

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THANH NGÀ

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI
KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THANH NGÀ

**CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI
KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ SỐ: 9310110**

Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. ĐẶNG THỊ THU HOÀI
2. PGS. TS. LƯU QUỐC ĐẠT



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của cá nhân tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả

Nguyễn Thị Thanh Nga

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	15
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu	15
1.2. Đánh giá chung tổng quan tài liệu và khoảng trống nghiên cứu....	32
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC	36
2.1. Cơ sở lý luận về khu vực kinh tế phi chính thức.....	36
2.2. Cơ sở lý luận về chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức	43
2.3. Kinh nghiệm của một số quốc gia về chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức và bài học cho Việt Nam	60
Chương 3. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM	77
3.1. Thực trạng khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam	77
3.2. Thực trạng chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ..	90
3.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam	106
3.4. Đánh giá chung.....	118
Chương 4. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM	126
4.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước có liên quan đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam	126
4.2. Quan điểm hoàn thiện chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức đến năm 2030	132
4.3. Giải pháp hoàn thiện chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức đến năm 2030	134
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	146
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	148
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	148
PHỤ LỤC	170

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Việt
KVKTPCT	Khu vực kinh tế phi chính thức
PNN	Phi nông nghiệp
PCT	Phi chính thức
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCTK	Tổng cục Thống kê
TKQG	Tài khoản quốc gia

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Anh	Cụm từ tiếng việt
CIEM	Central institute for coeconomic and management	Viện nghiên cứu quản lý trung ương
GDP	Gross domestic product	Tổng sản phẩm quốc nội
ILO	International labour organization	Tổ chức lao động quốc tế
OECD	Organization for economic cooperation and development	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
SNA	System of National Accounts	Hệ thống tài khoản quốc gia
UN	United Nations	Liên hợp quốc
UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
VEPR	Vietnam institute for economic and policy research	Viện nghiên cứu kinh tế và chính sách
VHLSS	Viet nam household living standards survey	Bộ dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình
WB	World bank	Ngân hàng thế giới
WEF	World Economic Forum	Diễn đàn kinh tế thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1. Các tỉnh có quy mô KVKTPCT lớn nhất phân theo vùng kinh tế	81
Bảng 3.2. Vốn và doanh thu trung bình của các hộ SXKD phi chính thức ..	83
Bảng 3.3. Lý do lựa chọn không đăng ký kinh doanh	84
Bảng 3.4. Tỷ lệ trình độ học vấn của các chủ thể SXKD phi chính thức qua các năm	85
Bảng 3.5. Trình độ học vấn và tính chất công việc của các chủ thể PCT.....	86
Bảng 3.6. Lựa chọn không gian kinh doanh	88
Bảng 3.7. Các trường hợp nộp lệ phí môn bài	92
Bảng 3.8. Đánh giá của các chủ thể SXKD về các chính sách	93
Bảng 3.9. Mức độ tiếp cận chính sách hỗ trợ của các chủ thể sản xuất kinh doanh phi chính thức	97
Bảng 3.10. Đánh giá của KVKTPCT về chính sách là dễ hiểu và thời gian thực hiện nhanh chóng	100
Bảng 3.11. Ý kiến của các hộ SXKD PCT về chính sách giúp cơ sở hoạt động SXKD thuận lợi hơn	102
Bảng 3.12. Chính sách đáp ứng đầy đủ nhu cầu về hoạt động SXKD	103
Bảng 3.13. Đánh giá về nguồn lực tài chính để thực hiện chính sách	112
Bảng 3.14. Đánh giá về nguồn lực con người để thực hiện chính sách.....	113

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ số cơ sở SXKD không đăng ký so với cơ sở SXKD phi nông nghiệp.....	77
Biểu đồ 3.2. Các ngành có tỷ trọng cao trong nhóm các CSSX KD phi nông nghiệp, không đăng ký kinh doanh.....	78
Biểu đồ 3.3. Các ngành có tỷ trọng cao trong KVKTPCT	79
Biểu đồ 3.4. Tỷ lệ số lượng và doanh thu của cơ sở SXKD phi chính thức có doanh thu dưới 100 triệu.....	82
Biểu đồ 3.5. Công cụ thanh toán theo mức độ ưu tiên và độ tuổi.....	89
Biểu đồ 3.6. Lý do không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	99
Biểu đồ 3.7. Lý do không được hưởng trợ cấp Covid_19	99
Biểu đồ 3.8. Lý do đăng ký kinh doanh	105
Biểu đồ 3.9. Lý do duy trì hoạt động trong khu vực chính thức.....	106
Biểu đồ 3.10. Tỷ lệ tham gia vào KVKTPCT theo độ tuổi	110
Biểu đồ 3.11. Trình độ học vấn của các chủ thể đã chuyển sang chính thức	116
Biểu đồ 3.12. Lý do các đơn vị SXKD không có địa điểm cố định.....	117

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Khu vực kinh tế phi chính thức (KVKTPTCT) được thế giới biết đến từ những năm 60 của thế kỷ 20, đến năm 1972, Tổ chức lao động quốc tế (ILO) chính thức đưa ra khái niệm KVKTPTCT (Elbahnasawy, 2021; Estevão, 2022). Đến nay, khu vực này đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Tại Việt Nam, KVKTPTCT chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế với hơn 5 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) và thu hút khoảng 55% lực lượng lao động [68]. Giai đoạn 2015 - 2024 là giai đoạn mà khu vực này biến động mạnh mẽ, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid -19, KVKTPTCT vừa là “lá chắn” cho khu vực chính thức, nhưng cũng bộc lộ những điểm bất cập trong chính sách đối với khu vực này.

Năm 2019, có khoảng 2 tỷ người làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức, chiếm 60% lực lượng lao động toàn cầu (ILO, 2023). Ở các nước đang phát triển, khu vực này chiếm hơn 70% tổng số việc làm và gần 1/3 GDP [190]. Theo số liệu của ILO năm 2021, Việt Nam có 68,5% số lượng lao động làm việc trong KVKTPTCT, tương đương khoảng 33,6 triệu người, điều này cho thấy KVKTPTCT là một bộ phận cốt lõi của nền kinh tế, đòi hỏi chính sách điều tiết hiệu quả [117].

KVKTPTCT vừa đóng vai trò tạo việc làm với tốc độ nhanh gấp 10 lần so với khu vực chính thức (World Economic Forum, 2024), đóng vai trò quan trọng trong việc giảm nghèo. Tuy nhiên, các quốc gia có KVKTPTCT chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn, nghèo đói và bất bình đẳng cao hơn, thị trường tài chính kém phát triển hơn, các cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) khó có khả năng tiếp cận tín dụng, năng suất lao động thấp hơn và thường phát triển dưới tiềm năng do quy mô nhỏ, manh mún (World Bank, 2021). Ngoài ra, khu vực này đóng góp vào nguồn thu ngân sách không nhiều, gây thất thu thuế [29].

Vai trò và đặc điểm của KVKTPTCT đã thúc đẩy các quốc gia trên thế giới

nghiên cứu sâu hơn về khu vực này. Giai đoạn 2015-2022 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong nhận thức toàn cầu về KVKTPCT. Năm 2015, ILO đã thông qua khuyến nghị số 204 về chuyển đổi nền kinh tế từ phi chính thức sang chính thức, đây là bộ quy chuẩn quốc tế đầu tiên tập trung vào toàn bộ KVKTPCT (ILO, 2024a). Tiếp đó, nghị quyết về thống kê KVKTPCT được đưa ra vào năm 2023, theo đó, ILO xác định lại phạm vi, đối tượng của KVKTPCT để mô tả rõ ràng nhất về khu vực này, qua đó tạo thuận lợi cho quá trình thống kê. Mặc dù vậy, các nghiên cứu đánh giá toàn diện cách thức triển khai các chuẩn mực của ILO ở các quốc gia, đặc biệt là các nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam.

Ở Việt Nam, Luật Doanh nghiệp các năm 2005, 2014, sửa đổi 2020 đã đề cập đến hộ kinh doanh với tư cách là tổ chức kinh doanh chuyên nghiệp, luật Thương mại 2005 cũng quy định hoạt động của hộ kinh doanh cá thể và bắt buộc đăng ký kinh doanh theo luật Doanh nghiệp, Nghị định 39/2007/NĐ-CP quy định về hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại độc lập thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh là cơ sở để tách Hộ kinh doanh cá thể khỏi cơ sở SXKD phi chính thức. Năm 2021, Chính phủ ban hành nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, trong đó có nêu các trường hợp không phải đăng ký kinh doanh. Ngoài các quy định đó, đến nay, KVKTPCT đang chịu ảnh hưởng của các chính sách do nằm trong nhóm “kinh tế tư nhân”, do đó mức độ tiếp cận và được hưởng lợi ích từ chính sách cũng như thực hiện các sách của Nhà nước là không đáng kể [24].

Năm 2016, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã nêu trong báo cáo việc làm phi chính thức đã xác định khái niệm về khu vực kinh tế phi chính thức; năm 2019, Thủ tướng chính phủ quyết định phê duyệt đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát (QĐ số 146/QĐ-TTg). Ngày 13/9/2019, TCTK đã biên soạn các chỉ tiêu thuộc khu vực kinh tế phi chính thức theo công văn số 1127/TCTK - TKQG, theo đó, Việt Nam đã có nhiều chính sách để thống kê, hỗ trợ và điều tiết nhóm khu vực kinh tế chưa được quan sát, đặc biệt, giai đoạn dịch Covid_19 là một sự kiểm chứng cho vai trò của KVKTPCT và chính sách đối với khu vực này. Sự đa

dạng trong hoạt động của KVKTPCT về tình trạng việc làm, doanh thu, điều kiện tài chính, trình độ học vấn đòi hỏi chính sách phải đáp ứng nhu cầu thực tế của từng nhóm [136].

Các nghiên cứu quốc tế tập trung vào nguyên nhân tồn tại của KVKTPCT, nghiên cứu về hiệu quả chính sách điều tiết khu vực này ở các nền kinh tế nói chung và ở Việt Nam nói riêng, vẫn còn nhiều hạn chế. Việc hệ thống hóa chính sách theo ba nhóm (1) quy định về hoạt động sản xuất kinh doanh, (2) chính sách hỗ trợ, và (3) chính sách khuyến khích chính thức hóa sẽ tạo ra khung phân tích rõ ràng để đánh giá từng nhóm chính sách một cách khoa học, đồng thời cần làm rõ yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả chính sách, bao gồm quan điểm định hướng của Nhà nước, yếu tố văn hóa - truyền thống, nguồn lực triển khai chính sách và đặc điểm của các chủ thể trong KVKTPCT.

Từ các lý do trên, Luận án “Chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam” là vô cùng cấp thiết nhằm đánh giá toàn diện ba nhóm chính sách, phân tích các yếu tố ảnh hưởng, chỉ ra bất cập và nguyên nhân, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách phù hợp với định hướng phát triển bền vững, góp phần thực hiện cam kết quốc tế và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đến năm 2030.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Nghiên cứu chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam trong giai đoạn 2015- 2023, đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện chính sách đối với khu vực này đến năm 2030.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Làm rõ được cơ sở lý luận về đánh giá chính sách đối với KVKTPCT, đánh giá được thực trạng KVKTPCT tại Việt Nam giai đoạn 2015-2023 trên ba nhóm: quy định đối với hoạt động SXKD, các chính sách hỗ trợ và các chính sách khuyến khích chính thức hóa.

- Khảo sát ý kiến của các đơn vị SXKD không đăng ký và ý kiến của cán bộ thực thi chính sách để đánh giá ba nhóm chính sách đối với KVKTPCT trên

các phương diện: mức độ phù hợp, mức độ khả thi, mức độ tiếp cận chính sách và mức độ hỗ trợ của chính sách.

- Đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT đến năm 2030 nhằm thúc đẩy KVKTPCT hoạt động hiệu quả hơn, hướng tới chính thức hóa và góp phần thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án là một số chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi nội dung

Ở Việt Nam, chưa có hệ thống chính sách dành riêng cho KVKTPCT, tuy vậy các chủ thể trong KVKTPCT chịu tác động của nhiều chính sách khác nhau trong quá trình hoạt động SXKD. Các chính sách đa dạng về số lượng, mỗi lĩnh vực kinh doanh khác nhau lại chịu ảnh hưởng của các quy định riêng, do đó, luận án tập trung vào các chính sách tác động vào hầu hết các đơn vị SXKD trong KVKTPCT, bao gồm ba nhóm: quy định đối với hoạt động SXKD, các chính sách hỗ trợ và các chính sách khuyến khích chính thức hóa. Quá trình tổng quan tài liệu, luận án chọn lọc ra một số chính sách tác động rõ rệt lên KVKTPCT trong mỗi nhóm, cụ thể:

Nhóm các quy định về sản xuất kinh doanh:

- Đăng ký, thực hiện nộp các loại thuế, phí
- Quy định về địa điểm kinh doanh

Nhóm các chính sách hỗ trợ:

- Hỗ trợ hỗ trợ nâng cao hiểu biết về chính sách, pháp luật
- Hỗ trợ thông tin thị trường, thông tin tiếp cận nguồn lực
- Hỗ trợ bảo hiểm xã hội
- Hỗ trợ do những biến động của thiên tai, dịch bệnh (cụ thể là giai đoạn dịch bệnh Covid_19)

Nhóm chính sách khuyến khích chính thức hóa:

- Đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, đa dạng hình thức đăng kí,
- Tuyên truyền về lợi ích giữa việc đăng ký và không đăng ký kinh doanh
- Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đăng ký kinh doanh
- Trên các nhóm chính sách này, luận án tập trung đánh giá chính sách trên góc độ sau:

(1) Nhóm các quy định đối với hoạt động SXKD: đánh giá các quy định được trình bày rõ ràng, ngôn ngữ dễ hiểu; khả năng tiếp nhận thông tin pháp luật/ thuế dễ dàng; mức độ làm tăng chi phí của các thủ tục, lệ phí, giấy phép; các thủ tục, lệ phí, giấy phép có hạn chế hoạt động của các cá nhân kinh doanh hay không; so sánh chi phí tuân thủ với lợi ích nhận được.

(2) Nhóm chính sách hỗ trợ: Mức độ tiếp cận chính sách, mức độ dễ hiểu của chính sách, mức độ hỗ trợ của chính sách

(3) Nhóm chính sách khuyến khích chính thức hóa: Đánh giá mức độ tiếp cận thông tin chính sách; mức độ khuyến khích chính thức hóa của chính sách.

3.2.2. Phạm vi thời gian

Luận án tập trung vào nghiên cứu các chính sách đối với KVKTPCT từ năm 2015 (sau khi luật doanh nghiệp 2014 có hiệu lực và Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc được thông qua) đến 2023. Các giải pháp đề xuất đến năm 2030, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận

Tiếp cận hệ thống

Chính sách thường gắn với một bối cảnh kinh tế chính trị xã hội nhất định. KVKTPCT tồn tại như một tất yếu khách quan, chịu sự tác động của các quy luật kinh tế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội cũng như hiệu lực của hệ thống pháp luật ở mức độ khác nhau tùy thuộc từng quốc gia. Vì vậy, khi đánh giá chính sách đối với KVKTPCT, luận án đặt chính sách trong bối cảnh lịch sử cụ

thể, với sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất hiện tại. Với cách tiếp cận này, luận án xem xét KVKTPCT là một bộ phận có liên kết chặt chẽ với tổng thể nền kinh tế, do đó, chính sách đối với KVKTPCT trong mối quan hệ biện chứng với khu vực kinh tế chính thức, chính phủ và người tiêu dùng.

Tiếp cận từ góc nhìn của đối tượng thụ hưởng chính sách và cán bộ thực thi chính sách

Các chính sách khi ban hành đều hướng đến các đối tượng cụ thể, do đó, hiệu quả của chính sách đối với KVKTPCT cần dựa trên quan điểm của các chủ thể đã và đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực này và quan điểm của các cán bộ thực thi chính sách. Trên cơ sở đó, các thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai cũng như nguyên nhân của nó được làm rõ, góp phần hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

4.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

* Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp bao gồm những thông tin, quan điểm, hệ thống lý thuyết và dữ liệu liên quan đến chính sách đối với các cơ sở SXKD phi chính thức được thu thập chủ yếu từ các nguồn:

- Dữ liệu điều tra cơ sở SXKD không đăng kí (Bộ VHLSS của TCTK);
- Các văn bản quy phạm pháp luật, quy định có liên quan đến hoạt động của hộ SXKD phi chính thức
- Các nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế liên quan đến chính sách đối với KVKTPCT.

Tác giả sử dụng các phương pháp hệ thống hóa, tổng hợp, thống kê, so sánh theo chuỗi thời gian để tập hợp và xử lý các tư liệu, số liệu thứ cấp phục vụ nghiên cứu đề tài.

Các bước tiến hành thu thập dữ liệu:

Bước 1: Xác định thông tin cần thiết để tìm kiếm tài liệu liên quan;

Bước 2: Tìm hiểu các nguồn dữ liệu;

Bước 3: Thu thập và thống kê lại các dữ liệu để từ đó đưa ra các phân tích;

Bước 4: Đánh giá, xử lý các dữ liệu và phân tích dữ liệu đã thu thập.

Dữ liệu VHLSS không được thiết kế dành riêng cho khảo sát KVKTPCT là một điểm hạn chế trong quá trình thu thập dữ liệu thứ cấp. Các câu hỏi liên quan đến KVKTPCT không được soạn một cách chi tiết để thu được toàn bộ thông tin về khu vực này, một số chỉ số quan trọng không được đưa vào các bảng hỏi (mức độ tiếp cận chính sách, mức độ hỗ trợ của chính sách đối với các đối tượng thụ hưởng, sự hài lòng của các cá nhân kinh doanh với chính sách, lý do vì sao người dân muốn hoạt động trong KVKTPCT...). Bên cạnh đó, thông tin về “hộ kinh doanh phi nông nghiệp không đăng ký” được thu thập từ năm 2010 đến 2020, dữ liệu VHLSS 2022 đã loại bỏ mục này ra khỏi thông tin cần điều tra. Vì vậy, tác giả đã sử dụng thêm phương pháp điều tra thông qua bảng hỏi và phỏng vấn sâu nhằm thu thập dữ liệu sơ cấp phục vụ cho nghiên cứu của mình.

* Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp thông qua điều tra

Để có được những đánh giá khách quan về chính sách đối với KVKTPCT, luận án đã xây dựng bộ phiếu điều tra để thu thập dữ liệu từ các đơn vị SXKD qua bảng hỏi điều tra trực tiếp; Ngoài ra dữ liệu sơ cấp được thu thập từ tham vấn ý kiến của các chuyên gia nghiên cứu KVKTPCT, các chuyên gia nghiên cứu luật, chính sách và phỏng vấn sâu một số cán bộ thực thi chính sách.

Luận án đã khảo sát ngẫu nhiên các hộ SXKD trên phạm vi cả nước thông qua bảng hỏi và phỏng vấn trực tiếp. Các tỉnh ở xa, các cộng tác viên đã được đào tạo, hướng dẫn kỹ năng khai thác thông tin để khảo sát các cá nhân kinh doanh.

a. Các bước tiến hành thu thập thông tin sơ cấp

Bước 1: Phân tích tổng quan các công trình nghiên cứu, chọn lọc thông tin để xây dựng mô hình nghiên cứu ban đầu.

Bước 2: Tham khảo ý kiến của giáo viên hướng dẫn và chuyên gia để lựa chọn và điều chỉnh vấn đề cần thu thập.

Bước 3: Tiến hành xây dựng bảng hỏi.

Mục tiêu lập bảng hỏi: Bảng hỏi được lập nhằm lấy ý kiến của các đối tượng đang (và đã từng) hoạt động SXKD trong KVKTPTCT để thu thập những đánh giá của họ về thực trạng của các chính sách đối với KVKTPTCT hiện nay.

Đối tượng khảo sát: trên cơ sở bảng khảo sát đã được xây dựng, luận án khảo sát các chủ thể đang SXKD hoặc đã từng hoạt động SXKD phi chính thức trong giai đoạn 2015 - 2023 về mức độ phù hợp, mức độ khả thi của các chính sách quy định về hoạt động SXKD đối với KVKTPTCT; mức độ tiếp cận và mức độ hỗ trợ của các chính sách hỗ trợ, chính sách khuyến khích chính thức hóa. Khảo sát các cơ sở SXKD đã từng hoạt động trong khu vực phi chính thức để có những đánh giá, so sánh giữa chính sách đối với KVKTPTCT với các chính sách khác.

Bước 4: Khảo sát

b. Chọn cỡ mẫu

Quá trình nghiên cứu tổng quan tài liệu và đặc điểm của KVKTPTCT, tác giả nhận thấy, quy mô tổng thể KVKTPTCT khó xác định, do đó, luận án lựa chọn phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phi xác suất, bao gồm phương pháp thuận tiện và phương pháp phán đoán (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Với phương pháp chọn mẫu này, tác giả có thể tiếp cận được và phán đoán sự thích hợp của các phần tử (đã hoặc đang hoạt động SXKD trong KVKTPTCT) để mời họ tham gia vào mẫu. Luận án cũng sử dụng phương pháp phát triển mầm, các mẫu được chọn ngẫu nhiên ban đầu, sau đó những mẫu ban đầu này sẽ giới thiệu các phần tử khác cho mẫu (các phần tử đầu được lựa chọn ngẫu nhiên theo phán đoán của tác giả, phần tử sau được chọn theo phương pháp thuận tiện, do mẫu ban đầu giới thiệu). Các mẫu có những điểm tương đồng lớn, vì vậy, ở mức độ nào đó, mẫu có khả năng đại diện cho nhóm, phương pháp này phù hợp với đối tượng có quy mô lớn, khó xác định [73].

Số lượng cơ sở phi chính thức năm 2022 là 4,1 triệu cơ sở (Vụ Hệ thống TKQG, 2024), do đó, luận án sử dụng phương pháp xác định kích thước mẫu khảo sát theo Yamane Taro (1967) với trường hợp quy mô tổng thể là 4,1 triệu cơ sở, theo đó, số lượng phiếu khảo sát được tính như sau:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2}$$

Trong đó:

n: là số mẫu cần xác định,

N: là quy mô tổng thể

e: sai số cho phép. Luận án sử dụng sai số cho phép là 5% (e = 0.05).

Như vậy, số mẫu cần phải thu thập theo công thức tính là 400 mẫu.

Đối với đối tượng là các cơ sở SXKD, để đảm bảo đủ số liệu phân tích do có thể một số phiếu không đạt chất lượng theo yêu cầu, luận án đã tiến hành điều tra 480 cá nhân hoạt động SXKD, kinh doanh, trong đó, sử dụng được 450 mẫu.

Bên cạnh đó, để so sánh mức độ thụ hưởng các chính sách giữa đối tượng chưa đăng ký kinh doanh với đối tượng đã đăng ký kinh doanh và tìm hiểu sâu hơn các yếu tố tác động đến chính sách khuyến khích chính thức hóa, luận án tiến hành khảo sát thêm một số chủ thể đã từng hoạt động trong KVKTPCT, nhưng đã đăng ký kinh doanh trong thời kỳ khảo sát (2023-2024). Câu hỏi khảo sát dành cho đối tượng này ở phụ lục 5. Vì số lượng đã đăng ký kinh doanh khá lớn cùng với mục tiêu của luận án chỉ để làm rõ hơn các nhận định về mặt lý thuyết, nên luận án sử dụng công thức của Taro (1967) với trường hợp không biết chính xác quy mô tổng thể, theo đó, số lượng phiếu khảo sát được tính như sau:

$$n = Z^2 \times \frac{p(1 - p)}{e^2}$$

Trong đó:

n: là số mẫu cần xác định,

Z: giá trị tra bảng phân phối dựa vào độ tin cậy lựa chọn. Luận án sử dụng độ tin cậy là 95%, tương ứng với Z =1.96

P: tỷ lệ ước lượng cỡ mẫu n thành công (p = 0,5 để tích số p(1-p) là lớn nhất).

e: sai số cho phép. Luận án sử dụng sai số cho phép là 10% (e = 0.1).

Như vậy, số mẫu cần phải thu thập theo công thức tính là 97 mẫu.

Để đảm bảo đủ số liệu phân tích, tác giả khảo sát 130 chủ thể đã đăng ký

kinh doanh, thu về được 122 phiếu có thể sử dụng được phục vụ cho mục đích nghiên cứu của luận án.

Đối với các cán bộ thực thi chính sách, tác giả sử dụng phương pháp phát triển mẫu (thông qua cơ quan cấp xã/ phường để tìm hiểu cụ thể về các bộ phận phụ trách hoạt động của các hộ SXKD trong KVKTPT, sau đó mẫu khảo sát được mở rộng theo giới thiệu của các mẫu ban đầu) để khảo sát 108 cán bộ.

Phân bố mẫu khảo sát và phân tích số liệu khảo sát

Sau khi nghiên cứu tổng quan tài liệu và phương pháp thu thập mẫu, tác giả lựa chọn ngẫu nhiên các mẫu theo hình thức quan sát và phán đoán hộ có đặc điểm SXKD phi chính thức ở một số tỉnh thành trên lãnh thổ Việt Nam. Đảm bảo có sự tham gia của các mẫu ở khu vực thành thị và nông thôn của ba miền trên lãnh thổ Việt Nam. Với tiêu chí này, luận án lựa chọn một số tỉnh, thành phố thuộc 3 miền Bắc, Trung, Nam, cả khu vực thành thị và nông thôn. Để có được ý kiến của 108 cán bộ thực thi chính sách trên 6 lĩnh vực, luận án cần khảo sát 18 địa phương, do đó, mỗi miền sẽ khảo sát 3 địa bàn thành thị và 3 địa bàn nông thôn ở các tỉnh có tỷ lệ số lượng đơn vị SXKD phi chính thức cao nhất của 6 vùng kinh tế trong cả nước năm 2022 [85] và phù hợp với ngân sách cũng như thời gian nghiên cứu của luận án. Cơ cấu mẫu khảo sát được trình bày trong Phụ lục 2.

Nội dung của khảo sát tập trung vào lý do đăng ký kinh doanh/ không đăng ký kinh doanh, mức độ tiếp cận và thực hiện các quy định đối với hoạt động SXKD; khảo sát mức độ tiếp cận các chính sách hỗ trợ, mức độ hỗ trợ chính sách; hiểu biết của các chủ thể SXKD phi chính thức về các chính sách khuyến khích chính thức hóa và lựa chọn họ khi biết về các chính sách này. Ngoài ra, các vấn đề về quy mô vốn, quy mô doanh thu, trình độ học vấn của chủ thể cũng được khảo sát để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPT.

Đối với các cán bộ thực thi chính sách, tác giả đã phỏng vấn sâu một số cán bộ phụ trách thuế, phụ trách đăng ký kinh doanh ở một số quận, huyện; phỏng vấn cán bộ xã, phường trực tiếp phụ trách hoạt động SXKD của các hộ kinh doanh cá

thể trên địa bàn. Ngoài ra, tác giả tham khảo ý kiến một số chuyên gia về chính sách và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách đối với khu vực này.

** Phương pháp phỏng vấn sâu*

Để phục vụ nghiên cứu sâu về những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong chính sách đối với KVKTPTCT và đề xuất những căn cứ cho giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTPTCT, luận án thực hiện phỏng vấn sâu tại bàn với 5 chuyên gia là nhà khoa học đã từng nghiên cứu về KVKTPTCT và 3 chuyên gia nghiên cứu về luật. Câu hỏi phỏng vấn được trình bày trong phụ lục 9.

Để thông tin phỏng vấn phản ánh một cách trung thực và khách quan, trước khi phỏng vấn, người phỏng vấn được thông báo là sẽ không công khai thông tin cá nhân khi ý kiến của các chuyên gia được sử dụng trong luận án.

Kết quả phỏng vấn sâu đối với các chuyên gia sẽ được tổng hợp nhằm giúp luận án hiểu đúng chính sách, bên cạnh đó, luận án chọn ra những ý kiến có mức độ tương đồng cao, các ý kiến được sử dụng trong quá trình chỉ ra những nguyên nhân ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPTCT và một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách đối với KVKTPTCT ở Việt Nam hiện nay.

4.3.1. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu. Từ các số liệu thu thập được, tác giả sử dụng các công cụ trực quan hóa (bảng, biểu, đồ thị) để phân tích, so sánh mối liên hệ giữa các dữ liệu nhằm tìm hiểu chi tiết về thực trạng KVKTPTCT ở Việt Nam; thang đo Likert được sử dụng để khảo sát mức độ đồng ý, mức độ hài lòng của các cơ sở SXKD về chính sách đối với KVKTPTCT.

Phương pháp phân tích, tổng hợp giúp luận án tìm ra được những quy luật, xu hướng vận động trong hoạt động của các chủ thể SXKD phi chính thức từ năm 2015 đến nay, từ đó rút ra được những nhân tố ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực này, tìm ra các nguyên nhân của những hạn chế chính sách đối với KVKTPTCT

Phương pháp so sánh được sử dụng để đối chiếu kết quả hoạt động của các

cơ sở SXKD phi chính thức qua các năm và đối chiếu quan điểm của các chủ thể hoạt động SXKD phi chính thức và cán bộ thực thi khi đánh giá về một chính sách. Ngoài ra, phương pháp so sánh cũng được sử dụng để thấy được sự thay đổi trong quan điểm của các chủ thể trước và sau khi đăng kí kinh doanh; từ đó giúp luận án có những gợi ý chính sách phù hợp để khuyến khích quá trình chính thức hóa.

5. Đóng góp mới của luận án

5.1. Về lý luận

Luận án đã căn cứ vào đặc thù của KVKTPCT và mục tiêu của chính sách, từ đó phân tích, đánh giá chính sách theo ba nhóm: (1) các quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, (2) các chính sách hỗ trợ và (3) các chính sách khuyến khích chính thức hóa. Bên cạnh đó, quá trình nghiên cứu các văn bản, luận án nhận thấy, khái niệm KVKTPCT ở Việt Nam đang chưa có sự thống nhất, gây khó khăn cho quá trình thống kê cũng như thực hiện các chính sách đối với khu vực này. Từ đó, đề xuất giải pháp về mặt lý luận là cần phải thống nhất rõ và chặt chẽ khái niệm KVKTPCT để từ đó xác định phạm vi cũng như đối tượng chịu tác động của chính sách.

Luận án đã sử dụng thang đo likert để đánh giá chính sách đối với KVKTPCT theo các tiêu chí: (i) Mức độ phù hợp với đối tượng thụ hưởng chính sách, (ii) mức độ tiếp cận chính sách, (iii) mức độ hỗ trợ của chính sách, (iv) mức độ ảnh hưởng của chính sách đến quyết định đăng ký kinh doanh của KVKTPCT và (v) mức độ tiếp cận thông tin về chính sách.

Phân tích, đánh giá được các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam hiện nay, bao gồm: quan điểm định hướng của Nhà nước, văn hóa - truyền thống, nguồn lực triển khai chính sách và đặc điểm của các chủ thể trong KVKTPCT.

Luận án đã bổ sung thêm phương diện đánh giá chính sách thông qua việc thu thập được ý kiến đánh giá của đại diện các chủ thể trong KVKTPCT về các chính sách đối với khu vực này đến tháng 3 năm 2024; ý kiến của một số tổ chức, cá nhân đại diện cho cơ quan chức năng thực hiện quản lý KVKTPCT đến tháng 5/2024 và

tham khảo ý kiến của một số chuyên gia về hiểu đúng cách dùng từ ngữ trong chính sách và nhận định về xu hướng vận động của KVKTPCT trong thời gian sắp tới.

5.2. Về thực tiễn

Qua phân tích thực trạng chính sách đối với KVKTPCT ở Việt nam giai đoạn 2015-2023 và kết quả điều tra khảo sát về các đánh giá của đối tượng thụ hưởng chính sách cũng như cán bộ thực thi chính sách, Luận án đã tìm thấy điểm mới về mặt thực nghiệm như sau:

Một là, các phát hiện mới từ tổng hợp dữ liệu điều tra VHLSS và kết quả khảo sát, luận án đã chỉ ra được quy mô về mặt doanh thu của KVKTPCT ngày càng tăng lên, trong đó, quy mô vốn và doanh thu trên 500 triệu đồng/ năm chiếm khoảng 1/3 số đơn vị được khảo sát, đa số các chủ thể đều là vốn lưu động, vì vậy, doanh thu có thể cao, nhưng số vốn bỏ ra để mua yếu tố đầu vào chiếm tỷ lệ rất lớn. Điều này cho thấy, việc đánh thuế dựa trên doanh thu, đặc biệt lấy mốc doanh thu trên 100 triệu để đánh thuế là không còn phù hợp. Cần chuyển dịch dần sang đánh thuế dựa trên lợi nhuận.

Hai là, quá trình khảo sát các đối tượng đang thực hiện nhiệm vụ ở các cơ quan chức năng, Luận án đã thấy được sự chòng chéo trong việc ban hành chính sách, sự không rõ ràng từ các khái niệm và thiếu nguồn lực về nhân sự cũng như công cụ để kiểm soát cũng như hỗ trợ các chủ thể SXKD trong KVKTPCT. Luận án đã chỉ ra các đơn vị chức năng thực hiện một cách riêng lẻ, độc lập, gây khó khăn, cản trở cho các cơ sở SXKD phi chính thức, tạo điều kiện cho hành vi nhũng nhiễu và thu các khoản phí không chính thức. Điều này phổ biến hơn ở khu vực thành thị. Luận án đã tìm ra được nguyên nhân của quá trình này là do thiếu hụt thông tin và do công cụ quản lý công kênh.

Ba là, Luận án đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện các nhận định và khả thi: từ kết quả phân tích, luận án đề xuất nhóm giải pháp có trọng tâm, trọng điểm, có giá trị tham khảo cho các cơ quan quản lý để điều tiết KVKTPCT theo định hướng phát triển chung của đất nước.

6. Kết cấu nội dung

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phần phụ lục, nội dung luận án bao gồm 4 chương, cụ thể như sau:

- Chương 1: Tổng quan các công trình và hướng nghiên cứu
- Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức
- Chương 3: Thực trạng chính sách đối với KVKTTPCT ở Việt Nam
- Chương 4: Giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTTPCT ở Việt Nam.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu làm rõ nội hàm và vai trò của khu vực kinh tế phi chính thức

Các nghiên cứu làm rõ nội hàm của KVKTPCT

Từ năm 2015 đến nay, các nghiên cứu trên thế giới đã dần từng bước làm rõ nội hàm của KVKTPCT. Trước đó, năm 2002, ILO đã nêu ra thuật ngữ kinh tế phi chính thức (informal economy) thay cho khu vực phi chính thức (informal sector), điều này chuyển từ cách tiếp cận “khu vực” (chỉ tập trung vào doanh nghiệp nhỏ) sang kinh tế (bao gồm cả người lao động trong cơ sở sản xuất kinh doanh chính thức nhưng có việc làm chính thức). ILO (2015) có nghiên cứu toàn bộ KVKTPCT, khuyến nghị cung cấp khung chuẩn mực tập trung và KVKTPCT và hướng dẫn quá trình chuyển đổi sang chính thức. Năm 2023, nghị quyết được thông qua tại hội nghị thống kê kinh tế lần thứ 21 đã đặt ra chuẩn mực thống kê mới về KVKTPCT, cập nhật định nghĩa phù hợp với các chuẩn mực đo lường công việc hiện đại, giới thiệu khái niệm “hoạt động có thể phi chính thức một phần” và xây dựng khung chỉ số KVKTPCT để hỗ trợ phát triển và giám sát chính sách [115].

Năm 2024, trong báo cáo “*Women and Men in the Informal Economy: A statistical Picture*”, ILO đã cung cấp số liệu thống kê KVKTPCT toàn cầu, sử dụng bộ tiêu chí hoạt động chung để đo lường việc làm phi chính thức cho hơn 100 quốc gia, báo cáo phân tích theo giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, tình trạng việc làm và ngành nghề. Báo cáo chỉ ra, năm 2019 có khoảng 2 tỷ người làm việc trong KVKTPCT, chiếm 60% lực lượng lao động toàn cầu, 80% đơn vị sản xuất kinh doanh trên thế giới là phi chính thức. Nghiên cứu của Vụ Kinh tế và xã hội

Liên Hợp quốc (UN-DESA) năm 2024 về “*Transforming the Informal Economy to Leave No One Behind*” làm rõ khái niệm KVKTPCT cho mục đích chính sách: “tất cả các hoạt động kinh tế của người lao động và đơn vị kinh tế mà về mặt pháp lý hoặc thực tế không được đảm bảo hoặc đảm bảo không đầy đủ bởi các thỏa thuận chính thức”, khái niệm này không bao gồm các hoạt động bất hợp pháp. Nghiên cứu cũng đã liên kết KVKTPCT với các mục tiêu phát triển bền vững, bao gồm xóa đói giảm nghèo, bình đẳng giới, hay việc làm bền vững [178]...

Nghiên cứu của Gesendorfer và cộng sự (2024) về “Presenting the informal economy in the macroeconomic accounts” đã làm rõ mối quan hệ giữa khái niệm KVKTPCT trong chuẩn mực ILO với hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và cán cân thanh toán, qua đó kết luận KVKTPCT bao gồm tất cả các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế chung mà không được đảm bảo bởi bất kỳ thỏa thuận chính thức nào.

Các nghiên cứu của Benjamin và Mbaye (2014), IMF (2021), WEF (2024), Gesendorfer (2024) chỉ ra KVKTPCT tập trung chủ yếu ở các nước thu nhập thấp và trung bình, chiếm khoảng 35% GDP, trong khi ở các nước phát triển chỉ khoảng 15%. Khu vực này cũng hấp thụ khoảng 60% lao động toàn cầu. WB (2022) đã phân tích dữ liệu từ 159 nền kinh tế giai đoạn 1990-2018 và chỉ ra GDP bình quân đầu người ở các nước có mức độ phi chính thức trên ngưỡng trung bình chỉ bằng ¼ so với các nước có tỷ lệ KVKTPCT nhỏ; mức thu ngân sách ở các nước có KVKTPCT lớn chỉ đạt khoảng 20% GDP, thấp hơn 5-12 điểm phần trăm so với các nước khác.

IIED (2010), Becker (2004); Bacchetta (2009); Besley (2013), Laure Pasquier Doumer (2017); Rudi Rocha (2018) nghiên cứu về quá trình hình thành và phát triển của KVKTPCT, đặc điểm của KVKTPCT trong nền kinh tế. Theo đó, khu vực phi chính thức được coi là nơi mà số liệu việc làm không được thống kê đầy đủ, bao gồm cả người làm công ăn lương và người tự làm chủ. Họ chủ yếu là những người buôn bán nhỏ, bán hàng rong, đánh giày và các nhóm thất nghiệp

khác trên đường phố trong những thị trấn lớn, trình độ văn hóa giáo dục không chính quy, thu nhập thấp và thường không ổn định, việc tiếp cận các phúc lợi của chính phủ bị hạn chế. Các cơ sở sản xuất trong KVKTPCT có năng suất, hiệu quả kinh tế và lợi nhuận nhất định mặc dù quy mô nhỏ, ít vốn, công nghệ đơn giản và thiếu liên kết với khu vực chính thức. Các nghiên cứu này đã mô tả bức tranh tổng thể về quá trình hình thành và đặc điểm của KVKTPCT.

World Bank (2021) báo cáo về sự phổ biến của KVKTPCT ở các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển (EMDEs) và những hậu quả tiêu cực của nó. Trong báo cáo chỉ ra, ở các nước này, mức độ phi chính thức cao (hơn 70% việc làm và khoảng 1/3 sản lượng kinh tế ở EMDEs đến từ khu vực phi chính thức), các đơn vị sản xuất kinh doanh dễ bị tổn thương trước các cú sốc, đặc biệt, đại dịch Covid 19 đã ảnh hưởng lớn đến KVKTPCT khi khả năng thích nghi với hoạt động trực tuyến gặp khó khăn, thiệt hại đối với các hộ kinh doanh phi chính thức cũng tác động lên quá trình phục hồi kinh tế toàn cầu và các nỗ lực hướng tới phát triển bền vững. Báo cáo cũng nêu các triển vọng tích cực trong các chính sách đối với KVKTPCT, cung cấp những bước đầu tiên trong lộ trình chi tiết để hoạch định chính sách đối với KVKTPCT, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết của tiếp cận toàn diện, một gói chính sách toàn diện phù hợp với hoàn cảnh của từng quốc gia sẽ mang lại kết quả cao. Gói chính sách đó bao gồm: *i)* Đơn giản hóa các thủ tục hành chính, đặc biệt về thuế và cải thiện cung cấp dịch vụ công; *ii)* nâng cao hiệu quả, minh bạch và trách nhiệm giải trình của cơ quan Nhà nước; *iii)* tăng cường tiếp cận tài chính và *iv)* cải thiện giáo dục để nâng cao kỹ năng, trình độ học vấn của người lao động và các chủ thể SXKD [190].

Sultana (2024) sử dụng mô hình phân bố trễ hồi quy phi tuyến tính để tính toán mối quan hệ giữa hoạt động của KVKTPCT với tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1982 - 2018 ở Bangladesh. Nghiên cứu chỉ ra mức độ đóng góp của KVKTPCT vào nền kinh tế có xu hướng giảm dần qua các năm. Tác giả cũng chỉ ra sự phổ biến của KVKTPCT và vai trò quan trọng của khu vực này đối với

nền kinh tế đang phát triển nói chung và Bangladesh nói riêng: cung cấp nguồn việc làm, tạo tấm lưới an toàn cho những người thất nghiệp đang giai đoạn chuyển sang công việc chính thức; KVKTPCT đóng góp 1/3 GDP, tuy nhiên các đóng góp này ít được đo lường hay tính đến trong dữ liệu kinh tế quốc gia. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng nhanh chóng của KVKTPCT cũng gây các nguy cơ về thất thu thuế, giảm mức độ đóng góp an sinh xã hội, trốn tránh các quy định và các vấn đề môi trường sẽ làm cản trở việc phân bổ nguồn lực hiệu quả. Từ đó tác giả đề xuất các nhà hoạch định chính sách cần xem xét cả những khía cạnh tích cực và tiêu cực do hoạt động của khu vực này gây ra.

Nhìn chung các nghiên cứu đã cung cấp các khái niệm và đặc điểm của KVKTPCT ngày càng rõ ràng hơn, có thể đo lường được theo chuẩn mực thống kê, các khái niệm thay đổi dần theo thời gian, phù hợp với thực tiễn kinh tế, tạo cơ sở để so sánh KVKTPCT giữa các quốc gia và có liên kết chặt chẽ với mục tiêu phát triển bền vững. Các nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng định lượng về quy mô lớn của KVKTPCT, sử dụng dữ liệu đa quốc gia, phương pháp ước lượng đa dạng, phân tích đa chiều (theo khu vực, giới tính, thu nhập, ngành nghề), chỉ ra được mối quan hệ giữa quy mô KVKTPCT với các chỉ số phát triển.

Tuy vậy, mỗi quốc gia có những đặc thù riêng, cần vận dụng các chuẩn mực quốc tế này vào bối cảnh cụ thể, đặc biệt trong phân định ranh giới giữa hộ kinh doanh (đã đăng ký kinh doanh) với KVKTPCT. Bên cạnh đó, dữ liệu về các đặc điểm cụ thể của KVKTPCT ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023 vẫn là khoảng trống.

Tổng quan các nghiên cứu về vai trò của KVKTPCT

WEF (2024), Durokifa (2024) cho rằng KVKTPCT đóng vai trò then chốt trong việc đạt được mục tiêu phát triển bền vững, góp phần giảm nghèo và bất bình đẳng, điều này nghĩa là để đạt được mục tiêu phát triển bền vững và bất bình đẳng, phải quan tâm giải quyết các vấn đề trong KVKTPCT. Khu vực này góp phần khai thác các tiềm năng ở các thị trường mới nổi, tạo ra thu nhập cho

các nhóm yếu thế, bao gồm phụ nữ và thanh niên, đây cũng là khu vực năng động, đóng góp lớn và tạo việc làm, đặc biệt, trong giai đoạn Covid-19, khu vực này hấp thụ một lượng lớn lao động từ khu vực chính thức do các doanh nghiệp đóng cửa.

Bên cạnh những vai trò lớn thì các nghiên cứu của WB (2022), OECD/ILO (2023) cũng chỉ ra các mặt hạn chế của KVKTPCT: các chủ thể trong khu vực này khó tiếp cận các chính sách của Chính phủ, hiệu quả kinh tế, tài chính thấp hơn khu vực chính thức, khó đảm bảo an toàn do khó khăn trong việc kiểm soát đầu ra, đầu vào của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chủ thể hoạt động trong KVKTPCT không đăng ký kinh doanh nên khó phân bổ nguồn lực để thực hiện chính sách, thu ngân sách nhà nước bị hạn chế đối với các quốc gia có tỷ lệ KVKTPCT lớn. KVKTPCT có năng suất lao động thấp hơn do vốn ít, khó tiếp cận các nguồn lực tài chính, tuy vậy, các tác giả cũng chỉ ra khu vực này không phải chịu sự kiểm soát của nhà nước, chi phí tuân thủ thấp hơn, gây ra sự bất bình đẳng trong quá trình cạnh tranh so với khu vực chính thức. KVKTPCT cũng là khu vực dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế.

Trong khi các nghiên cứu quốc tế đang có hai luồng quan điểm về vai trò và hạn chế của KVKTPCT, ở Việt Nam, các nghiên cứu của Cling (2010), Le Duy Binh (2022), Nguyen Thai Hoa (2017), Mc Caig (2018), ILO (2021) chỉ ra KVKTPCT đóng vai trò hấp thụ lượng lớn lao động trong quá trình chuyển dịch từ hoạt động sản xuất nông nghiệp sang dịch vụ, tránh tình trạng thất nghiệp ở quy mô lớn. Việc làm phi chính thức đóng góp đáng kể vào GDP, đồng thời là nguồn sinh kế chính cho đa số người lao động Việt Nam. Các nghiên cứu này cũng chỉ ra các nguy cơ thất thu thuế, KVKTPCT vừa là chỉ số để đo lường mức độ phát triển của nền kinh tế, vừa là rào cản phát triển, các hạn chế của cơ sở SXKD phi chính thức như quy mô nhỏ, năng suất thấp... từ đó, các nghiên cứu đề xuất quan điểm “*tăng trưởng kinh tế đơn thuần không đủ để giảm KVKTPCT, cần có chính sách phối hợp toàn diện*” [117].

Các nghiên cứu về vai trò của KVKTPCT đã cung cấp các bằng chứng định lượng về đóng góp của KVKTPCT vào GDP (khoảng 20-30% ở các nước đang phát triển), phân tích xu hướng biến động theo thời gian, sử dụng nhiều phương pháp ước lượng khác nhau (MIMIC, ...), làm rõ vai trò trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cung cấp bằng chứng về tính dễ bị tổn thương của KVKTPCT trong giai đoạn Covid-19. Tuy vậy, việc đánh giá hiệu quả các chính sách hỗ trợ trong giai đoạn Covid-19, vai trò của chính sách trong bảo vệ KVKTPCT trước các cú sốc và bài học cho chính sách ứng phó với sự biến động, các dữ liệu cập nhật trong giai đoạn 2020-2023 từ góc nhìn của các chủ thể SXKD phi chính thức vẫn còn là khoảng trống cần được nghiên cứu.

1.1.2. Tổng quan các nghiên cứu về chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

ILO (2023) đã chỉ ra sự đa dạng và rộng lớn của KVKTPCT, do đó, cần có các chính sách mang tính chất tổng thể, các chính sách này chia làm ba nhóm lớn: i) các chính sách ảnh hưởng đến môi trường kinh tế xã hội: môi trường kinh doanh, chính sách thuế, bảo trợ xã hội, chính sách giáo dục và y tế (cấp độ vĩ mô); ii) các biện pháp ảnh hưởng đến các yếu tố thúc đẩy xuyên suốt: tăng cường hệ thống an sinh xã hội, cơ chế tuân thủ, các thể chế thị trường lao động, đối thoại xã hội, tiếp cận các dịch vụ tài chính và phát triển kinh doanh khác; iii) các biện pháp nhằm vào các loại lao động cụ thể (giúp việc gia đình, công nhân xây dựng, người lao động trong nền kinh tế chia sẻ...) và các đơn vị kinh tế (người làm chủ, đơn vị siêu nhỏ, công ty khởi nghiệp) và các hình thức phi chính thức khác (lao động không khai báo trong các doanh nghiệp chính thức). Nghiên cứu cũng đề xuất các giải pháp chính sách đối với KVKTPCT theo chiều ngang và chiều dọc với các cấp độ từ vi mô đến vĩ mô cho mỗi chính sách [35].

Doumer và cộng sự (2017) trong nghiên cứu “Vai trò của Hộ sản xuất kinh doanh cá thể và khu vực phi chính thức đối với tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam” sử dụng phương pháp điều tra 1-2-3 với các mẫu điều tra lặp để thấy các

đặc điểm, vai trò của KVKTPCT. Các tác giả cho rằng, KVKTPCT đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, đây không phải là khu vực lạc hậu vì một bộ phận có khả năng thích ứng và sử dụng các công nghệ mới. Các tác giả khẳng định, đến nay hầu như chưa khai thông được chính sách nào của nhà nước cho khu vực này. Từ đó, nghiên cứu về việc lồng ghép hỗ trợ khu vực sản xuất kinh doanh cá thể trong các chính sách công và phát triển hoạt động hỗ trợ cho KVKTPCT để xây dựng mô hình tăng trưởng mới bao trùm hơn. Tuy nhiên, các tác giả chỉ nghiên cứu KVKTPCT với những đặc điểm, những nhân tố tác động và vai trò của KVKTPCT trong nền kinh tế, sau đó đề xuất các chính sách với khu vực này mà không đi sâu vào phân tích hay đánh giá chính sách đối với KVKTPCT [41].

Quá trình tổng quan tài liệu về chính sách đối với KVKTPCT, tác giả nhận thấy, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào ba nhóm chính sách: Các quy định về hoạt động sản xuất kinh doanh, các nghiên cứu về chính sách hỗ trợ KVKTPCT, các nghiên cứu về chính sách khuyến khích chính thức hóa.

Các nghiên cứu quy định về hoạt động sản xuất kinh doanh

Bruhn và McKenzie (2014), Bruhn và Loeprick (2016), Moore (2023) nghiên cứu chính sách thuế đối với KVKTPCT ở một số quốc gia trên thế giới, các tác giả nhận thấy việc đơn giản hóa thủ tục đăng ký doanh nghiệp, giảm thuế sẽ làm tăng số lượng doanh nghiệp đăng ký, tuy vậy, tác động này chủ yếu thay đổi hành vi của doanh nghiệp vừa và nhỏ, chưa tác động lớn đến KVKTPCT, hiệu quả phụ thuộc vào mức độ thực thi. Nghiên cứu “Tax obsessions: Taxpayer registration and the informal sector” của Moore (2023) phát hiện ra nghịch lý trong KVKTPCT ở các quốc gia châu Phi: số lượng người đăng ký thuế khá cao (hơn 90% dân số) nhưng hầu như không đóng thuế. Wei (2024) đã xây dựng mô hình tối ưu hóa thuế doanh thu, chỉ ra thiết kế tối ưu cần cân bằng giữa việc giảm phi chính thức và tránh hiệu ứng “bunching” (doanh nghiệp cố tình duy trì doanh thu dưới ngưỡng). Tác giả cho rằng, thuế doanh thu được thiết kế tối ưu có thể

khuyến khích khoảng 12% cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức đăng ký. Gallien và cộng sự (2024) khảo sát 2700 cơ sở SXKD phi chính thức tại Ghana cho thấy, các cơ sở này phải đóng nhiều loại thuế, phí “phi chính thức” nghĩa là phải chịu các khoản thuế phí ngoài quy định, khả năng bị đánh thuế, phí phụ thuộc vào mức độ “nhìn thấy được” của KVKTPCT đối với cơ quan chức năng. Sự tồn tại nhiều chi phí phi chính thức này làm cản trở việc hoạt động công khai, minh bạch của các cơ sở sản xuất kinh doanh [145].

Djankov (2002) phân tích 85 quốc gia và đi đến kết luận, quy định phức tạp về tiêu chuẩn an toàn không cải thiện chất lượng sản phẩm mà chỉ tạo rào cản gia nhập và tăng tham nhũng. Báo cáo của ILO (2024) chỉ ra, các nhóm dễ bị tổn thương như KVKTPCT thường không nằm trong phạm vi thanh tra về lao động, do đó, một số cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động trong KVKTPCT để né tránh các hoạt động của cơ quan chức năng.

Alimi (2016), Sousa và cộng sự (2021), Roesel (2014) cho rằng, KVKTPCT ở các nước đang phát triển đóng vai trò quan trọng trong cung cấp thực phẩm và cung cấp nguồn thu nhập cho hàng triệu người, ở các quốc gia này, thực phẩm chủ yếu được phân phối qua thị trường phi chính thức như chợ cóc, cửa hàng nhỏ, thức ăn đường phố... Trong hầu hết các trường hợp, thị trường này thiếu quy định và việc tuân thủ các quy định an toàn thực phẩm rất kém. Các nghiên cứu này cũng đề xuất một số giải pháp để cải thiện an toàn thực phẩm tại KVKTPCT dựa trên ba yếu tố then chốt: đào tạo và công nghệ, môi trường hỗ trợ (yếu tố này cần có sự tham gia của cơ quan quản lý), các tác giả cũng cho rằng, động lực và khích lệ đóng vai trò quan trọng để thay đổi hành vi, tùy thuộc vào bối cảnh cụ thể.

Grwambi (2019), Maureen Kuboka và cộng sự (2024), cho rằng việc thực thi an toàn sản phẩm trong KVKTPCT truyền thống tập trung vào các cơ chế thực thi để loại bỏ các sản phẩm không an toàn ra khỏi thị trường, tác giả cho rằng, cách giải quyết vấn đề này tương tự như các hành vi không tuân thủ khác

của khu vực như trốn thuế, lấn chiếm đất và tắc nghẽn giao thông, chủ yếu nhắm vào người bán hàng rong và thường bao gồm phạt tiền, bắt giữ, tịch thu hàng hóa và phá dỡ quầy hàng. Cách tiếp cận này của tác giả chỉ tập trung vào người bán hàng rong mà không truy trách nhiệm cho các bên khác trong chuỗi cung ứng, không giải quyết được vấn đề gốc rễ và có thể gây những tác động tiêu cực đến sinh kế của người dân.

ILO (2013) đã đề xuất một số tiêu chí giúp đánh giá mức độ phù hợp, hiệu quả và tác động của các quy định (thuế, thủ tục hành chính,...) đối với KVKTPCT, bao gồm: i) các quy định được trình bày rõ ràng cho các cá nhân kinh doanh hiểu; ii) khả năng tiếp nhận thông tin pháp luật/ thuế theo ngôn ngữ dễ hiểu; iii) các thủ tục, lệ phí, giấy phép có làm tăng chi phí và hạn chế hoạt động của các cá nhân kinh doanh hay không? iv) so sánh chi phí tuân thủ với lợi ích nhận được; v) liên hệ tới khả năng hấp dẫn với các chủ thể SXKD tham gia chính thức hóa [114].

Các nghiên cứu về chính sách hỗ trợ

ILO (2023) nghiên cứu “Lý thuyết thay đổi trong chuyển đổi từ kinh tế phi chính thức sang kinh tế chính thức ở Việt Nam” đã cung cấp một bức tranh toàn cảnh về quá trình chuyển đổi sang chính thức hóa ở Việt Nam trong hai thập kỷ gần đây. Báo cáo đề cập đến những thuận lợi và thách thức trong tăng cường môi trường hỗ trợ chính thức hóa ở Việt Nam; mục tiêu chính thức hóa của Việt Nam là linh hoạt vì các chủ thể kinh tế có thể di chuyển “ra” - “vào” KVKTPCT tùy thuộc vào phân tích chi phí - lợi ích của riêng họ về các ưu đãi và các điều kiện phải tuân thủ, các thách thức về thiếu nguồn lực cho lộ trình, kế hoạch và thực hiện. Các tác giả cũng khuyến nghị cần thận trọng trong việc ban hành chính sách đối với KVKTPCT, cân nhắc kỹ các tác động hai chiều đối với khu vực này và các chính sách hỗ trợ phải đảm bảo không khuyến khích các hộ gia đình duy trì quy mô nhỏ để giữ lại các ưu đãi tài khóa và các lợi ích khác. Đảm bảo nhất quán chính sách và có sự phối hợp liên ngành trong các chính sách và các lĩnh

vực liên quan mà không cần có chiến lược chính thức hóa riêng biệt, trong đó ưu tiên phát triển năng lực, nhận thức của người lao động, tăng số lượng việc làm tốt trong khu vực chính thức, phân khúc các chủ thể trong KVKTPCT để có thể có chính sách phù hợp với từng đối tượng và vấn đề quan trọng là các chiến dịch tuyên truyền để nâng cao nhận thức về lợi ích của việc chính thức hóa, xây dựng lòng tin giữa công đồng KVKTPCT và chính quyền... Các kết quả thống kê, và gợi ý giải pháp của báo cáo này được tác giả kế thừa cho nghiên cứu giải pháp hướng đến chính thức hóa khu vực kinh tế phi chính thức trong luận án [35].

Joshi và cộng sự (2014), Rrichard (2019) nghiên cứu các biện pháp để tăng cường việc tuân thủ chính sách thuế nói chung và qua đó tác động đến việc tuân thủ của KVKTPCT, các biện pháp đó bao gồm: chế độ thuế phù hợp, cải thiện dịch vụ thu thuế, đơn giản hóa các yêu cầu, cung cấp truy cập dễ dàng các thông tin về nghĩa vụ thuế, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn, phương thức thanh toán đơn giản, giảm các thủ tục hành chính.

OECD (2015) nghiên cứu 28 nền kinh tế trên thế giới và nhận thấy có nhiều cách khác nhau để hỗ trợ người dân trong việc đóng thuế: dựa trên sự phát triển công nghệ và internet, thông qua truyền hình và các phương tiện giải trí, tiếp cận với KVKTPCT bằng nhiều cách khác nhau. Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực tiễn từ nhiều quốc gia, nhấn mạnh đa dạng hóa phương thức giáo dục [154].

Rrichard (2019), Oloyede (2021), Kojo Kakra và cộng sự (2020), Appiah (2024) sử dụng nhiều phương pháp khác nhau (thiết kế nghiên cứu khám phá, mô hình phương trình cấu trúc - SEM) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của người dân, nghiên cứu chỉ ra các yếu tố có tác động đến người dân trong việc tuân thủ thuế bao gồm: kiến thức về quyền và nghĩa vụ thuế, kiến thức về thu nhập và tiền lương, nhận thức về các chế tài, xử phạt khi không tuân thủ thuế, trong đó yếu tố tác động mạnh nhất đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng, người dân nói chung là nhận thức về chế tài, xử phạt, nghiên cứu đề xuất

chính sách hỗ trợ người dân nhận thức rõ về hậu quả.

Cling (2010) trong nghiên cứu về nền kinh tế phi chính thức ở Việt Nam, đây là nghiên cứu đầu tiên mang tính chất quốc tế về KVKTPCT, có sự so sánh KVKTPCT ở Việt Nam với các quốc gia khác. Tác giả cho rằng, đến 2010, ở Việt Nam vẫn chưa có quan điểm rõ ràng về KVKTPCT, do đó, không có chính sách hỗ trợ hướng đến mục tiêu đối với khu vực này. Nghiên cứu đề xuất cần có chính sách khác nhau cho các đối tượng khác nhau, do mỗi cá nhân kinh doanh gặp các loại vấn đề khác nhau.

ILO (2022), đã nghiên cứu tỷ lệ phi chính thức qua các quý trong thời kỳ Covid 19 ở Việt Nam, cho thấy có sự biến động mạnh của khu vực này, đặc biệt KVKTPCT chịu ảnh hưởng nặng nề hơn về thu nhập so với khu vực chính thức, báo cáo có chỉ ra tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ chuyên môn và kỹ thuật, đề cập đến các ưu tiên chính sách, tuy nhiên nghiên cứu chỉ nêu nguyên tắc chung, không đánh giá các chính sách cụ thể như Nghị quyết 42, 68.

Le Duy Binh (2022) nghiên cứu vấn đề hỗ trợ bảo hiểm xã hội đối với KVKTPCT ở Việt Nam, tác giả đã phân tích khung pháp lý về bảo hiểm xã hội, nghị quyết 21 -NQ/TW (2012) yêu cầu “nghiên cứu và phát triển chính sách khuyến khích nông dân và lao động phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện”, qua đó, mở rộng chính sách hỗ trợ của chính phủ cho người lao động, đặc biệt là bảo hiểm xã hội tự nguyện cho nông dân và lao động trong KVKTPCT [136].

William (2015), T. Hà (2022) cho rằng, chính sách bảo hiểm xã hội là một trong những công cụ để bảo vệ người lao động khi gặp khó khăn, đặc biệt cho những người cao tuổi và thất nghiệp, tuy nhiên đối với khu vực phi chính thức nói chung và lao động làm việc trong khu vực phi chính thức có nhiều rào cản để tham gia bảo hiểm xã hội: thu nhập bấp bênh, không có cơ sở để bắt buộc tham gia bảo hiểm xã hội, nhận thức của người dân về bảo hiểm và hưu trí chưa cao, ngoài ra, nội dung mức độ hỗ trợ của chính sách và quá trình triển khai cũng

ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội của người dân nói chung và các chủ thể trong KVKTPCT nói riêng....các tác giả đề xuất các biện pháp tuyên truyền và nâng cao dân trí để người dân nhận thức được cao hơn trong việc tham gia bảo hiểm xã hội [187; 25].

Báo cáo nghiên cứu giải pháp thuận lợi hóa hoạt động SXKD cho hộ kinh doanh Việt Nam (VEPR, 2021) đã sử dụng các phương pháp tổng hợp, xem xét 6 nhân tố chính tác động đến quyết định hoạt động của hộ kinh doanh: So sánh lợi thế, tính tương đương giữa các hình thức kinh doanh, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, rào cản chính sách khi tiếp cận vốn vay, mong muốn hỗ trợ trong tiếp cận vốn vay, các giải pháp khuyến khích thành lập doanh nghiệp. Nghiên cứu chỉ ra mối liên hệ giữa hoạt động của hộ kinh doanh (thông qua tỷ lệ tăng doanh thu trung bình trong 5 năm) và các biến độc lập từ 6 yếu tố chính đó. Các tác giả đã thu thập dữ liệu thứ cấp và sơ cấp thông qua khảo sát bằng bảng hỏi, lấy mẫu phi ngẫu nhiên và tiến hành phỏng vấn những người có liên quan đến hoạt động của hộ kinh doanh trên thị trường, thời gian khảo sát là 1 tháng. Nghiên cứu sử dụng sử dụng thang đo Linkert - thang đo mức độ đánh giá theo quan điểm của người tham gia khảo sát. Nghiên cứu cũng sử dụng nhiều phương pháp xử lý số liệu: phân tích và tổng hợp kinh tế, thống kê kinh tế, tham vấn chuyên gia, phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng Cronbach's Alpha, phân tích hồi quy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố để đánh giá định lượng mối quan hệ giữa tỷ lệ tăng doanh thu trung bình trong 5 năm của hộ kinh doanh. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được cả 6 yếu tố đều tác động đến sự thay đổi của doanh thu của hộ kinh doanh, hiệu quả kinh doanh của hộ kinh doanh phụ thuộc nhiều nhất vào so sánh lợi thế, sau đó đến mong muốn được hỗ trợ kinh doanh trong thời kì Covid 19, mong muốn được đối xử công bằng trong việc tiếp cận chính sách hỗ trợ của nhà nước, hay sự hỗ trợ của nhà nước trong giảm thuế, các thủ tục hành chính, hỗ trợ công nghệ cũng có tác động làm tăng doanh thu của hộ kinh doanh. Ngược lại, rào cản trong chính sách tiếp cận vốn,

tín dụng làm hiệu quả hoạt động của các hộ kinh doanh giảm. Nghiên cứu cũng chỉ ra được các hộ kinh doanh không đánh giá cao các chính sách của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp. Tuy vậy, trong số dữ liệu điều tra của VEPR, chỉ có 15,6% hộ kinh doanh không đăng kí, và báo cáo chỉ tập trung vào các hộ kinh doanh đã đăng kí kinh doanh theo hình thức hộ mà không đi sâu vào nghiên cứu các cơ sở SXKD phi chính thức (không đăng kí).

ILO (2013), OECD (2009) chỉ ra các tiêu chí đánh giá mức độ hỗ trợ của chính sách: i) chính sách bảo hiểm xã hội có mở rộng đến đối tượng là cá nhân kinh doanh không? ii) mức độ bảo vệ quyền lợi; iii) mức độ dễ dàng tiếp cận tín dụng, vốn sản xuất, quỹ hỗ trợ; iv) mức độ tham gia các chương trình đào tạo nâng cao năng lực kinh doanh/ hiểu biết về thủ tục pháp lý cho người kinh doanh phi chính thức (đánh giá thông qua số lượng người tham gia, mức độ cải thiện năng lực); v) chính sách giúp tiếp cận thị trường: thương mại điện tử, chợ đầu mối, tiếp cận ứng dụng công nghệ số như chuyển đổi số, hóa đơn điện tử... [114; 151].

Các nghiên cứu về Chính sách khuyến khích chính thức hóa

Rudi Rocha và cộng sự (2018), sử dụng dữ liệu mảng để đánh giá mối quan hệ giữa chính sách lệ phí đăng kí với quy mô của KVKTPCT. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu ở đăng kí thông tin xã hội hàng năm ở Brazil (RAIS) và dữ liệu cấp độ cá nhân từ khảo sát việc làm hàng tháng của Brazil (PME) chạy mô hình để đánh giá mối tương quan giữa số lượng việc làm hàng tháng với gia nhập chương trình cá nhân kinh doanh siêu nhỏ (IMP), từ đó có những đánh giá tác động đến quá trình chính thức hóa quy mô lớn ở Brazil. Kết quả hồi quy cho thấy, quá trình giảm thuế ở khu vực chính thức làm số lượng đăng kí kinh doanh tăng lên, tín hiệu tích cực là số lượng đăng ký mới chủ yếu từ việc chính thức hóa các doanh nghiệp không chính thức hiện có, chứ không phải từ việc tạo ra các doanh nghiệp chính thức mới. Tuy nhiên chương trình này có tính chất tạm thời, số lượng gia nhập khu vực chính thức đạt đỉnh vào tháng thứ sáu và trở lại

về không sau đó, điều này đặt ra các bài toán cho chính phủ, cần phải cân nhắc giữa lợi ích thu hút chính thức hóa và quá trình cắt giảm làm thất thu thuế lâu dài [167].

Elbahnasawy (2021), nghiên cứu mối quan hệ giữa chính phủ điện tử với KVKTPCT, theo đó, tác giả nhận thấy chính phủ điện tử là một công cụ mạnh mẽ để giảm thiểu hoạt động của KVKTPCT trong dài hạn, tác giả dự báo trong tương lai, với sự hỗ trợ của hạ tầng viễn thông ngày càng phát triển mạnh mẽ, chính phủ điện tử là công cụ hữu hiệu để dần chính thức hóa KVKTPCT.

Ngoài ra, các nghiên cứu của Liên hợp quốc (2024) trong “Transforming the Informal Economy to Leave No One Behind” nhấn mạnh đến việc cần khung chính sách tích hợp trong chiến lược phát triển quốc gia, đặc biệt, nghiên cứu nhấn mạnh đến vai trò của trí tuệ nhân tạo (AI) trong giải quyết các chính sách đối với KVKTPCT để thực hiện được đồng thời các chính sách, thay vì thực hiện chính sách riêng lẻ. Ngược lại, một số nghiên cứu UNDP (2022, 2024), Lv và cộng sự (2024) cho rằng, có mối quan hệ phức tạp và phi tuyến giữa số hóa và chính thức hóa, số hóa có thể mang lại lợi ích nhưng cũng đặt ra thách thức về khoảng cách số, an ninh dữ liệu và nguy cơ tạo ra các hình thức thuế mới có tính lũy thoái.

ILO (2013) “The Informal Economy and Decent Work: A Policy Resource Guide Supporting Transitions to Formality”, WB (2022) “The Long Shadow of Informality: Challenges and Policies” đề cập đến các tiêu chí đánh giá chính sách khuyến khích chính thức hóa, bao gồm: i) tỷ lệ số lượng đơn vị SXKD chuyển từ phi chính thức sang đăng ký chính thức theo thời gian; ii) số lượng xin cấp giấy phép kinh doanh; iii) mức độ đơn giản hóa thủ tục hành chính; iv) thời gian, chi phí cần bỏ ra để đăng kí kinh doanh chính thức; v) thông tin đầy đủ để có thể so sánh được giữa KVKTPCT và khu vực chính thức [113].

1.1.3. Tổng quan các nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

ILO (2012) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức bao gồm có môi trường pháp lý và các quy định về lao động việc làm, cách đo lường kinh tế phi chính thức, việc làm trong khu vực kinh tế chính thức và khả năng tiếp cận với các chính sách nếu họ được chính thức hóa. Nghiên cứu cũng chỉ rõ, việc xác định rõ ràng KVKTPCT từ khái niệm ảnh hưởng đến cách đo lường và tính toán mức độ đóng góp của khu vực này [113].

WB (2018) đã tổng hợp các bằng chứng để chỉ ra vai trò thích hợp của Nhà nước trong định hướng và điều tiết nền kinh tế, các nghiên cứu đã cho rằng, sự kém hiệu quả của đầu tư công là nguyên nhân chính dẫn tới năng suất tăng chậm. Quyền lực nhà nước bị phân tán, sự quản lý yếu kém của các cơ quan quản lý Nhà nước làm hiện tượng tham nhũng trở nên phổ biến dẫn đến đầu tư công kém hiệu quả và thị trường méo mó. Theo đó, việc thay đổi tư duy, xây dựng thể chế kinh tế thị trường và tạo điều kiện phát triển cho các nhân tố thị trường phụ thuộc vào tầm nhìn và định hướng của nhà nước. Trần Thọ Đạt (2024) cũng nhấn mạnh để quá trình chính thức hóa có tính khả thi, Nhà nước cần thừa nhận sự tồn tại khách quan và vai trò quan trọng của KVKTPCT, một khung pháp lý thống nhất và minh bạch là nền tảng để điều chỉnh và hỗ trợ khu vực này [180].

WB (2022) nhìn nhận KVKTPCT như một hiện tượng phổ biến và dai dẳng tại các quốc gia đang phát triển, nghiên cứu chỉ ra ba nhóm nguyên nhân chính dẫn đến tính phi chính thức: rào cản thể chế và chính sách: thủ tục hành chính phức tạp, chi phí tuân thủ cao, hệ thống thuế thiếu minh bạch, thực thi pháp luật không nhất quán; hạn chế về năng suất và kỹ năng: doanh nghiệp nhỏ, năng suất thấp khó đáp ứng tiêu chuẩn chính thức, lao động trình độ thấp; thiếu niềm tin vào nhà nước, thiếu niềm tin vào nhà nước: người lao động và các đơn vị sản xuất kinh doanh không thấy lợi ích rõ ràng khi tham gia khu vực chính

thức (thuế - an sinh - dịch vụ công). Nghiên cứu cũng chỉ ra mối quan hệ giữa tính phi chính thức với thể chế và phát triển, trong đó, phi chính thức vừa là nguyên nhân, vừa là hệ quả của thể chế yếu, khi nhà nước không cung cấp đủ dịch vụ công chất lượng, người dân có xu hướng rút khỏi khu vực chính thức. Từ các nhận định đó, nghiên cứu đề xuất khuyến nghị chính sách giảm chi phí gia nhập khu vực chính thức bằng đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, cải cách thuế theo hướng dễ hiểu, chi phí thấp, tăng lợi ích của việc chính thức hóa: mở rộng tín dụng, thị trường, bảo hiểm xã hội, cung cấp dịch vụ công tốt hơn cho khu vực chính thức, đào tạo kỹ năng, hỗ trợ công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ, đi song song với đó là tăng cường thực thi pháp luật, công bằng, nhất quán, xây dựng niềm tin giữa nhà nước và người dân [181].

Trần Thọ Đạt (2024) chỉ ra những thách thức trong quản lý và phát triển KVKTPCT, trong đó thiếu khung pháp lý rõ ràng và đồng bộ là rào cản lớn nhất trong quản lý khu vực này. Tác giả nhận định, đến nay chưa có định nghĩa pháp lý thống nhất, chưa có chính sách tổng thể riêng biệt để quản lý và hỗ trợ, đặc điểm của KVKTPCT làm khả năng tiếp cận nguồn lực và dịch vụ công hạn chế, đồng thời khiến cho công tác thống kê, điều tra, giám sát gặp khó khăn. Xung đột giữa nhu cầu duy trì sinh kế và yêu cầu về quản lý đô thị, trật tự, an toàn xã hội; nếu không được hỗ trợ thích đáng, KVKTPCT đứng trước nguy cơ bị loại trừ trong quá trình số hóa. Từ các nhận định đó, nghiên cứu đề xuất các cách tiếp cận linh hoạt, toàn diện và phối hợp đa ngành để thúc đẩy phát triển bền vững và chính thức hóa từng bước [18].

Mai Thị Hương Giang (2019) cho rằng, các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPCT là đặc điểm của khu vực kinh tế phi chính thức, nội dung của chính sách, mức độ hỗ trợ của chính sách và sự phát triển của nền kinh tế [24].

Tuan Nguyen- Anh (2023), tìm hiểu những vấn đề khó khăn của lao động phi chính thức trong giai đoạn dịch Covid-19; nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng

đến hiệu quả của chính sách đối với KVKTPCT trong giai đoạn Covid_19 bao gồm: quan điểm chỉ đạo của chính phủ, nhận thức của người lao động, và đặc điểm của KVKTPCT để đề ra một số giải pháp giúp khu vực này vượt qua khó khăn, đồng thời củng cố năng lực chống chịu cho nền kinh tế quốc gia trong bối cảnh không ngừng biến đổi [173].

Vũ Trọng Nghĩa (2021) trong tổng quan về khu vực kinh tế tư nhân, đề cập đến đặc điểm của KVKTPCT, sự ảnh hưởng của thể chế, trình độ văn hóa, sự phát triển của khoa học công nghệ và đặc điểm của KVKTPCT ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực này. Đặc biệt, tác giả phân tích bối cảnh và nhận định vai trò quan trọng của Nhà nước trong nhận thức và chính sách can thiệp, hỗ trợ thực sự, kịp thời và đúng mức. Một số nghiên cứu chỉ ra sự chênh lệch về trình độ dân trí, phong tục tập quán, văn hóa giữa các vùng miền cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ phi chính thức. Do đó, chính sách đối với khu vực này phải xét đến cả yếu tố văn hóa, tâm lý và trình độ học vấn của từng địa phương [51].

Abos (2024), trong nghiên cứu *“Factors influencing the success or failure of these policies”* đã đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công hay thất bại của một chính sách bao gồm: mức độ cam kết và mức độ ưu tiên của chính phủ; sự phù hợp với chương trình nghị sự và hệ tư tưởng chính trị; sự chấp thuận của công chúng (bao gồm có nhận thức và hiểu biết của công chúng và đánh giá lợi ích - chi phí, chuẩn mực văn hóa - xã hội và vai trò của truyền thông); sự hợp tác của các khu công nghiệp. Marume (2016) tiếp cận chính sách công như một quá trình động, luôn phải dựa trên kinh nghiệm, nghiên cứu và sự thay đổi của hoàn cảnh thay đổi của hoàn cảnh kinh tế - xã hội. tác giả đưa ra các quan điểm về những nhân tố ảnh hưởng đến chính sách công bao gồm có: Nhóm nhân tố bối cảnh, nhóm nhân tố xã hội chính trị và nhóm nhân tố hành chính - kỹ thuật.

Tóm lại, có nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPCT, tuy vậy, chủ yếu tập trung vào 04 nhóm yếu tố ảnh hưởng

Một là, quan điểm, định hướng của Nhà nước về khu vực kinh tế phi chính

thức; *hai là*, văn hóa - truyền thống; *ba là*, nguồn lực triển khai chính sách; *bốn là*, đặc điểm của khu vực kinh tế phi chính thức.

1.2. ĐÁNH GIÁ CHUNG TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

Tổng quan tài liệu cho thấy, đã có nhiều nghiên cứu trong nước và quốc tế làm rõ khái niệm, nội hàm, đặc điểm và vai trò của KVKTPCT. Các nghiên cứu đều thống nhất về đặc điểm của KVKTPCT như số vốn ít, năng suất lao động thấp, yêu cầu đầu vào của quá trình sản xuất thấp, sử dụng nhiều lao động và chủ yếu là lao động tự làm hoặc sử dụng các thành viên trong gia đình, gần như không có nguồn vốn cố định, dễ dàng gia nhập và rút lui khỏi ngành, không được tính vào hệ thống tài khoản quốc gia, khả năng tuân thủ luật pháp thấp. Khu vực này cũng dễ bị tổn thương trước các cú sốc của nền kinh tế... Các nghiên cứu đã làm rõ được vai trò của KVKTPCT: tạo việc làm; là vùng đệm cho khu vực kinh tế chính thức; đáp ứng nhu cầu thói quen tiêu dùng của nhiều người dân, đặc biệt ở các nước đang phát triển; đóng góp vào tăng trưởng kinh tế...; tuy vậy, do đặc điểm không chính thức, manh mún, nhỏ lẻ, hoạt động theo bản năng, nên khu vực này gây ra những khó khăn nhất định cho việc thực hiện các chính sách.

Hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra các nhóm chính sách có tác động đến KVKTPCT bao gồm: chính sách về các quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh (quy định về nghĩa vụ thuế, quy định về an ninh - an toàn, về địa điểm kinh doanh...), các chính sách hỗ trợ (hỗ trợ nâng cao hiểu biết về chính sách, pháp luật; hỗ trợ thông tin thị trường, thông tin tiếp cận nguồn lực, hỗ trợ bảo hiểm xã hội, hỗ trợ trong giai đoạn dịch bệnh...) và chính sách khuyến khích chính thức hóa. Các nghiên cứu về chính sách đối với KVKTPCT của các quốc gia trên thế giới có ý nghĩa lớn về bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Các kết quả nghiên cứu cũng đã đạt được nhiều kết quả có giá trị trong việc nhận định các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức, mỗi nghiên cứu có sự xem xét từ các yếu tố ảnh hưởng khác nhau,

nhưng có thể tổng hợp thành bốn nhóm cơ bản: sự nhìn nhận của Nhà nước về khu vực kinh tế phi chính thức; yếu tố văn hóa truyền thống; nguồn lực triển khai chính sách; đặc điểm của khu vực kinh tế phi chính thức.

Nghiên cứu của ILO, WB, UNDP đã gợi ý về các tiêu chí đánh giá chính sách cụ thể, Luận án kế thừa các kết quả nghiên cứu này trong quá trình phân tích, đánh giá chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn những khoảng trống khoa học cần được tiếp tục nghiên cứu và làm sáng tỏ.

Thứ nhất, các gợi ý chính sách của các tổ chức quốc tế như ILO, WB, UNDP có độ phủ khắp, có sự tổng hợp giữa các quốc gia. Các nghiên cứu quốc tế đã đề cập đến chính sách đối với KVKTPCT ở nhiều quốc gia trên thế giới. Theo đó, yếu tố tác động đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức được xem xét trên những góc độ khác nhau: các quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, các chính sách hỗ trợ hay chính sách khuyến khích chính thức hóa... mỗi chính sách được nghiên cứu tác động riêng đối với KVKTPCT ở các quốc gia khác nhau. Đây là bài học kinh nghiệm tốt cho quá trình quản lý khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam. Tuy vậy, mỗi quốc gia có những đặc điểm khác nhau về quá trình hình thành và phát triển, về văn hóa, trình độ giáo dục cũng như trình độ phát triển kinh tế. Do đó, khi nghiên cứu chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam, cần phải đặt trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, một số nghiên cứu đã điều tra về KVKTPCT ở Việt Nam, nhưng số liệu là quá cũ (ví dụ: nghiên cứu của Cling, 2010) hoặc mới hơn (Lê Duy Bình sử dụng dữ liệu GSO đến năm 2020. Để phù hợp hơn với tình hình mới, đặc biệt, trong giai đoạn lực lượng sản xuất thay đổi nhanh chóng, cụ thể là sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, cần bổ sung dữ liệu đánh giá giai đoạn sau Covid-19 (năm 2022-2024).

Thứ ba, việc đánh giá chính sách hai chiều từ góc nhìn của đối tượng thụ

hưởng cũng như cán bộ thực thi chính sách ở Việt Nam trong giai đoạn 2015-2023 vẫn là khoảng trống cần được bổ sung để có góc nhìn đầy đủ hơn về chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam.

Thứ tư, các nghiên cứu đã có những phương pháp khác nhau để phân tích mức độ ảnh hưởng của KVKTPCT đến một lĩnh vực nào đó của nền kinh tế (thu thuế, thất nghiệp, tạo việc làm, GDP...) hoặc ngược lại, đánh giá tác động của một yếu tố cụ thể nào đó (thể chế, văn hóa, học vấn, độ tuổi, giới...) đến quy mô của KVKTPCT. Các đánh giá về sự tác động này đang được tách ra khỏi các tác động khác, trong khi đó, yêu cầu thực tiễn đặt ra cần có hệ thống chính sách toàn diện, đây cũng là một trong những khoảng trống nghiên cứu cần được bổ sung.

Từ việc kế thừa và nhận diện nội dung trên, luận án triển khai nghiên cứu theo các hướng chính:

Một là, làm rõ cơ sở lý luận, phạm vi và các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam.

Hai là, xây dựng khung phân tích dựa trên các nhóm chính sách, các tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPCT.

Ba là, điều tra, khảo sát các chủ thể sản xuất kinh doanh phi chính thức, điều tra, khảo sát các cán bộ thực hiện chức năng quản lý KVKTPCT ở một số địa phương trên cả nước về chính sách đối với KVKTPCT giai đoạn 2015-2023. Chọn mẫu đại diện từ ba miền Bắc, Trung, Nam, đảm bảo phân bổ giữa thành thị và nông thôn. Thời gian khảo sát từ năm 2022-2024 để đảm bảo bù đắp dữ liệu thứ cấp chưa được cập nhật.

Bốn là, phân tích, so sánh chính sách đối với KVKTPCT của một số quốc gia có đặc điểm tương đồng với Việt Nam như: Trung Quốc, Thái Lan, ngoài ra, phân tích kinh nghiệm của một số quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, Singapore trong quản lý các trường hợp kinh doanh thời vụ hay buôn bán hàng rong.

Năm là, tổng hợp kết quả khảo sát, tham khảo ý kiến chuyên gia và kinh

nghiệm quốc tế để đề xuất một số gợi ý giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC

2.1.1. Khái niệm về khu vực kinh tế phi chính thức

Năm 1972, “nhiệm vụ Kenya” của ILO, trong báo cáo về việc làm, thu nhập và sự bình đẳng đã đưa ra cụm từ “informal sector”, đánh dấu sự xuất hiện chính thức của KVPCT trên diễn đàn nghiên cứu thế giới. Trong bản báo cáo này đã có những mô tả ban đầu về KVPCT, mối quan hệ giữa KVPCT và khu vực chính thức, ngoài ra còn có những khuyến nghị đối với khu vực này. KVKTPCT được coi là nơi mà số liệu việc làm không được thống kê đầy đủ, bao gồm cả người làm công ăn lương và người tự làm chủ. Họ chủ yếu là những người buôn bán nhỏ, bán hàng rong, đánh giày và các nhóm thất nghiệp khác trên đường phố trong những thị trấn lớn. Các cơ sở sản xuất trong KVPCT có năng suất, hiệu quả kinh tế và lợi nhuận nhất định mặc dù quy mô nhỏ, ít vốn, công nghệ đơn giản và thiếu liên kết với khu vực chính thức.

Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) 2008 nhận định rõ “khu vực phi chính thức là đơn vị sản xuất có sử dụng các đầu vào về vốn, lao động, hàng hóa, dịch vụ để tạo ra hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định được thực hiện bởi các cá nhân người lao động hoặc hộ gia đình hoặc nhóm nhỏ người lao động nhưng không đăng ký theo quy định của luật pháp, không thực hiện chế độ hạch toán kinh doanh”.

Cơ quan thống kê Liên hợp quốc (UNSD) đã xác định phạm vi KVKTPCT bao gồm các cơ sở không đăng ký, hoạt động SXKD trong tất cả các ngành. Tuy nhiên, phạm vi thống kê KVKTPCT phụ thuộc vào điều kiện của mỗi quốc gia. Tổ chức này cũng đề xuất nên tách riêng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản do ngành này có đặc điểm sản xuất khác biệt cũng việc sử dụng nguồn lực đất đai.

Hướng dẫn sử dụng khái niệm khu vực phi chính thức trong công văn số

1127/TCTK - TKQG ngày 13/9/2019 của TCTK đã định nghĩa khu vực phi chính thức bao gồm “các cơ sở SXKD phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản xuất ra sản phẩm (vật chất, dịch vụ) để bán và trao đổi, không phải đăng ký kinh doanh”.

TCTK (2021) ban hành “Tài liệu những vấn đề cơ bản về khu vực phi chính thức và phương pháp thống kê khu vực này ở Việt Nam” đã tổng hợp các cách xác định cơ sở SXKD KVKTPCT của các quốc gia trên thế giới, hầu hết các quốc gia dựa trên các tiêu chí: (1) không có tư cách pháp nhân (chưa đăng ký kinh doanh); (2) quy mô lao động nhỏ hơn một ngưỡng nhất định; (3) Hạch toán kế toán chưa hoàn chỉnh; và (4) không bao gồm các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Theo tài liệu này, “KVKTPCT bao gồm các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông lâm nghiệp và thủy sản, sản xuất ra sản phẩm (vật chất, dịch vụ) để bán, trao đổi và không có đăng ký kinh doanh”.

Phạm vi khu vực phi chính thức bao gồm các cơ sở SXKD hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế, trừ các ngành: (1) Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; (2) Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc; (3) Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác; (4) Các cơ sở SXKD hoạt động trong các ngành kinh doanh có điều kiện.

Năm 2007, Chính phủ ban hành nghị định số 39/2007/NĐ-CP về hoạt động thương mại một cách độc lập thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh; theo đó, “cá nhân hoạt động thương mại là cá nhân tự mình hàng ngày thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các hoạt động được pháp luật cho phép về mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác nhưng không thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh và không gọi là “thương nhân” theo quy định của luật thương mại”. Nghị định cũng quy định rõ về phạm vi kinh doanh của nhóm đối tượng này và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước. Khái niệm “cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh” có nội hàm

gần giống với KVKTPCT, luận án sử dụng phạm vi kinh doanh và phạm vi an toàn theo quy định tại Nghị định này.

Theo tiêu chí xác định cơ sở SXKD không phải đăng ký kinh doanh và theo quy định mới tại khoản 2, điều 79 tại Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 quy định về các hoạt động không phải đăng ký kinh doanh bao gồm: Hoạt động bán hàng rong, quà vật, buôn chuyên, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.

KVKTPCT trong luận án được sử dụng theo công văn số 1127/TCTK - TKQG: (1) Các cơ sở SXKD phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản xuất ra sản phẩm (vật chất, dịch vụ) để bán, trao đổi và (2) không phải đăng ký kinh doanh.

Theo đó,

(1) Luận án không nghiên cứu lao động phi chính thức, chỉ nghiên cứu KVKTPCT;

(2) Phạm vi KVKTPCT bao gồm: Các cơ sở SXKD hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế, trừ các ngành được quy định trong hướng dẫn của công văn số 1127/TCTK-TKQG; các hộ SXKD phi nông lâm nghiệp, không phải đăng ký kinh doanh theo nghị định số 78/2015/NĐ-CP (trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2020) và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP (từ năm 2021 đến nay).

(4) Các tiêu chí nhận biết: Hoạt động SXKD phi nông, lâm nghiệp, nhằm mục đích thu lợi nhuận, hợp pháp, quy mô nhỏ, không có sổ sách kế toán hoặc có nhưng không hoàn chỉnh, không tách chi phí sản xuất với chi phí sinh hoạt, không phân biệt nhà cửa, tài sản cố định khác dùng cho sản xuất và sinh hoạt của hộ gia đình, không đăng ký kinh doanh. Địa điểm hoạt động có thể cố định hoặc không cố định, có thể hoạt động online.

2.1.2. Đặc điểm khu vực kinh tế phi chính thức

Đặc điểm của KVKTPCT được thể hiện ở các phương diện khác nhau, quá

trình tổng quan tài liệu, luận án đã rút ra được một số đặc điểm nổi bật của khu vực kinh tế phi chính thức từ góc độ: quá trình hình thành, nguồn lực đầu vào, sản phẩm đầu ra, mức độ nhạy cảm với những tác động bên ngoài và khả năng tiếp cận và thực hiện chính sách của các chủ thể trong khu vực này.

Một là, KVKTPCT được hình thành từ nhiều nguyên nhân khác nhau: i) Những người mất việc làm trong khu vực chính thức chuyển sang KVKTPCT để tìm sinh kế, báo cáo của ILO (2015) cũng chỉ ra hầu hết mọi người tham gia vào nền kinh tế phi chính thức không phải do lựa chọn mà do thiếu cơ hội trong nền kinh tế chính thức và thiếu các phương tiện sinh kế khác; ii) những người bắt đầu tự kinh doanh muốn tìm đến khu vực này để có kinh nghiệm trước khi đăng kí hoạt động chính thức; iii) Khu vực phi chính thức có thể là sân sau của khu vực chính thức, cung cấp yếu tố đầu vào cho khu vực chính thức; iv) Đặc tính của xã hội, quốc gia: thói quen tiêu dùng, phong tục tập quán của người dân, văn hóa tuân thủ pháp luật chấp hành luật pháp thấp (WB, 2022); v) Chính sách của Chính phủ: chất lượng thể chế kém, tham nhũng, quan liêu, thiếu trách nhiệm, số lượng và chất lượng cung ứng hàng hóa dịch vụ công kém, quy định thủ tục rườm rà, nhiều giấy phép con, gánh nặng thuế và các khoản đóng góp cho xã hội, luật kinh doanh đầu tư cồng kềnh [157].

Hai là, địa điểm kinh doanh của KVKTPCT thường không cố định (lưu động), ngoài một số đơn vị SXKD có địa điểm kinh doanh cố định (tại nhà hoặc thuê địa điểm), đa số các chủ thể hoạt động theo kiểu chiếm dụng hoặc bán hàng rong [32; 190].

Ba là, đầu vào của KVKTPCT đa số sử dụng nguồn vốn tự thân, tỷ lệ vốn/lao động thấp, yêu cầu đầu vào đơn giản; dễ gia nhập và rút lui khỏi ngành; lao động trong KVKTPCT chủ yếu là lao động tự làm hoặc sử dụng các thành viên trong gia đình, có thể thuê mướn lao động nhưng với số lượng nhỏ. Kỹ năng của chủ thể SXKD có được ngoài giáo dục chính quy, hạn chế ứng dụng công nghệ mới, chủ yếu thuộc sở hữu của gia đình. Sản phẩm đầu ra của KVKTPCT rất đa

dạng, giá thành thấp, đáp ứng được nhu cầu của những người thu nhập thấp và trung bình, đi kèm với đó thường là chất lượng chưa được kiểm chứng. Đối tượng khách hàng chủ yếu là những người muốn mua hàng hóa giá rẻ, không đề cao vấn đề an toàn, không yêu cầu các giấy tờ chứng minh đảm bảo an toàn và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Khu vực này hầu như không xuất khẩu chính ngạch (Ghose, 2017).

Bốn là, dễ bị tổn thương khi có các cú sốc và khó khăn bất ngờ và các biến động của thị trường (Amponsah, 2021). Những người có trình độ học vấn thấp chiếm đa số trong KVKTPCT và xu hướng phát triển kinh tế, hiện đại hóa sẽ làm giảm quy mô của KVKTPCT một cách tự nhiên [53].

Năm là, khả năng tuân thủ pháp luật thấp và khó khăn trong việc tiếp cận chính sách. Chủ thể hoạt động trong KVKTPCT thường không phải trả thuế cũng như không tuân thủ luật pháp và quy định liên quan (Rudi Rocha, Gabriel Ulysea, Laísa Rachter, 2018). Chính sách và quy định của chính phủ đối với KVKTPCT ít khắt khe hơn so với khu vực chính thức, không bị ràng buộc bởi mức tiền lương tối thiểu và an toàn của người lao động. Các đơn vị kinh doanh phi chính thức thường không tuân thủ các quy định về giờ làm việc, có thể tránh các loại thuế, phí, cũng như các quy định về quy hoạch đô thị, quy định về môi trường, an toàn, cũng như các quy định về kiểm soát giá, cấp phép và luật liên quan đến quyền sở hữu. Bên cạnh đó, vì không đăng ký kinh doanh nên KVKTPCT khó có khả năng tiếp cận các hỗ trợ từ chính sách của Nhà nước do vướng các thủ tục pháp lý, khó tiếp cận được nguồn vốn, nguồn nhân lực chất lượng cao, các dịch vụ hạ tầng (điện, nước) và hạn chế sự lựa chọn công nghệ (Sultana, 2024). Các chủ thể không thể sử dụng các kênh giải quyết tranh chấp chính thức, vì vậy họ chọn các phương thức giao dịch giảm thiểu rủi ro vi phạm hợp đồng [44].

2.1.3. Vai trò của khu vực kinh tế phi chính thức

KVKTPCT tồn tại từ lâu và đã trở thành một bộ phận quan trọng cấu thành nền kinh tế của tất cả các nước trên thế giới, đặc biệt đối với các nước đang phát

triển như Việt Nam [51]. Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy KVKTPCT có những vai trò cơ bản sau:

Một là, KVKTPCT là một phần của cuộc sống thường ngày, ở các nước đang phát triển nói chung và đối với sinh kế của người dân Việt Nam nói riêng

Hai là, KVKTPCT cung cấp hàng hóa và dịch vụ giá rẻ, đáp ứng được nhu cầu của một số bộ phận dân cư.

Ba là, KVKTPCT tạo việc làm đa dạng cho xã hội. Khu vực này quy tụ gần 1/3 lao động và hơn một nửa số việc làm phi nông nghiệp (Laure Pasquie, 2017; ILO, 2013); hấp thụ lao động nghỉ việc từ khu vực chính thức (Becker, 2004); tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, góp phần tích cực trong việc giảm nghèo, ổn định an sinh xã hội.

Bốn là, KVKTPCT đã giúp nền kinh tế tồn tại trong giai đoạn suy thoái. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, kinh tế phi chính thức ở một góc độ nào đó cũng tạo ra mạng lưới an toàn, hấp thụ những cú sốc của nền kinh tế (Cling, 2013; Bacchetta, 2009). Điều đó giải thích vì sao khu vực này thường phát triển mạnh trong bối cảnh suy thoái hoặc khủng hoảng kinh tế. Giai đoạn dịch bệnh Covid-19 đã số các lao động thất nghiệp trong khu vực chính thức chuyển sang kiếm kế sinh nhai trong khu vực phi chính thức. Chính vì thế, KVKTPCT là yếu tố tạo nên sự dẻo dai của nền kinh tế.

Năm là, KVKTPCT là động lực của đổi mới và tăng trưởng. Các đơn vị tham gia hoạt động SXKD trong KVKTPCT vừa là đối thủ cạnh tranh; vừa là thị trường đầu ra, đầu vào của khu vực chính thức. Trong quá trình cạnh tranh buộc các chủ thể luôn phải đổi mới phương pháp sản xuất, nâng cao trình độ, cải thiện chất lượng hàng hóa, dịch vụ để giữ được thị phần của mình. Ngoài ra, KVKTPCT tham gia vào mạng lưới quan hệ thương mại, là một trong những mắt xích của chuỗi giá trị thông qua các hợp đồng phụ với khu vực chính thức.

Sáu là, KVKTPCT đóng góp đáng kể vào tổng sản phẩm quốc nội. Ở các nước đang phát triển, KVKTPCT tham gia vào các hoạt động sản xuất, chi tiêu,

do đó, góp phần làm tăng GDP.

Tuy nhiên, bên cạnh các vai trò quan trọng, KVKTPCT cũng tiềm ẩn nhiều tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế xã hội.

Thứ nhất, KVKTPCT gây ra sự bất bình đẳng trong nền kinh tế. Cùng hoạt động sản xuất như nhau, nhưng các cơ sở sản xuất phi chính thức gần như không phải chịu các khoản thuế và các khoản phí, cũng như các chi phí trong việc đảm bảo quy chuẩn hoạt động, trong khi đó các doanh nghiệp chính thức phải tăng thêm chi phí cho các khoản này. Ngoài ra KVKTPCT còn làm sai lệch trong việc phân bổ nguồn lực.

Thứ hai, mức độ không chính thức cao có thể gây ra những khoản thất thu thuế do không kiểm soát được số lượng hàng hóa giao dịch.

Thứ ba, thông tin về khu vực KVKTPCT bị thiếu hụt làm hạn chế điều hành vĩ mô, tạo tâm lý đặt lợi ích ngắn hạn lên trên lợi ích lâu dài. Lợi ích của người lao động khó được đảm bảo, năng suất lao động thấp sẽ làm giá trị gia tăng của một quốc gia không đáng kể.

Thứ tư, việc tăng quy mô tương đối của KVKTPCT tăng ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng, làm giảm sự sẵn có của các dịch vụ công cộng cho mọi người trong nền kinh tế.

Thứ năm, khó liên kết với các đối tác khác, đặc biệt là đối tác nước ngoài trong xu thế toàn cầu hóa, các cơ sở SXKD không đăng ký hầu như không xuất khẩu hàng hóa, do đó, nếu KVKTPCT chiếm tỷ lệ cao trong nền kinh tế sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế đó.

Thứ sáu, KVKTPCT có phạm vi rộng lớn, nhiều hình thức kinh doanh và không đăng ký, gây khó khăn cho việc kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật, do đó khu vực này là mảnh đất màu mỡ để nhiều đơn vị SXKD thực hiện các hoạt động ngầm, gây ra những thách thức về kinh tế, xã hội và môi trường.

2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC

2.2.1. Khái niệm về chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Chính sách

Theo Từ điển tiếng Việt: “Chính sách là những chuẩn tắc cụ thể để thực hiện đường lối, nhiệm vụ. Chính sách được thực hiện trong một thời gian nhất định, trên những lĩnh vực cụ thể nào đó. Bản chất, nội dung và phương hướng của chính sách tùy thuộc vào tính chất của đường lối, nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa...” [55].

Chính sách là một hệ thống nguyên tắc có chủ ý hướng dẫn các quyết định và đạt được các kết quả hợp lý; một công cụ quan trọng của quản lý nhà nước. Thông qua việc ban hành và thực thi chính sách, những mục tiêu của Nhà nước được hiện thực hóa. Chính sách có thể hỗ trợ cả việc đưa ra quyết định chủ quan và khách quan. Để có thể đi vào cuộc sống, chính sách được thể chế hóa thành các quy định pháp luật (Vụ Pháp chế, 2020).

Theo Nghị định 34/2016/NĐ-CP, “Chính sách là định hướng, giải pháp của Nhà nước để giải quyết vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định”. Theo khái niệm này, chính sách gồm 3 yếu tố cấu thành chính: (i) vấn đề thực tiễn cần giải quyết; (ii) định hướng, mục tiêu giải quyết vấn đề (hay còn gọi là mục tiêu của chính sách); (iii) và các giải pháp của Nhà nước để giải quyết vấn đề theo mục tiêu đã xác định.

Chính sách đối với KVKTPCT là các định hướng, giải pháp của Nhà nước để giải quyết các vấn đề của khu vực kinh tế phi chính thức nhằm đạt được mục tiêu nhất định.

Nhà nước có thể hướng đến nhiều mục tiêu khác nhau, trong đó, mục tiêu chủ yếu là đảm bảo khu vực này tuân thủ những điều kiện trong cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng và tạo môi trường SXKD lành mạnh cho KVKTPCT; đảm bảo phúc lợi của người lao động thuộc khu vực này và nâng cao

năng suất, đóng góp vào định hướng phát triển chung.

Luận án nghiên cứu sâu các chính sách hướng đến mục tiêu cụ thể hơn: khuyến khích các cá nhân sản xuất, kinh doanh, buôn bán, tạo thu nhập, tăng cường sinh kế cho người dân; bên cạnh đó, các cơ sở SXKD phải đảm bảo được an toàn, đảm bảo giữ gìn vệ sinh môi trường trong quá trình sản xuất; đảm bảo phúc lợi xã hội và hướng dẫn đến chính thức hóa để từng bước minh bạch, rõ ràng hơn, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hoạt động SXKD.

2.2.2. Vai trò của chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Chính sách có những vai trò quan trọng: *i)* định hướng, tạo động lực cho các chủ thể trong xã hội, *ii)* điều chỉnh các hoạt động trong nền kinh tế thị trường, *iii)* phân phối các nguồn lực cho quá trình phát triển, *iv)* tạo lập môi trường thích hợp cho các chủ thể tham gia hoạt động, *v)* hỗ trợ các chủ thể vận động phát triển theo đúng định hướng, *vi)* làm cơ sở cho sự phối hợp hoạt động của các chủ thể trong xã hội [58].

Chính sách về các quy định đối với SXKD có thể khuyến khích KVKTPCT tham gia vào quá trình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước, nâng cao trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội khi thực hiện đầy đủ các quy định về thuế, phí, quy định về phạm vi hoạt động cũng như đảm bảo an toàn. Các quy định phù hợp còn góp phần đẩy lùi các hành vi lợi dụng KVKTPCT để thực hiện hoạt động kinh tế ngầm, giảm bớt các tiêu cực của các cơ quan chức năng trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ. Ngược lại, nếu các chính sách quy định không phù hợp, quá buông lỏng hoặc không rõ ràng, khó thực thi sẽ khó khăn trong việc điều chỉnh các hoạt động KVKTPCT theo đúng mục tiêu chính sách.

Chính sách hỗ trợ hợp lý có thể giúp KVKTPCT định hướng phát triển, tạo động lực để các chủ thể trong khu vực này có điều kiện nâng cao năng suất lao động, tạo lập môi trường thích hợp để khu vực này phát huy được vai trò của mình. Các chính sách hỗ trợ về thông tin thị trường, thông tin chính sách, hỗ trợ đào tạo

kỹ năng,... sẽ tạo điều kiện cho các cơ sở SXKD được tiếp cận thị trường, nâng cao nhận thức, hiểu biết trong việc thực hiện các quy định của pháp luật, đặt lợi ích của cá nhân trong lợi ích chung của xã hội. Hỗ trợ bảo hiểm tự nguyện hoặc hỗ trợ do thiên tai, dịch bệnh... góp phần giảm gánh nặng rủi ro cho KVKTPCT, từ đó có những hiệu ứng tích cực đến bức tranh chung của nền kinh tế [181; 155]

Chính sách khuyến khích chính thức hóa tạo điều kiện để KVKTPCT dễ dàng đăng ký kinh doanh và các lợi ích sau khi đã đăng ký. Các chính sách này làm đòn bẩy thúc đẩy phát triển nền kinh tế, hỗ trợ các đơn vị đã đăng ký có điều kiện dễ dàng tiếp cận thị trường đầu vào, đầu ra. Chi phí - lợi ích là vấn đề được quan tâm khi các cá nhân SXKD đưa ra quyết định chuyển dịch dần sang chính thức hay ở lại trong KVKTPCT. Quá trình chính thức hóa sẽ góp phần giúp cơ quan chức năng dễ dàng quản lý các thành viên trong nền kinh tế, từng bước minh bạch, rõ ràng hơn, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hoạt động SXKD, giảm các khoản thất thu thuế phí do tính không chính thức gây ra [114; 181].

2.2.3. Nội dung của các chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau trong nội dung của các chính sách đối với KVKTPCT. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) cho rằng, sẽ có nhiều chính sách khác nhau cho những đối tượng cơ sở SXKD phi chính thức khác nhau tùy theo hoàn cảnh và nhu cầu tồn tại của họ. Chính thức hóa KVKTPCT là hình thức lựa chọn chính sách khả thi và phù hợp nhất, tuy nhiên, đối với những đơn vị SXKD có quy mô nhỏ sẽ cần sự hỗ trợ, khuyến khích để họ có mối quan hệ xã hội gần hơn với khu vực chính thức; bên cạnh đó, cần phải có chính sách để loại bỏ những người cố tình không tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh hơn.

Như vậy, chính sách đối với KVKTPCT sẽ chia thành 3 nhóm:

Nhóm các quy định về sản xuất kinh doanh. Các chính sách liên quan đến quy định về sản xuất kinh doanh là nhóm các chính sách bắt buộc đối với

bất kì cá nhân, tổ chức nào tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích thu lợi nhuận. Bao gồm các chính sách liên quan đến nghĩa vụ, trách nhiệm đảm bảo an toàn của cơ sở sản xuất kinh doanh: đăng kí thuế, lệ phí môn bài, thuế quy định về địa điểm SXKD; quy định về an toàn (Bruhn và McKenzie,2014; Bruhn và Loeprick,2016; Moore, 2023). Mỗi lĩnh vực có những quy định riêng về tiêu chuẩn an toàn, trong giới hạn nguồn lực của luận án, không thể bao quát hết các tiêu chuẩn an toàn của tất các lĩnh vực, ngành nghề. Do đó, Luận án tập trung vào nghiên cứu quy định về thuế, phí và địa điểm kinh doanh trong thời kì từ 2015-2023. Thông tư 40/2021/TT-BTC về hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Các chủ thể thuộc KVKTPCT chịu sự điều tiết của chính sách này. Khoản 2, điều 4 luật này quy định về trường hợp các chủ thể SXKD có doanh thu trong năm dương lịch từ 100 triệu đồng trở xuống sẽ không phải nộp các khoản thuế như thuế GTGT, thuế TNCN. Các chủ thể chịu trách nhiệm trước pháp luật về kê khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ.

✓ Các quy định về thuế, phí nhằm đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước, nhưng phải đảm bảo được khuyến khích các tổ chức, cá nhân có động lực làm việc, thúc đẩy phát triển kinh tế. Chính sách thuế phí đã tính đến ưu đãi cho các cơ sở SXKD có thu nhập thấp. Các chính sách này được đề cập trong luật quản lý thuế, luật phí và lệ phí, các văn bản ban hành nhằm quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức; quy định rõ về danh mục các khoản thuế, phí, lệ phí mà các tổ chức cá nhân phải nộp; nguyên tắc xác định mức thu, miễn, giảm, quản lý, sử dụng cũng như thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức trong quản lý thuế, phí, lệ phí.

Đăng ký thuế là việc mà người nộp thuế phải đăng ký, khai báo với cơ quan thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của Pháp luật (Luật quản lý thuế, 2019), theo đó, các cá nhân kinh doanh sẽ phải đăng ký thuế theo điều 4, được hưởng các quyền lợi (điều 16) và có trách nhiệm (điều 17) của luật này. Việc đăng ký thuế là

thủ tục hành chính bắt buộc mà cá nhân, hộ kinh doanh và doanh nghiệp hoặc tổ chức phải thực hiện để đảm bảo tuân thủ pháp luật, làm cơ sở để kê khai, nộp thuế, hoàn thuế, xuất hóa đơn. Thực hiện nộp các loại thuế, phí là nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đảm bảo công cụ điều tiết vĩ mô cho nền kinh tế, đảm bảo công bằng xã hội và là công cụ để Nhà nước thực hiện việc kiểm soát, thống kê thu nhập của các tầng lớp dân cư [14; tr 35-40].

Khoản 1, điều 4 thông tư số 105/2020/TT-BTC hướng dẫn về đăng ký thuế có quy định về đối tượng đăng ký thuế bao gồm: “*Hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả cá nhân của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu (sau đây gọi là Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh)*. Điều này có nghĩa là tất cả các cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh đều phải đăng ký thuế.

Luật thuế 2019 quy định về nhiệm vụ của cơ quan quản lý, cơ quan tư vấn thuế trong quản lý, tư vấn chính sách thuế cho các cá nhân kinh doanh.

✓ Địa điểm kinh doanh của mỗi loại hình kinh doanh được quy định cụ thể trong các văn bản điều tiết loại hình kinh doanh đó, ví dụ: điều 3, Nghị định 52/2013/NĐ-CP về Thương mại điện tử là nơi cơ sở cố định để tiến hành hoạt động kinh doanh, không bao gồm cơ sở cung cấp tạm thời hàng hóa và dịch vụ, hoặc là nơi doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể (Điều 44, luật doanh nghiệp 2020)... hiểu rộng ra, địa điểm kinh doanh là nơi mà các đơn vị kinh tế tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể. Đối với KVKTPCT thì thường không có địa điểm kinh doanh cố định và không đăng ký địa điểm kinh doanh với cơ quan chức năng (điều 3, nghị định 39/2007/NĐ-CP). Các đơn vị kinh KVKTPCT được phép kinh doanh tại những nơi pháp luật không cấm, UBND cấp xã chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động này (điều 6, điều 8 nghị định

39/2007/NĐ-CP). Việc quy định về địa điểm kinh doanh giúp cơ quan quản lý nhà nước đảm bảo được về trật tự xã hội, đồng thời có thể góp phần kiểm soát thị trường. Quy định về địa điểm được phép kinh doanh có thể sẽ gây khó khăn cho các chủ thể SXKD, tuy vậy, thông thường đòi hỏi các cơ quan chức năng phải vào cuộc.

Nhóm các chính sách hỗ trợ

Các chủ thể trong KVKTPCT thường có số vốn ít, một số hoạt động SXKD một cách tự phát, không được đào tạo bài bản và khó tiếp cận chính sách. Do đó, mục tiêu của các chính sách này là hỗ trợ giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân trong việc tuân thủ các nghĩa vụ về thuế, hỗ trợ nâng cao hiểu biết về lợi ích của việc khai báo hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc có các chế tài để người dân có thể báo cáo, khiếu nại các hành vi vi phạm, gây khó khăn trong quá trình thực hiện tuân thủ; hỗ trợ các cơ sở SXKD gặp khó khăn trong giai đoạn thiên tai, dịch bệnh (Joshi và cộng sự, 2014; Rrichard, 2019). Xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi bao gồm giảm quy định và thủ tục hành chính, tăng cường an ninh và ổn định, tạo điều kiện cho các cơ sở SXKD có thể dễ dàng tiếp cận thị trường và nguồn lực; các cơ sở sản xuất tiếp cận vốn dễ dàng hơn, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ giới thiệu tìm kiếm thị trường đầu ra và đầu vào [154; 167].

Chính sách hỗ trợ bao gồm:

- Hỗ trợ hỗ trợ nâng cao hiểu biết về chính sách, pháp luật: cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật, tăng cường các hình thức tuyên truyền, đối thoại, tháo gỡ kịp thời các khó khăn vướng mắc về chính sách pháp luật cho các đơn vị SXKD trong quá trình hoạt động, hỗ trợ tư vấn pháp lý cho các trường hợp muốn chuyển sang khu vực chính thức. UBND cấp xã có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách và quy định của pháp luật liên quan, thông báo công khai, rộng rãi các địa điểm cấm hoặc cho phép cá nhân hoạt động thương mại, thực hiện các giải pháp tổ chức, quản lý đảm bảo hoạt động bình thường, an toàn cho các hoạt động hợp pháp của cá nhân hoạt động thương mại trên địa bàn quản lý [10].

- Hỗ trợ thông tin thị trường, thông tin tiếp cận nguồn lực: Các chính sách hiện nay chủ yếu tập trung hỗ trợ các nguồn lực cho cơ sở sản xuất kinh doanh đã đăng ký (doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh), do đó, đối với các đơn vị SXKD thuộc KVKTPCT chủ yếu là hỗ trợ các thông tin về các thị trường mà đơn vị này có thể tham gia, hoặc hỗ trợ các kỹ năng, tư duy quản lý, sử dụng công nghệ trong quá trình sản xuất, kinh doanh hay xây dựng cách kinh doanh bền vững...Ngoài ra, hỗ trợ thông tin về tiếp cận nguồn lực để hướng dẫn sang chính thức hóa. UBND cấp xã và các cơ quan đoàn thể cấp xã chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động này [10]

✓ Hỗ trợ bảo hiểm xã hội: Chính sách “bảo hiểm xã hội tự nguyện” là chính sách an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước, do Nhà nước tổ chức thực hiện, được nhà nước bảo hộ, hỗ trợ mức đóng, cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế nhằm mục đích nâng cao phúc lợi xã hội, đảm bảo đời sống cho người dân. Tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện giúp người tham gia an tâm hơn vì được chi trả lương hưu khi không còn khả năng lao động hoặc hết tuổi lao động; giúp họ đảm bảo thu nhập và ổn định cuộc sống. Các chính sách này được quy định trong luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo luật số 84/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Bộ luật số 45/2019/QH14 (sau đây gọi chung là Luật số 58/2014/QH13) và Nghị quyết số 93/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội về việc thực hiện chính sách hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện sẽ có chế độ hưu trí khi đạt đủ điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm và đủ tuổi nghỉ hưu (khoản 1 điều 219); chế độ tử tuất bao gồm có trợ cấp mai táng gấp 10 lần so với mức lương cơ sở tại tháng mà người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện qua đời, trong một số trường hợp, thân nhân sẽ được hưởng mức trợ cấp theo quy định tại khoản 2 điều 4 của luật này; trợ cấp tuất theo quy định.

Nghị định 134/2015/NĐ-CP quy định một số điều của luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện có nêu các chính sách hỗ trợ cho người nộp bảo

hiểm như sau:

Điều 14, nghị định này nêu rõ mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ, thời gian hỗ trợ và phương thức hỗ trợ. Chính sách Bảo hiểm xã hội tự nguyện hỗ trợ người dân khi tham gia BHXH (30% đối với hộ nghèo, 25% đối với hộ cận nghèo và 10% với các đối tượng khác). Người tham gia được tùy chọn phương thức và mức phí đóng theo khả năng tài chính của bản thân. Mức đóng BHXH tự nguyện theo khoản 1 điều 87 của Luật bảo hiểm xã hội quy định mức đóng hàng tháng bằng 22% thu nhập của người tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện lựa chọn nhưng trong khoảng chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn và cao nhất bằng 20 lần mức lương cơ sở tại thời điểm đóng. Thủ tục hồ sơ đăng ký đóng bảo hiểm xã hội khá nhanh chóng và đơn giản, khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Người nộp BHXH tự nguyện được giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội sau khi cơ quan BHXH nhận đủ hồ sơ theo quy định là 12 ngày và không mất một khoản lệ phí nào.

- Hỗ trợ trong giai đoạn dịch bệnh: Chính phủ đã ban hành nghị quyết số 126/NQ-CP sửa đổi nghị quyết số 68/NĐ - CP, quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 6/11/2021 bổ sung “*những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên do yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc do có địa điểm kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021 được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một lần 3.000.000 đồng/hộ. Nghị quyết 126/NQ-CP của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 8/10/2021*”. Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 và Nghị định số 92/2021/NĐ-CP quy định miễn thuế thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV năm

2021 đối với hộ, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch COVID-19 trong năm 2021 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định. Trong ngắn hạn, chính sách này đã góp phần hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tạo điều kiện thuận lợi cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phục hồi, duy trì và phát triển sản xuất, kinh doanh

Nhóm chính sách khuyến khích chính thức hóa

Nhóm chính sách khuyến khích chính thức hóa là tổ hợp các chính sách thúc đẩy quá trình đăng ký kinh doanh của các hộ kinh doanh phi chính thức, đồng thời không làm quá trình “chuyển dịch ngược” từ khu vực chính thức sang phi chính thức [183; 27; 44]

Để thực hiện mục tiêu này, nội dung của nhóm chính sách khuyến khích chính thức hóa bao gồm:

- Đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, đa dạng hình thức đăng ký: Quyết định số 573/QĐ-BKHĐT về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của trung tâm Hỗ trợ nghiệp vụ đăng ký kinh doanh thuộc cục Quản lý đăng ký kinh doanh. Nghị định 01/2021/NĐ-CP quy định về đăng ký doanh nghiệp, các điều kiện thành lập các loại hình kinh doanh được hướng dẫn chi tiết trong nghị định này. Tiếp đó, các nghị định số 80/2021/NĐ-CP, nghị định số 01/2023/TT-BKHĐT, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP... về hỗ trợ đăng ký kinh doanh được ban hành, thông tư số 85/2019/TT-BTC quy định về lệ phí đăng ký kinh doanh. Các cá nhân có thể đăng ký kinh doanh theo hai hình thức:

Đăng ký kinh doanh trực tiếp: Các chủ thể đến phòng Tài chính - kế hoạch thuộc UBND cấp huyện hoặc phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư, thời hạn giải quyết hồ sơ là 03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Đăng ký kinh doanh trực tuyến: với hình thức này có thể tiến hành đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử và nhận kết quả tại nhà mà không cần đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Đăng ký doanh nghiệp online là phương thức mới tiết kiệm

thời gian và chi phí cho các cá nhân và tổ chức khi muốn đăng ký thành lập các loại hình kinh doanh.

- Tuyên truyền về lợi ích giữa việc đăng ký và không đăng ký kinh doanh: chính sách này giúp người dân lựa chọn hình thức kinh doanh phù hợp, nội dung tuyên truyền bao gồm: làm rõ những quy định pháp luật cơ bản về đăng ký kinh doanh, quyền và nghĩa vụ của người đăng ký kinh doanh, so sánh những mặt lợi và bất lợi khi đăng ký kinh doanh hay hoạt động trong khu vực phi chính thức, các trường hợp bị xử phạt nếu không đăng ký kinh doanh... Việc tuyên truyền các chủ trương chính sách được thực hiện theo luật số 14/2012/QH13 về phổ biến giáo dục pháp luật, theo đó Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, UBND các cấp có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phổ biến giáo dục về chính sách, pháp luật tại địa phương, phối hợp với Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các cơ quan đoàn thể tại địa phương để thực hiện chính sách này.

- Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đăng ký Doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh là những động lực tăng trưởng của nền kinh tế, do vậy các quốc gia đều có những chính sách phù hợp với từng thời điểm và điều kiện phát triển để từ đó thúc đẩy các tổ chức trong khu vực này phục hồi, phát triển nhanh các hoạt động SXKD, thúc đẩy tăng trưởng. Các chính sách ở Việt Nam ưu tiên một số ngành, lĩnh vực quan trọng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn trong trung hạn và dài hạn; ngoài ra các chính sách còn góp phần thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn, tăng trưởng kinh tế đồng đều giữa các vùng trong cả nước. Mặc dù mục tiêu của các chính sách không đề cập đến việc khuyến khích chính thức hóa, nhưng các chính sách này tác động đến tư duy của các chủ thể trong KVKTPCT trong việc cân nhắc lợi ích được hưởng và chi phí khi đăng ký kinh doanh.

Việt Nam đã có nhiều chính sách để hỗ trợ thủ tục đăng ký kinh doanh bao gồm các nội dung:

i) Hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, hướng dẫn miễn phí các trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký thành lập, hồ sơ đăng ký chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

ii) Miễn lệ phí đăng ký lần đầu tại cơ quan đăng ký kinh doanh, miễn phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

iii) Được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

iv) Miễn phí tư vấn, hướng dẫn thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đối với các hộ kinh doanh chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp.

2.2.4. Tiêu chí đánh giá chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Quá trình tổng quan tài liệu, tác giả kế thừa các nghiên cứu trong việc đưa ra tiêu chí đánh giá đối với từng nhóm chính sách, bao gồm:

Các tiêu chí được sử dụng để đánh giá quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là

- i) Các quy định được trình bày rõ ràng, ngôn ngữ dễ hiểu;
- ii) Khả năng tiếp nhận thông tin pháp luật/ thuế dễ dàng
- iii) Mức độ làm tăng chi phí của các thủ tục, lệ phí, giấy phép
- iv) Các thủ tục, lệ phí, giấy phép có hạn chế hoạt động của các cá nhân kinh doanh hay không?
- v) So sánh chi phí tuân thủ với lợi ích nhận được;

Để đo lường mức độ phù hợp của các chính sách về quy định đối với hoạt động thang đo likert được sử dụng với các ý kiến đánh giá của các chủ thể sản xuất kinh doanh về các quy định theo 5 mức độ từ thấp đến cao (mức độ thấp nhất: không đồng ý; mức độ cao nhất: hoàn toàn đồng ý)

Các tiêu chí về tính khả thi được đo lường thông qua đánh giá của các cán bộ thực thi chính sách trên các góc độ: nội dung chính sách, nguồn lực thực thi

chính sách; tiêu chí này cũng được đánh giá dựa trên tỷ lệ số cơ sở SXKD phi chính thức có thực hiện chính sách [114].

Đối với nhóm chính sách hỗ trợ, các tiêu chí được đưa ra đánh giá là (ILO, 2013), OECD (2009):

- i) Mức độ tiếp cận chính sách
- ii) Mức độ dễ hiểu của chính sách
- iii) Mức độ hỗ trợ của chính sách

Các tiêu chí này thực chất là đánh giá tính hiệu quả của chính sách, đo lường tính thiết thực của mục tiêu và khả năng có thể làm cho các nguồn lực phát huy hiệu suất lớn nhất để đạt được mục tiêu. Bên cạnh đó, luận án cũng thu thập dữ liệu từ phỏng vấn 1-1 với cán bộ thực thi chính sách.

Quá trình đánh giá nhóm chính sách hỗ trợ cũng gặp những khó khăn nhất định như: i) khi các đối tượng trong nền kinh tế có lợi ích khác nhau, do đó, một chính sách ban hành có thể mang lại lợi ích cho đối tượng này nhưng lại gây khó khăn cho đối tượng khác; ii) Một số mục tiêu chỉ có thể đạt được khi có đủ độ dài về thời gian cần thiết, điều này có thể làm sai lệch các đánh giá mục tiêu ngắn hạn.

Với tiêu chí “mức độ tiếp cận chính sách”, tỷ lệ các hộ KVKTPCT được tiếp cận chính sách được đánh giá qua khảo sát hộ SXKD và đánh giá từ cơ quan chức năng thực thi chính sách.

Tiêu chí về mức độ dễ hiểu và mức độ hỗ trợ của chính sách được đánh giá bằng thang đo likert 5 mức độ đánh giá từ đối tượng thụ hưởng chính sách về “chính sách giúp cơ sở SXKD tăng thu nhập, duy trì sản xuất”, “chính sách là dễ hiểu, rõ ràng”, “thời gian thực hiện chính sách nhanh chóng” “mức độ đáp ứng của chính sách hỗ trợ đối với cơ sở SXKD”, trong đó mức có mức độ cao nhất là 5 và mức độ thấp nhất là 1. Bên cạnh đó, luận án cũng đánh giá tiêu chí dựa trên ý kiến của cán bộ thực thi chính sách [114; 151]...

Đối với nhóm chính sách khuyến khích chính thức hóa, các tiêu chí được đưa ra đánh giá là ILO (2013), WB (2022):

i) Đánh giá mức độ tiếp cận thông tin chính sách

ii) Đánh giá mức độ khuyến khích chính thức hóa của chính sách

Để đánh giá được các tiêu chí này trong việc ảnh hưởng đến quyết định đăng kí kinh doanh, luận án tiến hành khảo sát các cơ sở SXKD phi chính thức về khả năng biết các chính sách ưu đãi khi đã đăng kí kinh doanh hay không? Các kênh thông tin để tiếp cận với chính sách là gì? Trong trường hợp biết thông tin về chính sách, luận án tiếp tục khảo sát nguyên nhân vì sao các cơ sở SXKD không đăng kí để từ đó có những hướng giải pháp cụ thể nhằm khuyến khích quá trình chính thức hóa một cách phù hợp [114; 181].

Với các chính sách hạn chế quá trình “chuyển dịch ngược” từ khu vực chính thức sang khu vực phi chính thức, tiêu chí cần đánh giá là mức độ tiếp cận, thực hiện các chính sách, mức độ hài lòng của các chủ thể SXKD khi thực hiện chính sách và khả năng triển khai chính sách của các cán bộ thực thi chính sách. Để đánh giá được tiêu chí này, luận án tiến hành khảo sát các cơ sở SXKD đã đăng kí về các quy định, các chính sách hỗ trợ, khuyến khích sản xuất kinh doanh, chính sách cung cấp thông tin thị trường...bằng các thang đo likert để đánh giá mức độ hài lòng của họ với các chính sách sau khi đã đăng kí, khảo sát cán bộ thực thi chính sách về nội dung chính sách, cũng như khả năng triển khai chính sách. Ngoài ra, luận án có khảo sát về khả năng chuyển dịch của cả hai nhóm, lý do họ đưa ra quyết định, từ đó luận án có những gợi ý cho các giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT.

2.2.5. Yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

2.2.5.1. Quan điểm, định hướng của Nhà nước về khu vực kinh tế phi chính thức

Pro Abos (2024) nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến thành công hay thất bại của chính sách, tác giả cho rằng, mức độ ưu tiên của chính phủ đối với chính sách, sự phù hợp với chương trình nghị sự và hệ tư tưởng của Đảng cầm

quyền là những động lực mang tính quyết định đến sự thành bại của một chính sách. Trong chương 3 của *“The Sustainable Business Case Book”* phân tích các yếu tố chi phối quá trình hình thành, ban hành và thực hiện chính sách công, theo đó, chính sách công không đơn thuần là kết quả của các quyết định mang tính kỹ thuật hay hành chính, mà là sản phẩm của sự tương tác phức tạp giữa yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội và thể chế hành chính. Chính sách là sự cụ thể hóa định hướng chính trị và mục tiêu phát triển của Nhà nước. Chủ trương, định hướng của nhà nước quyết định việc lựa chọn vấn đề chính sách, đối tượng được ưu tiên, mức độ ưu tiên và cách thức can thiệp của chính quyền (chính sách mang tính chất hỗ trợ hay kiểm soát) [159].

Khu vực kinh tế phi chính thức chịu ảnh hưởng của tất cả các hoạt động kinh tế chính trị, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng, môi trường tự nhiên và cả hoạt động kinh tế quốc tế, do đó các biến động và sự thay đổi chính sách đối với các yếu tố này đều ảnh hưởng đến quyết định của các chủ thể kinh tế trong khu vực kinh tế phi chính thức. Sự phát triển kinh tế, văn hóa phát triển cao, tình hình chính trị ổn định hoặc các chính sách tạo lợi thế hơn cho các doanh nghiệp chính thức, sẽ tác động làm các cá nhân kinh doanh có xu hướng chuyển dịch theo hướng chính thức hóa. Ngược lại, trong giai đoạn bất ổn về kinh tế, chính trị, thiên tai, dịch bệnh, bất ổn chính trị thế giới... sẽ làm người dân có xu hướng chuyển sang hoạt động trong khu vực kinh tế phi chính thức nhiều hơn. (Schneider, 2000; Nguyễn Thái Hòa, 2017; Nguyễn Thị Luyến, 2022). Các quan điểm, định hướng của Nhà nước về KVKTPCT trong các thời kỳ khác nhau là yếu tố chính trị quyết định đến việc ban hành và thực thi chính sách đối với khu vực này.

2.2.5.2. Văn hóa - truyền thống

Giá trị xã hội, truyền thống văn hóa, nhận thức của người dân và mức độ đồng thuận xã hội ảnh hưởng đến sự chấp nhận và hiệu quả chính sách. Chính sách không phù hợp với bối cảnh xã hội có thể gặp phản ứng tiêu cực hoặc không được thực hiện đầy đủ [143].

Trong nghiên cứu “Factors influencing policies” cũng nhấn mạnh nhân tố xã hội - văn hóa bao gồm có: nhận thức xã hội, truyền thống văn hóa, mức độ đồng thuận của người dân ảnh hưởng đến khả năng chấp nhận chính sách, mức độ tuân thủ trong quá trình thực hiện. Do đó, chính sách không phù hợp với đặc điểm xã hội có thể gặp phản ứng hoặc thực hiện một cách đối phó, hình thức.

Trình độ học vấn, dân trí ảnh hưởng lớn đến quy mô của KVKTPCT, những người có trình độ học vấn thấp, mức độ nhận thức hạn chế về pháp luật, nhận thức về vấn đề an toàn, môi trường..., thường có xu thế tham gia hoạt động ở khu vực chính thức nhiều hơn (OECD). Ngoài ra, độ tuổi và việc làm trong KVKTPCT có mối tương quan hình chữ V, trong đó lao động rất trẻ và những người lớn tuổi có xu hướng làm việc trong KVKTPCT nhiều hơn (ILO, 2023).

Do vậy, khi ban hành chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức cần tính đến yếu tố văn hóa, tính chất đặc trưng của người Việt để có các chính sách phù hợp. Để đo lường mức độ ảnh hưởng của trình độ dân trí, văn hóa đến quy mô của KVKTPCT, luận án tiến hành khảo sát trình độ của các chủ thể hoạt động SXKD, đồng thời phỏng vấn sâu lý do lựa chọn đăng ký kinh doanh hay không của các chủ thể; từ đó đề xuất các giải pháp từ góc độ dân trí, văn hóa để KVKTPCT hoạt động đúng định hướng của Đảng và Nhà nước đề ra.

2.2.5.3. Nguồn lực triển khai chính sách

Quá trình triển khai chính sách cần có điều kiện tiền đề về cơ sở vật chất, nhân sự... Yếu tố nguồn lực tài chính bao gồm: trình độ phát triển kinh tế, nguồn lực ngân sách, cơ cấu kinh tế ảnh hưởng đến phạm vi can thiệp của chính sách, khả năng thực hiện các chính sách mang tính hỗ trợ. Trong bối cảnh nguồn lực hạn chế, Nhà nước buộc phải ưu tiên chính sách, phản ánh rõ quan điểm phát triển (Pro Abos, 2024). Các điều kiện vật chất để thực hiện chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức bao gồm trang thiết bị để tuyên truyền, kiểm tra giám sát, thống kê, các phương tiện để kiểm tra, đánh giá... Nếu trang thiết bị kỹ thuật và phương tiện hiện đại đáp ứng được yêu cầu sẽ giúp cho tính khả thi của công tác

tổ chức thực thi chính sách cao hơn. Ngược lại, điều kiện vật chất không đảm bảo sẽ gây khó khăn trong việc triển khai, thực hiện chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức, từ đó ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chính sách đối với khu vực này. Nền kinh tế càng phát triển, điều kiện vật chất để thực thi chính sách càng thuận lợi thì việc thực thi chính sách sẽ cao hơn [54].

Bên cạnh đó, năng lực thực thi của đội ngũ cán bộ, hệ thống hành chính, và cơ chế giám sát quyết định khoảng cách giữa chính sách trên giấy tờ và chính sách trên thực tế. Định hướng đúng nhưng năng lực thực thi yếu sẽ làm hiệu quả chính sách thấp (Marume, 2016). Năng lực thực thi của cán bộ, công chức bao gồm đạo đức công vụ, năng lực thiết kế tổ chức, năng lực thực tế, năng lực phân tích, dự báo để có thể chủ động ứng phó được với những tình huống phát sinh, tinh thần trách nhiệm, ý thức kỉ luật... Tinh thần trách nhiệm và ý thức kỉ luật của các cán bộ công chức ảnh hưởng trực tiếp đến việc đưa chính sách của Nhà nước vào cuộc sống. Nếu các cán bộ công chức có năng lực thực tế, các nguồn lực sẽ được sử dụng hiệu quả, hiệu lực, hiệu quả của chính sách được nâng cao, ngược lại, sẽ gây ra lãng phí nguồn lực, giảm hiệu lực, hiệu quả của chính sách, thậm chí còn làm biến dạng chính sách trong quá trình thực hiện...

Nguồn lực tài chính, hạ tầng kỹ thuật đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo ban hành, thực thi chính sách, đảm bảo sự hoạt động của tổ chức bộ máy nhà nước để thực hiện các chức năng quản lý, điều hành các lĩnh vực đời sống, xã hội; qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao hiệu quả kinh doanh, định hướng đầu tư, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, ngành nghề, lĩnh vực. Nguồn lực tài chính đảm bảo, phân bổ phù hợp sẽ góp phần thực hiện chính sách đối với KVKTPCT hiệu quả hơn. Tư liệu sản xuất bao gồm có hạ tầng kỹ thuật tác động rất lớn đến hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế, bao gồm cả hành vi của người sản xuất, người tiêu dùng và hành vi quản lý của cơ quan chức năng.

Năng lực thực hiện chính sách của các cán bộ công chức đối với khu vực kinh tế phi chính thức cũng phụ thuộc rất nhiều vào đạo đức công vụ, thông

thường, các cá nhân kinh doanh ít khi tìm hiểu về luật và các chính sách dành cho khu vực kinh tế phi chính thức, nên họ thường bị bỏ lỡ thông tin, hoặc các thông tin khi được truyền tải đến họ thường không đầy đủ. Nhiều người thực thi chính sách cũng không nắm được quy định, hoặc nếu có nắm rõ quy định thì đạo đức nghề nghiệp chưa đủ để họ có thể thắng được cám dỗ lợi ích về mặt vật chất. Trường hợp cán bộ công chức nắm rõ về quy định, chính sách, nhưng họ cố tình không cung cấp đầy đủ để gây khó khăn cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, hoặc (và) những người thực thi chính sách cùng bắt tay với các cá nhân kinh doanh để cả hai cùng có lợi, gây ra một sự thất thu lớn trong thuế và khó khăn trong việc quản lý khu vực này (chất lượng, mức độ đảm bảo an toàn sản phẩm hay lao động...) [29].

Luận án tiến hành khảo sát ý kiến của cán bộ thực thi chính sách để đánh giá được nguồn lực triển khai chính sách (nguồn lực tài chính, nguồn lực về cơ sở vật chất, về số lượng và chất lượng cán bộ thực thi chính sách) đồng thời khảo sát mức độ hài lòng về chế độ đãi ngộ cũng như các điều kiện ràng buộc về nghĩa vụ phải thực hiện. Điều này giúp luận án có căn cứ đề xuất các giải pháp về quá trình thực hiện chính sách.

2.2.5.4. Đặc điểm của khu vực kinh tế phi chính thức

Mỗi đối tượng thụ hưởng chính sách khác nhau sẽ có những đặc điểm khác nhau, do đó, các đặc điểm của KVKTPCT cũng sẽ ảnh hưởng đến các chính sách đối với chính khu vực này.

Đặc điểm đầu tiên của KVKTPCT là được hình thành từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Các nguyên nhân hình thành có thể bắt nguồn từ chính sách của Nhà nước, hoặc do bản năng, kinh nghiệm của người dân, hoặc do yếu tố tự nhiên. Lý do tham gia KVKTPCT đa dạng là một yếu tố quan trọng trong việc ban hành và thực thi chính sách đối với khu vực này.

Hai là, do đặc điểm của KVKTPCT chủ yếu sử dụng nguồn vốn tự thân, tỷ lệ vốn/ lao động thấp, yêu cầu đầu vào đơn giản... đặc điểm này phù hợp với quy

mô sản xuất nhỏ lẻ, tuy vậy, khi thực hiện các chính sách thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế quy mô lớn, áp dụng khoa học kỹ thuật theo hướng hiện đại sẽ gặp một số khó khăn [117].

Ba là, KVKTPCT có đặc điểm về sản phẩm đầu ra rất đa dạng, giá thành thấp, đáp ứng được nhu cầu của những người thu nhập thấp và trung bình. Đặc điểm này cho thấy, việc tồn tại khu vực KVKTPCT trong điều kiện hiện nay vẫn đáp ứng được nhu cầu của một phần lớn người dân Việt Nam. Việc đưa ra các quy định về SXKD, chính sách hỗ trợ hoặc khuyến khích chính thức hóa cũng cần phải tính toán đến đặc điểm này để vừa thỏa mãn cầu của một bộ phận người dân, nhưng vẫn phải đảm bảo được tính công bằng, ổn định trong quá trình cạnh tranh với khu vực chính thức [136].

Bốn là, đặc điểm dễ bị tổn thương khi có các cú sốc và khó khăn bất ngờ và các biến động của thị trường.

Năm là, mức độ tác động của đặc điểm manh mún, nhỏ lẻ và không quan tâm đến các chính sách cũng như khả năng tiếp cận chính sách của KVKTPCT

KVKTPCT là đối tượng thụ hưởng chính sách, do đó, khi ban hành chính sách phải nghiên cứu kỹ đặc điểm của khu vực này để đề xuất các chính sách phù hợp.

2.3. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

2.3.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới

2.3.1.1. Kinh nghiệm của Thái Lan

Thái Lan là một quốc gia Đông Nam Á, có quy mô GDP tương đương với Việt Nam (theo IMF, năm 2022, GDP (PPP) Thái Lan khoảng 1563 tỷ USD, Việt Nam khoảng 1438 tỷ USD). Nghiên cứu của Narumol (2019) cho thấy, Thái Lan có tỷ lệ hoạt động phi chính thức cao (40,9%), KVKTPCT với hình thức bán hàng lưu động, các quầy hàng ở chợ truyền thống vẫn là hình thức kinh doanh phổ biến, các đặc điểm KVKTPCT ở Thái Lan khá tương đồng với Việt Nam. Thái Lan đã

có nhiều chính sách khác nhau để quản lý các hoạt động SXKD phi chính thức.

Thái Lan đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến KVKTPCT, trong đó nhận định rõ, yếu tố văn hóa chính là biến số chi phối mạnh nhất đối với hoạt động của các chủ thể SXKD phi chính thức ở Thái Lan, điều này lý giải tại sao KVKTPCT ở Thái Lan vẫn phát triển mạnh mẽ kể cả khi nền kinh tế phát triển, việc làm đầy đủ và thu nhập trong khu vực chính thức cao (Nguyễn Hoài Sơn, 2013). Ở Thái Lan, hoạt động bán hàng rong không còn là hoạt động kinh tế dành cho người nghèo mà trở thành một lựa chọn kinh tế của các tầng lớp khác (ILO, 2006). Đây cũng là cơ sở để Thái Lan đưa ra các chính sách đối với khu vực này.

a. Các quy định về sản xuất kinh doanh

Các quy định về hoạt động SXKD phi chính thức ở Thái Lan thường không mang tính chất dài hạn và sử dụng cho cả nước, mà linh hoạt tùy vào từng địa phương và từng thời điểm.

Thái Lan đã thông qua kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia, theo đó, một trong những phương tiện để giảm nghèo và tự lực kinh tế là thúc đẩy tự kinh doanh, điều này nghĩa là Nhà nước tạo điều kiện cho các hoạt động SXKD phi chính thức được diễn ra. Tuy vậy, Thái Lan bắt buộc các cá nhân kinh doanh phải đăng kí hoạt động và tuân thủ các quy định liên quan đến ngành nghề mà mình đang hoạt động.

Về địa điểm kinh doanh, các địa phương lại có các quy định riêng, ví dụ, ở Bangkok, các nhà chức trách đã đánh giá các gánh hàng rong có tác động tiêu cực đến giao thông, cảnh quan đô thị, ô nhiễm môi trường... do đó, cơ quan quản lý đô thị đã loại bỏ việc bán hàng rong khỏi các nơi không được phép. Tuy vậy, hoạt động SXKD phi chính thức vẫn diễn ra mạnh mẽ, buộc chính quyền phải thay đổi các chính sách để phù hợp hơn với tình hình, trong đó có việc thỏa thuận với các chủ thể SXKD về những khu vực không được phép bán hàng, duy trì các chính sách về an toàn và vệ sinh, có những ngày nghỉ để vệ sinh môi trường... (Narumo, 2019), khi các cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra, chính quyền các cấp phải nói lỏng

quy định, thậm chí có cả những cơ chế “thúc đẩy” bán hàng rong như một sinh kế và là một cách thức để giảm chi phí cho người dân (Ngọc Diệp, 2023).

Giao dịch online diễn ra khá phổ biến ở Thái Lan, căn cứ đánh thuế theo cơ sở thường trú không còn phù hợp, Thái Lan đã ban hành khung pháp lý gồm nhiều khía cạnh khác nhau: giao dịch điện tử, bảo vệ người tiêu dùng, quyền riêng tư, bảo vệ dữ liệu... nhằm kiểm soát các giao dịch thông qua thương mại điện tử. Những quy định này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân kinh doanh trong khu vực kinh tế phi chính thức phát triển bền vững và đóng góp vào nền kinh tế địa phương.

b. Các chính sách hỗ trợ

Thái Lan không hỗ trợ tất cả các chủ thể hoạt động SXKD phi chính thức, mà thường giao cho một công ty tư nhân hoặc cá nhân xây dựng hạ tầng và quản lý những người hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực. Họ có thể thu phí cho việc duy trì tiêu chuẩn vệ sinh, đảm bảo hạ tầng: chỗ đỗ xe, không gian mua bán và trật tự và an ninh. Những cá nhân kinh doanh nhỏ được hỗ trợ bán hàng trong không gian tích hợp với quy hoạch đô thị chung, vừa đảm bảo lợi ích của những người kinh doanh nhỏ lẻ, vừa đảm bảo mỹ quan, an ninh, an toàn trong tổng thể của địa phương.

Về chính sách an sinh xã hội, Thái Lan thực hiện quỹ an sinh xã hội được thực hiện chi trả 7 chế độ, bao gồm: Ốm đau, thai sản, trợ cấp trẻ em, mất sức lao động, hưu trí, tử tuất, thất nghiệp. Chịu trách nhiệm quản lý quỹ an sinh xã hội là ủy ban An sinh xã hội, ủy ban Y tế, ủy ban Khiếu nại. Đối tượng đóng quỹ được chia làm ba nhóm là nhóm bắt buộc, nhóm tự nguyện và nhóm lao động phi chính thức; nhóm phi chính thức là lao động tự do từ 15 -60 tuổi, tham gia trên cơ sở tự nguyện và được nhà nước hỗ trợ một phần đóng. Chính phủ có chương trình phúc lợi y tế và thẻ bảo hiểm y tế tự nguyện dành cho khu vực phi chính thức, dưới sự quản lý của Bộ y tế công. Luật An sinh xã hội năm 2002 được ban hành, văn phòng an ninh y tế quốc gia cũng được thành lập nhằm quản lý việc cung cấp dịch vụ

chăm sóc y tế cho toàn bộ người dân cũng như quản lý quỹ bảo hiểm y tế quốc gia, đồng thời quản lý một chương trình mới cho tất cả các KVPCT thành chương trình BHYT toàn dân. Quy định mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (chính thức hóa việc làm phi chính thức, các chủ hộ kinh doanh, các cá nhân kinh doanh và cả nhóm người làm việc không trọn thời gian). Các dữ liệu về người được hưởng chế độ, các mạng lưới của cơ sở chăm sóc y tế được lưu lại quản lý [25].

Hỗ trợ tài chính: Chính phủ có thể cung cấp vốn vay ưu đãi hoặc hỗ trợ tài chính để giúp các cá nhân kinh doanh khởi nghiệp hoặc mở rộng hoạt động kinh doanh.

Hỗ trợ trong giai đoạn dịch bệnh Covid_19, Thái Lan cũng như các quốc gia Đông Nam Á khác phải chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh. Chính phủ đã thực hiện hàng loạt các biện pháp: cung cấp gói hỗ trợ tài chính cho cá nhân kinh doanh, bao gồm việc cấp vay vốn với lãi suất thấp hoặc miễn lãi, cung cấp khoản hỗ trợ tiền mặt để giúp họ duy trì hoạt động kinh doanh; cung cấp chương trình đào tạo, hướng dẫn và hỗ trợ để giúp cá nhân kinh doanh chuyển đổi, tạo điều kiện cho hoạt động trực tuyến để giúp họ thích nghi với môi trường kinh doanh mới do ảnh hưởng của dịch bệnh; giảm hoặc hoãn thuế, phí và các khoản nợ khác để giảm áp lực tài chính đối với cá nhân kinh doanh. Tuy vậy, do tính chất bất ngờ và phức tạp của dịch bệnh, Thái Lan cũng đối mặt với một số khó khăn, thách thức nhất định: ngân sách hạn chế, thủ tục và thời gian triển khai phức tạp, một số cá nhân kinh doanh không nhận được thông tin về chính sách hỗ trợ và có những rủi ro về việc một số tổ chức, cá nhân làm dụng chính sách hỗ trợ, bao gồm việc thông tin không chính xác, gian lận và lợi dụng hệ thống thông tin không đầy đủ để nhận lợi ích mà không phải là đối tượng cần hỗ trợ [156].

c. Các chính sách khuyến khích chính thức hóa

Thái Lan tập trung vào chính sách lao động và quản lý quá trình đô thị hóa,

đặc biệt là quá trình di cư từ nông thôn ra thành thị làm tăng quy mô của khu vực kinh tế phi chính thức. Khuyến khích việc phát triển du lịch ở các khu vực nông thôn để phát triển cộng đồng, ngoài ra các quốc gia này cũng phát triển hạ tầng nông thôn, khuyến khích phát triển nông nghiệp bền vững, phát triển các làng nghề và ngành công nghiệp chế biến để hướng dẫn các hộ kinh doanh phi nông nghiệp chuyển dịch dần sang chính thức hóa.

Chính phủ đang nỗ lực hỗ trợ các doanh nghiệp chính thức, hạn chế đập tắt tham nhũng vặt, tập trung đơn giản hóa quy trình đăng ký kinh doanh, củng cố hệ thống thuế, đảm bảo các quy định rõ ràng, đơn giản và bắt nguồn từ lợi ích công cộng... để từng bước khuyến khích người dân chuyển dịch dần sang chính thức hóa.

Đăng ký kinh doanh đơn giản: Trong môi trường kinh tế phi chính thức, quy trình đăng ký kinh doanh thường được đơn giản hóa để tạo điều kiện cho cá nhân bắt đầu kinh doanh một cách nhanh chóng và dễ dàng.

Chính sách thuế linh hoạt: Các quy định về thuế thường linh hoạt và có thể thay đổi tùy theo tình hình kinh doanh cụ thể của cá nhân. Điều này giúp giảm gánh nặng thuế và khuyến khích sự phát triển kinh doanh.

Hỗ trợ và khuyến khích khởi nghiệp: Chính phủ và các cơ quan chức năng trong khu vực thường có các chính sách hỗ trợ và khuyến khích khởi nghiệp, bao gồm cung cấp thông tin, đào tạo kỹ năng, và hỗ trợ tài chính cho các cá nhân muốn bắt đầu kinh doanh.

2.3.1.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

KVKTPCT đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc. Trung Quốc sử dụng cụm từ “kinh tế tự kinh doanh” để phân biệt loại hình SXKD không nằm trong sự quản lý của chính phủ với những người có việc làm trong những doanh nghiệp có đăng ký. Đặc điểm KVKTPCT ở Trung Quốc là trình độ tổ chức thấp, quy mô nhỏ, hoạt động trong điều kiện vốn thấp, trình độ thấp; phần lớn người lao động đang trong tình trạng việc làm không ổn định và thiếu các chế độ

bảo trợ phúc lợi xã hội và không được chính sách hỗ trợ tại các cơ quan quản lý (IMF, 2019). Các nguyên nhân tồn tại KVKTPCT ở Trung Quốc được cho là do mạng lưới an toàn xã hội, quá trình đô thị hóa và pháp luật yếu kém KVKTPCT là sinh kế và tạo thu nhập cho một phần không nhỏ người dân, do đó, khu vực này đặt ra nhiều thách thức cho chính phủ và toàn xã hội (Siyi Li, 2024). Tuy vậy, IMF cho rằng, khi quy mô SXKD của một đơn vị đạt đến một ngưỡng nhất định, cùng với sự gia tăng số lượng nhân viên và nhu cầu về phúc lợi tăng cao, các đơn vị hoặc cá nhân sẽ phải đến các bộ phận chính quyền liên quan để giải quyết, đăng ký...và như vậy, tự chuyển mình thành hoạt động kinh tế chính thức dưới sự điều tiết và giám sát.

a. Về ứng dụng công nghệ số trong quản lý KVKTPCT và thúc đẩy chính thức hóa

Sự xuất hiện của kỷ nguyên số với tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 kéo theo các giao dịch điện tử được sử dụng nhiều hơn. KVKTPCT trong giai đoạn mới của Trung Quốc có mối liên hệ chặt chẽ với các chức năng của Internet, sự thiếu sót trong việc quản lý và lợi ích của các bên liên quan. Đối tượng tham gia vào KVKTPCT ngày càng phức tạp, bao gồm các đơn vị kinh tế nhỏ, người giúp việc, người đang làm việc trong khu vực chính thức, lao động thời vụ và những người buôn bán nhỏ...đều có thể dễ dàng tham gia vào hoạt động SXKD không đăng ký, không khai báo. Đặc điểm chung của nhóm này là quy mô nhỏ và linh hoạt trong việc thích ứng với nhu cầu thị trường. Internet tạo điều kiện làm việc linh hoạt hơn, mỗi người có thể vừa đảm nhận nhiệm vụ trong khu vực chính thức, vừa thực hiện kinh doanh trực tuyến; các giao dịch mua bán không có hợp đồng, thời gian thực hiện không cố định, do đó, việc tính toán trong thống kê chính thức cũng như thu các loại phí, thuế trở nên khó khăn. Tuy vậy, việc tiếp cận nhiều hơn với công nghệ số cho phép mọi người tìm thấy thông tin hữu ích về thị trường đầu ra, đầu vào; cơ hội việc làm cũng tăng lên... điều này có thể thúc đẩy quá trình chuyển dịch sang khu vực chính

thức. Trung Quốc đã nỗ lực sử dụng các công cụ số hóa để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi người lao động sang hoạt động trong khu vực chính thức và qua đó chính thức hóa nền kinh tế phi chính thức. Với quy mô dân số lớn, việc sử dụng công nghệ thông tin giúp Trung Quốc dễ dàng quản lý dân cư và hoạt động sản xuất kinh doanh của dân cư hơn, điều này thúc đẩy Nhà nước thực hiện các biện pháp thích hợp với các ứng dụng công nghệ mới cân bằng với các vấn đề xã hội.

Giai đoạn Covid 19 làm số lượng người thất nghiệp của Trung Quốc tăng lên, những người này tham gia vào KVKTPCT. Chính phủ Trung Quốc nhận thấy được tầm quan trọng của số hóa trong việc quản lý các chủ thể tham gia vào thị trường.

Trung Quốc tăng cường công cụ số nhằm thúc đẩy năng suất lao động và kết nối giữa các vùng miền, giữa người mua và người bán..., tốc độ số hóa tăng nhanh hơn 62 quốc gia khác, từ e- informalization đã xuất hiện để mô tả sự kết hợp giữa số hóa và chính thức hóa nền kinh tế (SiYi Li, 2024). Trung Quốc chia hoạt động kinh tế phi chính thức thành có thể quan sát được và không thể quan sát được. Các hoạt động giao dịch thông qua nền tảng thương mại điện tử có đăng ký và các phần mềm ứng dụng được xếp vào nhóm có thể quan sát được, ngược lại, các hoạt động giao dịch buôn bán chỉ thông qua phương tiện mạng xã hội cho phép người dùng sử dụng nhiều tài khoản, có thể ẩn danh...hay thông qua người quen, các hành vi bán hàng tạm thời hoặc vô tình... được coi là không quan sát được.

Đối với các giao dịch của KVKTPCT có thể quan sát được sẽ được xem xét đầy đủ trong hệ thống kế toán quốc gia, cơ quan chức năng hoàn toàn thu thập được dữ liệu đầu ra, đầu vào của một cơ sở SXKD, từ đó biết mức độ đánh thuế, phí lên các đối tượng giao dịch. Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc (NBS) đã thiết lập hệ thống thống kê kinh tế internet (Internet economic statistics system-IESS) bao gồm các cuộc khảo sát hàng quý và hàng năm trên các nền tảng giao dịch thương mại điện tử, tất cả các giao dịch thành công trên các nền

tầng này sẽ được ghi lại, đồng thời cơ quan này cũng tiến hành khảo sát các chủ thể thực hiện các giao dịch SXKD hàng hóa. Bằng cách này, nhà nước đã thống kê và quan sát được phần lớn nền kinh tế phi chính thức, tuy vậy, khó khăn mà cơ quan chức năng đang gặp phải là mỗi cá nhân có thể đăng kí trên nhiều nền tảng, mỗi nền tảng lại sử dụng một tên và thông tin liên lạc khác nhau, gây khó khăn cho việc thống kê số lượng hàng hóa và dịch vụ giao dịch của một chủ thể.

b. Các chính sách quản lý và hỗ trợ KVKTPCT

Nền kinh tế Trung Quốc đang tăng trưởng mạnh mẽ, do đó, số lượng người bán hàng rong không đăng ký có xu hướng giảm dần, Chính phủ cũng tăng cường quản lý những người trong khu vực này, tuy vậy, vẫn có một số lượng không nằm trong sự kiểm soát của chính phủ. Các nền tảng thương mại điện tử cũng đang khó để xác minh danh tính của những người cung cấp dịch vụ khi số lượng người tham gia giao dịch ngày càng tăng lên.

Trung Quốc đã thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để quản lý KVKTPCT:

(1) Xây dựng và thực thi các luật và quy định: ban hành Luật Lao động vào năm 1993 và Luật Hợp đồng Lao động vào năm 2008 để làm rõ quyền và trách nhiệm của những người tham gia KVKTPCT. Năm 2008, luật này tăng hình phạt cho việc không ký hợp đồng lao động, tăng tiền bồi thường thôi việc, và yêu cầu hợp đồng không xác định thời hạn sau hai hợp đồng có thời hạn cố định. Chính phủ đã tăng cường nỗ lực thực thi pháp luật để chống lại hành vi vi phạm và duy trì trật tự thị trường bằng các biện pháp đồng bộ: thiết lập một hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả cũng như các hành vi vi phạm pháp luật; sử dụng các công cụ công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả quản lý, giảm chi phí thực thi và giám sát, qua đó quản lý tốt hơn KVKTPCT [135; 111].

(2) Kiểm soát KVKTPCT thông qua các công cụ vĩ mô: xây dựng các chiến lược phát triển đô thị và nông thôn toàn diện, cung cấp nhiều cơ hội việc làm hơn và thúc đẩy quá trình chính thức hóa bằng điều chỉnh chính sách thuế, hỗ trợ tài

chính và nhiều biện pháp khác khi cơ sở SXKD đăng ký kinh doanh (Lou, 2024).

(3) Thiết lập các điểm bán hàng cố định ở thành phố: Thiết kế các điểm bán hàng cho KVKTPCT trong quy hoạch đô thị để có thể quản lý tập trung.

(4) Tăng cường giáo dục và đào tạo cho các cá nhân SXKD để nâng cao kỹ năng, cải thiện chất lượng sản phẩm và năng lực quản lý của họ, qua đó nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế phi chính thức, tạo điều kiện cho quá trình chuyển đổi sang chính thức hóa (Lou, 2024).

(5) Trung Quốc đã nỗ lực xây dựng một hệ thống bảo hiểm xã hội hoàn chỉnh hơn thông qua việc thực hiện nhiều cải cách để thiết lập các hệ thống hưu trí, thất nghiệp, và mở rộng phạm vi bảo hiểm cho cả người lao động và người phụ thuộc. Tuy vậy, các chương trình bảo hiểm xã hội chưa có một hệ thống văn bản hướng dẫn đầy đủ và đồng bộ dẫn đến việc thực hiện chính sách còn tùy thuộc vào từng địa phương, từng tổ chức linh hoạt ứng dụng; thiết kế và thực hiện chương trình bảo hiểm xã hội chưa đủ hấp dẫn để người dân tham gia tích cực vào chương trình này.

(6) Hệ thống giấy phép cư trú (hay còn gọi là hộ khẩu) của Trung Quốc tạo ra rào cản đối với việc định cư, chẳng hạn như không cung cấp quyền tiếp cận bình đẳng cho con cái của người di cư để theo học tại các trường đô thị... khi các điều kiện an cư chưa đảm bảo cũng là một trong những yếu tố làm gia tăng quy mô KVKTPCT (Giles, 2012).

2.3.1.3. Kinh nghiệm của Singapore

Singapore là quốc gia phát triển, KVKTPCT chiếm tỷ lệ thấp trong nền kinh tế, chỉ 10,5% GDP (worldeconomic, 2024) nhưng các ngành nghề và hoạt động đa dạng, khu vực này cũng cung cấp việc làm linh hoạt, từ các quầy bán hàng rong ven đường đến dịch vụ gia đình... điều này không chỉ tạo cơ hội về việc làm, tăng thu nhập mà còn mở ra các cơ hội cho lĩnh vực đào tạo nghiệp vụ cụ thể cũng như sản xuất các vật dụng vệ sinh thiết yếu (Lou, 2024). Sự ra đời của công nghệ

số với những cách thức khác nhau để kinh doanh, tạo thu nhập, phù hợp với những cá nhân tìm kiếm sự tự chủ và nguồn thu nhập bổ sung, qua đó làm phong phú thêm KVKTPCT ở Singapore (Ng, Lim & Tan, 2016).

a. Các quy định đối với hoạt động SXKD

Ở Singapore, các lao động người nước ngoài thường chấp nhận những rủi ro như bảo vệ xã hội hạn chế, giờ làm việc nhiều hơn... để hoạt động trong KVKTPCT vì những lợi ích mà khu vực này mang lại: giờ làm việc linh hoạt, rào cản gia nhập thấp hơn, các tiêu chuẩn về thuế phí hay sự giám sát của chính phủ cũng ít hơn so với khu vực chính thức.

Để quản lý KVKTPCT, Chính phủ Singapore đã thông qua một loạt khung pháp lý, chương trình chuyển đổi và hành động thực thi; xây dựng chiến lược đa diện nhằm hợp pháp hóa các hoạt động kinh tế không đăng ký, nâng cao kỹ năng và năng lực quản lý của những người hành nghề, duy trì cạnh tranh công bằng.

Bên cạnh các quy định bắt buộc mà các cơ sở SXKD phải thực hiện, trong giai đoạn đầu thử nghiệm hợp pháp hóa bán hàng rong, một số đối tượng không bắt buộc phải thực hiện như người bán kem, bán báo, cà phê và thợ làm chìa khóa. Những người được cấp giấy phép được kinh doanh tạm thời được bán hàng theo thời gian quy định và được di dời đến các địa điểm thuận tiện để kinh doanh gọi là “trung tâm bán rong” với đầy đủ hạ tầng kinh doanh trong điều kiện sạch sẽ và hợp vệ sinh. Chính phủ Singapore đã chi 420 triệu đô là Singapore để cải thiện cơ cấu của hơn 100 trung tâm bán hàng rong trong hơn 13 năm. Các trung tâm bán hàng rong đã trở thành một phần cảnh quan xã hội ở Singapore (CIEM, 2021).

Ở Singapore, một cá nhân tham gia vào bất kỳ hoạt động nào được thực hiện liên tục vì mục đích thu lợi nhuận đều phải đăng ký kinh doanh dưới một loại hình doanh nghiệp nào đó. Việc đăng ký bắt buộc đối với người bán hàng rong ở Singapore đã thực hiện theo từng giai đoạn. Bước đầu tiên để hợp pháp hóa hàng rong là thực hiện tổng điều tra dân số từ năm 1968 đến 1969 và cấp giấy phép bán hàng rong tạm thời cho các đơn vị kinh doanh trên đường phố. Những người bán

hàng rong bất hợp pháp, không đăng ký bị hạn chế thông qua các cuộc tuần tra và truy quét và có thể bị phạt đến 5000 đô la Singapore, nếu vi phạm lần thứ hai trở lên sẽ bị phạt tiền không quá 10000 đô la Singapore hoặc/ và phạt tù có thời hạn không quá 3 tháng (CIEM, 2021).

b. Các chính sách khuyến khích chính thức hóa

Chính phủ Singapore đã tạo các khung pháp lý để khuyến khích chuyển dịch sang chính thức hóa như: Chương trình miễn thuế Khởi nghiệp và Chương trình tài trợ Khởi nghiệp được tài trợ bởi Cơ quan thuế nội địa Singapore (IRAS), các chính sách này mở rộng ưu đãi thuế cho các nhóm thu nhập thấp, giảm bớt áp lực chi phí sinh hoạt, tạo môi trường thuận lợi cho cạnh tranh kinh tế, các chính sách này giảm thiểu quy mô của KVKTPCT và các rủi ro nghề nghiệp liên quan.

Song song với các biện pháp quy định, chính phủ Singapore thực hiện các chương trình hợp pháp hóa và chuyển đổi nhằm đưa các hoạt động KVKTPCT vào khuôn khổ kinh tế chính thức. Các sáng kiến chính bao gồm Đạo luật Việc làm, thúc đẩy sự minh bạch trong quan hệ lao động và cung cấp bảo đảm việc làm và phúc lợi cơ bản. Hơn nữa, hệ thống Quỹ Tiết kiệm Trung ương (CPF) đóng một vai trò quan trọng trong việc tiêu chuẩn hóa các hoạt động kinh tế KVKTPCT bằng cách quy định đóng góp vào hưu trí cá nhân và cung cấp chăm sóc sức khỏe. Bằng cách áp đặt các hình phạt và biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc hơn, các biện pháp này nâng cao chi phí cơ hội và rủi ro liên quan đến việc hoạt động không đăng ký, qua đó bảo vệ quyền và lợi ích của những người tham gia thị trường lao động thu nhập thấp và giảm thiểu sự méo mó trong thị trường lao động (Lou, 2024).

Singapore nuôi dưỡng một hệ sinh thái thuận lợi cho việc chính thức hóa, Chính phủ Singapore nỗ lực khai thác tiềm năng tiềm ẩn của KVKTPCT, đồng thời duy trì và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bao trùm. Công nghệ thông tin bao gồm camera giám sát, máy bay không người lái và mạng lưới internet được sử dụng như là một công cụ trọng yếu trong việc theo dõi, giám sát, thu thập và phân

tích dữ liệu của các hoạt động trong nền kinh tế nói chung và KVKTPCT nói riêng. Việc sử dụng công nghệ số giúp giảm thiểu những hạn chế do quá trình làm việc thủ công của con người gây ra, đồng thời nâng cao khả năng tuân thủ của các tổ chức, cá nhân; hoạt động giao dịch, mua bán hàng hóa - dịch vụ diễn ra trên nền tảng trực tuyến ngày càng phổ biến, góp phần đưa các giao dịch vào khu vực “có thể quan sát được”.

2.3.1.4. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

Ở các quốc gia phát triển, tỷ lệ khu vực kinh tế phi chính thức chiếm khá nhỏ. Quy mô nền kinh tế phi chính thức của Hoa Kỳ được ước tính là 7,2%, chiếm khoảng 1.590 tỷ đô la theo mức GDP PPP (IMF, 2018). Số lượng lao động phi chính thức có sự thay đổi theo độ tuổi, giới tính, học vấn. Số nữ giới làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức là 8%, trong khi tỷ lệ này ở nam giới là 15%, những người tham gia vào KVKTPCT tập trung nhiều ở những người có trình độ học vấn thấp (chưa tốt nghiệp tiểu học: 69%, tốt nghiệp cấp 2: 18% và tốt nghiệp THPT là 12%); độ tuổi tham gia vào việc làm phi chính thức chủ yếu là những người quá tuổi lao động, không thể tham gia vào khu vực chính thức (51.9% số lượng việc làm phi chính thức, trong đó có 31,9% tự kinh doanh), hoặc những người trẻ kiếm việc làm thêm hoặc bắt đầu khởi nghiệp (30,2% số việc làm phi chính thức, với số lượng tự kinh doanh là 10,2%). Hoa Kỳ đã có những kinh nghiệm quản lý khu vực kinh tế phi chính thức hiệu quả, có thể là bài học kinh nghiệm tốt cho Việt Nam.

a. Về các quy định đối với hoạt động SXKD

Ở Mỹ, tất cả các cơ sở sản xuất kinh doanh đều phải đăng ký, từ các doanh nghiệp lớn đến các xe bán hàng rong (food truck) đều phải có giấy phép mới được hoạt động sản xuất kinh doanh trên thị trường. Bất kỳ một hoạt động sản xuất kinh doanh thu lợi nhuận nào cũng phải đăng ký mã số thuế làm chủ (Employer Identification Number - EIN) hay còn được gọi là mã số thuế liên bang, mã số thuế này được dùng để nhận diện doanh nghiệp. Hình thức đăng ký đơn giản, có

thể đăng ký trực tuyến, đăng ký qua fax, qua email, bưu điện, hoặc qua điện thoại. Người ngoại quốc có thể gọi điện để đăng ký số EIN của họ từ 6 giờ sáng đến 11 giờ tối hoặc có thể sử dụng dịch vụ chăm sóc tại nhà trong trường hợp đăng ký mới hoặc quên mã số EIN của mình.

Để đảm bảo cho mọi người trả thuế được đối xử công bằng và hợp lý, Sở thuế vụ sẽ giới hạn chỉ cấp mỗi ngày một mã số thuế chủ nhân cho người chịu trách nhiệm. Giới hạn này áp dụng cho tất cả các đơn xin EIN dù người hoạt động sản xuất kinh doanh đăng ký qua hình thức nào. Như vậy, đây là cách để đảm bảo quyền lợi cho những người hoạt động sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, bất kỳ ai cũng phải đăng ký, nếu không có giấy đăng ký kinh doanh cũng như số EIN thì cá nhân hay doanh nghiệp không được phép kinh doanh, tuy nhiên, những ngày họ không hoạt động thì không phải nộp thuế [122].

b. Về chính sách hỗ trợ

Hàng năm, từ cuối tháng 01 đến 15/4, người Mỹ phải kê khai thuế để được hoàn lại hoặc nộp thêm, tùy theo tổng số tiền thuế họ đã đóng trong một năm. Nếu những người kinh doanh như bán hàng nước, cắt cỏ, thợ sửa ống nước...nếu họ không có số EIN thì có thể kê khai thêm một mẫu thuế trong phần kê khai thuế hàng năm chuyên dành cho người kinh doanh. Mỗi người sẽ có một mức khấu trừ tiêu chuẩn là 12 000 đôla nếu đang độc thân, 24 000 đôla nếu là vợ chồng, 18000 đôla nếu là người đơn thân nhưng có người phụ thuộc và phải trả tiền thuê nhà hoặc vay mua nhà. Nếu công việc tạo ra thu nhập của họ ít hơn những mức kể trên thì người lao động hay các chủ cơ sở có quyền không khai báo, còn nếu làm được nhiều hơn thì sẽ phải khai báo để được giảm tiền thuế cá nhân nhưng sẽ bị đánh thuế kinh doanh. Thời gian để chính phủ kiểm toán ngẫu nhiên kê khai là 5 năm sau ngày các cá nhân nộp đơn đăng ký, nếu bị phát hiện khai gian dối, họ sẽ bị phạt, phải trả lãi số tiền trốn và bị ghi lại vào lý lịch - lý lịch này sẽ theo cá nhân đó suốt đời và luôn bị cơ quan chức năng kiểm toán hàng năm, những trường hợp nặng sẽ bị đi tù. Tất cả các hoạt động mua bán của người dân đều phải có hóa đơn

để kiểm tra mức chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu. Đối với các loại thu nhập cá nhân thì mỗi công ty sẽ có một tờ ghi lại tổng thu nhập và tiền thuế đã đóng trong một năm. Các cá nhân không thể khai gian dối vì chính phủ kiểm toán từ các nguồn khác nhau.

c. Về chính sách khuyến khích chính thức hóa

Việc đăng ký kinh doanh ở Hoa Kỳ được thực hiện với thủ tục đơn giản và chi phí tuân thủ thấp, cách thức phát triển khu vực chính thức được thực hiện bài bản theo hướng bền vững để đảm bảo việc làm, thu nhập và ổn định cuộc sống; các biện pháp này phù hợp với nguyên tắc thị trường, hài hòa giữa lợi ích của người kinh doanh và lợi ích xã hội. Ngoài ra các quốc gia có lộ trình phù hợp với điều kiện thực tiễn của các hộ kinh doanh và tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước (CIEM, 2021).

Việc đăng ký chỉ là bước đầu tiên trong quá trình khuyến khích chính thức hóa, các hộ kinh doanh sẽ xem xét lại quyết định đăng ký của mình nếu môi trường kinh doanh không thuận lợi, phức tạp hoặc tốn nhiều chi phí. Do đó, việc cải thiện môi trường kinh doanh ở khu vực chính thức luôn là vấn đề được các nước phát triển đặt lên hàng đầu.

2.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Bài học kinh nghiệm về các chính sách quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

Các nước có quy mô KVKTPCT lớn, phạm vi hoạt động rộng là yếu tố gây khó khăn cho thực hiện các quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chính sách không chặt chẽ, chưa có mối liên hệ biện chứng với nhau giữa các ban ngành trong việc ban hành chính sách dẫn đến việc chồng chéo chính sách gây khó khăn cho việc triển khai chính sách.

Bài học từ Thái Lan cho thấy, việc hạn chế hoặc kiểm soát quá mức ở khu vực chính thức có thể dẫn đến tình trạng thất nghiệp và tăng cường hoạt động không chính thức. Việc cưỡng chế thực hiện các quy định một cách cứng nhắc sẽ

gây ra những làn sóng phản đối và chuyển dịch dần sang hoạt động ngầm.

Bài học từ Singapore và Hoa kỳ trong việc thực hiện các quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là quá trình triển khai phải đồng bộ, quyết liệt. Các tình huống vi phạm sẽ bị xử phạt đủ mạnh để các chủ thể SXKD phi chính thức thấy được chi phí - lợi ích khi không thực hiện chính sách. Nhà nước quản lý chặt luồng hàng hóa - dịch vụ và luồng chi tiêu của các cá nhân, hộ gia đình và các đơn vị sản xuất kinh doanh, việc này giúp kiểm soát được những thu nhập bất thường,

Bài học kinh nghiệm về các chính sách hỗ trợ

Chính sách hỗ trợ ở Thái Lan đã được triển khai và đạt được những thành quả nhất định, KVKTPCT trở thành văn hóa và đóng góp lớn vào GDP. Dù vậy, vẫn tồn tại điểm nghẽn trong chính sách là số lượng KVKTPCT quá lớn, nguồn lực tài chính và con người chưa đủ để có thể hỗ trợ một cách đồng bộ về tư liệu sản xuất và hạ tầng kỹ thuật. Các chính sách hỗ trợ thiếu tính ổn định và dài hạn, thiếu minh bạch và công bằng, mức hỗ trợ chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của các đơn vị kinh doanh; quá trình triển khai thiếu sự quản lý và giám sát; chưa phân biệt đối tượng thụ hưởng chính sách một cách rõ ràng...dẫn đến việc khó thực hiện mục tiêu chính sách.

Thực hiện chính sách hỗ trợ trong giai đoạn Covid đã cho thấy nỗ lực của các quốc gia trong việc đảm bảo an sinh xã hội. Tuy nhiên, tính chất gấp gáp, khẩn trương, cùng một lúc phải triển khai nhiều nhiệm vụ và việc không đăng ký hoạt động đã gây khó khăn cho các quốc gia trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ KVKTPCT. Do đó, thời gian thực hiện chính sách cần phải đủ dài để có thể triển khai đầy đủ chính sách và đảm bảo chu trình SXKD dài hạn cho KVKTPCT. Chuẩn bị các phương án hỗ trợ dự phòng trong trường hợp có sự cố về thiên tai, dịch bệnh ảnh hưởng đến hoạt động SXKD.

Yếu tố văn hóa đóng vai trò rất lớn trong việc duy trì KVKTPCT ở Thái Lan, nước này đã biến KVKTPCT thành một nét văn hóa để phát triển du lịch, góp phần vào tăng trưởng kinh tế.

Bài học từ các nước phát triển trong việc quản lý KVKTPCT là không bắt buộc phải đăng ký kinh doanh đối với những cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ, nhưng bắt buộc phải đăng ký ngành nghề hoạt động, hoặc phải có giấy phép kinh doanh tạm thời, bên cạnh đó, tạo điều kiện thuận lợi về địa điểm, các thủ tục hành chính đơn giản cho những người có giấy phép, từ đó họ được hỗ trợ về mặt thị trường cũng như hạ tầng để phát triển.

Bài học kinh nghiệm về các chính sách khuyến khích chính thức hóa

Yếu tố cung - cầu trong lao động đóng vai trò quan trọng đối với quản lý khu vực kinh tế phi chính thức, chính phủ vừa phải kích thích tạo công ăn việc làm phù hợp, một mặt hỗ trợ họ trong tăng cơ hội tìm được các công việc thông qua đào tạo hoặc các dịch vụ cung ứng việc làm. Việc này sẽ giảm quy mô của KVKTPCT do nhiều chủ thể SXKD phi chính thức chuyển sang làm việc trong khu vực chính thức.

Đa số người dân Hoa Kỳ và Singapore đề cao tính trung thực và niềm tin trong kinh doanh, cá nhân hay tổ chức nào không trung thực sẽ bị cộng đồng, xã hội kỳ thị. Đặc điểm chung của các quốc gia phát triển là dân trí cao, thu nhập cao, chính sách của chính phủ phù hợp với hoạt động của các chủ thể sản xuất phi chính thức. Chính phủ các nước vẫn tạo điều kiện cho những người không có khả năng làm việc trong khu vực chính thức được hoạt động mà không phải đăng kí thành lập doanh nghiệp, tuy vậy, họ quản lý chặt chẽ hàng hóa được bán trên thị trường. Việc kiểm tra chéo giữa người tiêu dùng, người sản xuất cũng giúp người dân tạo thói quen minh bạch tài chính, từ đó giúp chính phủ kiểm soát tốt hơn.

Khu vực kinh tế phi chính thức sẽ thu hẹp khi nền kinh tế phát triển cao. Xu hướng được khẳng định mình và gia nhập các thị trường quốc tế làm các chủ thể sản xuất kinh doanh chuyển sang khu vực kinh tế chính thức. Nhận thức của người dân tăng lên, lòng tự trọng, đạo đức và văn hóa kinh doanh cũng thay đổi theo, xu hướng ở các quốc gia phát triển là bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, mỗi

người sản xuất cũng là một người tiêu dùng của lĩnh vực khác, nên việc bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng giúp Nhà nước vừa quản lý được lượng hàng hóa được cung ứng trên thị trường, vừa quản lý được các luồng tiền, luồng thu nhập của người dân.

Bài học kinh nghiệm từ Hoa Kỳ là không quản lý theo con người mà quản lý theo đơn vị hàng hóa, đối với các chủ thể sản xuất kinh doanh không thường xuyên, không có địa điểm cố định thì không cần đăng kí kinh doanh, nhưng bắt buộc mỗi hàng hóa được bán ra trên thị trường đều phải được đăng kí để kiểm tra chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ, giá cả. Từ đó dễ dàng quản lý được người tham gia và hoạt động kinh doanh trong ngày, để có hướng điều tiết phù hợp.

Bài học kinh nghiệm từ Trung Quốc về số hóa trong việc quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh, từng bước đưa hoạt động của KVKTPCT vào diện “có thể quan sát”, hoạt động thương mại điện tử với sự hỗ trợ tích cực của cách mạng công nghiệp lần thứ 4, sẽ tác động hai chiều đến KVKTPCT. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải có chính sách phù hợp để phát huy tối đa nguồn lực, hướng dẫn đến chính thức hóa.

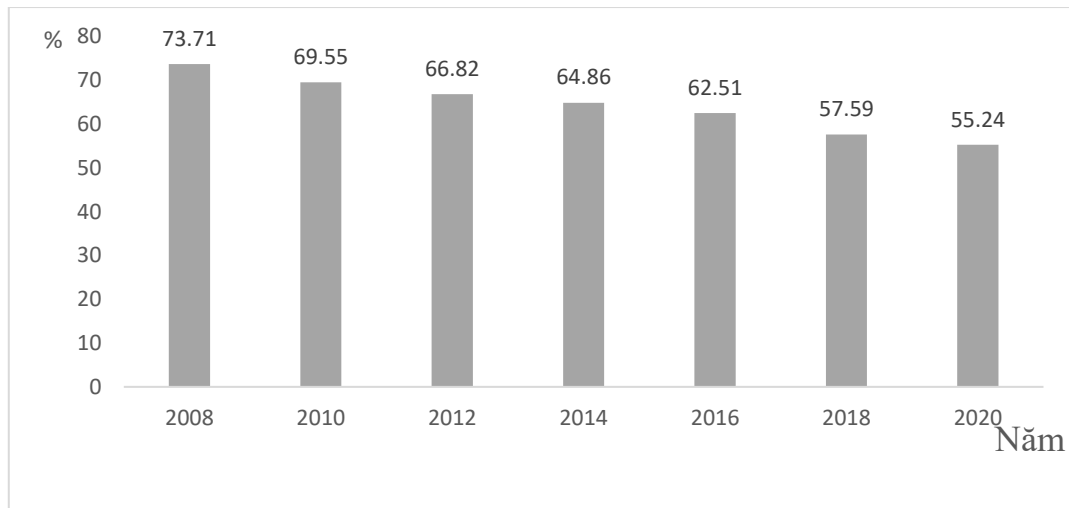
Chương 3

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

3.1. THỰC TRẠNG KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

3.1.1. Quy mô của khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam

Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 01/2/2019 đã đánh dấu sự thống kê NOE nói chung và KVKTPCT nói riêng một cách bài bản, thống nhất. Trước đó, chưa có số liệu thống kê tổng thể về khu vực này. Tuy vậy, trong khảo sát mức sống hộ dân cư (VHLSS) có đề cập đến nội dung cơ sở SXKD phi nông nghiệp không đăng ký kinh doanh. Kết quả khảo sát VHLSS các năm từ 2010 đến 2020 cho thấy, tỷ lệ cơ sở SXKD không đăng ký kinh doanh trên số lượng cơ sở SXKD phi nông nghiệp được điều tra có xu hướng giảm dần (từ 73,71% năm 2008 giảm xuống 55,24% năm 2020).



**Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ số cơ sở SXKD không đăng ký
so với cơ sở SXKD phi nông nghiệp**

Nguồn: VHLSS các năm 2010 đến 2020.

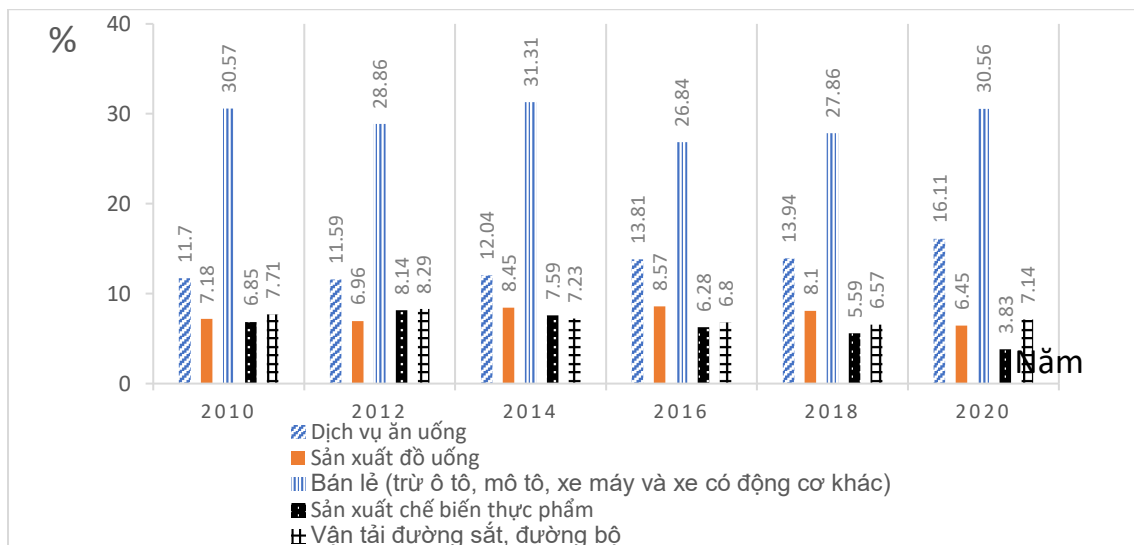
Biểu đồ 3.1. mô tả tỷ lệ số cơ sở sản xuất kinh doanh không đăng ký so với số hộ SXKD phi nông nghiệp. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê (2024), số

lượng cơ sở SXKD phi chính thức năm 2022 là 4,1 triệu cơ sở (bao gồm cơ sở SXKD không có đăng kinh doanh), chiếm 77,47% tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể cả nước. Năm 2020, số lượng cơ sở KVKTPCT là 3,8 triệu trong khoảng 5,2 triệu cơ sở SXKD cá thể, chiếm 73,7%.

Trong giai đoạn dịch Covid_19, giai đoạn dịch bùng phát, thực hiện các quy định về giãn cách xã hội, số lượng cơ sở SXKD phi chính thức giảm 3,2%, (năm 2020), sau dịch, nhiều đơn vị hoạt động trong khu vực chính thức phải đóng cửa, quy mô KVKTPCT lại tăng lên (năm 2021 tăng 2,3%, năm 2022 tăng 2,21% so với cùng kỳ năm trước).

Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức theo ngành kinh tế

KVKTPCT hoạt động trải dài nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác nhau. Theo số liệu thống kê VHLSS, xu hướng các ngành hoạt động của các CSSX khu vực phi chính thức thu hẹp dần từ 67 ngành năm 2008 xuống còn 57 ngành năm 2020, đa số tập trung vào lĩnh vực bán lẻ và dịch vụ ăn uống.



Biểu đồ 3.2. Các ngành có tỷ trọng cao trong nhóm các CSSX KD phi nông nghiệp, không đăng ký kinh doanh

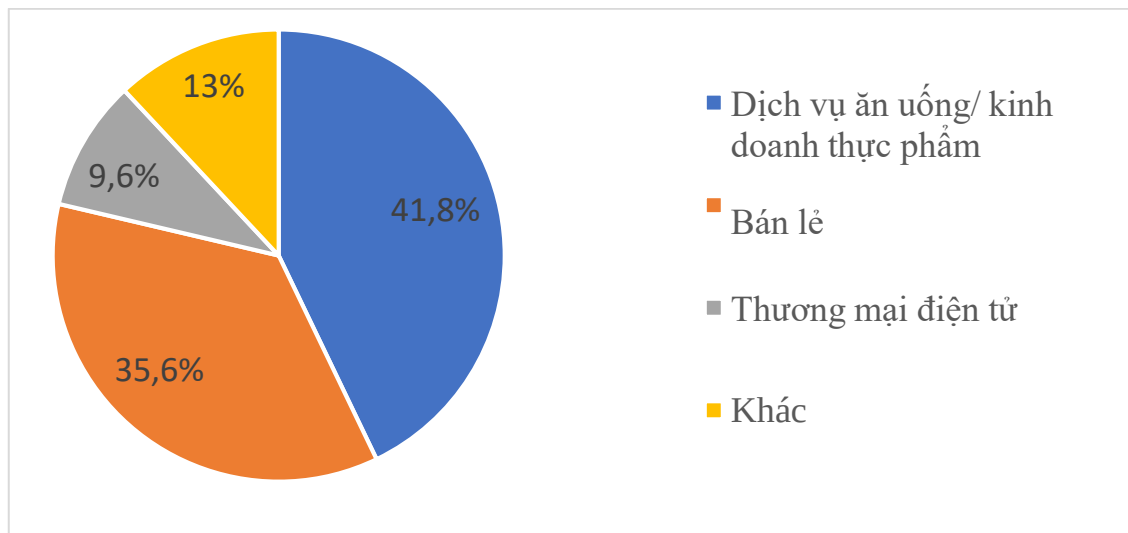
Nguồn: VHLSS từ 2010 - 2020

Biểu đồ 3.3. mô tả các ngành có tỷ trọng cao hoạt động SXKD phi nông nghiệp không đăng ký kinh doanh, giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020. Hầu hết

các chủ thể KVKTPCT hoạt động trong lĩnh vực bán lẻ (chiếm gần 1/3 số cơ sở SXKD phi nông nghiệp, không đăng ký kinh doanh), tiếp đó đến dịch vụ ăn uống, vận tải đường sắt, đường bộ; sản xuất đồ uống; chế biến thực phẩm. Dịch vụ ăn uống có xu hướng tăng theo các năm, tỷ lệ các cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực bán lẻ giảm nhẹ vào các giai đoạn: 2012, 2016, 2018, sau đó lại tăng vào năm 2020. Trong khi đó dịch vụ sản xuất đồ uống và chế biến thực phẩm có xu hướng giảm dần, lĩnh vực vận tải đường sắt, đường bộ có xu hướng tăng lên.

Từ năm 2020, dưới tác động của dịch Covid_19, lĩnh vực hoạt động của KVKTPCT có một số thay đổi để thích nghi với những biến động kinh tế - xã hội, tác giả sử dụng dữ liệu sơ cấp từ khảo sát các cơ sở SXKD phi chính thức để đánh giá xu thế phát triển khu vực này.

Kết quả khảo sát 450 cơ sở SXKD không đăng ký năm 2023-2024 về lĩnh vực hoạt động được mô tả trong biểu đồ 3.4. Số cơ sở hoạt động kinh doanh thực phẩm dịch vụ ăn uống chiếm hơn 41,8%; tiếp đó là lĩnh vực bán lẻ (35,6%), kết quả này tương tự điều tra của VHLSS. Lĩnh vực thương mại điện tử đã dần phát triển và chiếm một tỷ lệ khá lớn (khoảng 9,6%) số hộ được điều tra.



Biểu đồ 3.3. Các ngành có tỷ trọng cao trong KVKTPCT

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Thương mại điện tử chưa có trong danh mục các hoạt động của khảo sát trong khoảng thời gian từ 2010 đến 2020 của VHLSS. Covid_19 làm tăng nhu

cầu mua bán hàng hóa trên các nền tảng công nghệ số, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp lần thứ 4, thương mại điện tử trở nên phổ biến.

Theo báo cáo của tổ chức world Economics, nền kinh tế phi chính thức của Việt Nam năm 2023 khoảng 393 tỷ \$ (GDP PPP), chiếm khoảng 20,3% GDP.

Doanh thu bình quân của một cơ sở SXKD phi chính thức theo giá hiện hành năm 2010 là 174 triệu đồng/năm; đến năm 2019 đạt 382 triệu đồng/năm; năm 2020 đạt 356 triệu đồng/năm. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 7,41%/năm.

Doanh thu theo giá hiện hành năm 2022 đạt 2130 nghìn tỷ đồng, tăng 45,16% so với cùng kỳ năm 2021 (1467 nghìn tỷ đồng). Cơ sở SXKD cá thể không phải đăng ký kinh doanh chiếm 10,68%, tăng 0,39% so với năm 2021 (10,29%, tương đương khoảng 151 nghìn tỷ đồng). Về mặt giá trị, doanh thu năm 2022 của các đơn vị không phải đăng ký kinh doanh tăng 50,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức theo địa phương

KVKTPCT tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố có quy mô kinh tế lớn, dân cư đông, dễ tiếp cận thị trường. Theo báo cáo của Vụ tài khoản quốc gia (TKQG) năm 2022, 10 tỉnh, thành phố có tỷ trọng cơ sở SXKD phi chính thức lớn nhất chiếm khoảng 36,85% tổng số cơ sở phi chính thức của cả nước, trong khi đó, 10 tỉnh có tỷ trọng cơ sở SXKD phi chính thức nhỏ nhất cả nước chỉ chiếm khoảng 3,9% số cơ sở, tập trung vào các tỉnh có quy mô kinh tế nhỏ, dân cư thưa thớt, lao động thường di chuyển đến các địa phương khác để làm việc.

Hai trung tâm kinh tế là TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội có số lượng cơ sở phi chính thức cao nhất cả nước, tương ứng là TP Hồ Chí Minh: 308 730 cơ sở (đóng góp 27,2 nghìn tỷ đồng (quy mô KVKTPCT chiếm 7,74% cả nước) và Hà Nội: 291 100 cơ sở (7,1%). Các tỉnh thành phố có tỷ trọng cơ sở phi chính thức lớn nhất cả nước bao gồm: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Nghệ An, Đồng Nai, Bắc Ninh, Thái Bình, An Giang, Đồng Tháp, Bình Dương. Các tỉnh có tỷ trọng KVKTPCT thấp nhất cả nước tập trung ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên:

Lai Châu, Bắc Kạn, Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Đắk Nông, Kon Tum (Vụ TKQG, 2024).

KVKTPCT tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn, do nhiều nguyên nhân khác nhau, một trong những nguyên nhân chủ yếu đến từ việc di cư từ khu vực nông thôn ra thành thị, nơi có nhiều hoạt động dịch vụ, trong khi đất nông nghiệp hạn chế. Theo số liệu thống kê của GSO năm 2022, Hà Nội đóng góp 52 nghìn tỷ đồng (quy mô KVKTPCT chiếm 10,51% cả nước) và Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp 53 nghìn tỷ đồng (quy mô KVKTPCT chiếm 10,71% của cả nước). Tiếp theo đó tương ứng với mỗi vùng kinh tế, KVKTPCT phân bổ nhiều Thanh Hóa, An Giang, Bắc Giang, Lâm Đồng. Số liệu cụ thể về giá trị đóng góp vào GDP và tỷ lệ so với quy mô KVKTPCT cả nước của các tỉnh thành phố có quy mô kinh tế phi chính thức lớn nhất trong các vùng kinh tế được mô tả trong bảng 3.1.

Bảng 3.1. Các tỉnh có quy mô KVKTPCT lớn nhất phân theo vùng kinh tế

Tỉnh có quy mô lớn nhất theo vùng kinh tế	2021		2022	
	Giá trị KVKTPCT đóng góp vào GDP (nghìn tỷ đồng)	Tỷ lệ so với quy mô KVKTPCT của cả nước (%)	Giá trị KVKTPCT đóng góp vào GDP (nghìn tỷ đồng)	Tỷ lệ so với quy mô KVKTPCT của cả nước (%)
Hà Nội (Đồng bằng Sông Hồng)	27,20	7,74	52	10,51
Bắc Giang (Trung du và miền núi phía Bắc)	5,48	1,56	6,7	1,37
Thanh Hóa (Bắc Trung Bộ và duyên Hải miền Trung)	14,44	4,11	15,5	3,12
Lâm Đồng (Tây Nguyên)	5,13	1,46	6,6	1,33
Tp. Hồ Chí Minh (Đông Nam Bộ)	21,22	6,04	53	10,71
An Giang (Đồng Bằng Sông Cửu Long)	7,13	2,03	9,3	1,87

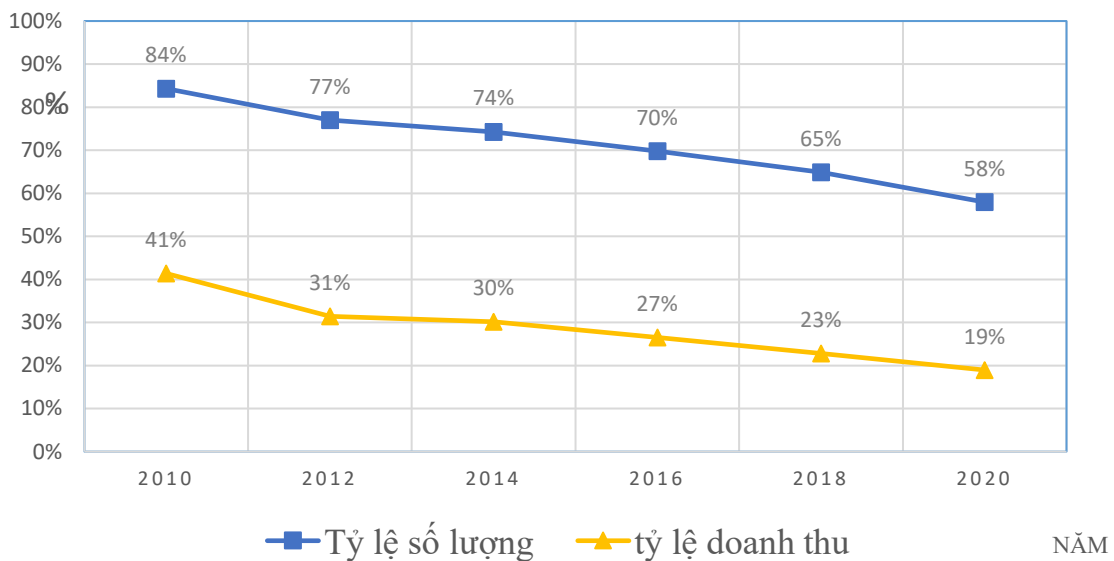
Nguồn: Tính toán của tác giả theo dữ liệu của Tổng cục Thống kê năm 2024

KVKTPCT ở hai thành phố lớn tăng mạnh giai đoạn 2021, 2022 là do tác động mạnh mẽ của đại dịch Covid_19, nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa sản xuất,

người lao động gia nhập vào KVKTPCT để tìm sinh kế.

Quy mô vốn và doanh thu của KVKTPCT

Quy định của tổng cục Thuế về các trường hợp hộ sản xuất kinh doanh có doanh thu hàng năm dưới 100 triệu không phải đóng các loại thuế, phí (lệ phí môn bài, thuế thu nhập cá nhân...), Luận án lấy mốc doanh thu 100 triệu/ năm để tính toán mức độ thay đổi về doanh thu cũng như lợi nhuận thu được từ hoạt động SXKD của các chủ thể SXKD phi chính thức, nhằm đánh giá mức độ phù hợp của chính sách thuế.



Biểu đồ 3.4. Tỷ lệ số lượng và doanh thu của cơ sở SXKD phi chính thức có doanh thu dưới 100 triệu

Nguồn: VHLSS từ 2010 đến 2020.

Biểu đồ 3.4 cho thấy, xu hướng doanh thu của các cơ sở SXKD đang dần tăng lên. Số lượng các cơ sở SXKD phi chính thức có doanh thu dưới 100 triệu chiếm tỷ lệ ngày càng giảm (từ năm 2010 đến năm 2020, số cơ sở thuộc nhóm này đã giảm từ 84% xuống 58%; mức đóng góp vào doanh thu giảm từ 41% xuống 19%). Điều này đồng nghĩa với việc là trên lý thuyết, số lượng cơ sở thuộc KVKTPCT phải đóng thuế ngày càng tăng, doanh thu thuế cũng tăng lên.

Bảng 3.2. Vốn và doanh thu trung bình của các hộ SXKD phi chính thức

Số tiền	Quy mô vốn		Doanh thu	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Dưới 100 triệu	146	32,44%	107	23,8%
100- 300 triệu	119	26,44%	143	31,8%
300 -500	87	19,33%	54	12%
500 -1 tỷ	98	21,78%	51	11,3%
Trên 1 tỷ	-	-	95	21,1%
Tổng	450	100%	450	100%

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Với số liệu từ sau năm 2020, tác giả đã thực hiện khảo sát 450 hộ SXKD phi chính thức đang hoạt động trong giai đoạn từ tháng 11/2023 - tháng 7/2024, kết quả thu được cho thấy: 23,8% số hộ số hộ được hỏi có doanh thu dưới 100 triệu; 76,2% số hộ có doanh thu trung bình hàng năm trên 100 triệu đồng, trong đó số lượng hộ có doanh thu trên 500 triệu đồng chiếm 1/3 số lượng hộ được hỏi. Kết quả được mô tả trong bảng 3.2.

Theo kết quả điều tra 450 chủ thể sản xuất kinh doanh phi chính thức, 84,8% người được hỏi cho rằng, họ sử dụng nguồn vốn tự thân, Quy mô vốn của các hộ SXKD phi chính thức khá lớn, tuy nhiên, chủ yếu là vốn lưu động để nhập hàng hóa hoặc mua nguyên vật liệu, chi phí mua máy móc thiết bị và thuê mặt bằng không đáng kể; do đó, phần chênh lệch giữa doanh thu và lợi nhuận không cao.

3.1.2. Đặc trưng của khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam

Các đặc điểm của KVKTPCT ở Việt Nam có nhiều nét tương đồng với KVKTPCT của các quốc gia trên thế giới, đặc biệt các nền kinh tế đang phát triển. Bên cạnh đó, còn có các đặc trưng riêng, khác biệt với KVKTPCT trên thế giới.

Động cơ, lý do tham gia KVKTPCT

Đặc trưng của KVKTPCT ở Việt Nam được thể hiện từ động cơ tham gia

hoạt động sản xuất kinh doanh của chủ thể, việc nghiên cứu lý do tham gia và KVKTPCT có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá mức độ phù hợp của chính sách đối với các đối tượng thụ hưởng.

Mỗi cơ sở SXKD đều có những lý do khác nhau để quyết định hoạt động trong KVKTPCT hay chuyển dịch sang chính thức. Bảng 3.4 tổng hợp các lý do các chủ thể lựa chọn hoạt động SXKD trong KVKTPCT.

Bảng 3.3. Lý do lựa chọn không đăng ký kinh doanh

1. Tránh các quy định của Nhà nước: thuế, phí và các điều kiện kinh doanh.
2. Mới khởi nghiệp.
3. Ngại thủ tục hành chính phức tạp sau khi đăng ký
4. Tự phát, làm theo bản năng, truyền thống, không nghĩ mình phải đăng ký.
5. Vốn ít.
6. Hải lòng với hoạt động hiện tại.
7. Sợ sự phiền nhiễu của cán bộ thực thi chính sách
8. Không muốn ràng buộc trách nhiệm với sản phẩm do mình SXKD.
9. Không biết quy trình, thủ tục đăng ký.
10. Làm tạm thời trong khi chờ việc chính thức.
11. Không có khả năng tìm công việc chính thức, làm việc để duy trì mức sống tối thiểu.
12. Hoạt động chính trong khu vực chính thức, làm việc trong KVKTPCT theo thời vụ để kiếm thêm thu nhập/ hoặc thỏa mãn đam mê kinh doanh.
13. Hoạt động trong KVKTPCT như sân sau của khu vực chính thức.

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024)

Các lý do có sự khác nhau theo trình độ học vấn và theo độ tuổi. Đối với nhóm có trình độ sau đại học, khi được hỏi về lý do tham gia hoạt động SXKD trong KVKTPCT, đa số câu trả lời nhận được là họ coi hoạt động này một giải pháp tạm thời, nhằm mục đích kiếm thêm thu nhập hoặc thỏa mãn ngẫu hứng kinh doanh, lợi ích chính của họ có được từ việc làm trong khu vực chính thức. Đây cũng là lý do chỉ có 9.5% số người có trình độ sau đại học lựa chọn chuyển từ khu

vực phi chính thức sang chính thức. Về độ tuổi, những người trên 50 tuổi thường lựa chọn không đăng ký với các lý do 3,4,5,6,9; ngược lại, những người trong khoảng 30-40 tuổi có xu hướng đăng ký kinh doanh nhiều nhất, sau đó đến độ tuổi dưới 30, nếu ở trong KVKTPCT thì các lý do được lựa chọn của hai nhóm độ tuổi này là 1,2,3,5,7,8,10,11, 13.

Trình độ học vấn của các chủ thể SXKD phi chính thức

Trình độ dân trí, văn hóa là một trong những yếu tố ảnh hưởng và tạo nên những đặc trưng riêng của KVKTPCT, các số liệu khảo sát về trình độ dân trí góp phần làm rõ hơn bức tranh về KVKTPCT ở Việt Nam hiện nay. Từ đó có những đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực này và có những giải pháp phù hợp.

Bảng 3.4. mô tả tỷ lệ trình độ học vấn của các chủ thể dành toàn thời gian cho hoạt động SXKD phi nông nghiệp, không đăng ký kinh doanh, từ năm 2010 đến năm 2020.

Bảng 3.4. Tỷ lệ trình độ học vấn của các chủ thể SXKD phi chính thức qua các năm

<i>Đơn vị: %</i>						
Bằng cấp cao nhất	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Không bằng cấp	17,64	18,69	23,43	17,31	21,23	23,29
Tiểu học	33,52	31,81	27,48	29,14	48,46	25,22
THCS	31,25	30,77	27,54	34,13	29,37	27,21
THPT	14,07	15,3	17,21	15,03	16,77	20,14
Cao Đẳng	0,65	0,83	1,33	1,25	1,66	3,83
Đại học	2,73	2,39	2,83	3,09	3,53	0,28
Thạc sĩ trở lên	0,14	0,21	0,17	0,05	0,21	0,03

Nguồn: VHLSS các năm: 2010, 2012, 2014, 2016, 2018, 2020

Kết quả từ dữ liệu VHLSS cho thấy, đa số người tham gia toàn thời gian hoạt động trong KVKTPCT đều có học vấn thấp, tỷ lệ chưa tốt nghiệp THPT (trên

80%), số lượng người tốt nghiệp cao đẳng trở lên chỉ chiếm khoảng 3-5%. Trong đó, các cá nhân tham gia hoạt động toàn thời gian trong KVKTPCT có trình độ tiểu học, trung học cơ sở chiếm tỷ lệ cao nhất; tiếp đến là những người không bằng cấp và những người tốt nghiệp THPT; đáng quan tâm là trong giai đoạn 2010 đến 2018, tỷ lệ người có trình độ đại học tham gia vào KVKTPCT cao hơn so với những người có trình độ cao đẳng. Các kì điều tra 2012, 2018, số người có trình độ sau đại học tham gia vào hoạt động SXKD không đăng ký cao hơn các năm khác.

Trình độ học vấn và tính chất công việc của các cá nhân hoạt động SXKD phi chính thức được mô tả trong bảng 3.3. Theo đó, tỷ lệ các chủ thể tốt nghiệp THPT trở xuống chiếm 74% số người dành toàn thời gian cho hoạt động ở khu vực kinh tế phi chính thức, 12,6% số người dành toàn thời gian hoạt động trong khu vực này tốt nghiệp Đại học.

Bảng 3.5. Trình độ học vấn và tính chất công việc của các chủ thể PCT

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ	Không cố định thời gian	Toàn thời gian	Công việc thứ hai
Chưa tốt nghiệp THPT	156	34,8%	52	104	0
Tốt nghiệp PTTH	102	22,7%	10	85	7
Học nghề	35	7,7%	0	35	0
Đại học	107	23,8%	0	32	75
Trên ĐH	50	11,0%	0	0	50
Tổng	450	100%	62	256	132

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024)

Tỷ lệ người có trình độ đại học trở lên chiếm hơn 1/3 số người hoạt động kinh doanh không đăng ký được hỏi. Tuy vậy, số lượng chủ thể dành toàn thời gian cho hoạt động trong khu vực này chỉ có 32/450 số người được hỏi (khoảng 7,1%), trong khi đó, những người chưa tốt nghiệp PTTH được hỏi đều hoạt động toàn thời gian trong KVKTPCT. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây

về đặc điểm của KVKTPCT là trình độ học vấn thấp.

Khảo sát sâu hơn về thời gian và tính chất công việc của các chủ thể SXKD, trong số 43 người có trình độ đại học, có 30,2% (13/43) dành toàn thời gian để hoạt động trong KVKTPCT. Trong số những người hoạt động trong KVKTPCT như công việc thứ hai, số người đã tốt nghiệp đại học trở lên là 94,6%, tất cả những người có trình độ sau đại học được hỏi đều đang có việc làm trong khu vực chính thức.

Địa điểm hoạt động

Đặc điểm nổi bật của KVKTPCT là địa điểm kinh doanh khá đa dạng, nhưng chủ yếu là không có địa điểm cố định. Đặc điểm này đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng truyền thống: thuận tiện (dễ dàng mua được thứ mình cần trên đường đi, mua được thứ mình cần mà không phải đi xa). Ngày nay, xu hướng kinh doanh online phát triển là một trong những nguyên nhân làm thị trường truyền thống như chợ, hàng rong...có xu hướng giảm đi, bán hàng online tăng lên. Tuy vậy, hiện tại, luận án chưa có đủ dữ liệu để kết luận KVKTPCT tăng lên hay giảm đi do hoạt động kinh doanh online. ILO (2016) báo cáo lao động phi chính thức thống kê, lao động phi chính thức phải làm việc lưu động tại vỉa hè, lề đường (10,5%), làm việc ở các chợ/TTTM (8,6%) và làm việc ngoài trời (6,4%). Nhóm này rất dễ bị tác động bởi các chính sách quản lý nhà nước (về trật tự hè phố, an toàn thực phẩm, . . .), cũng như tác động của các điều kiện tự nhiên, thời tiết. Báo cáo này tính toàn bộ lao động phi chính thức (bao gồm lao động phi chính thức trong khu vực chính thức). Để bổ sung khoảng trống về số liệu thứ cấp, tác giả tiến hành khảo sát các chủ thể tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh. Bảng 3.18. thống kê lựa chọn của 450 đơn vị sản xuất kinh doanh KVKTPCT về không gian kinh doanh (trong đó có 82 trường hợp lựa chọn đồng thời kinh doanh online song song với địa điểm kinh doanh truyền thống)

Bảng 3.6. Lựa chọn không gian kinh doanh

Địa điểm kinh doanh	Số lượng	Tỷ lệ
1. Tại nơi ở	92	17,3%
2. Thuê địa điểm	98	18,42%
3. Chiếm dụng	137	25,75%
4. Không cố định	117	21,99%
5. Online (bao gồm kết hợp với hình thức khác)	88	16,54%
Tổng	532	100%

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

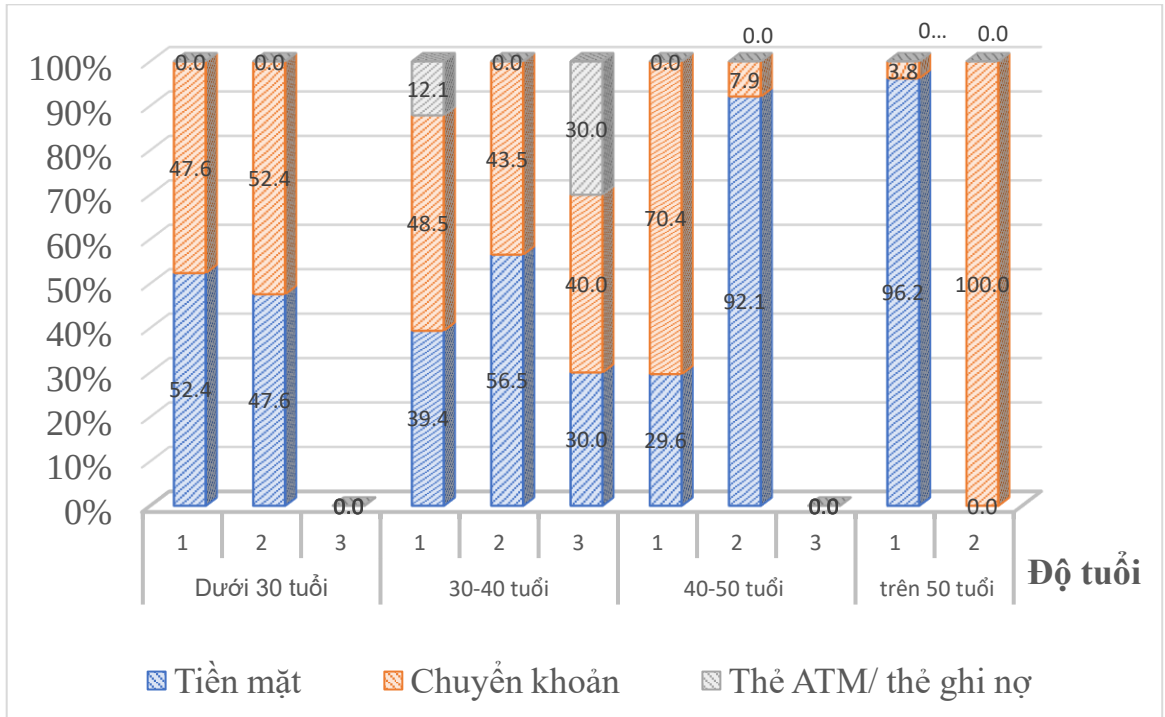
Hơn 56% số cơ sở SXKD lựa chọn địa điểm kinh doanh tạm thời, điều này phù hợp với đặc điểm chung của KVKTPCT. Các lý do không có địa điểm kinh doanh cố định bao gồm: i) chi phí thuê địa điểm lớn; ii) mới khởi nghiệp; iii) kinh doanh ngầm; iv) tránh các khoản phải nộp cho cơ quan chức năng.

Bên cạnh đó, có 61/450 ý kiến cho rằng, họ mới bắt đầu tập kinh doanh, do đó, chưa cần thuê địa điểm. 35,9% không muốn có địa điểm cố định để tránh các khoản phải nộp cho cơ quan chức năng và 3,7% hoạt động trong khu vực ngầm nên không muốn có địa điểm cố định, số liệu này phản ánh thực tế về nỗi lo lắng của các cá nhân kinh doanh khi phải tiếp xúc với những người thực thi chính sách. Song song với sự phát triển của công nghệ số, hoạt động kinh doanh online đang dần trở nên phổ biến, hoạt động bán hàng online là 16,54% cơ sở SXKD không đăng ký (có thể chỉ bán online hoặc có sự kết hợp giữa bán trực tiếp và bán online). Do vậy, cần thiết nghiên cứu các chính sách để hỗ trợ KVKTPCT về không gian kinh doanh, đồng thời có các chế tài để quản lý khu vực này trên từng không gian cụ thể.

Công cụ thanh toán

Hiện nay, việc trao đổi hàng hóa và thực hiện các giao dịch đã sử dụng nhiều hình thức thanh toán khác nhau (tiền mặt, thẻ ATM/ tín dụng, thanh toán qua bên thứ 3 (như Momo, Viettel money...), chuyển khoản qua phần mềm ứng

dụng của ngân hàng trên thiết bị điện tử,...). Tuy vậy, các giao dịch trong KVKTPCT chủ yếu sử dụng hai hình thức cơ bản là tiền mặt và chuyển khoản qua phần mềm, việc ưu tiên sử dụng các hình thức thanh toán cũng có sự khác nhau theo độ tuổi.



Biểu đồ 3.5. Công cụ thanh toán theo mức độ ưu tiên và độ tuổi

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Biểu đồ 3.5 mô tả thứ tự ưu tiên khi sử dụng hình thức thanh toán của các chủ thể SXKD phi chính thức phân theo độ tuổi. Trục hoành mô tả độ tuổi (dưới 30, từ 30 đến 40 tuổi từ 40 đến 50 tuổi, trên 50 tuổi) và thứ tự ưu tiên sử dụng giảm dần từ 1 đến 3. Trục tung mô tả tỷ lệ (tính theo % số người được hỏi).

Đa số các chủ thể trong KVKTPCT sử dụng tiền mặt hoặc chuyển khoản, xu thế phát triển theo hướng chuyển dịch sang thanh toán qua các ứng dụng trên thiết bị di động. Những người dưới 30 tuổi sử dụng song song cả 2 hình thức giao dịch bằng tiền mặt và chuyển khoản, những người trong độ tuổi từ 30-40 có nhiều hình thức giao dịch hơn, bao gồm cả thanh toán bằng các loại thẻ (thẻ tín dụng, ATM). Độ tuổi trung niên (30-50 tuổi) ưu tiên đầu tiên là giao dịch bằng cách

chuyển khoản trên thiết bị di động, trong đó những người từ 40 đến 50 tuổi có sử dụng thêm các hình thức thanh toán như thẻ visa, thẻ ATM... Các chủ thể kinh doanh lớn tuổi vẫn chủ yếu sử dụng hình thức giao dịch bằng tiền mặt do hạn chế về công nghệ và e ngại việc bị lừa đảo.

3.2. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC

3.2.1. Xác định vị trí pháp lý của khu vực kinh tế phi chính thức

Căn cứ cho việc xác định vị trí pháp lý KVKTPCT là quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 01 tháng 2 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát”, tiếp đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành công văn số 1127/TCTK-TKQG ngày 13/9/2019 về việc hướng dẫn sử dụng khái niệm khu vực phi chính thức và hoạt động tự sản, tự tiêu của hộ gia đình. Từ công văn này, các văn bản được đối chiếu để xác định KVKTPCT gồm có: Nghị định 39/2007/NĐ-CP về hoạt động thương mại một cách độc lập không phải đăng kí kinh doanh; Nghị định 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp (xác định KVKTPCT từ năm 2015 đến năm 2021) và Nghị định 01/2021/NĐ-CP về Đăng ký doanh nghiệp (xác định phạm vi KVKTPCT từ năm 2021 đến nay). Các văn bản này cung cấp các thông tin rõ ràng hơn trong xác định nội hàm và phạm vi khu vực kinh tế phi chính thức, từ đó có những thống kê đầy đủ về khu vực này, đồng thời đánh giá được vai trò, đặc điểm của KVKTPCT trong nền kinh tế; đồng thời cũng là căn cứ để các cán bộ thực thi chính sách xác định rõ đối tượng thụ hưởng chính sách trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Trong giai đoạn từ 2015- 2019, khái niệm KVKTPCT ở Việt Nam được sử dụng theo SNA (2008), có nhiều sự nhầm lẫn giữa khu vực kinh tế chưa được quan sát với khu vực kinh tế phi chính thức. Giai đoạn này, những cá nhân hoạt động sản xuất không phải đăng ký kinh doanh sẽ được quản lý theo nghị định 39/2007/NĐ-CP và nghị định 78/2015/NĐ-CP.

Năm 2019, công văn số 1127/TCTK-TKQG nêu rõ tiêu chí xác định là các

“cơ sở sản xuất phi nông lâm nghiệp và thủy sản không phải đăng ký kinh doanh” (điều 2). Tuy nhiên, công văn không hướng dẫn cụ thể việc không phải kinh doanh theo văn bản nào. Do đó, trong giai đoạn từ 2015 - 2020, KVKTPCT sẽ được xác định theo nghị định 78/2015/NĐ-CP (nghị định 78), theo đó, khoản 2, điều 66 nghị định này nêu rõ: *“những người bán hàng rong, quà vật, buôn chuyển, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề có điều kiện, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.”* Năm 2021, Nghị định 01/2021/NĐ-CP (nghị định 01) bổ sung thêm đối tượng *“kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện”* (điều 79). Theo nội dung này, việc xác định đối tượng không phải đăng ký kinh doanh phải thuộc nhóm có **thu nhập thấp**.

Như vậy, từ năm 2019-2023, KVKTPCT đã được xác định theo công văn 1227, trong quá trình thực hiện quản lý khu vực này phải xác định vị trí pháp lý theo hai văn bản cùng tồn tại song song: nghị định 39/2007/NĐ-CP và nghị định 01/2021/NĐ-CP.

Qua khảo sát khảo sát 18 xã, phường năm 2024, tác giả thu được kết quả như sau:

100% cơ quan có sổ theo dõi các nhân hoạt động kinh doanh và tình hình hoạt động, chấp hành pháp luật của đối tượng này trên địa bàn, mỗi hộ có một mã số theo quy định của hệ thống ngành kinh tế quốc dân (VSIC), mẫu theo dõi được trình bày ở phụ lục 10.

100% số cán bộ phụ trách theo dõi cho rằng, hầu như không xác định được các đơn vị kinh doanh thuộc KVKTPCT theo nghị định 01/2021/ NĐ-CP vì việc xác định thu nhập của các cá nhân và hộ gia đình từ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là do ước lượng và quan sát bằng mắt. Không có căn cứ chính xác để xác định thu nhập của họ có thuộc đối tượng “thu nhập thấp” hay không.

Các thông tin về “hộ kinh doanh” trên địa bàn đều thu thập theo nghị định 39/2007/NĐ-CP.

Các cán bộ phụ trách đều gọi chung thuật ngữ “hộ kinh doanh” đối với các hoạt động kinh doanh buôn bán thường xuyên nói chung ở trên địa bàn (kể cả có đăng ký hay không đăng ký), các hoạt động bán tự cung tự cấp (sản xuất nhằm mục đích để cho cá nhân và gia đình sử dụng, nếu dư ra mới đem bán) và các hoạt động bán hàng rong (nhưng không cư trú trên địa bàn) thường không được thống kê vào trong sổ theo dõi kinh doanh.

3.2.2. Chính sách quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

Các quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh giúp Nhà nước quản lý KVKTPCT tốt hơn, đảm bảo trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể SXKD đồng thời góp phần đảm bảo trật tự xã hội.

Các chủ thể KVKTPCT hiện tại có 3 khoản thuế và lệ phí cần phải nộp chủ yếu là: lệ phí môn bài, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân. Theo Khoản 2 Điều 4 Nghị định 139/2016/NĐ-CP và điểm c, Khoản 1, Điều 1 Nghị định 22/2020/NĐ-CP thì mức thu lệ phí môn bài đối với hộ kinh doanh cá thể được tính dựa theo doanh thu bình quân hàng năm. Cụ thể như sau:

Bảng 3.7. Các trường hợp nộp lệ phí môn bài

TRƯỜNG HỢP	Lệ phí môn bài cả năm
Doanh thu trên 500 triệu đồng/năm	1.000.000 đồng/năm
Doanh thu trên 300 đến 500 triệu đồng/năm	500.000 đồng/năm
Doanh thu trên 100 đến 300 triệu đồng/năm	300.000 đồng/năm
Doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống; Cá nhân, hộ gia đình kinh doanh không thường xuyên, không có địa điểm cố định;	Miễn lệ phí môn bài

Nguồn: Nghị định 22/2020/NĐ-CP

Chính sách lệ phí môn bài được quy định bởi Luật phí và lệ phí ngày 25

tháng 11 năm 2015; nghị định 139/2016/NĐ-CP của chính phủ quy định về lệ phí môn bài ngày 04/10/2016, trong đó quy định rõ những trường hợp nộp lệ phí môn bài, Điều 3 của nghị định này quy định về các trường hợp được miễn lệ phí môn bài “*Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh có doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống. Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh không thường xuyên; không có địa điểm cố định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.*” Như vậy, các cơ sở SXKD phi chính thức không thuộc đối tượng được miễn vẫn phải nộp lệ phí môn bài theo quy định.

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế thu nhập cá nhân (TNCN) của hộ kinh doanh được tính theo phương pháp khoán. Căn cứ tính thuế đối với cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế khoán là doanh thu tính thuế và tỷ lệ thuế tính trên doanh thu. Doanh thu tính thuế GTGT và doanh thu tính thuế TNCN là doanh thu bao gồm thuế (trường hợp thuộc diện chịu thuế) của toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Về địa điểm kinh doanh, Chính sách quy định về phạm vi hoạt động của KVKTPCT hiện nay đang được thực hiện theo nghị định 39/2007/NĐ-CP, các địa phương đã thực hiện trách nhiệm trong quản lý nhà nước đối với các quy định về phạm vi hàng hóa và dịch vụ kinh doanh, phạm vi về địa điểm kinh doanh và đảm bảo an ninh an toàn trong các hoạt động SXKD.

Đánh giá từ góc độ đối tượng thụ hưởng chính sách

Luận án điều tra từ 450 đơn vị sản xuất kinh doanh về chính sách quy định thuế, phí và địa điểm kinh doanh, các đánh giá theo thang đo likert, với mức độ từ 1 đến 5, trong đó mức 1: Hoàn toàn không đồng ý, 2: đồng ý một phần, 3: bình thường, 4: đồng ý, 5: hoàn toàn đồng ý

Bảng 3.8. Đánh giá của các chủ thể SXKD về các chính sách

STT	Tiêu chí	Đăng	Lệ phí	Thuế giá	Quy định
-----	----------	------	--------	----------	----------

		ký thuế	môn bài	trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	về địa điểm kinh doanh
1	Các quy định được trình bày rõ ràng, ngôn ngữ dễ hiểu;	2,76	2,96	2,65	3,57
2	Khả năng tiếp nhận thông tin dễ dàng + thời gian thực hiện chính sách là nhanh chóng	4,4	4,39	4,35	2,69
3	Các thủ tục, lệ phí, giấy phép làm chi phí tăng cao	3,7	3,7	3,63	3,08
4	Các thủ tục, lệ phí, giấy phép không làm hạn chế hoạt động của các cá nhân kinh doanh	3,02	2,95	2,28	2,56
5	Chi phí tuân thủ là thấp so với lợi ích nhận được	3,7	3,7	3,63	3,08

Nguồn: *Nguồn: Khảo sát của NCS năm 2023-2024*

Kết quả khảo sát ý kiến của các chủ thể SXKD, ngoại trừ các quy định về địa điểm kinh doanh, với các quy định khác, mức độ đồng ý với sự rõ ràng, ngôn ngữ dễ hiểu là không cao (chỉ dưới mức 3 trên 5 của thang đo Likert), điều này cho thấy khả năng hiểu các chính sách của các chủ thể đang gặp khó khăn, có thể do văn bản gây ra sự khó hiểu, cũng có thể nguyên nhân từ chủ quan từ phía các cá nhân kinh doanh. Tuy vậy, họ gần như hoàn toàn đồng ý với việc khả năng tiếp nhận thông tin là dễ dàng và thời gian thực hiện các chính sách quy định về thuế, phí là nhanh chóng. Hầu như các ý kiến đều cho rằng, thủ tục, lệ phí giấy phép làm chi phí tăng cao hay so sánh chi phí tuân thủ với những lợi ích mà họ nhận được ở mức độ trung bình (mức 3,08- 3,7), điều này cho thấy chi phí cho thực hiện các quy định này không đáng kể, trong khả năng chấp nhận được của KVKTPCT.

Đứng từ góc độ người thụ hưởng chính sách, họ đều cho rằng, các quy định này đều hạn chế hoạt động sản xuất kinh doanh của họ (trên bảng tổng kết là các ý kiến đồng ý ở mức thấp, từ 2,28 đến 3,02).

Báo cáo của Bộ Nội vụ (2023) về kết quả chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính cho thấy, 8,28% số người dân cho rằng có một số người dân phải đưa tiền và 1,73% ý kiến cho rằng có nhiều người dân phải đưa tiền ngoài quy định cho công chức để được giải quyết công việc; một số tỉnh thành có 29,3% ý kiến của người dân cho rằng vẫn còn tình trạng công chức gây phiền hà, sách nhiễu. Tỷ lệ người dân thuộc nhóm đã trải nghiệm dịch vụ hành chính công đánh giá mức độ gây phiền hà, sách nhiễu và cho rằng người dân phải đưa tiền ngoài quy định cho công chức cao hơn tỷ lệ người dân chưa trải nghiệm dịch vụ hành chính công.

Ngược lại với các chính sách quy định về thuế, mặc dù các quy định về địa điểm kinh doanh dễ hiểu (3,57/5), nhưng mức độ đồng ý với quan điểm về khả năng tiếp nhận thông tin và thời gian thực hiện nhanh chóng đối với chính sách này khá thấp (2,69/5). Nguyên nhân chính có thể từ phía bản thân các chủ cơ sở SXKD, ưu tiên hàng đầu để dễ tiếp cận khách hàng (21,84%) và giảm các khoản phải nộp cho cơ quan chức năng (gần 36%) [mục 3.1.2]. Quy định về địa điểm kinh doanh làm ảnh hưởng khá nhiều đến lợi nhuận của các cơ sở SXKD, điều này thể hiện ở mức độ đánh giá ở tiêu chí (4) tỷ lệ không đồng ý với quy định về địa điểm kinh doanh và thuế thu nhập cá nhân không làm hạn chế hoạt động của các cá nhân là cao.

Đánh giá từ góc độ của các cán bộ thực thi chính sách,

Các Nghị định 39/2007 đã quy định về quyền, phạm vi hoạt động của các cá nhân hoạt động thương mại độc lập, không phải đăng ký kinh doanh và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, bao gồm: 1) trách nhiệm của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã, huyện, tỉnh; 2) trách nhiệm của các Bộ, ngành trong

quản lý nhà nước đối với cá nhân hoạt động thương mại

Quá trình triển khai nghị định 39, các cán bộ thực thi chính sách đã lập sổ theo dõi cá nhân hoạt động thương mại và tình hình hoạt động, chấp hành pháp luật của các đối tượng này. Tác giả tiến hành khảo sát 18 xã, phường năm 2024, kết quả thu được là 100% cơ quan đều có sổ theo dõi hoạt động của các cá nhân hoạt động SXKD trên địa bàn, mỗi hộ có một mã số theo quy định của hệ thống ngành kinh tế quốc dân (VSIC), tuy nhiên, mức độ đầy đủ của số liệu thống kê có sự khác nhau giữa khu vực thành thị và nông thôn. Ở nông thôn, với đặc điểm mật độ dân số ít, chủ yếu sinh hoạt theo mô hình làng xã truyền thống, nên dễ dàng phát hiện và thống kê các cá nhân hoạt động SXKD của các hộ trên địa bàn. Khu vực thành thị có mật độ dân số cao, nhiều thành phần dân cư, số lượng người nhập cư, di cư nhiều, các hộ gia đình có sự biệt lập tương đối lớn, gây khó khăn cho việc theo dõi hoạt động của các cá nhân hoạt động SXKD.

Để làm rõ hơn về các thông tin thu thập được, luận án đã tiến hành đối chiếu các cá nhân kinh doanh với sổ theo dõi hoạt động SXKD trên cùng một địa bàn. Kết quả thu được cho thấy: 100% các cá nhân kinh doanh trong danh sách khảo sát ở địa bàn nông thôn đều có mã số trong sổ theo dõi cơ sở SXKD cá thể trên địa bàn (mẫu danh sách theo dõi cá nhân kinh doanh được trình bày ở phụ lục 9). Trong khi đó, ở khu vực thành thị, 63% số người được hỏi có tên trong sổ của cơ quan chức năng, số cá nhân kinh doanh không có tên trong danh sách quản lý của phường, xã chủ yếu là các cá nhân kinh doanh online hoặc có sử dụng địa điểm kinh doanh ở các khu chung cư, khu đô thị...

Quá trình phỏng vấn sâu các cán bộ thực thi chính sách, chính sách thu lệ phí môn bài chủ yếu áp dụng với những người đã đăng ký kinh doanh, hoặc thu phí với các cá nhân kinh doanh ở chợ, hầu như không thể thu được từ các cá nhân không có địa điểm kinh doanh cố định. Đối với thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân, ở khu vực nông thôn hầu như không thể thu được khoản này do họ

không xác định được tổng số lượng hàng hóa họ bán hàng ngày; tuy nhiên, do mật độ dân cư ở nông thôn khá thấp, nên các cán bộ sẽ quan sát để thống kê được các cá nhân nào kinh doanh trên địa bàn. Khu vực thành thị, các cán bộ đến nơi và ước lượng bằng mắt số hàng hóa và thu một số lượng tiền mà cán bộ cảm thấy phù hợp. Việc xử lý các trường hợp vi phạm quy định về địa điểm kinh doanh được tiến hành thường xuyên, nhưng khó thực hiện được triệt để, ngoài một số các đơn vị sản xuất kinh doanh có địa điểm cố định tuân thủ khá tốt, ngược lại, đa số những người không có địa điểm kinh doanh cố định thường vi phạm quy định này.

3.2.3. Chính sách hỗ trợ

3.2.3.1. Đánh giá mức độ tiếp cận chính sách

Các chính sách hỗ trợ đối với KVKTPT chủ yếu ở cấp độ địa phương (thôn, xóm, xã, phường...), hầu như không có chính sách chung cho cả nước (trừ chính sách hỗ trợ do dịch bệnh và chính sách bảo hiểm xã hội). Các địa phương khác nhau sẽ có những chính sách khác nhau để hỗ trợ các hộ phi chính thức (với điều kiện có đăng ký hoạt động hoặc chính quyền có biết đến các hoạt động SXKD) trên địa bàn. Ví dụ: Hỗ trợ đóng thuế, phí bằng cách đến tận địa điểm kinh doanh để thu phí hoặc hướng dẫn kê khai thuế; hỗ trợ vốn thông qua quỹ tín dụng địa phương (số vốn vay nhỏ cho các hộ khó khăn); hỗ trợ các kỹ năng hay chính sách liên quan đến hoạt động kinh doanh: hướng dẫn về các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm (trong lĩnh vực kinh doanh thực phẩm); hướng dẫn, tuyên truyền về chính sách BHXH tự nguyện và các chính sách hỗ trợ trong giai đoạn dịch bệnh.

Các chủ thể SXKD trong KVKTPT tự cho rằng hoạt động của mình là tự phát, không đăng kí nên không được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Bảng 3.9. Mức độ tiếp cận chính sách hỗ trợ của các chủ thể sản xuất kinh doanh phi chính thức

TT	Chính sách hỗ trợ	Tỷ lệ chủ
----	-------------------	-----------

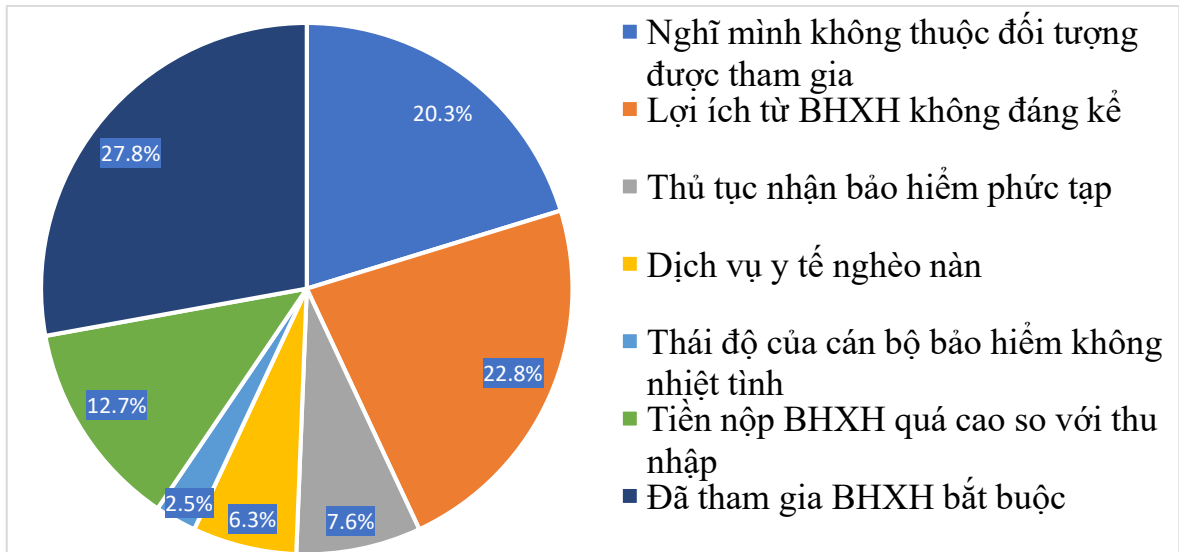
		thể đã tiếp cận (%)
1	Hỗ trợ tìm hiểu chính sách pháp luật	12,1
2	Hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ thông tin thị trường, thông tin tiếp cận nguồn lực	9,7
3	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện	22,4
4	Hỗ trợ khi gặp thiên tai, dịch bệnh	8,5

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Kết quả khảo sát các chủ cơ sở SXKD phi chính thức cho thấy, tỷ lệ tiếp cận các chính sách hỗ trợ của các đơn vị này rất thấp. 84,8% sử dụng vốn tự có (vốn tài chính có sẵn; địa điểm kinh doanh tại nơi ở hoặc không có địa điểm kinh doanh cố định; về nguồn nhân lực chủ yếu là lao động tự thân, không thuê mướn); 15,2% tiếp cận với chính sách hỗ trợ vốn vì thuộc đối tượng hộ nghèo hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh ở khu vực khó khăn.

Trong trường hợp có nhu cầu muốn vay vốn, chủ cơ sở SXKD sẽ đăng ký hoạt động dưới một hình thức nào đó (Doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoặc tham gia vào các hợp tác xã...). Điều này phù hợp với nghiên cứu về mặt chính sách, hiện nay các chủ thể muốn được hỗ trợ về vốn bắt buộc phải đăng kí hoạt động SXKD với cơ quan chức năng, từ đó chuyển dịch dần sang chính thức hóa.

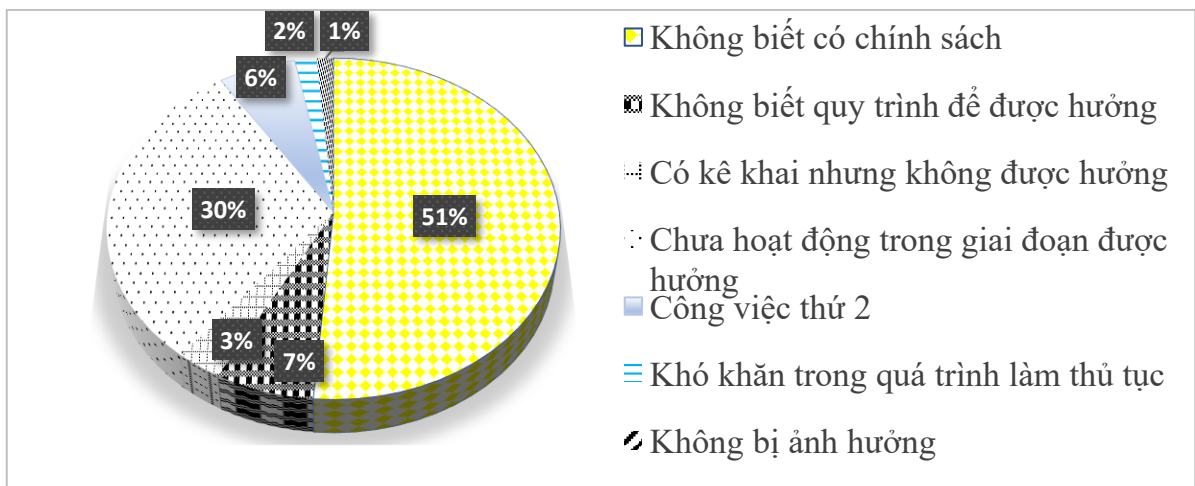
Trong các chính sách hỗ trợ, Bảo hiểm xã hội tự nguyện có mức độ tiếp cận nhiều nhất (22,4% số người được hỏi); 77,6 % không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện vì nhiều lý do khác nhau. Biểu đồ 3.6 mô tả các lý do không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.



Biểu đồ 3.6. Lý do không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Trong giai đoạn dịch bệnh Covid_19, có 8,5% số người được hỏi tiếp cận được với chính sách hỗ trợ; các lý do không tiếp cận được chính sách hỗ trợ bao gồm: không biết có chính sách, không biết quy trình để được hưởng thụ chính sách, công việc thứ hai, hoặc khó khăn trong quá trình làm thủ tục. Khó khăn trong tiếp cận chính sách giai đoạn dịch bệnh là điều có thể lý giải được, cả cơ quan chức năng và các chủ thể SXKD đều không lường trước được những rủi ro và hậu quả của nó mang lại.



Biểu đồ 3.7. Lý do không được hưởng trợ cấp Covid_19

Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Sự biến đổi khó lường sẽ diễn ra thường xuyên trong tương lai, do đó, việc lập các phương án dự phòng là cần thiết để kịp thời thích ứng với hoàn cảnh. Biểu đồ 3.7 biểu thị các lý do không được hưởng chính sách hỗ trợ do dịch bệnh, trong đó, 30% số người được hỏi mới hoạt động trong KVKTPCT sau khi dịch Covid_19 kết thúc, điều này cũng chứng minh các nghiên cứu về tác động của Covid_19 có tỷ lệ thuận với tăng quy mô của KVKTPCT.

KVKTPCT ít tiếp cận với các chính sách khác chủ yếu do xuất phát từ nhu cầu của các chủ thể trong khu vực này; 90,3% tự học hỏi các kỹ năng kinh doanh hoặc kinh doanh theo bản năng; 87,9% không cần hỗ trợ thông tin thị trường hay hỗ trợ tìm hiểu chính sách pháp luật.

3.2.3.2. *Đánh giá mức độ dễ hiểu của chính sách*

Để đánh giá mức độ dễ hiểu của chính sách, luận án khảo sát ý kiến của đối tượng thụ hưởng. Bảng 3.10 tổng hợp mức độ đồng ý của các chủ thể SXKD không đăng ký về mức độ dễ hiểu và dễ thực hiện của chính sách.

Bảng 3.10. Đánh giá của KVKTPCT về chính sách là dễ hiểu và thời gian thực hiện nhanh chóng

Đơn vị: %

Các chính sách	Không quan tâm	Hoàn toàn không đồng ý	Đồng ý một phần	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Không phải đăng kí kinh doanh	48,6	10,5	17,1	12,7	6,1	5,0
Hỗ trợ thông tin thị trường	54,1	3,9	1,7	13,8	18,2	8,3
Hỗ trợ đào tạo	53,0	4,4	4,4	14,4	20,4	3,3
Hỗ trợ/ hướng dẫn thực hiện chính sách của Nhà nước	55,2	2,2	7,2	19,9	12,7	2,8
Bảo hiểm tự nguyện	51,4	9,9	19,3	9,4	6,1	3,9

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Các kết quả đánh giá khác cho thấy, hầu hết các chủ thể cho rằng hoạt động

kinh doanh tự thân, số chủ thể không quan tâm đến chính sách hỗ trợ chiếm hơn 50% số người được hỏi. Khoảng 25% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với ý kiến cho rằng, chính sách hỗ trợ đào tạo, chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước là dễ hiểu và thời gian thực hiện nhanh chóng. Số người được hưởng lợi từ chính sách hỗ trợ do thiệt hại bởi Covid_19 gây ra cho rằng chính sách nhanh chóng vì họ không nghĩ mình được hưởng sự hỗ trợ đó, nhưng vẫn được nhận hỗ trợ. Trái ngược với quan điểm của người dân, các cán bộ thực hiện chính sách đã mất nhiều thời gian nghiên cứu chính sách, tìm thông tin thiệt hại của các cơ sở SXKD, chọn lọc, thống kê và quyết định ai được hưởng lợi ích từ chính sách. Với chính sách bảo hiểm tự nguyện, số người không đồng ý vì cho rằng thủ tục để thụ hưởng chính sách khá phiền hà và phức tạp, số người cho rằng thời gian thực hiện đăng ký và nộp bảo hiểm khá nhanh chóng.

3.2.3.3. Đánh giá mức độ hỗ trợ của chính sách

Mức độ đồng ý của các chủ thể KVKTPCT về chính sách hỗ trợ hiện nay giúp cơ sở SXKD duy trì sản xuất hoặc tăng thu nhập được thể hiện trong bảng 3.11. Hầu hết các ý kiến cho rằng, mức độ hỗ trợ là rất nhỏ không đủ để tác động làm duy trì hoặc tăng thu nhập của họ. Đối với KVKTPCT, việc không phải đăng ký kinh doanh giúp các chủ cơ sở SXKD tiết kiệm được nhiều thời gian và chi phí. Kết quả khảo sát cho thấy, khoảng một nửa số người được hỏi không quan tâm đến các chính sách hỗ trợ. Ngoài các chủ thể bàng quan với chính sách, 69% ý kiến đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với chính sách không bắt buộc phải đăng ký kinh doanh giúp cơ sở SXKD hoạt động thuận lợi hơn. Các chính sách còn lại, tỷ lệ cho rằng chính sách hỗ trợ giúp cơ sở SXKD hoạt động tốt hơn chỉ chiếm chưa đến 20%, đặc biệt, chính sách hỗ trợ thông tin thị trường (13,3%) và chính sách hỗ trợ đào tạo (15,3%) đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý.

Trong số 206/450 người có quan tâm đến chính sách hỗ trợ thị trường, có đến 81,9% (170 chủ thể) cho rằng họ không đồng ý với ý kiến chính sách giúp cơ sở hoạt động hiệu quả hơn. Quan điểm tương tự đối với chính sách hỗ trợ đào tạo (84,7%) và chính sách hỗ trợ thiên tai dịch bệnh (81,5%).

**Bảng 3.11. Ý kiến của các hộ SXKD PCT về chính sách
giúp cơ sở hoạt động SXKD thuận lợi hơn**

Đơn vị: %

Các chính sách hỗ trợ	Không quan tâm	Hoàn toàn không đồng ý	Đồng ý một phần	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Không phải đăng kí kinh doanh	48,62	15,47	0,00	1,66	16,02	18,23
Hỗ trợ thông tin thị trường	54,14	37,57	2,21	0,00	6,08	0,00
Hỗ trợ đào tạo	53,04	39,78	0,00	0,00	6,08	1,10
Hỗ trợ/ hướng dẫn thực hiện chính sách của Nhà nước	55,25	33,70	2,21	1,66	6,08	1,10
Bảo hiểm tự nguyện	51,38	37,57	2,21	1,66	6,08	1,10
Hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	49,17	41,44	0,00	2,21	6,08	1,10

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Đa số những người được hỏi cho rằng việc kinh doanh của họ là theo bản năng, quy mô nhỏ và không cần hoặc không phải là đối tượng được hỗ trợ về thị trường hay đào tạo. Các kết quả đánh giá của người dân cho thấy, các chính sách hỗ trợ chưa thực sự thực hiện tốt vai trò trong KVKTPCT.

Mức độ hỗ trợ của các chính sách đáp ứng nhu cầu của các chủ thể là khác nhau. Các chủ cơ sở SXKD phi chính thức ít quan tâm đến các chính sách hỗ trợ, trên 50% số người được hỏi không quan tâm đến sự hỗ trợ của các chính sách, đặc biệt có gần 80% số người được hỏi không quan tâm đến chính sách hỗ trợ Covid_19. Những người có quan tâm đến chính sách hỗ trợ cho rằng các chính sách hỗ trợ không đáp ứng đủ nhu cầu SXKD của họ.

Bảng 3.12. Chính sách đáp ứng đầy đủ nhu cầu về hoạt động SXKD

Các chính sách	Không quan tâm	Hoàn toàn không đồng ý	Đồng ý một phần	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Trung bình
Không phải đăng kí kinh doanh	219	8	12	96	58	57	3,62
Hỗ trợ thông tin thị trường	245	138	42	14	5	6	1,53
Hỗ trợ đào tạo	240	45	72	83	3	7	2,31
Hỗ trợ/ hướng dẫn thực hiện chính sách của Nhà nước	249	39	55	69	21	17	2,61
Bảo hiểm tự nguyện	230	70	64	47	30	9	2,29
Hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	357	18	61	14	0	0	1,96

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Trong các chính sách hỗ trợ, đến thời điểm khảo sát, các chủ thể đánh giá cao chính sách không phải đăng ký kinh doanh, ngưỡng trung bình là 3,62/5; chứng tỏ sự e ngại về thủ tục hành chính hoặc sự kiểm soát của cơ quan chức năng. Các chính sách hỗ trợ khác, mức độ tiệm cận mức đánh giá dưới trung bình, chính sách hướng dẫn thực hiện luật và chính sách 2,61/5 và chính sách hỗ trợ đào tạo 2,31/5; chính sách Bảo hiểm tự nguyện (2,29/5); Chính sách hỗ trợ thông tin thị trường và chính sách hỗ trợ do thiên tai, dịch bệnh được đánh giá ở mức thấp nhất, điều này giải thích đúng sự hỗ trợ chỉ là một phần rất nhỏ so với những tổn thất do Covid_19 gây ra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của KVKTPCT.

3.2.4. Chính sách khuyến khích chính thức hóa

3.2.4.1. Đánh giá mức độ tiếp cận thông tin chính sách

Hiện tại đã có nhiều nghiên cứu đánh giá mức độ chính thức hóa các hộ kinh doanh (CIEM, 2017; CIEM, 2021). Tuy nhiên để tìm hiểu kỹ hơn về mức độ tiếp cận thông tin cho định hướng chính thức hóa, tác giả đã khảo sát mức độ hiểu biết của các chủ thể SXKD trong KVKTPCT về các chính sách hỗ trợ đăng ký

kinh doanh, hỗ trợ các đơn vị SXKD đã đăng ký như: doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh; cung cấp thông tin đầy đủ trên thị trường lao động và hỗ trợ nâng cao kỹ năng kinh doanh, kỹ năng lập nghiệp, khởi nghiệp...

Kết quả cho thấy có sự khác nhau giữa độ tuổi của các chủ thể SXKD phi chính thức. Đa số những người lớn tuổi hài lòng với công việc hiện tại và họ không quan tâm đến các chính sách của khu vực chính thức. Ngược lại, 78% người dưới 45 tuổi có tìm hiểu các chính sách đối với khu vực chính thức. Tuy vậy, với các chủ thể KVKTPCT có quy mô nhỏ, lựa chọn chủ yếu của họ đa số vẫn tiếp tục công việc hiện tại (86,4%), chỉ có 8,6% mong muốn có việc làm trong khu vực chính thức nếu mức lương cao và điều kiện làm việc tốt, 4,9% có nhu cầu muốn rời KVKTPCT để đi xuất khẩu lao động nếu được hỗ trợ về tài chính và tay nghề.

Các chính sách của Nhà nước hiện nay đang hỗ trợ bằng nhiều cách khác nhau để giúp các doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ SXKD trong quá trình hoạt động kinh tế. Sự hỗ trợ này là động lực để các chủ thể không đăng ký hoạt động chuyển dần sang chính thức hóa để được hưởng các ưu đãi mà KVKTPCT không có. Bên cạnh đó, các chính sách trên thị trường lao động như hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài, việc làm ở khu vực chính thức đảm bảo được mức sống của người dân...cũng làm một số cá nhân rời bỏ KVKTPCT, làm thu hẹp quy mô của khu vực này.

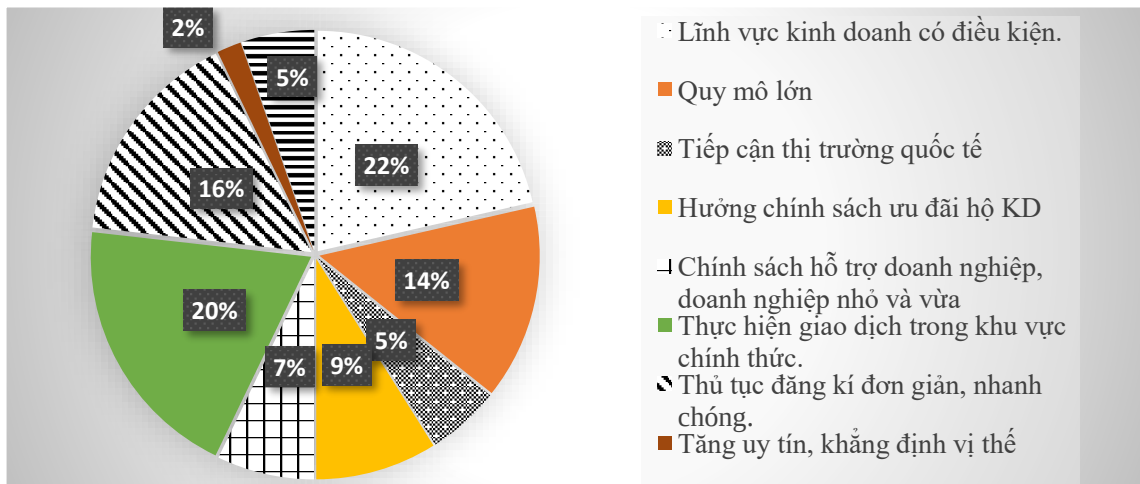
3.2.4.2. Đánh giá mức độ khuyến khích chính thức hóa của chính sách

Chính sách khuyến khích chính thức hóa diễn ra đồng thời hai quá trình: (1) chính sách thu hút KVKTPCT đăng ký kinh doanh và (2) chính sách để khu vực chính thức tiếp tục phát triển để không bị phi chính thức hóa.

Luận án đã khảo sát các đơn vị SXKD trước đây đã từng hoạt động trong KVKTPCT, đến thời điểm khảo sát, các chủ thể đã đăng ký kinh doanh để tìm hiểu lý do đăng ký kinh doanh để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các chính sách khuyến khích chính thức hóa đến quyết định của các chủ thể SXKD.

Các chính sách đơn giản hóa các thủ tục giấy tờ đăng kí kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ hộ kinh doanh đã có những kết

quả đáng ghi nhận, số lượng đơn vị đăng ký kinh doanh tăng lên, tương ứng với đó là số lượng chủ thể trong KVKTPCT giảm xuống. Xu thế phát triển cho thấy, các chủ thể có số vốn lớn thường có xu hướng muốn chính thức hóa để đạt được nhiều mục tiêu khác nhau. Kết quả khảo sát 122 đơn vị SXKD đã đăng ký về lý do đăng ký kinh doanh được biểu thị ở biểu đồ 3.8.

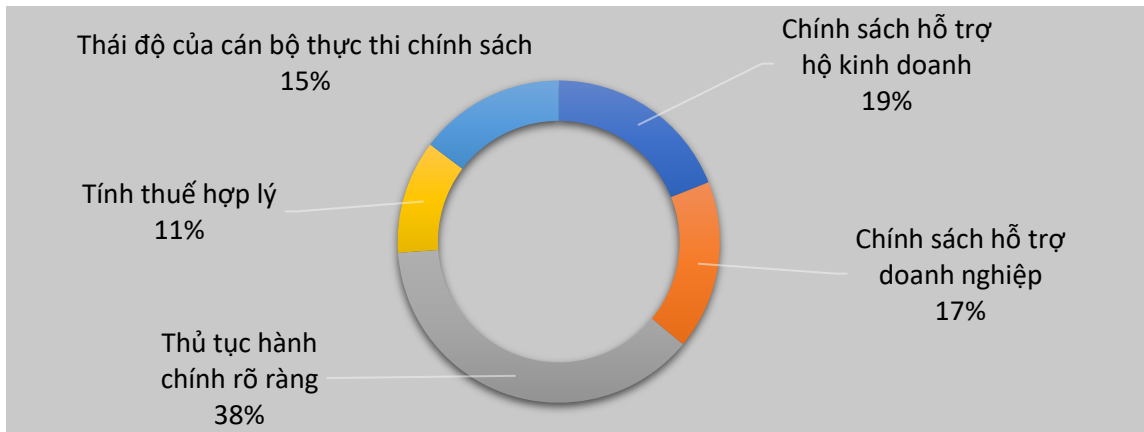


Biểu đồ 3.8. Lý do đăng ký kinh doanh

Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Mục đích đăng ký kinh doanh ban đầu của các cơ sở SXKD là lĩnh vực kinh doanh có điều kiện (21.4%); thực hiện các giao dịch với khách hàng trong khu vực chính thức (20%); thủ tục đăng ký đơn giản, nhanh chóng (16,1%); Quy mô lớn (14,3%), hưởng các chính sách ưu đãi hộ kinh doanh (8,9%), hưởng chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa (7,1%). Ngoài ra còn một số lý khác như tiếp cận thị trường quốc tế hay tăng uy tín, khẳng định vị thế của mình trên thị trường...

Hiện nay, các chính sách hỗ trợ đăng ký kinh doanh đa dạng, ngoài ra các dịch vụ hỗ trợ đăng ký kinh doanh cũng rất phát triển, chỉ cần các chủ thể muốn đăng ký kinh doanh, cộng với sự hỗ trợ của chính phủ điện tử, thủ tục đăng ký kinh doanh được đơn giản, thời gian được rút ngắn.



Biểu đồ 3.9. Lý do duy trì hoạt động trong khu vực chính thức

Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Biểu đồ 3.9 thống kê lý do để các chủ thể đã đăng ký kinh doanh tiếp tục duy trì quá trình hoạt động. Trong đó 37,9% các đơn vị mong muốn thủ tục hành chính rõ ràng, 19% muốn được hỗ trợ hộ kinh doanh, 17% mong muốn hoạt động trong khu vực chính thức để được hưởng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, và 15% mong muốn không bị cán bộ thực thi chính sách gây khó khăn. Các chính sách hỗ trợ, miễn thuế, phí đã có nhiều tác động tích cực, sự khác biệt nhỏ giữa thuế suất thuế TNDN và thuế suất ưu đãi DNNVV (từ 3 đến 5 điểm phần trăm) không gây ra các hiệu ứng cản trở tăng trưởng của doanh nghiệp. Tuy vậy, qua báo cáo của OECD năm 2021, các điều khoản về miễn thuế TNDN 2 năm chưa đủ để khuyến khích các đối tượng tham gia vào khu vực chính thức.

3.3. NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

3.3.1. Định hướng của Đảng và Nhà nước về khu vực kinh tế phi chính thức

Văn kiện Đại hội lần thứ XII (2016) và đại hội XIII (2021) của Đảng Cộng sản Việt Nam, khẳng định: “*Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành đầy đủ, đồng bộ, hiệu quả theo quy luật kinh tế thị trường. Nhà nước sử dụng thể chế, luật pháp, các nguồn lực, công cụ điều tiết, chính sách phân phối và phân phối lại để phát triển văn hoá, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội*”. Từ định hướng phát triển của Đảng đã tạo môi

trường chính sách kết hợp giữa cơ chế thị trường và trách nhiệm xã hội, đây là điều kiện để KVKTPCT và khu vực chính thức tồn tại và phát triển.

Đại hội XII của Đảng chủ trương hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực, đây là một bước chuyển mình về chiến lược, từ chỗ coi kinh tế tư nhân là đối tượng cần quản lý đến coi đó là động lực chính của nền kinh tế. Đến Đại hội XIII đã *“tạo mọi điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững cả về quy mô, minh bạch, thông thoáng”*. Các bước tiến trong quan điểm của Đảng đã đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng, giảm rào cản pháp lý mở ra cơ hội cạnh tranh bình đẳng giữa các khu vực kinh tế trong các chính sách.

Các quan điểm của Đảng cũng hướng đến dần chính thức hóa KVKTPCT *“Xây dựng và phát triển các định chế tài chính hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ; hỗ trợ chuyển đổi hộ sản xuất, kinh doanh thành doanh nghiệp. Điều chỉnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp theo hướng thống nhất, có trọng tâm, trọng điểm, mang tầm quốc gia và thể hiện tính liên ngành, liên vùng; xây dựng chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp Việt Nam. Phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp hoạt động; tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 55%.”* (Nghị quyết Đại hội Đảng XIII). Trong các báo cáo cũng đề cập đến những bước tiến trong sự chuyển dịch từ lao động trong KVKTPCT sang khu vực chính thức. Đây cũng là một trong những mục tiêu cần đạt được trong những năm tới trong nỗ lực chính thức hóa KVKTPCT.

Về quan điểm chính sách thuế, phí, Đảng nhấn mạnh, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực hiệu quả công việc, áp dụng mức thuế suất hợp lý, đảm bảo huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp. Các quan điểm này dần mở ra những gợi ý chính sách thuế đối với KVKTPCT hiệu quả hơn.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII cũng mở đường cho chính sách đối với KVKTPCT theo hướng nâng cao năng suất lao động, khắc phục tác động của đại dịch Covid_19 và thiên tai lũ lụt, nhanh chóng phục hồi nền kinh tế trong

những năm đầu (2021-2022), từ năm 2023-2025 bắt đầu bứt phá để phát triển đất nước. Đảng cũng đường lối rõ ràng trong hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội, từng bước điều chỉnh để tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội là 45%, bảo đảm cân đối quỹ bảo hiểm xã hội trong dài hạn.

Năm 2019, KVKTPTCT được chính thức đưa vào khuôn khổ quản lý ở cấp Nhà nước theo quyết định số 146/QĐ-TTg, phê duyệt đề án “Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát”. Đây là sự thừa nhận chính thức của Chính phủ về quy mô tồn tại và tầm quan trọng của khu vực này, tạo khung pháp lý cho việc thiết kế chính sách thống kê, hỗ trợ các đơn vị SXKD trong KVKTPTCT.

Mặc dù chưa có chính sách đặc thù cho KVKTPTCT trong giai đoạn từ năm 2015-2023, các chính sách đối với KVKTPTCT vẫn là tác động gián tiếp do khu vực này là một bộ phận cấu thành của kinh tế tư nhân; nhưng những quan điểm định hướng trong đường lối của Đảng và chính sách Nhà nước đã mở đường cho cải thiện môi trường pháp lý, hướng tới thúc đẩy bình đẳng cạnh tranh giữa các khu vực kinh doanh, giảm các rào cản gia nhập thị trường, tăng nguồn dữ liệu chính thống để hoạch định chính sách hỗ trợ phát triển, hỗ trợ bảo vệ lao động trong KVKTPTCT, thừa nhận KVKTPTCT và từng bước chính thức hóa.

3.3.2. Yếu tố văn hóa - truyền thống

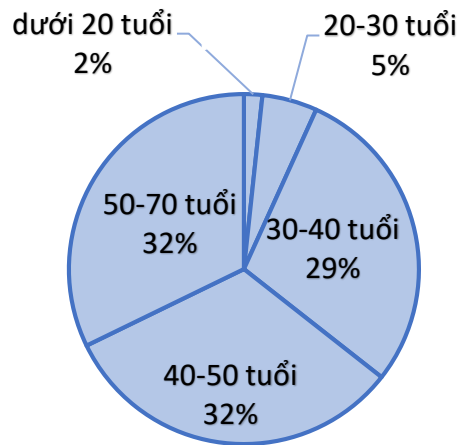
KVKTPTCT ở Việt nam gắn liền với hoạt động sản xuất, kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ từ lâu đời của người dân. Hoạt động sản xuất kinh doanh tự phát, có thể có một phần tự cung tự cấp, do đó, mỗi người dân cũng tự thay đổi, nhạy bén với sự thay đổi của thị trường. Truyền thống của người Việt Nam cần cù, chăm chỉ, khả năng thích nghi với hoàn cảnh cao...Tuy vậy, tư duy sản xuất với tầm nhìn ngắn hạn, phụ thuộc khá nhiều vào tự nhiên, kèm theo đó những mặt trái của cạnh tranh hay cạnh tranh không lành mạnh cũng đặt ra yêu cầu cần phải quản lý khu vực này. Đa số người dân Việt Nam vẫn thích mua bán ở các chợ bên đường (thuận tiện cho việc đi lại, thực phẩm nhìn tươi hơn, giá thành rẻ hơn), trong khi đó các cửa hàng có sự kiểm soát về chất lượng sản phẩm không đạt được các tiêu chí đó.

Văn hóa truyền thống Việt Nam bao gồm các giá trị xã hội, tập quán kinh doanh, kiểu quan hệ thị trường và hành vi kinh tế cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong hình thành, duy trì và phát triển các hoạt động kinh tế phi chính thức ở Việt Nam. Truyền thống làng xã, quá trình tạo ra thu nhập qua hoạt động nhỏ lẻ thường dựa trên sự hỗ trợ lẫn nhau trong dòng họ và cộng đồng (Nguyễn Văn Thắng, 2017). Niềm tin, quan hệ họ hàng, làng xóm và quen biết cá nhân đóng vai trò quan trọng trong giao dịch kinh tế, điều này hình thành nên quan hệ cung - cầu hàng hóa trên thị trường phi chính thức. Văn hóa truyền thống đề cao ổn định xã hội, tránh va chạm và xung đột trực diện, các chính sách hỗ trợ thường gắn với cộng đồng, hội nhóm, đoàn thể; Nhà nước có xu hướng chấp nhận “vùng xám” pháp lý của KVKTPCT trong thời gian dài, các chính sách kiểm tra, xử phạt thường mang tính linh hoạt, tránh gây sốc sinh kế của người dân nghèo (Jan Vrba, 2023).

Theo kết quả khảo sát các hộ SXKD, đa số người dành toàn thời gian cho hoạt động ở KVKTPCT có trình độ từ THPT trở xuống, khi trình độ học vấn càng cao, cơ hội việc làm chính thức cũng tăng lên, do đó, số lượng dành toàn thời gian cho hoạt động SXKD phi chính thức không đáng kể, chủ yếu là công việc thứ hai. Như vậy, chính sách đối với KVKTPCT cần tính đến việc nâng cao dân trong quá trình hướng tới chính thức hóa.

GSO (2024) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2023 là 27% và 78% lao động chưa qua đào tạo (38 triệu lao động). Số người lao động tăng lên, nhưng chất lượng lao động thấp, số lượng lao động làm việc trong KVKTPCT vẫn chiếm tỷ trọng lớn, đây là thách thức cho chính sách đối với khu vực này.

Kết quả khảo sát của luận án về độ tuổi tham gia vào KVKTPCT ở Việt Nam giai đoạn cuối năm 2023, đầu năm 2024 được mô tả ở biểu đồ 3.10.



Biểu đồ 3.10. Tỷ lệ tham gia vào KVKTPCT theo độ tuổi

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Những người lớn tuổi có xu hướng tham gia vào KVKTPCT nhiều hơn. Cụ thể, 32% số người đang hoạt động trong KVKTPCT có độ tuổi từ 50 đến 70 tuổi, hoạt động trong KVKTPCT để kiếm thêm thu nhập do nhàn rỗi, hoặc không đủ sức khỏe để bán sức lao động, nhóm này hài lòng với công việc hiện tại, khả năng tiếp cận và sử dụng các công cụ số trong kinh doanh khó khăn, chủ yếu kinh doanh theo bản năng và kinh nghiệm. Tỷ lệ số người từ 40-50 tuổi là 61%, lý do tham gia vào KVKTPCT chủ yếu là 1) không kiếm được việc làm, 2) trình độ học vấn thấp, 3) nhằm mục đích tránh các quy định của Nhà nước, 4) bắt đầu khởi nghiệp, 5) việc làm thứ hai để kiếm thêm thu nhập...nhóm này khả năng sử dụng các công cụ số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh cao hơn, hình thức thanh toán đa dạng.

Thói quen tiêu dùng “thuận tiện”, tâm lý dùng sản phẩm của “nhà trồng được”, “tự sản xuất” sẽ yên tâm hơn, sản phẩm giá rẻ mà vẫn thỏa mãn được nhiều nhu cầu khác nhau của khách hàng...việc tồn tại KVKTPCT đáp ứng những nhu cầu đó của người dân Việt Nam. Chợ truyền thống và các gánh hàng rong đã trở thành một nét văn hóa đặc sắc của người Việt, do đó, cần tính đến yếu tố văn hóa truyền thống khi đưa ra chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam, vừa đảm bảo được quá trình chính thức hóa, vừa giữ gìn, bảo tồn được những nét đẹp văn hóa của người Việt, góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế.

Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn của các chủ thể khi đưa ra

phương án trả lời khi đánh giá chính sách, đó là “chi phí phi chính thức”. Có đến trong 450 chủ thể được hỏi, có đến 341 trường hợp (75,8%) phải nộp khoản chi phí “phi chính thức”, trong đó, 41,9% cho rằng chi phí này là khá cao. Trong khi đó, nghịch lý là phần lớn các chủ thể trong KVKTPCT cho rằng, việc đóng các “chi phí phi chính thức” là nghĩa vụ của họ (50%), có 26,2% cho rằng họ hoàn toàn đồng ý với khoản chi phí đó. (phụ lục 4). Kết quả cho thấy, bản thân các chủ thể trong KVKTPCT đang rất mâu thuẫn, tuy nhiên, xét về quá trình phát triển văn hóa, truyền thống và mục đích của mỗi người là đạt lợi ích tối đa (Vũ Kim Dũng, 2012). Mặt khác, văn hóa truyền thống không chỉ ảnh hưởng đến hành vi kinh tế của người dân mà còn định hình cách tiếp cận chính sách của nhà nước đối với KVKTPCT. Thay vì tiếp cận thuần úy pháp lý - hành chính, chính sách ở Việt Nam mang tính dung hòa, chú trọng ổn định xã hội và sinh kế, phản ánh rõ các giá trị văn hóa như hài hòa, nhân văn và coi trọng cộng đồng trong xã hội Việt Nam.

Ngoài những mặt tích cực, Việt Nam đang trong thời kỳ quá độ, vì vậy, trong suy nghĩ của người dân chưa thoát hẳn tư duy của xã hội Phong kiến - định chế xã hội đã tồn tại hàng nghìn năm ở Việt Nam. Do đó, trong tiềm thức, người dân vẫn có suy nghĩ về các cán bộ làm ở cơ quan nhà nước có “quyền lực”, họ cho rằng, việc thực hiện một số chi phí phi chính thức là nghĩa vụ của các hộ SXKD. Mặt khác mức độ hiểu biết về chính sách, luật pháp có hạn, đây cũng là điểm nghẽn buộc các cá nhân kinh doanh trong KVKTPCT chấp nhận bỏ ra một khoản chi phí phi chính thức để công việc được “thuận lợi”.

Văn hóa truyền thống và trình độ dân trí có sự khác nhau theo độ tuổi, thông thường, những người lớn tuổi có xu hướng kinh doanh theo bản năng, thói quen tiêu dùng ảnh hưởng nhiều bởi văn hóa, truyền thống; đa số chưa được đào tạo về hoạt động đầu tư, kinh doanh. Trong khi đó những người trẻ thường có xu hướng thay đổi thói quen kinh doanh và tiêu dùng theo hướng hiện đại hơn.

3.3.3. Nguồn lực triển khai chính sách

Nguồn lực triển khai chính sách bao gồm nguồn lực tài chính, hạ tầng kỹ thuật và nguồn nhân lực. Đánh giá thực trạng nguồn lực triển khai chính sách

góp phần làm rõ hơn yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam.

3.3.3.1. Nguồn lực tài chính và hạ tầng kỹ thuật

Luận án tiến hành khảo sát các đánh giá của các cán bộ thực thi chính sách và các chủ thể SXKD phi chính thức về thực trạng nguồn lực tài chính và hạ tầng kỹ thuật cũng như nguồn nhân lực để thực hiện chính sách, kết quả khảo sát được mô tả trong bảng 3.13.

Bảng 3.13. Đánh giá về nguồn lực tài chính để thực hiện chính sách

Tên chính sách		Nguồn lực tài chính, hạ tầng kỹ thuật	
		Tích cực	Hạn chế
Các quy định về SXKD	Quy định về Thuế, phí	* Đáp ứng các điều kiện để thực hiện đăng ký thuế thuận lợi	*Thiếu công cụ đo lường doanh thu, chi phí của hộ SXKD
	Quy định về phạm vi kinh doanh	* Cơ quan chuyên trách có công cụ để kiểm tra	*Số lượng hàng hóa nhiều * Sử dụng công cụ số hóa chưa phổ biến
Chính sách hỗ trợ		* Đáp ứng các nguồn lực để tuyên truyền, hỗ trợ tiếp cận chính sách	*Mức hỗ trợ các chính sách về vốn, về bảo hiểm xã hội tự nguyện chưa đủ để thúc đẩy người dân thực hiện chính sách
Chính sách khuyến khích chính thức hóa		* Ứng dụng chuyển đổi số trong đăng ký kinh doanh * Nhiều kênh để truyền tải thông tin	* Một số địa phương chưa được trang bị đủ thiết bị cần thiết

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Về nguồn lực tài chính, kinh tế Việt Nam năm 2023 ước khoảng đạt 10,22 triệu tỷ đồng, đứng thứ 35/ 40 quốc gia có quy mô kinh tế hàng đầu thế giới, đang trên đà phục hồi mạnh mẽ sau Covid_19 (Tổng cục Thống kê, 2024), nguồn thu

ngân sách Nhà nước đạt 1752,5 nghìn tỷ đồng, nguồn lực tài chính của Việt Nam có xu hướng tăng lên, tạo điều kiện để triển khai các hoạt động một cách đồng bộ, hiệu quả (Bộ Tài Chính, 2024).

Về cơ sở vật chất kỹ thuật, Việt Nam đang từng bước ứng dụng công nghệ số vào quản lý công, đa dạng hóa các kênh thu thập cũng như truyền tải thông tin, tiết kiệm thời gian cũng như kinh phí của người dân trong quá trình thực hiện chính sách.

3.3.3.2. Nguồn lực con người

Việc thực thi chính sách bắt đầu từ vấn đề chính sách, để hiểu rõ vấn đề chính sách cần bắt đầu từ hoạt động thực tiễn của người dân, điều này đòi hỏi phải có nguồn nhân lực từ cơ sở để phát hiện vấn đề chính sách, thông qua nhiều kênh khác nhau. Thực trạng cán bộ thực thi chính sách được mô tả trong bảng 3.15.

Bên cạnh những mặt tích cực, các địa phương cũng đánh giá khách quan về năng lực của cán bộ, vẫn còn nhiều hạn chế về trình độ, về thái độ và kỹ năng làm việc, điều này làm hạn chế quá trình triển khai chính sách, đặc biệt trong sử dụng công cụ thông tin cũng như ước lượng quy mô doanh thu của các chủ thể sản xuất kinh doanh trong quá trình đo lường mức độ đóng thuế. Các cán bộ trong cùng một xã/ phường với chủ cơ sở SXKD có lợi thế am hiểu đặc điểm của địa phương mình về phong tục tập quán, về vị trí địa lý cũng như các phát sinh diễn ra trên địa bàn, họ có thể tiếp xúc trực tiếp với các đối tượng thụ hưởng chính sách, vì vậy, có thể đánh giá được các điểm mạnh điểm yếu của KVKTPCT trên địa bàn mình; tuy vậy, quan hệ làng xã cũng như tâm lý e ngại phản ánh lên cấp trên vì nhiều lý do khác nhau, điều này gây khó khăn trong quá trình thực thi chính sách, bên cạnh đó, thu nhập của cán bộ chưa phù hợp với khối lượng công việc, nên nhiều cán bộ chưa mặn mà với công việc.

Bảng 3.14. Đánh giá về nguồn lực con người để thực hiện chính sách

Tên chính sách	Nguồn lực con người	
	Tích cực	Hạn chế

Các quy định về SXKD	Quy định về Thuế, phí	* Năng động, có nghiệp vụ cơ bản	* Cán bộ cấp phường xã gặp hạn chế trong sử dụng công cụ thông tin, khó ước lượng được giá trị hàng hóa
	Quy định về phạm vi kinh doanh	* Có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ (nếu được hướng dẫn, đào tạo). * Nắm rõ đặc điểm của địa phương	* Số lượng ít, khó đảm bảo việc kiểm tra bao trùm được hết các hàng hóa * Tâm lý ngại phản ánh những bất cập trong quá trình thực hiện chính sách
Chính sách hỗ trợ		* Trực tiếp tiếp xúc với đối tượng thụ hưởng chính sách * Hiểu rõ đặc điểm về địa hình, phong tục tập quán của địa phương	* Mức độ am hiểu về công nghệ thông tin của cán bộ cấp xã/phường còn hạn chế * Chưa nhanh nhạy với sự thay đổi thị trường * Thụ động, chờ chỉ đạo từ cơ quan cấp cao hơn * Thái độ của một số cán bộ chưa chuẩn mực (đánh giá từ phía các chủ thể SXKD)
Chính sách khuyến khích chính thức hóa		Dễ dàng sử dụng công cụ để truyền tải thông tin	* Khả năng đọc, hiểu để thực hiện chính sách * Khó khăn trong việc thay đổi tư duy, văn hóa của các chủ thể SXKD * Số lượng ít, khối lượng công việc nhiều, thu nhập thấp.

Nguồn: Kết quả phỏng vấn cán bộ thực thi chính sách của tác giả năm 2023-2024

3.3.4. Đặc điểm của khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam hiện nay

Các đặc điểm của KVKTPCT ở Việt Nam hiện nay có ảnh hưởng đến chính

sách đối với khu vực này, bao gồm: động cơ tham gia hoạt động KVKTPCT, trình độ học vấn, không gian kinh doanh và phương tiện thanh toán.

Thứ nhất, ảnh hưởng của động cơ tham gia KVKTPCT, các nhóm có động cơ khác nhau sẽ quan tâm đến các nhóm chính sách khác nhau.

Nhóm 1: Những người lựa chọn hoạt động trong KVKTPCT vì muốn tránh các quy định của Nhà nước, hoạt động tự phát, làm theo bản năng, hoặc hài lòng với cuộc sống hiện tại (chủ yếu là người ngoài độ tuổi lao động). 80% số người thuộc nhóm này không quan tâm đến các quy định về hoạt động sản xuất kinh doanh, không quan tâm đến chính sách khuyến khích chính thức hóa, không kỳ vọng đến chính sách hỗ trợ nâng cao hiểu biết pháp luật hay tư vấn tiếp cận nguồn lực. Tuy vậy, kết quả điều tra cho thấy 22,4% có tiếp cận chính sách BHXH tự nguyện, 20,3% nghĩ mình không thuộc đối tượng được tham gia.

Nhóm 2: Những người lựa chọn hoạt động trong KVKTPCT vì ngại thủ tục hành chính phức tạp sau khi đăng ký, sợ sự phiền nhiễu của cán bộ thực thi chính sách, không biết quy trình, thủ tục đăng ký hoặc không muốn ràng buộc trách nhiệm... nhóm này ưu tiên quan tâm đến các quy định về hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả điều tra cho thấy, khoảng 80% số người thuộc nhóm 2 đánh giá chính sách ở mức hoàn toàn không đồng ý và đồng ý một phần về nghĩa vụ thực hiện hiện chính sách quy định về hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, đối tượng mà chính sách quy định về hoạt động SXKD cần hướng đến chủ yếu thuộc nhóm này.

Nhóm 3: Những người lựa chọn hoạt động trong KVKTPCT vì vốn ít, hoặc làm tạm thời trong khi chờ việc chính thức, mới khởi nghiệp hoặc không có khả năng tìm công việc chính thức, làm việc để duy trì mức sống tối thiểu. Nhóm này luôn kỳ vọng vào chính sách hỗ trợ, chính sách khuyến khích chính thức hóa. Nếu điều kiện thuận lợi, họ sẽ chuyển dịch sang hoạt động trong khu vực chính thức.

Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các chủ thể chuyển từ KVKTPCT sang chính thức hóa đa số đều vì động cơ tự thân: quy mô sản xuất đủ lớn, cần mở rộng thị trường, đối tác, tăng uy tín, được hưởng các quyền lợi khi đăng ký kinh doanh,

hoặc vì trách nhiệm xã hội. Một số trường hợp bắt buộc phải đăng ký vì kinh doanh mặt hàng có điều kiện, vì khách hàng yêu cầu cần có hóa đơn. Đối tượng này cần có nhu cầu được hỗ trợ tư vấn chính sách để được chính thức hóa.

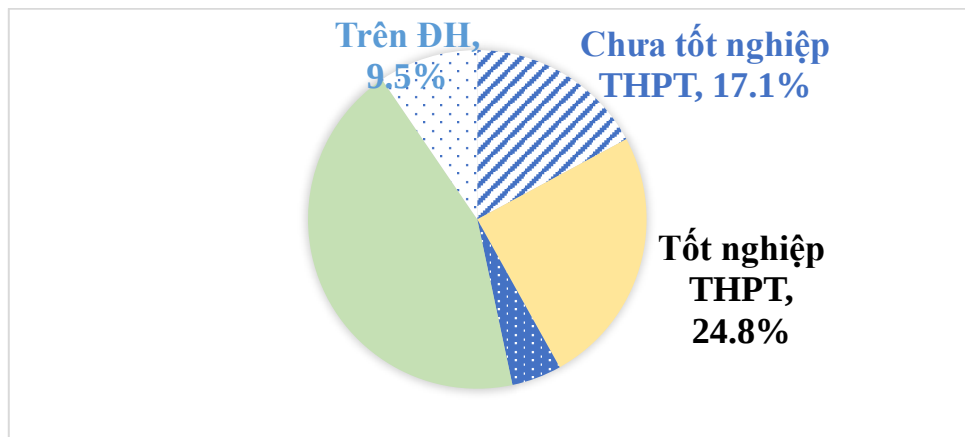
Thứ hai, ảnh hưởng của trình độ học vấn

Để có thêm dữ liệu về trình độ học vấn của khu vực này đến năm 2024, tác giả tiến hành khảo sát 1) trình độ học vấn và thời gian dành cho hoạt động SXKD phi chính thức của các chủ thể đang trong KVKTPCT và 2) trình độ học vấn của các chủ thể đã từng hoạt động trong KVKTPCT, nhưng hiện tại đã chuyển sang đăng kí kinh doanh. Việc khảo sát này nhằm xem xét ảnh hưởng của trình độ học vấn đến quyết định chính thức hóa của các cơ sở SXKD.

Những người có trình độ học vấn thấp hoặc không được đào tạo kỹ thuật lựa chọn hoạt động toàn thời gian trong KVKTPCT (mục 3.1.2),

** Nhóm đã từng hoạt động trong KVKTPCT, hiện tại đã đăng ký kinh doanh*

Do hạn chế về dữ liệu thứ cấp đối với đối tượng đã chuyển từ KVKTPCT sang khu vực chính thức, luận án sử dụng dữ liệu sơ cấp thu thập được trong quá trình khảo sát 105 chủ thể thuộc nhóm này. Kết quả được thể hiện ở biểu đồ 3.11.



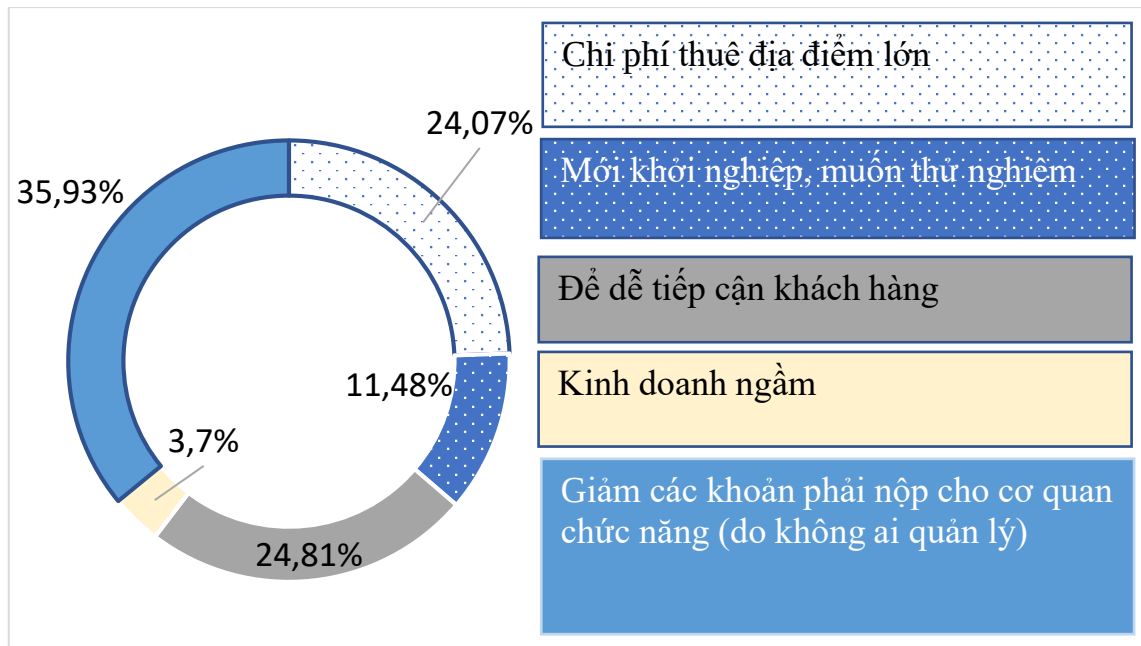
Biểu đồ 3.11. Trình độ học vấn của các chủ thể đã chuyển sang chính thức

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024)

Những người tốt nghiệp đại học có xu hướng chính thức hóa cao nhất (43,8%), tiếp đó, tốt nghiệp THPT 24,8%; đối tượng học nghề có xu hướng chính thức hóa thấp nhất (4,8%). Như vậy, dường như trình độ học vấn càng cao thì nhu

cầu hoạt động sản xuất kinh doanh có đăng ký sẽ cao hơn.

Thứ ba, địa điểm kinh doanh của KVKTPCT



Biểu đồ 3.12. Lý do các đơn vị SXKD không có địa điểm cố định

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Kết quả khảo sát cho thấy, 24,4% số người không có địa điểm cố định vì chi phí thuê địa điểm lớn, 24,81% số cơ sở SXKD muốn bán hàng rong hoặc chiếm dụng cố định để dễ dàng tiếp cận với khách hàng, nhóm đối tượng này sẽ quan tâm đến chính sách hỗ trợ về địa điểm để dễ tiếp cận khách hàng hoặc không phát sinh thêm nhiều chi phí. Gần 36% số đơn vị sản xuất kinh doanh cho rằng, họ không muốn có địa điểm kinh doanh cố định để giảm các khoản phải nộp cho cơ quan chức năng. Điều này giải thích một số vấn đề trong chính sách như chính sách đối với KVKTPCT chưa chạm đủ đến đối tượng không có địa điểm kinh doanh cố định, hoặc xuất hiện hành vi “phi chính thức” của các cán bộ thực thi chính sách, gây ra khoản tổn thất cho thu ngân sách nhà nước.

Việc quản lý hoạt động kinh doanh trên không gian mạng đang là một khoảng trống chính sách lớn

Thứ tư, ảnh hưởng của việc sử dụng công cụ thanh toán

3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

3.4.1. Kết quả đạt được

Về xác định phạm vi pháp lý của KVKTPCT

Giai đoạn 2015-2023 đánh dấu sự thay đổi trong quan điểm của Đảng, Nhà nước đối với KVKTPCT. Khu vực này từng bước được ghi nhận về vai trò trong đóng góp vào GDP và quá trình phát triển chung của đất nước. Các chính sách cũng đã từng bước xác định rõ vị trí pháp lý của KVKTPCT, nhiều văn bản đã được ban hành nhằm thống kê số lượng, doanh thu, vốn, mức độ đóng góp của KVKTPCT trong nền kinh tế. Các chính sách dần được hoàn thiện hơn, tạo các hành lang pháp lý giúp KVKTPCT phát triển đúng quy luật thị trường nhưng có định hướng rõ ràng nhằm nâng cao điều kiện SXKD, nâng cao năng suất lao động và mức sống của nhân dân.

Các địa phương đã lập được sổ theo dõi các hộ kinh doanh trên địa phương mình để có thể dễ dàng tuyên truyền, phổ biến các chính sách và quản lý các đơn vị kinh doanh trên địa bàn.

Về chính sách quy định đối với sản xuất kinh doanh

Các chính sách quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cũng đã đạt được nhiều chuyển biến tích cực, bao gồm đăng ký thuế, các khoản thuế, phí và quy định về địa điểm kinh doanh đã ngày càng rõ ràng hơn, có cơ sở pháp lý để cơ quan chức năng thực hiện thu thuế và đảm bảo trật tự, an ninh cho địa bàn.

Các chủ thể SXKD đánh giá mức thu lệ phí môn bài là khá thấp so với thu nhập trung bình của các cơ sở SXKS, các chính sách thuế khá ưu đãi đối với khu vực này.

Người dân đánh giá các quy định được trình bày rõ ràng, ngôn ngữ dễ hiểu; Khả năng tiếp nhận thông tin pháp luật/ thuế dễ dàng, mức độ làm tăng chi phí của các thủ tục, lệ phí, giấy phép là không đáng kể. Các thủ tục, lệ phí, giấy phép về cơ bản không hạn chế hoạt động của các cá nhân kinh doanh, chi phí tuân thủ nhỏ

và có thể chấp nhận được. Quá trình thực hiện quy định được tiến hành trên nhiều kênh khác nhau

Chính sách hỗ trợ

Các địa phương khác nhau đã có các phương pháp khác nhau để hỗ trợ KVKTPCT trong việc đăng kí kinh doanh, hỗ trợ kê khai thuế và hình thức đóng thuế phí, hỗ trợ một số kỹ năng hay chính sách liên quan đến hoạt động kinh doanh, hướng dẫn và tuyên truyền về bảo hiểm tự nguyện cũng như thực hiện chính sách hỗ trợ trong giai đoạn dịch bệnh.

Ứng dụng công nghệ số trong quản lý Nhà nước về hoạt động thương mại đang dần trở nên phổ biến, chính phủ điện tử, sự tích hợp các tiện ích trong việc cài đặt VneiD, các tổ chức thuế, cơ quan hành chính từ cấp xã trở lên đều có cổng thông tin điện tử, các kênh zalo để cập nhật thông tin đến các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn. Hệ thống pháp luật và công nghệ quản lý an ninh mạng cũng đang dần hoàn thiện, giúp các cơ quan chức năng có thể kiểm soát được phần nào các giao dịch online và tuyên truyền, hỗ trợ KVKTPCT trong việc giải đáp, phổ biến chính sách.

Giao dịch không dùng tiền mặt đang dần trở nên phổ biến, giúp người dân thuận lợi hơn, mua bán dễ dàng hơn, đồng thời việc quản lý dòng tiền của các tổ chức, cá nhân cũng dễ dàng hơn. Sự kết hợp giữa mã số định danh cá nhân, số điện thoại và tài khoản ngân hàng có thể là gợi ý tốt để cơ quan chức năng quản lý các cơ sở SXKD phi chính thức.

KVKTPCT đã được quan tâm hỗ trợ trong giai đoạn dịch bệnh. Chính sách BHXH tự nguyện cũng góp phần đảm bảo an sinh xã hội khi có nhiều chủ thể trong KVKTPCT chủ động tham gia.

Chính sách khuyến khích chính thức hóa

Đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, đa dạng hình thức đăng kí đã có nhiều chuyển biến tích cực. Chính sách khuyến khích chính thức hóa đã bước đầu đạt được những kết quả tích cực khi số lượng đăng ký kinh doanh tăng lên.

Nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đăng ký kinh doanh đã được ban hành và triển khai thực hiện, thu hút sự quan tâm của các chủ thể SXKD, đặc biệt là những cơ sở cần vốn lớn, hoặc muốn mở rộng thị trường.

3.4.2. Những bất cập, hạn chế

Về xác định phạm vi pháp lý của KVKTPCT

Mặc dù có nhiều văn bản được ban hành, nhưng một số văn bản đang tồn tại song song, chồng chéo nhau, gây khó khăn cho quá trình xác định khu vực này trong quá trình thực hiện chính sách. Các số liệu báo cáo thứ cấp chủ yếu điều tra về lao động phi chính thức mà chưa tập trung vào KVKTPCT.

Việc xác định đối tượng “không phải đăng ký kinh doanh” phải thuộc nhóm thu nhập thấp do UBND tỉnh thành phố trung ương quy định và áp dụng trên phạm vi địa phương, điều này dẫn đến ở các địa phương có sự khác nhau trong xác định đối tượng thuộc KVKTPCT. Do chuẩn thu nhập thấp là khác nhau, nên ở các tỉnh nghèo các nhóm thuộc KVKTPCT sẽ ít hơn ở các thành phố lớn, sự ít hơn này không phải do họ đã chính thức hóa, mà chỉ đơn giản là chuẩn thu nhập thấp nhỏ hơn tỉnh, thành phố lớn. Đây là một trong những nguyên nhân làm làn sóng di cư đến các thành phố lớn. Gây ra sự quá tải trong quá trình quản lý kinh tế - văn hóa - xã hội ở các thành phố lớn.

Chính sách quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

Các quy định được ban hành nhưng khó khăn trong quá trình thực hiện. Chính sách thuế, phí đã có, nhưng lượng thuế, phí thu được không đáng kể. Về vị trí kinh doanh, tình trạng lấn chiếm vỉa hè, lòng đường, kinh doanh không đúng nơi quy định gây mất an ninh, an toàn cho xã hội vẫn xảy ra thường xuyên, khó chấm dứt một cách triệt để. Hoạt động kinh doanh online chưa được đo lường và kiểm tra, giám sát.

Số lượng chủ thể SXKD trong KVKTPCT tự nguyện đăng ký thuế là rất ít, chủ yếu các các bộ thực thi chính sách đến tận nơi trực tiếp hướng dẫn. trong quá trình triển khai chính sách còn tạo ra sự bất bình đẳng trong cạnh tranh.

Quy định về mức thuế, phí phải nộp hiện tại là chưa phù hợp khi đánh trên doanh thu hàng năm, làm các cá nhân trong KVKTPCT bị nghèo đi một cách tương đối.

Khó khăn trong việc xác định cơ sở để xác định doanh thu nộp thuế, gây thất thu ngân sách Nhà nước, đồng thời vô tình tạo lợi thế cho KVKTPCT trong quá trình cạnh tranh so với khu vực chính thức.

Chính sách hỗ trợ

Mặc dù KVKTPCT đã được có nhiều chính sách hỗ trợ, tuy nhiên, mức độ tiếp cận chính sách, mức độ dễ hiểu và mức độ hỗ trợ từ phía chính sách đang gặp nhiều hạn chế.

Các chủ thể trong KVKTPCT khó tiếp cận chính sách, quá trình thực hiện còn bỏ sót nhiều đối tượng hưởng thụ chính sách, đặc biệt các gói chính sách hỗ trợ giai đoạn Covid_19 đã bỏ sót rất nhiều đối tượng được thụ hưởng chính sách.

Số lượng cá nhân SXKD trong KVKTPCT tham gia bảo hiểm xã hội không nhiều, việc bảo vệ lợi ích cho họ trước các rủi ro tuổi già, do vậy là một điểm hạn chế lớn.

Mức độ tiếp cận chính sách hỗ trợ thông tin thị trường, tìm hiểu chính sách pháp luật, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ tiếp cận nguồn lực rất thấp (khoảng 10% theo kết quả điều tra), riêng chính sách hỗ trợ Covid_19 chỉ có khoảng 8,5%. Chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện được tiếp cận nhiều nhất, tuy vậy, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chưa nhiều.

Chính sách Bảo hiểm xã hội tự nguyện được cho là thủ tục thụ hưởng phức tạp, nhiều quy định để được thụ hưởng chính sách khá khó hiểu.

Chính sách hỗ trợ chưa đầy đủ, đồng bộ; mức độ hỗ trợ cũng như các lợi ích có được từ chính sách hỗ trợ không đáng kể.

Chính sách khuyến khích chính thức hóa

Các chính sách khuyến khích chính thức hóa, tập trung chủ yếu vào giai

đoạn đầu chuyển đổi thành lập doanh nghiệp/ hộ kinh doanh, chưa quan tâm đúng mức đến những chính sách hạn chế dòng chảy “phi chính thức hóa”.

Nguồn lực thực hiện chính sách hạn chế, 70% địa phương báo cáo khó khăn trong bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách (CIEM, 2022). Số lượng người muốn hoạt động trong KVKTPCT vẫn ở mức cao.

Việc thay đổi tư duy, thói quen, phong tục tập quán kinh doanh của các chủ thể SXKD thuộc KVKTPCT vẫn gặp nhiều khó khăn.

3.4.3. Nguyên nhân của những tồn tại bất cập

Một là, chưa thống nhất giữa các cơ quan xây dựng chính sách: nghị định 39/2007 về cá nhân hoạt động thương mại độc lập không phải đăng ký kinh doanh do bộ Thương mại (nay là bộ Công Thương chủ trì nghiên cứu, xây dựng và trình chính phủ ban hành. Trong khi đó, nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xây dựng và trình chính phủ ban hành. Chưa có sự thống nhất với nhau giữa hai cơ quan trong quá trình đề xuất chính sách. Công văn số 1127/TCTK -TKQG có đề cập đến “không phải đăng ký kinh doanh” nhưng không ghi rõ không phải đăng ký kinh doanh theo văn bản nào. Điều này gây khó khăn cho người thực thi chính sách và cả đối tượng thụ hưởng chính sách cũng khó xác định KVKTPCT theo văn bản nào.

Hai là, mức thuế đánh trên doanh thu 100 triệu đồng/ năm đã trở nên lỗi thời, nếu tính đó là khoản thu nhập của cá nhân thì mức này khoảng 8,33 triệu đồng/ tháng, thấp hơn rất nhiều so với ngưỡng đánh thuế thu nhập cá nhân tại cùng thời điểm. Chưa kể số tiền này chưa trừ khoản chi phí mua yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, kinh doanh. Nếu các nguồn doanh thu được tính toán đầy đủ, thì mức thu này làm giảm thêm thu nhập của các cá nhân SXKD thuộc KVKTPCT.

Ba là, các mức thuế, phí đều dựa trên doanh thu, với doanh thu trên 100 triệu đồng sẽ phải nộp các khoản thuế, phí. Trên thực tế, thiếu công cụ đo lường doanh thu các chủ thể SXKD, không có sổ kế toán, không có hóa đơn chứng từ, việc đo lường doanh thu để tính thuế các cá nhân kinh doanh chủ yếu dựa trên cảm

quan và ước lượng của cán bộ thực thi chính sách. KVKTPCT vẫn sử dụng công cụ thanh toán bằng tiền mặt là chủ yếu, đặc biệt đối với các cá nhân kinh doanh trên 50 tuổi, gây khó khăn cho việc thống kê các luồng chi phí, doanh thu của khu vực này.

Bốn là, các quy định về địa điểm kinh doanh đã có, nhưng khó thực hiện do chưa tính đến yếu tố tác động đến hành vi vi phạm quy định địa điểm kinh doanh, trong đó có yếu tố quan trọng là truyền thống văn hóa của người Việt Nam, bao gồm có văn hóa tiêu dùng và văn hóa kinh doanh. Ngoài ra trình độ học vấn của đa số các chủ thể SXKD hạn chế, cộng thêm với số vốn ít, quy mô nhỏ, việc tiếp cận địa điểm theo quy định là khó khăn.

Năm là, chưa có cơ chế kiểm soát hoạt động kinh doanh online một cách có hiệu quả. Các cán bộ địa phương gặp hạn chế trong việc sử dụng thiết bị công nghệ thông tin, số lượng ít, trong khi khối lượng công việc lớn, khó đảm bảo việc kiểm tra bao trùm. Chưa có sự đồng bộ trong quản lý dân cư, đặc biệt ở các thành phố lớn, khu vực thành thị khó khăn trong việc kiểm soát, thống kê các đơn vị bán hàng tại nhà, đặc biệt là bán hàng online hay địa điểm kinh doanh tại căn hộ chung cư.

Sáu là, nguồn lực tài chính chưa đảm bảo để thực hiện chính sách hỗ trợ đầy đủ, đồng bộ; mức độ hỗ trợ cũng như các lợi ích đạt được khi được hỗ trợ không đáng kể. Các văn bản hướng dẫn thực hiện chưa rõ ràng hoặc không đề cập đến KVKTPCT trong quá trình thực hiện chính sách. Đặc biệt, không có cơ sở xác định mức thiệt hại cũng như mức độ ảnh hưởng bởi các cú sốc đối với nhóm đối tượng không có địa điểm kinh doanh cố định.

Bảy là, các biến động khó lường của môi trường tự nhiên và xã hội làm buộc phải ban hành chính sách khẩn cấp trong một giai đoạn ngắn, việc thống kê về số lượng, quy mô và hình thức hoạt động của KVKTPCT không đầy đủ sẽ làm hạn chế đến quá trình thực hiện chính sách.

Tám là, KVKTPCT không mặn mà với chính sách hỗ trợ do thủ tục rườm

rà, phức tạp và chông chéo, mức độ hỗ trợ không đáng kể. Đối với chính sách Bảo hiểm xã hội tự nguyện, lợi ích có được chưa đủ hấp dẫn người tham gia, thái độ của cán bộ thực thi chính sách là một trong những nguyên nhân lớn cản trở việc tham gia chính sách. Mức hỗ trợ chi phí đóng cho người tham gia BHXH tự nguyện rất nhỏ (8% theo chuẩn nghèo của khu vực nông thôn) nên người tham gia BHXH tự nguyện phải đóng phí cao; Quy định thời gian đóng bảo hiểm dài, số tiền lương hưu được chia trung bình tiền lương danh nghĩa của tất cả các năm đóng bảo hiểm, trong khi lạm phát hàng năm làm sức mua của đồng tiền thay đổi sau 20 năm; điều này gây khó khăn cho các cá nhân trong KVPCT có thu nhập bấp bênh khó duy trì đóng góp trong khi những người có thu nhập cao lại không muốn tham gia BHXH do họ có nhiều kênh đầu tư mang lại lợi ích nhiều hơn.

Chín là, công tác tuyên truyền về chính sách chưa thực sự đến được với đối tượng thụ hưởng, nhiều chủ thể SXKD không nắm được hết tất cả các chính sách liên quan đến hoạt động của mình... Bên cạnh đó, trở ngại lớn của việc chính thức hóa là sự gây phiền nhiễu của các bộ phận thực hiện chức năng đối với hoạt động của các chủ thể có đăng ký.

Mười là, chính sách chưa tính đến sự khác nhau của các nhóm trong đối tượng thụ hưởng chính sách, bao gồm: động cơ tham gia hoạt động trong KVKTPCT; trình độ học vấn và độ tuổi của các chủ thể SXKD; không gian kinh doanh và sử dụng công cụ thanh toán. Việc thay đổi tư duy, thói quen, phong tục tập quán kinh doanh của các chủ thể SXKD thuộc KVKTPCT vẫn mang tính chất áp đặt, bắt buộc, chưa tính đến mối liên hệ có tính quy luật với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Mười một là, cơ hội việc làm cũng như thu nhập ở khu vực chính thức chưa đủ hấp dẫn, hoặc lợi ích từ KVKTPCT vẫn cao hơn khu vực chính thức, chưa thúc đẩy được quá trình chính thức hóa.

Mười hai là, thái độ của cán bộ thực thi chính sách hay công cụ để thực thi chính sách cũng đóng vai trò quan trọng trong triển khai chính sách. Trình độ, kỹ

năng và thái độ của cán bộ thực thi chính sách hạn chế, gây ảnh hưởng đến quá trình chuyển tải thông tin đến các cơ sở SXKD phi chính thức; Chế tài chưa đủ mạnh, chưa quyết liệt để xử lý các hành vi không tuân thủ phạm vi hoạt động được quy định trong luật.

Chương 4

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

4.1. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030.

4.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

- Sự thay đổi trong tư duy về KVKTPCT

Trải qua nhiều thập kỷ, KVKTPCT thường được nhìn nhận như một hiện tượng tạm thời, gắn với nghèo đói, lạc hậu và kém hiệu quả, cần được loại bỏ khi nền kinh tế phát triển. Từ những năm 90 của thế kỷ XX đến nay, quan điểm này đã có nhiều thay đổi. ILO (2015) cho rằng, KVKTPCT không chỉ là vấn đề mà còn là kết quả của những hạn chế về thể chế, rào cản gia nhập khu vực chính thức và thiếu cơ hội việc làm trong khu vực chính thức. ILO nhấn mạnh, chính sách đối với KVKTPCT không chỉ tập trung vào kiểm soát hay xóa bỏ khu vực này mà cần hướng tới cải thiện điều kiện làm việc, mở rộng an sinh xã hội và tạo lộ trình chuyển đổi dần sang chính thức. Khuyến nghị 204 của ILO (2015) về chuyển đổi từ kinh tế phi chính thức sang chính thức là một dấu mốc quan trọng, khẳng định KVKTPCT là nguồn sinh kế quan trọng, gắn liền với một bộ phận dân cư và truyền thống văn hóa của các quốc gia, do đó, tránh tiếp cận cưỡng chế, hình sự hóa hoạt động của các tổ chức cá nhân trong KVKTPCT; việc chính thức hóa cần thực hiện từ từ, từng bước, thông qua cải cách thể chế và chính sách hỗ trợ.

- Toàn cầu hóa, chuỗi giá trị toàn cầu

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, mỗi quốc gia, mỗi doanh nghiệp trở thành một mắt xích trong chuỗi giá trị toàn cầu đã tạo ra nhiều động lực thúc đẩy sự phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ, mở

cửa, xuất khẩu hàng hóa, xuất khẩu lao động, kinh doanh xuyên biên giới. Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (EVFTA), hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đặt ra yêu cầu ngày càng cao về tiêu chuẩn lao động, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, truy xuất nguồn gốc và tuân thủ pháp luật. Trong bối cảnh đó, KVKTPCT với đặc trưng thiếu đăng ký, thiếu chuẩn mực và khó kiểm soát đã trở thành một điểm nghẽn đối với mục tiêu phát triển bền vững và hội nhập sâu.

- Toàn cầu hóa hình thành cả các yếu tố thu hẹp quy mô của KVKTPCT và cả yếu tố mở rộng khu vực này.

Hội nhập, hợp tác quốc tế giúp các doanh nghiệp mở rộng quy mô xuất khẩu ra nước ngoài, các chủ thể trong KVKTPCT buộc phải đăng ký kinh doanh để tăng uy tín, đồng thời chính thức hóa hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo nhiều cơ hội việc làm, người lao động có thể học hỏi và nâng cao kiến thức, kinh nghiệm và khả năng sáng tạo thông qua việc tiếp nhận và áp dụng các công nghệ mới. Trình độ chuyên môn, kỹ năng và năng lực được nâng cao, quá trình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, các tổ chức bảo vệ người lao động thể hiện nhiều hơn vai trò của mình đã dần đảm bảo phúc lợi của người lao động nhiều hơn, mức thu nhập cũng cao hơn. Các yếu tố này làm quy mô của KVKTPCT có xu hướng thu hẹp lại. Mặt khác, yêu cầu của các doanh nghiệp nước ngoài về chất lượng sản phẩm và chất lượng, trình độ lao động ngày càng cao làm những lao động có trình độ thấp, kỹ năng, thái độ, tác phong không đảm bảo yêu cầu làm việc sẽ bị thất nghiệp; các doanh nghiệp cũng dễ dàng xâm nhập thị trường trong nước, cạnh tranh trên “sân nhà” ngày càng khốc liệt hơn, những doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh sẽ rút lui khỏi thị trường và hoạt động trong khu vực phi chính thức.

- Phát triển bao trùm và chương trình nghị sự 2030

Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc nhấn mạnh mục tiêu “không ai bị bỏ lại phía sau”, tiếp cận những đối tượng khó

tiếp cận nhất trước, nhấn mạnh sự cần thiết phải giải quyết tất cả các hình thức bất bình đẳng và phân biệt đối xử giữa các nhóm dân cư khác nhau. Tạo việc làm bền vững, đảm bảo sinh kế và an sinh xã hội cho mọi người là nội dung trung tâm, KVKTPCT được coi là đối tượng chính sách quan trọng để đạt các mục tiêu này. Việt Nam cam kết thực hiện chương trình nghị sự 2030 và tham gia các diễn đàn kinh tế đã góp phần định hình cách tiếp cận chính sách theo hướng giảm tổn thương cho lao động phi chính thức nói chung và lao động trong KVKTPCT nói riêng, mở rộng bảo hiểm xã hội tự nguyện, tạo điều kiện để các hộ kinh doanh và doanh nghiệp siêu nhỏ tiếp cận dịch vụ công và nguồn lực phát triển, từng bước chuyển dần sang chính thức hóa.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

- Quan điểm của Đảng và Nhà nước

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2020-2030) được trình bày tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã tổng hợp Việt Nam đã có nhiều bước tiến đáng kể trong phát triển kinh tế cả về quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế, tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện, kinh nghiệm về lãnh đạo quản lý tăng lên, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của người dân, doanh nghiệp và toàn xã hội cũng tăng lên. Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. tuy vậy, năng suất lao động có tăng nhưng chưa đáp ứng kịp tốc độ thay đổi của thế giới, các lĩnh vực văn hóa, bảo vệ môi trường nhiều mặt còn yếu kém, khắc phục còn chậm, chính sách tiền lương chưa đáp ứng được yêu cầu của nhân dân. Quá trình đô thị hóa tạo sức ép lớn về nhu cầu phát triển hạ tầng và môi trường, bên cạnh đó các yếu tố an ninh phi truyền thống dự báo diễn biến khó lường, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống. Để đạt được mục tiêu phát triển “*Phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững*” (Văn kiện đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam,

2021), Việt Nam đã có những đột phá chiến lược trong chính sách kinh tế nói chung và KVKTPCT nói riêng.

Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 đã thay đổi tư duy trong phát triển kinh tế tư nhân và từng bước thay đổi chính sách đối với KVKTPCT, mặc dù không có chủ trương riêng biệt cho khu vực này, nhưng Nghị quyết nêu rõ *“Xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ và tạo mọi điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế để khu vực kinh tế này thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế, một lực lượng nòng cốt trong hội nhập kinh tế quốc tế”* đã mở đường cho việc quản lý KVKTPCT hiệu quả hơn. Từ chỗ xem KVKTPCT nằm ngoài sự phát triển chung của nền kinh tế, Việt Nam đã đánh giá lại đóng góp của khu vực này vào GDP, vào sự phát triển chung của xã hội, phân tích đặc điểm của KVKTPCT để từng bước nghiên cứu các chính sách phù hợp với khu vực này, theo hướng giảm rào cản gia nhập khu vực chính thức.

- Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động đến kinh tế - xã hội ở hầu hết quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, góp phần thay đổi tư duy và nhận thức trong quản lý nhà nước, thúc đẩy ứng dụng công nghệ hiện đại tạo thuận lợi trong việc phát triển nền hành chính dân chủ, minh bạch, cho phép tác động hai chiều giữa Nhà nước và người dân.

Khoa học công nghệ phát triển có tác động trực tiếp làm thay đổi phương thức sản xuất, kinh doanh, gây phá vỡ thị trường lao động truyền thống, điều này đặt ra nhiều thách thức trong việc hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách đồng bộ, phù hợp với sự phát triển của xã hội. Sự thay đổi đó yêu cầu đội ngũ công chức có tính chuyên nghiệp cao với cơ cấu hợp lý, đặc biệt trình độ, năng lực phải được nâng cao, đảm bảo sử dụng tốt công nghệ hiện đại vào giải quyết công việc.

Với sự phát triển của không gian số, nhiều loại hình kinh doanh mới xuất hiện, số lượng, chất lượng hàng hóa đa dạng hơn, thời gian, địa điểm SXKD linh

hoạt... đặt gánh nặng quản lý khu vực này ngày càng tăng cao. Chính sách đối với KVKTPCT cũng phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội là một yêu cầu tất yếu trong giai đoạn hiện nay.

Giao thoa giữa các hoạt động kinh tế, văn hóa truyền thống với hiện đại. Kinh doanh nhỏ lẻ, những gánh hàng rong đã tồn tại như một nét văn hóa và là sinh kế của nhiều thế hệ người Việt. KVKTPCT ngày nay có thể mở rộng ra cả quy mô và hình thức kinh doanh, bên cạnh các gánh hàng rong với quy mô rất nhỏ, có cả những cửa hàng có địa điểm kinh doanh cố định hoặc kinh doanh online không có địa điểm kinh doanh cố định... Đặc điểm chung là cơ quan chức năng hiện nay khó xác định được về quy mô vốn hay doanh thu của các đơn vị SXKD. Chính sách đối với KVKTPCT đứng trước hai phương án cùng phải được tồn tại và phát triển:

Một mặt, cần phải đảm bảo sinh kế cho người dân, vừa giữ gìn được các nét văn hóa truyền thống của dân tộc, cũng qua đó thu hút được sự tò mò của người dân quốc gia khác, tăng cầu du lịch... Các chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể trong khu vực này có thể gây ra các nguy cơ về thất thu thuế, không đảm bảo an toàn xã hội, an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường.

Một mặt, cần phải thực hiện các cam kết về phát triển bền vững, kinh tế tuần hoàn, qua đó đảm bảo an sinh xã hội và môi trường; đảm bảo sức khỏe cho người dân, đảm bảo trách nhiệm, nghĩa vụ của các cá nhân SXKD trong khu vực KVKTPCT đối với Nhà nước, cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế. Thực hiện các chính sách này có thể phải đối mặt với sự phản ứng của người dân khi tư duy kinh doanh ngắn hạn; ý thức, kiến thức về vấn đề an toàn, môi trường chưa cao; số vốn nhỏ hoặc thói quen kinh doanh theo bản năng, tự phát. Ngoài ra, nếu không cẩn trọng từng bước và chính sách không chặt chẽ, có thể tạo kẽ hở để cán bộ ở cơ quan chức năng gây phiền hà cho người dân, tạo điều kiện cho tham ô, tham nhũng, cậy quyền có cơ hội phát triển.

Xu hướng biến động của thị trường do tác động của các yếu tố tự nhiên

đang ngày càng lớn, ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Dịch bệnh Covid_19 diễn biến quá nhanh và để lại hậu quả rất nặng nề, nhiều người mất việc làm, nhiều doanh nghiệp phá sản, quy mô của KVKTPCT lớn hơn. Hậu quả do dịch bệnh gây ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: Kinh tế, y tế, giáo dục, an sinh xã hội... Các biến đổi về thiên tai, lũ lụt... Yêu cầu nhiều chính sách mới phải được ban hành để khôi phục lại nền kinh tế, đảm bảo phát triển đồng bộ các lĩnh vực, điều này đòi hỏi với các nguy cơ về chồng chéo chính sách, khó bố trí sắp xếp nhân sự đủ đức, đủ tài, đủ tâm để ban hành và triển khai chính sách.

4.1.2. Các yêu cầu khung khổ phát triển quốc gia có liên quan đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Các chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam nằm trong khung khổ phát triển quốc gia nhằm mục tiêu trở thành nước phát triển vào năm 1945.

Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt ra tầm nhìn của Việt Nam là trở thành nước phát triển, thu nhập cao, xã hội công bằng, dân chủ văn minh; quản trị xã hội trên nền tảng xã hội số hoàn chỉnh. Người dân được hưởng thụ các dịch vụ xã hội chất lượng cao; hệ thống an sinh xã hội bền vững; dịch vụ trợ giúp xã hội đa dạng và chuyên nghiệp, kịp thời hỗ trợ và bảo vệ các đối tượng dễ bị tổn thương. Các giá trị, bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc được giữ gìn, phát huy, thống nhất trong đa dạng;

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 đặt ra các mục tiêu của đất nước để vượt ra khỏi vị thế hiện tại là nước có thu nhập trung bình thấp, bao gồm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, tăng cường an sinh xã hội, nâng cao năng suất và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Khung chương trình hợp tác quốc gia về việc làm thỏa đáng (DWCP) giai đoạn 2022 - 2026 là các văn bản được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với ILO, đề cập đến ba trong bốn vấn đề ưu tiên trong Khung chiến lược hợp tác phát triển bền vững của Liên hợp quốc, bao gồm: “đến năm 2026, người dân Việt Nam, đặc

biệt là những người nghèo, người có nguy cơ bị bỏ lại phía sau, sẽ đóng góp và thụ hưởng một cách công bằng từ quá trình chuyển đổi kinh tế bền vững, toàn diện và đáp ứng giới dựa trên đổi mới sáng tạo, tinh thần kinh doanh, nâng cao năng suất, khả năng cạnh tranh và việc làm thỏa đáng; được thụ hưởng từ các dịch vụ xã hội và hệ thống an sinh xã hội có tính toàn diện; dựa trên nền tảng quản trị công được cải thiện, các thể chế phản hồi nhanh hơn”.

Khung an sinh xã hội được đề cập đến trong Nghị quyết 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đề xuất các mục tiêu về an sinh xã hội, trong đó “từng bước thu hẹp số lao động trong khu vực phi chính thức”, gợi ý về những giải pháp thúc đẩy quá trình chính thức hóa. Chính sách hỗ trợ được hướng tới số hóa tích hợp nhiều mặt để thống nhất quy trình quản lý và tổ chức thực hiện chính sách “đổi mới chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện, có chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước lao động khu vực phi chính thức tham gia. Hiện đại hoá công tác quản lý nhà nước; đẩy mạnh chuyển đổi số, số hoá quy trình quản lý và tổ chức thực hiện chính sách” là một trong những nhiệm vụ chủ yếu được đặt ra trong giai đoạn mới

Khuôn khổ cấp khu vực, kết luận tại hội nghị khu vực Châu Á - Thái Bình Dương năm 2022 thống nhất chặt chẽ với nỗ lực giảm tình trạng phi chính thức trong khu vực. Tuyên bố này là động lực thúc đẩy quá trình chính thức hóa KVKTPCT ở Việt nam.

4.2. QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC ĐẾN NĂM 2030

Một là, chính sách đối với KVKTPCT phải phù hợp với định hướng phát triển chung của đất nước. Đường lối, chủ trương và định hướng chính sách của Đảng đã tạo khung chỗ cho việc tổ chức, vận hành xã hội. Chính sách đối với KVKTPCT là một phần trong hệ thống chính sách nhằm thể chế hóa đường lối, chủ trương và chính sách của Đảng. Các khu vực kinh tế có tác động biện chứng với nhau, vì vậy, không thể có một chính sách độc lập hoặc đi ngược lại với định

hướng phát triển chung của đất nước mà căn cứ vào chiến lược chung để xây dựng và thực thi chính sách.

Hai là, xác định rõ phạm vi KVKTPCT và thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật để ban hành chính sách đúng với đối tượng. Việc xác định rõ phạm vi của KVKTPCT giúp ban hành và thực hiện chính sách dễ dàng hơn, bên cạnh đó, cần có sự phối hợp liên ngành giúp quá trình thực hiện chính sách không bị chồng chéo và hoạt động hiệu quả hơn.

Ba là, các chủ thể trong quá trình cạnh tranh cần được đối xử bình đẳng. Mỗi chính sách có một mục tiêu riêng, tuy nhiên phải gắn liền với mục tiêu tổng thể của quá trình phát triển. Chính sách phải hướng đến đảm bảo bình đẳng trong cạnh tranh giữa các chủ thể trong các khu vực kinh tế, giữa người sản xuất và người tiêu dùng.

Bốn là, tôn trọng truyền thống văn hóa của dân tộc. Quá trình chính thức hóa không được nóng vội, phải dựa trên nguyên tắc: vừa thực hiện quy định về phạm vi kinh doanh, vừa tôn trọng và gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc.

Năm là, cần xem xét đến yếu tố độ tuổi, trình độ học vấn của các chủ thể khi ban hành các chính sách, đặc biệt là chính sách hỗ trợ và chính sách khuyến khích chính thức hóa. Các độ tuổi và trình độ học vấn khác nhau thì có những suy nghĩ và cách ứng xử trong hoạt động kinh doanh khác nhau. Do đó, cần tính đến yếu tố này để có những chính sách hỗ trợ phù hợp.

Sáu là, các quy định phải dựa trên mức sống của dân cư, đặt lợi ích của người dân trong lợi ích chung của dân tộc. Các quy định hiện nay đang dần trở nên lỗi thời, lạc hậu. Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, công cụ lao động thay đổi sẽ làm thay đổi mối quan hệ sản xuất, và do đó, chính sách với tư cách là kiến trúc thượng tầng, sẽ phải chịu tác động của biến đổi từ các quan hệ kinh tế - xã hội. Do đó, chính sách cần bổ sung, cập nhật để phù hợp với thực tiễn, đồng thời dự đoán trước xu thế kinh tế - xã hội để không lãng phí nguồn lực cho việc áp dụng trong thực tiễn.

Bảy là, đảm bảo lợi ích của người thực thi chính sách kèm theo nghĩa vụ và trách nhiệm hoàn thành. Các cán bộ làm nhiệm vụ cũng sẽ cân nhắc giữa lợi ích nhận được với chi phí về thời gian, công sức thực hiện nhiệm vụ. Khi lợi ích tăng lên sẽ góp phần vào hạn chế các tiêu cực trong quá trình thực hiện.

Tám là, chính sách đối với KVKTPCT cần học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới. Mỗi quốc gia trên thế giới đều có nhiều năm quản lý KVKTPCT, cần nghiên cứu kinh nghiệm của họ kết hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam để có thể điều tiết khu vực này hiệu quả hơn.

4.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC ĐẾN NĂM 2030

Từ thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam, cùng với những bất cập, hạn chế của các chính sách và nguyên nhân của nó, tác giả đã tham khảo ý kiến của các chuyên gia, các chủ thể hoạt động SXKD phi chính thức, các cán bộ thực thi chính sách và tham khảo kinh nghiệm quốc tế, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT trong giai đoạn 2024-2030, đặt trong mục tiêu phát triển quốc gia đến năm 2045.

4.3.1. Giải pháp về thống nhất phạm vi pháp lý của khu vực kinh tế phi chính thức

Việc xác định đúng đối tượng thụ hưởng chính sách đóng vai trò quan trọng trong thực hiện mục tiêu chính sách, giúp quá trình triển khai thực hiện chính sách thuận lợi hơn. Trước mắt, tiếp tục sử dụng phương pháp xác định và thu thập thông tin như hiện tại, phương pháp này có thể thực hiện tốt ở khu vực nông thôn, nhưng sẽ khó khăn ở khu vực thành thị hoặc những nơi thành phần dân cư phức tạp. Các biện pháp để xác định phạm vi và thống kê KVKTPCT bao gồm:

Một là, thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật trong quy định về trường hợp không phải đăng ký kinh doanh. Các cơ quan đề xuất chính sách cần có sự phối hợp chặt chẽ trong quá trình xây dựng chính sách, cụ thể với nhóm chủ

thể hoạt động SXKD phi chính thức, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Thương mại cần có sự phối hợp với nhau để xác định rõ đối tượng không phải đăng ký kinh doanh, bên cạnh đó, cần thống nhất lại, nhóm “không phải đăng ký kinh doanh” theo quy định của văn bản pháp luật nào.

Hai là, thống nhất một mức thu nhập làm ngưỡng để “không phải đăng ký kinh doanh” trong cả nước, điều này giúp công tác thống kê dễ dàng hơn, các cơ quan địa phương thực hiện cũng dễ xác định đối tượng thụ hưởng chính sách. Mức thu nhập này có thể căn cứ vào ngưỡng thu nhập trung bình hàng năm để linh hoạt điều chỉnh. Từ kinh nghiệm quản lý của Hoa Kỳ, bổ sung thêm quy định bắt buộc khai báo khi có phát sinh hoạt động SXKD đối với các trường hợp không phải đăng ký kinh doanh. Đi kèm với quy định là các công cụ, phương thức khai báo thuận lợi, linh hoạt, có thể khai báo qua ứng dụng trên nền tảng số, khai báo trực tiếp hoặc gọi điện để khai báo.

Ba là, đối với khu vực thành thị hoặc đông dân cư, khó phát hiện được các hoạt động sản xuất kinh doanh khi các chủ thể không chủ động tự khai báo, cần phát huy vai trò của tổ dân phố, Ban quản lý các tòa nhà, camera an ninh và kênh thông tin từ phía người dân. Khi nền tảng số trở thành công cụ phổ biến, có thể kiểm tra các hoạt động giao dịch phát sinh từ cùng một địa chỉ. Hiện tại, cơ quan thuế cũng đã phối hợp với các tổ chức trung gian giao dịch hàng hóa như: các sàn thương mại điện tử, các doanh nghiệp kho vận... để xác định doanh thu của các cơ sở SXKD.

Bốn là, một trong những nguyên nhân không muốn khai báo kinh doanh của các chủ thể SXKD là e ngại sự gây phiền hà của cán bộ thực hiện chức năng. Để khuyến khích người dân khai báo, cần có một cơ chế rõ ràng trong quá trình thống kê, tuyên truyền các quy định về quyền và nghĩa vụ của cán bộ cũng như của cá nhân kinh doanh qua các kênh khác nhau, thông qua ứng dụng công nghệ số để hạn chế tiếp xúc trực tiếp giữa cán bộ thực thi và các chủ thể SXKD. Song song với đó là các chế tài đủ mạnh để các cán bộ thực thi chính sách phải lựa chọn

khi chi phí bỏ ra nhỏ hơn lợi ích thu được trong hành vi gây phiền hà cho người dân.

4.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách quy định về hoạt động sản xuất kinh doanh

4.3.2.1. Chính sách thuế, phí

Chính sách thuế, phí cần phải đảm bảo được đóng góp của KVKTPCT vào nền kinh tế, vừa không gây khó khăn, cản trở, làm giảm khả năng tuân thủ và nỗ lực đặt lợi ích cá nhân trong sự phát triển chung của xã hội. Do đó, chính sách thuế, phí cần thực hiện:

Một là, chính sách thuế quy định, mỗi người đều phải đăng ký thuế, do đó, cần tích hợp mã số thuế cùng với mã số định danh cá nhân để xác định mỗi cá nhân đều có nghĩa vụ phải khai báo thuế. Điều này nhằm giảm các thủ tục hành chính, giảm thời gian thực hiện gắn mã số thuế cho mỗi cá nhân. Cơ quan thuế mặc định mã số thuế cho mỗi cá nhân, song song với đó, cần có một bộ phận hỗ trợ khai báo, kê khai các thông tin liên quan đến các loại thuế, phí. Hỗ trợ kê khai doanh thu, chi phí và thiết lập cơ chế quét mã số thuế của người bán hàng sau mỗi lần giao dịch hàng hóa để đồng bộ với quá trình truy xuất nguồn gốc hàng hóa. Đối với các cá nhân kinh doanh nhỏ, những người gặp khó khăn trong việc sử dụng công nghệ thông tin (người già, vùng sâu vùng xa, người yếu thế), các cán bộ có thể hỗ trợ ước lượng khối lượng hàng hóa bán ra trong ngày, những ngày nào không bán hàng, có thể báo tin cho cán bộ phụ trách khai báo của khu vực. Mục đích của thu thập thông tin nhằm quản lý nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và kịp thời có chính sách hỗ trợ đối tượng này khi cần thiết.

Hai là, ứng dụng công nghệ số trong quản lý các giao dịch mua - bán hàng hóa. Khi tích hợp mã số thuế vào mã số định danh cá nhân, mỗi giao dịch hàng hóa sẽ được thống kê lại, sự chênh lệch giữa số lượng hàng hóa bán ra và mua vào làm căn cứ để tính thuế.

Ba là, điều chỉnh mức thuế phù hợp đối với các cá nhân kinh doanh theo

hướng đánh thuế vào thu nhập sau khi đã trừ các khoản chi phí cho SXKD. Hiện nay mức doanh thu bắt đầu chịu thuế là 100 triệu đồng/ năm. Trên thực tế, các chủ thể SXKD quay vòng vốn, mỗi năm có thể có doanh thu cao hơn 100 triệu đồng, sau khi trừ các khoản chi phí đầu tư, số thu nhập còn lại không đáng kể. Tỷ lệ đánh thuế không đồng đều giữa các đơn vị SXKD, có thể làm các chủ thể trong KVKTPCT nghèo đi một cách tương đối. Do vậy, nên thay đổi hình thức đánh các loại thuế, phí từ đánh vào doanh thu sang đánh vào lợi nhuận (doanh thu sau khi đã trừ đi các loại chi phí sản xuất).

Lợi nhuận tính các khoản lệ phí môn bài sẽ lấy mốc thu nhập bình quân đầu người/ năm (sau khi đã giảm trừ cho những người phụ thuộc), trên mức đó sẽ bắt đầu phải nộp các khoản phí, mức tỷ lệ phải nộp có thể tính tương đương với mức thu thấp nhất ở quy định hiện tại; ví dụ: thu nhập bình quân đầu người năm 2023 là 101,9 triệu đồng/ người, mức thu lệ phí môn bài hiện tại thấp nhất là 300 nghìn đồng, tương đương với tỷ lệ 0,28%. Như vậy, có thể áp dụng tỷ lệ đó cho tất cả các hộ có lợi nhuận cao hơn thu nhập bình quân đầu người của năm đó.

Để đảm bảo quá trình tính toán lợi nhuận được thực hiện một cách hiệu quả, cần phải căn cứ vào hóa đơn, hoặc sổ sách ghi chép về lượng hàng hóa đầu ra, đầu vào kèm theo giá cả. Đây là một vấn đề khó khăn đối với KVKTPCT ở Việt Nam; tuy nhiên, theo kinh nghiệm của Hoa Kỳ trong quản lý nhóm người kinh doanh không cố định, hoặc kinh doanh thời vụ, việc tạo lập một cơ chế để người dân khai báo khi mua/ bán hàng hóa là cần thiết cho quản lý thị trường. Hàng năm, cán bộ cục thuế sẽ dựa trên phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí để tính thuế, bắt buộc người dân phải có thói quen giữ lại hóa đơn khi mua/ bán hàng hóa để chứng minh thu nhập ròng của mình.

4.3.2.2. Chính sách quy định về địa điểm hoạt động

Chính sách quy định về phạm vi hoạt động của KVKTPCT hiện nay đang được thực hiện theo nghị định 39/2007/NĐ-CP, các địa phương đã thực hiện trách

nhiệm trong quản lý nhà nước đối với các quy định về phạm vi hàng hóa và dịch vụ kinh doanh, phạm vi về địa điểm kinh doanh và đảm bảo an ninh an toàn trong các hoạt động SXKD.

Các khó khăn trong quá trình triển khai chính sách đối với phạm vi hoạt động của KVKTPCT bao gồm: khó khăn trong quá trình triển khai do phong tục tập quán, thói quen của người bán và người mua, đối tượng phải quản lý có mối thân quen với cán bộ thực thi chính sách... (đối với địa điểm kinh doanh); chính sách cứng nhắc, khó áp dụng trong thực tiễn đối với các hộ sử dụng nhà ở làm địa điểm kinh doanh, các tiêu chuẩn thay đổi theo hướng tiêu chuẩn ra đời sau thường cao hơn tiêu chuẩn trước đó, dẫn đến khó cải tạo và thực hiện đúng quy định (an toàn cháy nổ); chênh lệch giữa chính sách với khả năng thực thi của cán bộ, các quy định không thống nhất, chưa có biện pháp kiểm tra lâu dài, thường xuyên, cũng như nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm (đối với lĩnh vực an toàn thực phẩm). Để khắc phục được các khó khăn đó, cần thực hiện một số giải pháp:

Một là, đối với các gánh hàng rong, số lượng vốn nhỏ, cần hình thành các chợ tập trung, có sự quản lý thay vì để hình thành chợ tự phát như hiện nay. Đa dạng hóa các kênh thông tin để KVKTPCT có thể hiểu tiếp cận và thực hiện. quy hoạch các địa điểm bán hàng thuận lợi về hạ tầng (giống như chợ), có sự quản lý, có thể thu phí hoặc miễn phí. Theo kinh nghiệm của Singapore và Thái Lan, quá trình triển khai phải được thực hiện đồng bộ và bắt buộc phải thực hiện. Những người bán hàng rong được cấp phép (giấy phép tạm thời) để bán trong khoảng thời gian, địa điểm thuận lợi nhất định gọi là “trung tâm bán hàng rong” với đầy đủ hạ tầng, giai đoạn đầu có thể một số đối tượng không bắt buộc phải vào các “trung tâm bán rong”, sau đó bắt buộc tất cả các cá nhân tham gia hoạt động nào liên tục vì mục đích lợi nhuận đều phải đăng ký kinh doanh dưới một loại hình nào đó, nếu vi phạm sẽ bị xử phạt nặng, đủ để các chủ thể buộc phải lựa chọn đăng ký. Giai đoạn đầu sẽ khó khăn, tuy nhiên, về dài hạn, việc đăng ký trở thành thói quen của người dân. Bên cạnh đó, xây dựng các “trung tâm bán hàng rong” này trở thành

một trong những biểu tượng về văn hóa, thu hút du lịch...để không mất đi truyền thống tốt đẹp của người Việt.

Hai là, tiếp tục triển khai việc luân chuyển cán bộ như hiện nay, để đảm bảo tính khách quan và giải quyết các vấn đề mà những người thân quen khó quản lý.

Ba là, trang bị các công cụ phù hợp cho các cán bộ thực hiện kiểm tra, giám sát các quy định về phạm vi hàng hóa, tăng cường đào tạo kỹ năng cho cán bộ thực thi chính sách trong việc đo lường chất lượng, giới hạn của hàng hóa theo quy định, về dài hạn, chuyển dịch dần sang quản lý chất lượng, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa bằng công nghệ số để duy trì quá trình kiểm tra, giám sát liên tục, nhằm khắc phục việc đối phó với cơ quan chức năng trong kiểm tra đột xuất hoặc định kì.

Bốn là, thống nhất các quy định về an toàn theo hướng đảm bảo công bằng trong cạnh tranh giữa các chủ thể có địa điểm kinh doanh cố định và bán hàng rong, hay kinh doanh online. Trong lĩnh vực kinh doanh thực phẩm, cần thống nhất rõ trường hợp không đảm bảo điều kiện cấp giấy phép an toàn vệ sinh thực phẩm thì sẽ không được kinh doanh thực phẩm đó. Hiện nay, các cơ sở SXKD thực phẩm đường phố, không có địa điểm kinh doanh cố định sẽ không được cấp giấy phép đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nhưng kèm với đó là hàng loạt các giấy chứng nhận khác (nghị định 99/2011/NĐ-CP), điều này vừa tạo điều kiện để các đơn vị kinh doanh đường phố lách luật, vừa gây khó khăn cho cơ sở SXKD khi phải xin rất nhiều giấy chứng nhận, vô tình tạo các lý do để cán bộ thực thi chính sách gây khó khăn, phiền nhiễu cho các chủ thể SXKD.

Năm là, việc thực hiện các quy định đối với SXKD của các chủ thể KVKTPCT khá thấp (43%), trong số 78 người có thực hiện các quy định về SXKD, có 96% số người thực hiện vì chính quyền bắt buộc. Do đó, đối với các hành vi đi ngược lại với lợi ích chung, bên cạnh các chế tài và sự vào cuộc quyết liệt của cơ quan chức năng, cần tìm hiểu nguyên nhân cụ thể để kịp thời tuyên

truyền, hướng dẫn khi ban hành các chính sách.

4.3.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ

Hiện nay, các địa phương đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho các cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh; tuy nhiên, đối với nhóm các cơ sở SXKD có địa điểm kinh doanh cố định, nhóm này thường không có nhu cầu hỗ trợ về vốn và địa điểm. Ngược lại, các cơ sở sản xuất không có địa điểm kinh doanh cố định, đa số vì số vốn quá ít, không đủ tiền để thuê địa điểm SXKD. Các gánh hàng rong đã trở thành một phần văn hóa của Việt Nam, là kế sinh nhai của rất nhiều thế hệ người Việt, tuy nhiên, khi dân số ngày càng đông, việc bán hàng rong sẽ gây ra một số bất ổn về trật tự xã hội, gây mất an toàn giao thông và khó kiểm soát được chất lượng sản phẩm, người tiêu dùng khó được bảo vệ. Với các đối tượng này, nhu cầu mưu sinh để đảm bảo mức sống tối thiểu được đặt lên trên hết, do đó, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ về địa điểm, về đào tạo, về thông tin thị trường, hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội để dần nâng cao nhận thức, dân trí, đảm bảo KVKTPCT hoạt động đúng phạm vi, nguồn lực của mình nhưng cũng đồng thời đảm bảo phúc lợi xã hội theo định hướng phát triển đất nước. Một số giải pháp được đề xuất:

Thứ nhất, với KVKTPCT có địa điểm kinh doanh cố định khá hài lòng với những chính sách hiện tại, cần giữ nguyên chính sách, không gây sách nhiễu, cản trở quá trình hoạt động.

Thứ hai, Nhà nước hỗ trợ để các chủ thể SXKD không mất chi phí trả mặt bằng và các loại thuế, phí khác. Việc tốn các chi phí thuê bằng là một trong những lý do dẫn đến KVKTPCT lựa chọn “bán hàng rong”. Các chủ thể SXKD nhóm này đều có quy mô nhỏ, việc miễn thuế, phí giúp họ dễ dàng thực hiện sinh kế của mình. Tuy vậy, cần phải đưa ra các quy định về văn hóa kinh doanh, những trường hợp không tuân thủ quy định về văn hóa kinh doanh sẽ không được tham gia vào khu vực đã được quy hoạch. Việc quy hoạch địa điểm kinh doanh phi chính thức sẽ giới hạn số đơn vị kinh doanh theo quy mô quản lý của “chợ”, mỗi hộ kinh doanh chỉ được đăng kí 1 vị trí và chỉ được đăng ký một số loại mặt hàng nhất

định, mỗi ngày khi vào chợ sẽ phải khai báo số lượng, giá cả hàng hóa sẽ bán, xuất xứ của hàng hóa. Điều này giúp cơ quan chức năng dễ dàng kiểm soát được vấn đề an toàn và tổng kết quy mô vốn hàng tháng của KVKTPCT.

Thứ ba, song song với việc hỗ trợ địa điểm kinh doanh, cơ quan chức năng cần xây dựng chợ như một trung tâm du lịch về văn hóa của người Việt, hướng dẫn cách bán hàng để thu hút và giữ chân khách du lịch. Hỗ trợ quảng bá hình ảnh thông qua các phương tiện truyền thông. Hải Phòng là một ví dụ điển hình về quảng bá văn hóa thông qua món ăn, trải nghiệm “foodtours” Hải Phòng đã thu hút du khách về đó, vừa tăng nguồn thu cho tỉnh, vừa tạo công ăn việc làm cho người dân. Tuy vậy, việc quy hoạch foodtours ở Hải Phòng mới chỉ dừng lại ở quảng bá thương hiệu, mà chưa quy hoạch địa điểm và kiểm soát hoạt động ở địa điểm đó, chưa ứng dụng công nghệ trong việc kiểm soát vấn đề môi trường, an toàn. Quy hoạch địa điểm kinh doanh thuận lợi, kết hợp với phát triển du lịch văn hóa, giáo dục văn hóa kinh doanh để các chủ thể hiểu được lợi ích lâu dài của việc kinh doanh trung thực, thể hiện đúng bản sắc, truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

Thứ tư, tuyên truyền tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, căn cứ vào mức doanh thu các hộ đăng ký bán được hàng ngày để làm căn cứ tính mức đóng BHXH và hỗ trợ đóng BHXH phù hợp. Sửa đổi, bổ sung các điều khoản để mức độ lợi ích được hưởng từ chính sách BHXH cao hơn (lương hưu được tính trung bình của 5 năm cuối thay vì tính trung bình của tất cả các thời gian đóng bảo hiểm như hiện nay). Phát triển hệ thống y tế trong khám chữa bệnh dịch có BHYT, giảm bớt thời gian chờ đợi, trang thiết bị y tế được bổ sung, đảm bảo để người khám bệnh qua thẻ BHYT có lợi ích tương đương như khám bệnh dịch vụ. Hỗ trợ trả nguyên số phí BHXH mà người dân đã đóng trong trường hợp người đóng BHXH qua đời.

Thứ năm, để không bỏ sót đối tượng thụ hưởng hay trực lợi chính sách trong giai đoạn thiên tai, dịch bệnh, số lượng hộ dành toàn thời gian cho hoạt động kinh

doanh phi chính thức cần được thống kê một cách đầy đủ; bên cạnh đó, tuyên truyền một cách rộng rãi qua nhiều kênh khác nhau để người dân tiếp cận được chính sách. Số hóa trong thu thập dữ liệu, thu thập thông tin đầu ra, đầu vào của quá trình SXKD góp phần giúp cơ quan chức năng tính toán, thống kê số lượng thiệt hại cũng như xác định đúng đối tượng được thụ hưởng chính sách... Bên cạnh đó, cần có phương án dự phòng hay các kế hoạch giả định để hỗ trợ các chủ thể trong KVKTPCT một cách kịp thời vì đối tượng này thường dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế - xã hội.

Thứ sáu, hỗ trợ KVKTPCT trong việc thực hiện các nghĩa vụ đóng thuế, phí. Cán bộ thực hiện chức năng đến từng địa điểm để hỗ trợ thu thuế, phí đối với các chủ thể SXKD cao tuổi, mức độ tiếp cận công nghệ thông tin hạn chế để hỗ trợ; chuyển dịch sang thực hiện các nghiệp vụ thông tin, thu thuế, phí, lệ phí trực tuyến, thực hiện từng bước ở những người dưới 50 tuổi để có thể đạt được mục tiêu 10 năm tới, mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến trở nên phổ cập.

Thứ bảy, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về xây dựng văn hóa mới, hiện đại hơn, vừa giữ gìn văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, vừa tiến tới xóa dần các tư duy SXKD lạc hậu, ngắn hạn. Hỗ trợ người dân nâng cao tính tự giác, kỷ luật, tính sáng tạo, linh hoạt, văn hóa biết đặt lợi ích cá nhân trong lợi ích của xã hội và cộng đồng, văn hóa đề cao trách nhiệm xã hội...

4.3.4. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách khuyến khích chính thức hóa

Tiếp tục duy trì các biện pháp hỗ trợ thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế như hiện nay, tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ trong quá trình hoạt động SXKD. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện một số nội dung sau trong quá trình khuyến khích chính thức hóa:

Một là, giảm bớt các thủ tục hành chính cho các cơ sở SXKD sau khi đã đăng ký thành lập.

Hai là, khuyến khích và chuyển dần sang bắt buộc thực hiện các thủ tục

hành chính online để giảm bớt thời gian cho doanh nghiệp, giảm bớt những tình huống phải làm việc trực tiếp với cán bộ thực thi chính sách, qua đó hạn chế được những chi phí “phi chính thức” cho các doanh nghiệp. Việc thực hiện các thủ tục hành chính online cũng giúp cơ quan chức năng dễ dàng thống kê, tổng kết dữ liệu và dễ dàng đánh giá thái độ làm việc của cán bộ.

Ba là, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ảnh hưởng đến thói quen, hành vi tiêu dùng và hành vi sản xuất, do đó đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ, đầu tư giáo dục để nâng cao trình độ dân trí, thay đổi nhận thức của người dân

Bốn là, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp giảm thiểu các chi phí tuân thủ, Nhà nước cần hỗ trợ kiểm tra về an toàn phòng cháy chữa cháy, kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm tra sự đảm bảo vệ sinh môi trường, miễn phí hướng dẫn, nhắc nhở nếu vi phạm. Bắt đầu xử phạt tùy theo mức độ và số lần nhắc nhở.

Năm là, biện pháp đồng bộ để thúc đẩy giao dịch không dùng tiền mặt. Việc không dùng tiền mặt giúp cơ quan chức năng phối hợp với ngân hàng trong luồng tiền ra vào thông qua một mã số định danh cá nhân. Đây cũng là căn cứ để tính thuế và các nghĩa vụ của các đơn vị SXKD.

Sáu là, chuyển dịch dần từ quản lý người tham gia bằng quản lý số hàng hóa tham gia giao dịch trên thị trường. Đối tượng không phải đăng ký kinh doanh nhưng sẽ phải đăng ký hàng hóa sẽ bán trong ngày. Hình thức đăng ký linh hoạt, có thể đăng ký trực tiếp, gọi điện đến hotline, hoặc đăng ký qua các ứng dụng trực tuyến. Dựa trên số lượng hàng hóa đăng ký đó mỗi ngày, và báo cáo số còn lại cuối ngày để tính doanh thu. Cách làm này ở các nước phát triển đã thực hiện đối với tất cả những người phải nộp thuế, tuy nhiên, để thực hiện được ở Việt Nam cần thời gian dài và nguồn lực đủ lớn.

Bảy là, các chính sách chung cần đảm bảo ổn định và dài hạn để các chủ thể có kế hoạch kinh doanh phù hợp. Chính sách cần hướng tới minh bạch và công bằng hơn để tạo sự bình đẳng trong cơ hội kinh doanh giữa KVKTPCT và khu

vực chính thức. Tăng cường quản lý và giám sát để hạn chế việc lạm dụng chính sách, gian lận hoặc vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh.

Tám là, từ kinh nghiệm của Thái Lan và Trung Quốc về biện pháp đặt ra cả khuyến khích và cưỡng chế để chính thức hóa KVKTPCT cho thấy, cần tính đến các yếu tố khách quan tác động đến khu vực này như các cú sốc về kinh tế, thiên tai, bệnh tật. Phát triển kinh tế xanh, đảm bảo ổn định về kinh tế vĩ mô, xây dựng phát triển theo hướng bền vững để hạn chế các biến đổi khách quan theo hướng tiêu cực.

Chín là, ưu tiên hàng đầu cho đầu tư vào giáo dục và đào tạo. Giai đoạn công nghệ số với sự thay thế lao động chân tay bằng các robot; số lượng người thất nghiệp có xu hướng tăng lên, nhất là đối tượng có học vấn thấp. Do đó, định hướng việc làm, tăng cường đào tạo, hỗ trợ, nâng cao năng lực của người lao động trên các phương diện: sức khỏe, trình độ học vấn, thái độ, kỹ năng, tác phong... để tăng cơ hội việc làm trong khu vực chính thức.

Kinh nghiệm từ các nước phát triển cho thấy, khi dân trí cao, lòng tự trọng, đạo đức và nhận thức về văn hóa kinh doanh cũng hướng tới bền vững hơn. Bên cạnh đó, thúc đẩy phát triển kinh tế vĩ mô, tạo môi trường kinh doanh, môi trường chính trị ổn định, hợp tác phát triển kinh tế với các quốc gia khác, mở đường cho các doanh nghiệp đầu tư, cũng như xuất khẩu lao động...góp phần giảm bớt tình trạng thất nghiệp, qua đó thu hẹp KVKTPCT.

Thực hiện đồng bộ các chính sách quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, hỗ trợ các chủ thể thuộc KVKTPCT theo hướng tăng năng suất lao động, phát triển phù hợp với định hướng của đất nước và hướng dẫn sang chính thức hóa. Quản lý theo đơn vị hàng hóa, đối với các chủ thể sản xuất kinh doanh không thường xuyên, bắt buộc mỗi hàng hóa được bán ra trên thị trường đều phải được đăng ký để kiểm tra chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ, giá cả. Từ đó dễ dàng quản lý được người tham gia và hoạt động kinh doanh trong ngày để có hướng điều tiết phù hợp.

Các chính sách thực hiện đồng bộ, phù hợp với chiến lược phát triển chung của quốc gia, cùng với quá trình tăng trưởng, phát triển kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật sẽ góp phần điều tiết và quản lý KVKTPCT hiệu quả hơn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài Luận án “Chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam” được hoàn thành nhằm đề xuất những căn cứ khoa học cho các giải pháp hoàn thiện quản lý Nhà nước đối với KVKTPCT trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay, từ đó góp phần hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, chuyển đổi số và phát triển bền vững.

Từ kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài, Luận án xác định khoảng trống nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu. Để xây dựng khung lý thuyết về chính sách đối với KVKTPCT, Luận án đã: i) Đề xuất được và làm rõ khái niệm chính sách đối với KVKTPCT; ii) xác định các nội dung quản lý Nhà nước đối với KVKTPCT; iii) Khái quát hệ thống chỉ tiêu đánh giá kết quả chính sách đối với KVKTPCT; iv) đề xuất một số nhân tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPCT.

Trên cơ sở khung lý thuyết đã được xây dựng, Luận án phân tích thực trạng chính sách đối với KVKTPCT giai đoạn 2010-2023 làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT trong điều kiện cách mạng 4.0 và phát triển bền vững hiện nay. Từ kết quả phân tích thực trạng, Luận án đã chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế chính sách đối với KVKTPCT theo các khía cạnh: (1) Những quy định đối với hoạt động SXKD, (2) các chính sách hỗ trợ KVKTPCT, (3) các chính sách chính thức hóa.

Từ kết quả phân tích thực trạng và kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới về quản lý KVKTPCT cũng như tham khảo ý kiến của các chuyên gia, Luận án đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và xu hướng phát triển bền vững. Các giải pháp được đề xuất bao gồm: (1) Hoàn thiện khuôn khổ pháp luật thông qua việc minh bạch, đồng bộ hóa hệ thống chính sách, không gây ra sự chồng chéo giữa các văn bản quy phạm pháp luật, gây khó khăn trong việc thực thi chính sách; (2) đẩy

mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý KVKTPCT, (3) phân loại đối tượng hoạt động trong KVKTPCT để có chính sách phù hợp với nhu cầu của từng nhóm, (4) Nâng cao dân trí, văn hóa, cải thiện chất lượng công tác thanh, kiểm tra, giám sát hoạt động của các chủ thể trong KVKTPCT để hướng tới mục tiêu phát triển của đất nước trong thời gian tới.

2. Những hạn chế

KVKTPCT có quy mô rộng, còn nhiều góc khuất chưa được đề cập đến, nguồn lực có hạn nên việc tiếp cận với các cán bộ thực thi chính sách là khó khăn. Vì vậy, luận án mới chỉ đánh giá trên góc độ ban hành chính sách, mức độ tiếp cận chính sách của các đối tượng thụ hưởng chính và cán bộ thực thi chính sách ở một số địa phương mà chưa tiến hành được đồng bộ trên cả nước. Luận án mới đánh giá dựa trên phương pháp thống kê mô tả và so sánh là chủ yếu, chưa sử dụng mô hình định lượng để đánh giá được các nội dung chính sách đối với KVKTPCT.

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

+ Sử dụng phương pháp khác biệt kép (D.I.D) để so sánh hai đối tượng được hưởng thụ chính sách và không được hưởng thụ chính sách, từ đó thấy được sự khác biệt khi có tác động của chính sách.

+ Nghiên cứu định lượng tác động của từng chính sách đối với KVKTPCT.

+ Nghiên cứu các tác động của chính sách đối với KVKTPCT trong sự phát triển bền vững và ngược lại.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN
QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Thanh Nga (2019), “Đề khu vực kinh tế phi chính thức đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển kinh tế - xã hội”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (17), tr.49-51.
2. Nguyễn Thị Thanh Nga (2019), “Các nhân tố ảnh hưởng đến khu vực kinh tế phi chính thức và hàm ý chính sách”, *Tạp chí Châu Á – Thái Bình Dương*, (555), tr. 66-68.
3. Nguyễn Thị Thanh Nga (2021), “Quản lý khu vực kinh tế phi chính thức của các nước đang phát triển và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Châu Á – Thái Bình Dương*, (590), tr.84-86.
4. Nguyễn Thị Thanh Nga (2023), “Những thay đổi trong chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Châu Á – Thái Bình Dương*, (639), tr.37-39.
5. Nguyễn Thị Thanh Nga (2024), “Thực trạng chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam”, *Tạp chí Châu Á – Thái Bình Dương*, (657), tr.25-27.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2024), “10 kết quả nổi bật của ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam năm 2023”, <https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/hoat-dong-he-thong-bao-hiem-xa-hoi.aspx?ItemID=22330&CateID=0>, truy cập: ngày 17/1/2024.
2. Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội (2021), *Báo cáo đánh giá nhanh thiết kế và thực hiện gói hỗ trợ 2 của chính phủ cho các đối tượng chịu ảnh hưởng của covid-19 (theo nghị quyết 68/NĐ -CP)*, tháng 9 năm 2021.
3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2023), *Tổng quan kinh nghiệm quốc tế về bảo hiểm xã hội của một số nước trên thế giới*, Hà Nội.
4. Bộ Nội vụ (2023), *Báo cáo tóm tắt kết quả chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS 2023)*, tài liệu Hội nghị công bố chỉ số SIPAS 2023 và chỉ số PARINEX 2023), Hà Nội
5. Bộ Tư Pháp (2022), *Tài liệu hướng dẫn đánh giá báo cáo đánh giá tác động của chính sách*, Hà Nội.
6. Cổng thông tin quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (2014), “Cải cách đăng ký kinh doanh”, <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/gioi-thieu/220/Cai-cach-dang-ky-kinh-doanh.aspx>, truy cập: ngày 26/11/2014.
7. Vũ Thị Cúc (2015), “Một số cách tiếp cận lý thuyết trong nghiên cứu khu vực kinh tế phi chính thức”, *Nghiên cứu gia đình và giới*, số 6-2015, tr 39-47.
8. Hoàng Văn Cương, Phạm Phú Minh (2015), “Lao động việc làm khu vực phi chính thức tại Ấn Độ: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông*, số 10 (122), tr 34-48.
9. Đỗ Tất Cường (2019), “Tác động của kinh tế phi chính thức đến tăng trưởng kinh tế”, *Tạp chí Tài Chính*, (8), tr. 12-15.
10. Chính phủ (2007), *Nghị định số 39/2007/NĐ-CP của Chính phủ: Về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh*, Hà Nội.

11. Trịnh Đức Chiến (2018), “Thực trạng hoạt động của hộ kinh doanh ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, (694), tr. 4-7.
12. Nguyễn Hữu Chí và cộng sự, (2010), *Thị trường lao động và kinh tế phi chính thức ở Việt Nam trong thời gian khủng hoảng và phục hồi 2007-2009*, Báo cáo Dự án nghiên cứu phối hợp giữa TCTK và IRD.
13. Hương Dịu (2022), “Triển khai gói hỗ trợ lãi suất 2%: Vẫn rất khó khăn”, *Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính*, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttpltc/pages_r/l/chi-tiet-tin-ttpltc?dDocName=MOFUCM254215, [truy cập: ngày 27/10/2022].
14. Huỳnh Văn Diện (2016), *Pháp luật thuế thu nhập cá nhân từ thực tiễn thành phố Cần Thơ*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Phạm Văn Dũng và cộng sự, (2004), *Kinh tế phi chính thức: thực trạng và những vấn đề quản lý*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
16. David Begg (2007), *Kinh tế học, tập 1*, Nxb Thống Kê, Hà Nội.
17. Vũ Cao Đàm (2011), *Phân tích và thiết kế chính sách cho phát triển*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
18. Trần Thọ Đạt (2024), *Khu vực kinh tế phi chính thức trong nền kinh tế tư nhân: thực trạng, vai trò và định hướng chính sách*, tại trang: <https://khoahoc.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/khoahoc/h%E1%BB%99i%20th%E1%BA%A3o/t%E1%BB%8Da%20%C4%91%C3%A0m/2025/Kinh%20t%E1%BA%BF%20t%C6%B0%20nh%C3%A2n/5.%20GS%20Tr%E1%BA%A7n%20Th%E1%BB%8D%20%C4%90%E1%BA%A1t.pdf> [truy cập: ngày 25/10/2024].
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tập I.
21. Đảng bộ Đà Nẵng (2017), “Một số điểm mới của Nghị quyết về Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường

- định hướng xã hội chủ nghĩa”, *Dangbodanang.vn*, <https://dangbodanang.vn/duanghiquyetcuadangvaocuocsong/motsodiemmoicuanghiquyetvephattrienkinhtetunhanthanhmotdonglucquantrongcuane kinhtethitruongdinhhuongxahoichunghia/id/9101>, [truy cập: ngày 8/9/2015]ur.
22. Võ Hồng Đức, Lý Hưng Thịnh (2014), “Kinh tế ngầm và tham nhũng tại các quốc gia Đông Nam Á”, *Tạp chí khoa học trường Đại học Mở TP.HCM*, số 3 (42), 2015, tr. 78-90.
 23. Fullbright (2019), *Phương pháp nghiên cứu cho phân tích chính sách, chương 6: Đánh giá các lựa chọn chính sách*.
 24. Mai Thị Hương Giang (2019), “Về An sinh xã hội đối với lao động khu vực kinh tế phi chính thức ở nước ta”, *Tạp chí Cộng sản*, https://www.tapchiconsan.org.vn/van_hoa_xa_hoi/-/2018/810403/ve-an-sinh-xa-hoi-doi-voi-lao-dong-khu-vuc-kinh-te-phi-chinh-thuc-o-nuoc-ta.aspx, [truy cập: ngày 10/9/2024].
 25. T.Hà (2022), “Hệ thống An sinh xã hội tại Thái Lan”, *Tạp chí Bảo hiểm xã hội*, <https://tapchibaohiemxahoi.gov.vn/he-thong-asxh-tai-thai-lan-80447.html>, [truy cập: ngày 1/3/2022].
 26. Hà Minh Hải (2017), “Những thách thức mới trong quản lý thuế các doanh nghiệp tư nhân tại Hà Nội”, *Tạp chí Công thương*, (8), tr.352-358.
 27. Hoàng Hạnh (2019), Chính thức hóa kinh tế phi chính thức, *Nhịp cầu đầu tư, tại trang* <https://vietnambiz.vn/chinh-thuc-hoa-kinh-te-phi-chinh-thuc-117059.htm>, [truy cập: ngày 14/1/2019].
 28. Lê Văn Hòa (2020), *Phân tích chính sách công*, Nxb. Bách khoa Hà Nội.
 29. Nguyễn Thái Hòa, Lê Việt An (2017), “Nền kinh tế phi chính thức và thất thoát thu thuế ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, (245), tr. 2-12.
 30. Dương Mạnh Hùng (2020), “Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát ở Việt Nam, Thực trạng và giải pháp”, *Con số và sự kiện*, kì II, tháng (10), tr. 9-11.

31. Phi Hùng (2023), “Thấy gì từ dữ liệu về kinh tế phi chính thức, kinh tế ngầm ở Việt Nam?”, *Tạp chí Công lý online*, <https://congly.vn/thay-gi-tu-du-lieu-ve-kinh-te-phi-chinh-thuc-kinh-te-ngam-o-viet-nam-391810.html>, [truy cập: ngày 27/8/2023].
32. Tô Trọng Hùng (2021), *Đánh giá tính bền vững trong thu nhập, chi tiêu và tổn thương của khu vực phi chính thức tại Việt Nam: Mô hình phân tích đa tầng*, đề tài nghiên cứu cấp Học viện Chính sách và Phát triển, Hà Nội.
33. Mai Thị Mai Hương (2023), “Hoàn thiện pháp luật về hoạt động thương mại của cá nhân không phải đăng ký kinh doanh”, *Khoa Luật - Đại học Duy Tân*, <https://khoaluat.duytan.edu.vn/goc-hoc-tap/hoan-thien-phap-luat-ve-hoat-dong-thuong-mai-cua-ca-nhan-khong-phai-dang-ky-kinh-doanh/>, [truy cập: ngày 31/10/2023].
34. Lê Thị Hường (2022), “Quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên sàn TMĐT Shopee: thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí điện tử Thuế nhà nước*, <https://thuenhanuoc.vn/tapchi/chuyen-muc/dien-dan/32bd47d6-ed26-446a-b359-f5198d4839e1>, [truy cập: ngày 24/10/2022].
35. ILO (2023), *Lý thuyết thay đổi về chuyển đổi từ kinh tế phi chính thức sang kinh tế chính thức ở Việt Nam*, Tổ chức Lao động quốc tế.
36. ILO&GSO (2016), *Báo cáo lao động phi chính thức 2016*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
37. Jean-Piere Cling (2008), *Đánh giá tác động của các chính sách công: thách thức, phương pháp và kết quả*, khóa học Tam Đảo, IRD-DIAL.
38. Jean-Piere Cling và cộng sự (2013), *Kinh tế phi chính thức tại các nước đang phát triển*, Nxb Tri Thức, Hà Nội.
39. Vũ Khuê (2021), “Chính sách hỗ trợ chưa đến được với lao động phi chính thức”, *Vneconomy*, <https://vneconomy.vn/chinh-sach-ho-tro-chua-den-duoc-voi-lao-dong-phi-chinh-thuc-20210413185715951.htm>, [truy cập: ngày 14/4/2021].

40. Triệu Kim Lanh (2021), “Khu vực kinh tế chưa được quan sát: nhận biết và phương pháp đo lường”, *Tạp Chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á*, (4), tr. 43-51.
41. Laure Pasquier Doumer; Xavier Oudin; Nguyễn Thắng (2017), *Vai trò của Hộ SXKD cá thể và khu vực phi chính thức đối với tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
42. Chủ Thị Lâm (2017), *Nâng cao chất lượng việc làm trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
43. Phương Liên (2023), “Thúc đẩy đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài”, *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/thuc-day-dua-nguoi-lao-dong-viet-nam-di-lam-viec-o-nuoc-ngoai-650256.html>, [truy cập: ngày 25/10/2023].
44. Đinh Thị Luyện (2018), “Kinh tế phi chính thức ở Việt Nam và một số khuyến nghị”, *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2, số 681/2018, tr. 3-7.
45. Nguyễn Thị Luyện (2022), “Một số vấn đề trong “chính thức hóa” hộ kinh doanh ở Việt Nam”, *Cổng thông tin điện tử Viện chiến lược và chính sách tài chính*, tại trang https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM248590, [truy cập ngày 28/09/2022].
46. Phạm Thị Minh Lý (2013), “Khu vực kinh tế phi chính thức tại Thành phố Hồ Chí Minh - Thực trạng và những vấn đề đặt ra với công tác quản lý”, *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*, số 425, tháng 10/2013, tr. 60-69.
47. Nhật Minh (2022), “Quản lý thuế Thương mại điện tử: Khó nhất là xác định nguồn thu, đối tượng nộp thuế”, *Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính* https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM219977, [truy cập ngày 04/1/2022].
48. Ngô Hoài Nam, Đỗ Thị Kim Thu (2022), “Các chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19”, *Tạp chí Công thương online*, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-chinh-sach-ho-tro-doi-voi->

- doanh-nghiep-chiu-anh-huong-boi-dai-dich-covid-19-89937.htm, [Truy cập: ngày 21/7/2022].
49. Thái Văn Nam (2018), *Luật và Chính sách môi trường*, trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh.
 50. Nhóm Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế Hoạch và Đầu tư Việt Nam (2016), *Báo cáo tổng quan Việt Nam 2035*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
 51. Vũ Trọng Nghĩa (2021), “Tổng quan về khu vực phi chính thức ở Việt Nam”, *Tạp chí Con số sự kiện*, <https://consosukien.vn/tong-quan-ve-khu-vuc-phi-chinh-thuc-o-viet-nam.htm>, [truy cập: ngày 02/12/2021].
 52. Trần T. M. Nguyệt (2023), “Những bất cập trong chính sách thuế đối với hộ kinh doanh”, *Bộ Tư pháp, Hỗ trợ pháp lý dành cho Doanh nghiệp*, <https://moj.gov.vn/qt/cacchuyenmuc/pldn/Pages/pho-bien-pl-doanh-nghiep.aspx?ItemID=53>, [truy cập ngày 22/3/2023].
 53. OECD (2021), “Báo cáo chính sách DNNVV và khởi nghiệp tại Việt Nam, tổng quan đánh giá và kiến nghị chính sách”, *OECDilibrary*, <http://doi.org/10.1787/30c79519-en>, [truy cập: ngày 22/1/2021].
 54. Hồ Đức Phớc (2021), “Vai trò của chính sách tài chính trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”, *Thời báo tài chính Việt Nam*, <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/vai-tro-cua-chinh-sach-tai-chinh-trong-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-cua-dat-nuoc-90517.html>, [truy cập: ngày 26/08/2021].
 55. Hoàng Phê (1997), *Từ điển tiếng việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
 56. Nguyễn Văn Phúc (2021), *Phân tích và đánh giá chính sách*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
 57. Nguyễn Anh Phương (2016), “Quy trình chính sách và phân tích chính sách trong hoạt động lập pháp ở Việt Nam”, *tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208373>, [truy cập: ngày 01/1/2015]ur.

58. Quốc hội (2016), “Giới thiệu tổng quan về chính sách công”, *Trung tâm đại biểu dân cử*, <http://tailieu.quochoi.vn:8080/index.php/tai-lieu/tai-lieu-bien-tap/item/734-gioi-thieu-tong-quan-ve-chinh-sach-cong>, [truy cập: ngày 19/9/2014].
59. Quốc hội (2021), “Kỹ năng xây dựng chính sách”, *Vụ pháp chế*, <http://tailieu.quochoi.vn:8080/index.php/tai-lieu/chuyen-de-chuyen-sau/item/1945-k-nang-xay-d-ng-chinh-sach>, [truy cập: ngày 20/4/2023].
60. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, Trần Phạm Khánh Toàn (2022), “Tác động của chất lượng thể chế đến quy mô kinh tế phi chính thức tại Việt Nam”, *Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, số 18(4), tr 33-47.
61. Nguyễn Hoài Sơn (2013), “Khu vực phi chính thức ở các nước đang phát triển”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 10 (71), tr. 87-95
62. Vũ Trường Sơn (2021), “Kinh tế phi chính thức ở Việt Nam và hàm ý chính sách”, *Tạp chí Ngân hàng*, (số 19), tháng 10/2021, tr. 2-7.
63. Đỗ Thị Kim Tiên (2016), “Tiêu chí đánh giá chính sách trong xây dựng pháp luật”, *Nghiên cứu lập pháp*, <http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208677>, [truy cập: ngày 01/11/2013].
64. Tổng cục Thống kê (2010), *Thị trường lao động và kinh tế phi chính thức ở Việt Nam trong thời gian khủng hoảng và phục hồi 2007 - 2009: một số nét chủ yếu từ cuộc điều tra Lao động và việc làm*, Dự án TCTK/IRD-DIAL, tháng 12/2010.
65. Tổng cục Thống kê (2010), *Sự năng động của khu vực phi chính thức ở Hà Nội và TP.HCM giai đoạn 2007-2009. Một số phát hiện chính từ điều tra hộ SXKD và Khu vực phi chính thức (HB & IS)*, Dự án TCTK/IRD-DIAL.
66. Tổng cục thống kê (2016), *Báo cáo lao động phi chính thức 2016*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
67. Tổng cục thống kê (2019), “Thống kê khu vực kinh tế phi chính thức- khuyến nghị quốc tế và đề xuất áp dụng ở Việt Nam”, *Con số và sự kiện*,

- <http://consosukien.vn/thong-ke-khu-vuc-kinh-te-phi-chinh-thuc-khuyen-nghi-quoc-te-va-de-xuat-ap-dung-o-viet-nam.htm>, [truy cập: ngày 23/07/2022].
68. Tổng cục Thống kê (2022), “Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý I năm 2022”. *Tổng cục thống kê*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/04/bao-cao-tac-dong-cua-dich-covid-19-den-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-i-nam-2022/>, [truy cập: ngày 12/4/2022].
 69. Tổng cục Thống kê (2022), *tổng quan về lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
 70. Đỗ Thoa - Kim Thanh (2021), “Chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện: cần một “cú hích” mạnh”, *Báo điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam*, <https://dangcongsan.vn/multimedia/mega-story/chinh-sach-bao-hiem-xa-hoi-tu-nguyen-can-mot-cu-hich-manh-601053.html>, truy cập: ngày 22/12/2021.
 71. Lê Như Thanh, Lê Văn Hòa (2016), *Hoạch định và thực thi chính sách công*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 72. Phạm Văn Thiện (2022), “Khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ tín dụng đối với hộ kinh doanh ở Việt Nam và một số khuyến nghị chính sách”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, số 22/2022, tr. 3-6.
 73. Nguyễn Đình Thọ (2013), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Tài Chính, Hà Nội.
 74. Thông tấn xã Việt Nam (2018), “Ứng xử thế nào với kinh tế phi chính thức ở Việt Nam?”, *tại trang* <https://bnews.vn/ung-xu-the-nao-voi-kinh-te-phi-chinh-thuc-o-viet-nam-/105268.html>, [truy cập: ngày 13/12/2022].
 75. Nguyễn Thị Thu Thủy (2016), *Pháp luật về đăng ký kinh doanh ở Việt Nam hiện nay*, luận án tiến sĩ Luật học, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
 76. Hoàng Tiến Trung (2024), “Vấn đề hoạch định và thực hiện chính sách công ở Việt Nam”, *Pháp luật quản lý*,

- <https://phapluatquanly.vietnamhoinhap.vn/van-de-hoach-dinh-va-thuc-hien-chinh-sach-cong-o-viet-nam-5540.htm>, [truy cập: ngày 11/4/2024].
77. Hà Thị Thanh Vân (2005), “Mối quan hệ giữa chính sách và pháp luật”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, tại trang <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=209126>, [truy cập: 1/6/2025].
 78. VEPR, BIDV và FNF (2021), *Báo cáo nghiên cứu giải pháp thuận lợi hóa hoạt động sản xuất kinh doanh cho hộ kinh doanh Việt Nam*, tháng 10/2021.
 79. Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (2021), *Báo cáo tóm tắt đánh giá tác động kinh tế xã hội của đại dịch covid-19 đối với hộ gia đình dễ bị tổn thương ở Việt Nam*, Báo cáo theo đơn đặt hàng của UNDP, vòng 3, tháng 7 năm 2021.
 80. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương (1997), *Khu vực kinh tế phi chính quy- một số kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam trong quá trình chuyển đổi kinh tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 81. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương (2017), *Báo cáo nghiên cứu “chính thức hóa” hộ kinh doanh ở Việt Nam - thực trạng và khuyến nghị chính sách*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
 82. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương (2021), *Báo cáo một số giải pháp phát triển hộ kinh doanh theo hướng bền vững ở Việt Nam*, Hà Nội.
 83. Triệu Tài Vinh (2021), “Phát triển bền vững khu vực kinh tế phi chính thức”, *Nhân dân*, <https://nhandan.vn/phat-trien-ben-vung-khu-vuc-kinh-te-phi-chinh-thuc-post648856.html>. [Truy cập: ngày 02/06/2021].
 84. Vụ Pháp chế (2020), “Đánh giá tác động chính sách”, *Chính sách pháp luật thông tin và truyền thông*, tại trang <https://cspl.mic.gov.vn/Pages/TinTuc/tinchitiet.aspx?tintucid=138103>, [truy cập: ngày 28/7/2022].
 85. Vụ Hệ thống tài khoản Quốc gia (2024), “Vài nét đo lường khu vực phi chính thức ở Việt Nam, giai đoạn 2020 - 2022”, *Tạp chí Con số và sự kiện*, tại trang

<https://consosukien.vn/vai-net-do-luong-khu-vuc-phi-chinh-thuc-o-viet-nam-giai-doan-2020-2022.htm>, [truy cập: ngày 25/11/2024].

86. WB (2016), *Vai trò của Nhà nước trong Phát triển Kinh tế Việt Nam*, xem thêm: [https://economica.vn/Content/files/PUBL%20&%20REP/Role%20of%20State Overview VN.pdf](https://economica.vn/Content/files/PUBL%20&%20REP/Role%20of%20State%20Overview%20VN.pdf)

TIẾNG ANH

87. Asila Jalil (2023), “79pc those employed in Asean countries are informal workers”, *Business time*, <https://www.nst.com.my/business/corporate/2023/11/980273/79pc-those-employed-asean-countries-are-informal-workers>, updated 20Nov, 2023.
88. Amber Pariona (2019), “Countries With the Highest Rates of Informal Employment”, *WorldAtlas*, <https://www.worldatlas.com/articles/15-countries-with-the-highest-rates-of-informal-employment.html#:~:text=Uganda,the%20manufacturing%20and%20services%20industries>, March 18 2019 in World Facts.
89. A. K. Ghose (2017), Informality and Development, *The Indian Journal of Labour Economics*, Vol 60, pages 1-16.
90. Basudeb et al (2006), *Linking the Formal and Informal Economy: Concepts and Policies*, Oxford University Press.
91. B. Kelmanson, K. Kirabaeva et al, (2019), *Expaining the shadow Economy in Europe: Size, Causes and Policy Options*, IMF working Paper.
92. Bukelwa Grwambi (2019), Food Safety and Food Security in the Informal Sector, *intechopen*, 14 February 2020. <https://www.intechopen.com/chapters/71000>
93. Ceyhun Elgin, Mario Solis-Garcia (2015), “Tax enforcement, technology, and the informal sector”, *Economic Systems*, Volume 39, Issue 1, Pages 97-120.

94. Ceyhun Elgin Serdar Birinci (2016), “Growth and informality: a comprehensive panel, data analysis”, *Journal of Applied Economics*, Volume 19, Issue 2, November 2016, page 271 -292.
95. Ceyhun Elgin, et al (2022), *Understanding the Informal Economy: Concepts and Trends*, World Bank eLibrary.
96. Christopher A.Simon (2007), Publications’ Encyclopedia of Governance, <https://www.britannica.com/topic/policy-analysis>
97. Colin C. Williams, *Informal Sector Entrepreneurship*, A background paper for OECD Centre for Entrepreneurship, SMEs and Local Development, <https://www.oecd.org/employment/leed/Background-Paper-PB-Informal-Entrepreneurship-final.pdf>.
98. Corninne Delechat, Leandro Medina (2020): “What is the informal Economy? Having fewer workers outside the formal economy can support sustainable development”, *Finance and Development*, pages 54- 55.
99. Comesa (2022), Review National Policy Developments in the Targeted Countries related to the Formalisation of the Informal Economy, https://www.comesa.int/wp-content/uploads/2022/03/Final-Report-Review-of-Informal-Sector-in-Selected-Countries.pdf?utm_source=chatgpt.com
100. David Herranz (2018), “It's time to tackle the informal economy problem in Latin America”, *World economic forum*, <https://www.weforum.org/agenda/2018/03/it-s-time-to-tackle-informal-economy-problem-latin-america/>, updated Mar 14, 2018.
101. Demetra Smith Nightingale and Stephen A. Wandner (2011), *Informal and Nonstandard Employment in the United States*, The Urban Institute, Brief 20, August 2011.
102. DESA (2021), *A Conceptual Framework for the Informal Economy*, in the ECLAC National Accounts Annual Webinar, November, 2021.

103. Dibyendu Maiti, Kunal Sen (2010), “The Informal Sector in India: A means of Exploitation or Accumulation ?”, *Journal of South Asian Development*, Volume 5, Issue 1, DOI: 10.1177/097317411000500101.
104. Edgar L. Feige (1990), “Defining estimating underground and informal economies The new institutional economics approach”, *World Development*, Vol. 18. No. 7, pp 989 -1002.
105. Emeka, A.Obi, Chidi, L.N., Arinze, C.O. (2008): *Public policy analysis and decision making*, Publisher: Bookpoint.
106. Europa (2023), Selling Products in the EU, last checked 27 Nov, 2023. https://europa.eu/youreurope/business/selling-in-eu/selling-goods-services/selling-products-eu/index_en.htm.
107. Evans, M., Syrett, S. and Williams, C.C. (2006), *Informal Economic Activities and Deprived Neighbourhoods*, Summary of Research, Department for Communities and Local Government, London.
108. Gallin, D. (2001) “Propositions on trade unions and informal employment in time of globalisation”, *Antipode*, vol 33 (3), pp. 531-549.
109. Government of India (2007), *Earlier Reports of National Commission for Enterprises in the Unorganised Sector*, August, 2007.
110. Grabiner, Lord (2000), *The Informal Economy*, London: HM Treasury.
111. Gallien, M., Occhiali, G., & Khadka, U. (2024). The taxed informal economy: Fiscal burdens and inequality in Accra. *World Development*, 187 DOI: 10.1016/j.worlddev.2024.106879
112. Harlan Koff (2016), “Informal Economies in European and American Cross-border Regions”, *Journal of Borderlands Studies*, page 1-16, Published online: 21 apr 2016.
113. ILO (2012), *Measuring informality: A statistical manual on the informal sector and informal employment*, International Training Centre of the ILO, Turin - Italy.

114. ILO (2013), *The Informal Economy and Decent work: A Policy Resource Guide supporting transitions to formality*, 15may 2013.
115. ILO (2015), *Transition from the Informal to the Formal Economy Recommendation*, No. 204, Geneva.
116. ILO (2020), Overview of the informal economy in the European Union, *International Labour Organization*, <https://www.ilo.org/resource/overview-informal-economy-european-union>, date of publication 9 July 2020.
117. ILO (2021), *Conceptual Framework for Statistics on the Informal Economy*, for discussion at the third meeting of the working Group, 27August, 2021.
118. ILO (2024a). Integrated Approaches for Formalization in Asia and the Pacific. Geneva: International Labour Organization. Truy cập: <https://www.ilo.org/sites/default/files/2024-04/integrated-approaches-formalization-asia-pacific-report-2024-en.pdf>
119. ILO (2024b). Women and Men in the Informal Economy: A Statistical Picture (Third Edition). Geneva: ILO. Truy cập: https://www.ilo.org/sites/default/files/2024-04/Women_men_informal_economy_statistical_picture.pdf
120. IMF (2018), The World Economics Informal Economy database covers 150 of the worlds largest economies.
121. IMF (2021), *Five things to Know about the Informal Economy*, IMF country focus, july 28, 2021.
122. IRS (2024), “Employer ID numbers”, *Irs.gov*, *Page Last Reviewed or Updated: 04-Mar-2024*.
123. João_Estevão (2022), “The importance of the business environment for the informal economy: Evidence from the Doing Business ranking”, *Technological Forecasting and Social Change*, Volume 174, January 2022, <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2021.121288>.

124. Jacques Charmes, Fred Gault, Sacha Wunsch Vincent (2018), *Measuring Innovation in the Informal Economy - Formulating an Agenda*, Journal of Intellectual Capital, Vol. 19(3), pages 536 -549.
125. Jane Ihrig, Karine S. Moe (2004), “Lurking in the shadows: The informal sector and government policy”, *Journal of Development Economics* 73 (2004), page 541-557.
126. Julio (2013), “Tax collection, the informal sector, and productivity”, *Review of Economic Dynamics*, Vol 17 (2), pages 262 - 286.
127. Jan Vrba (2023), *Discovering Vietnam: An Inside Look at Culture and Traditions* Edition First, year 2023, Published by Jan Vrba, K Hájků 2958, Frýdek-Místek, Czech Republic, ISBN 978-80-908843-4-2. DOI 10.5281/zenodo.7562106
128. Kraft, M & Furlong, S (2015), *Public policy: politics, analysis, and alternatives*, 5th ed, CQ Press.
129. Kunal Sen, Simone Schotte (2024), Transforming informal work and livelihoods, *United Nations University World Institute for Development Economics Research (UNU-WIDER)*, <https://www.wider.unu.edu/project/transforming-informal-work-and-livelihoods>.
130. Kojo Kakra và cộng sự (2020), tax knowledge and tax compliance of small and medium enterprises in Ghana, *South East Asia Journal of Contemporary Business, Economics and Law*, Vol. 21, Issue 5 (April), ISSN 2289-1560, P222-231.
131. Lasswell, Harold Dwight (1951). “The Political Writings of Harold D. Lasswell”, *American Political Science Review*, volume 45, issue 3, pp.936.
132. L. Abramo (2022), *Policies to address the challenges of existing and new forms of informality in Latin America*, Social Policy series, No. 240 (LC/TS.2021/137), Santiago, Economic Commission for Latin America and the Caribbean (ECLAC), 2022.

133. Lv, C., Song, J., & Lee, C.-C. (2024). Can the digital economy development limit the size of the informal economy? Evidence from China. *Applied Economics*, 56(27), 3254-3274.
134. Laura Alferts, Florian Juergens - Grant (2023), “Social Protection, the Covid_19 Crisis, and the Informal Economy: Lessons from Relief for Comprehensive Social Protection”, *Winder working Paper*, 2023/93.
135. Libretexts, The Sustainable Business Case Book, chapter 3: government, Public Policy and Sustainable Business. https://biz.libretexts.org/Bookshelves/Business/Advanced_Business/The_Sustainable_Business_Case_Book/03%3A_Government_Public_Policy_and_Sustainable_Business
136. Le Duy Binh (2022). *Informal Employment in Vietnam*. Hanoi: Economica Vietnam. Tải tại: https://www.economica.vn/Content/files/PUBL_&REP/Informal_Employment_in_Vietnam.pdf
137. Marc Bacchetta (2009), *Globalization and informal jobs in developing countries*, Printed by WTO Secretariat, Switzerland.
138. Martha Alter Chen, Renana Jhabvala, Frances Lund (2002), *Supporting workers in the Informal Economy: A policy Framework*, ILO, Geneva.
139. Martha Alter Chen (2012), *The Informal Economy: Definitions, Theories, and Policies*, Published by WIEGO, 2012.
140. Mary Amponsah, Frank W.Agbola (2021), “The impact of informality on inclusive growth in Sub-Saharan Africa: Does financial inclusion matter?”, *Journal of Policy Modeling*, Vol 43, Issue 6, pages 1259 -1286.
141. Mark Bevir (2010), Encyclopedia of Political Theory, <https://www.britannica.com/topic/governance/Democratic-visions>
142. Majid Maddah (2014), “The effective factors on informal economy in Developing Countries (Panel Data Model)”, *Macrothink Institute*, 2014, Vol. 1 (1), pages 12-25.

143. Marume và cộng sự (2016), *Public Policy and Factors Influencing Public Policy*, International Journal of Engineering Science Invention ISSN (Online): 2319 - 6734, ISSN (Print): 2319 - 6726 www.ijesi.org. Volume 5 Issue 6, June 2016, PP.06-14.
144. Maureen Kuboka và cộng sự (2024), Food safety in informal public markets in Kenya: perceptions of stakeholders in the food chain, vol 8, 19 June 2024 <https://www.frontiersin.org/journals/sustainable-food-systems/articles/10.3389/fsufs.2024.1411318/full>
145. Moore, M. (2023). Tax obsessions: Taxpayer registration and the informal sector in sub-Saharan Africa. *African Affairs*, 122(488), 389-412.
146. Michael Krakowski (2005), *Determinants of the Informal Economy: The Importance of Regional Factors*, HWWA Discussion Paper, No. 313, Hamburg Institute of International Economics (HWWA), Hamburg.
147. Nahid Sultana, M.M.Rahman, S.M. Woahid Murad (2024), “Asymmetric role of the informal sector on economic growth: Empirical investigation on a developing country”, *Structural Change and Economic Dynamics*, volume 69, June 2024, Pages 96-107.
148. Nancy Benjamin (2014), *Informal Economy and the World Bank*, Policy Research working paper, World Bank.
149. [Nguyen Thai Hoa \(2019\), “How large is Vietnam’s informal economy?”, *Economic Affairs*, vol 39, pages 81-100.](#)
150. Nasr G. Elbahnasawy (2021), “Can E-government limit the scope of the informal economy?”, *World Development*, Volume 139, pages 1-24.
151. OECD (2009), *Roundtable on competition policy and the informal economy*, Roundtable on Competition Policy and the Informal Economy held by the Global Forum on Competition in February 2009.
152. [OECD \(2012\), *Reducing opportunities for tax non-compliance in the underground economy*, forum on tax administration: SME compliance SUB-group, January, 2012.](#)

153. OECD (2013), The Policy Framework for Investment (PFI).
doi.org/10.1787/9789264208667-en.
154. OECD (2015), The International and Ibero-American Foundation for Administration and Public Policies (FIIAPP), *Building Tax Culture, Compliance and Citizenship: A Global Source Book on Taxpayer Education*, OECD Publishing, Paris.
<http://dx.doi.org/10.1787/9789264205154-en>
155. OECD, ILO (2019), “*Definitions of informal economy, informal sector and informal employment*”, in Tackling Vulnerability in the Informal Economy, OECD Publishing, Paris.
156. OECD (2022), Good practices in Europe for supporting employers to promote skill development.
157. Olivier Charlot, Franck Malherbet, Cristina Terra (2015), “Informality in developing economies: Regulation and fiscal policies”, *Journal of Economic Dynamics and Control*, Volume 51, pages 1-27.
158. Paul E. Bangasser (2000), *The ILO and the informal sector: an institutional history*, ILO 9/2000.
159. Pro Abos (2024), Factors influencing the success or failure of these policies (e.g., political will, public acceptance, industry collaboration)
160. Pinelopi Koujinou Goldberg (2003), “The response of the informal sector to trade liberalization”, *Journal of development Economics* 72 (2003), pages 463-496.
161. Quarterly Informal Economy Survey (2023), United States’s Informal Economy size, World Economics,
<https://www.worldeconomics.com/Informal-Economy/United%20States.aspx>
162. Rafael La Porta, Andrei Shleifer (2014), “Informality and Development”, *Journal of Economic Perspectives*, Vol.28 (3), pages 109-126.

163. Reinecke, G. White, S. (2004) *Policies for small enterprises: Creating the right environment for good jobs*, Geneva, ILO
164. Redento B. Recio (2019), "How can street routines inform state regulation? Learning from informal trades in Baclaran, Metro Manila", *International Development Planning Review*, vol 43 (1), pages 63-88.
165. RNSF (2018), *Policies on the informal economy: A global review*, Research Network and support facility, European Union.
166. Rodrigo A. Cerda, Diego Saravia (2013), "Optimal taxation with heterogeneous firms and informal sector", *Journal of Macroeconomics*, Vol. 35 (2013), pages 39-61.
167. Rudi Rocha, Gabriel Ulyseia, Lafsa Rachter (2018), "Do lower Taxes Reduce Informality? Evidence from Brazil", *Journal of Development Economics*, vol.134, pages 28-49.
168. Sara Recchi (2021), "Informal street vending: Comparative literature review", *International Journal of Sociology and Social Policy*, vol. 41 (7), 2021, pp 805-825.
169. Schneider, F., Enste, D. (2000). "Shadow economies: size, causes, and consequences", *Journal of Economic Literature*, 38 (1), 77- 114.
170. S.N. Rajesh Raj, Kunal Sen, Vinish Khathuria (2014), "Does banking development matter for new firm creation in the informal sector? Evidence from India", *Review of Development Finance*, Vol.4 (1), pages 38-49.
171. Tamar Diana Wilson (2010), "An introduction to the study of informal economy", *Urban Anthropology and Studies of Cultural Systems and World Economic Development*, Vol. 39 (4), pages 341-357.
172. Toan Khanh Pham Tran (2021), "Unemployment and Shadow Economy in ASEAN Countries", *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, Vol 8 No 11 (2021) 0041-0046.

173. Tuan Nguyen-Anh (2023). "Adapting to the new normal: A sustainable livelihood framework for the informal sectors during COVID-19," *Review of Development Economics*, Wiley Blackwell, vol. 27(2), pages 1092-1112.
174. Thomas Appiah và cộng sự (2024), *Tax Knowledge, Trust in Government, and Voluntary Tax Compliance: Insights From an Emerging Economy*, Sage Journals, April 11, 2024.
<https://doi.org/10.1177/21582440241234757>
175. Thi Hong Hanh Pham (2017), "Impacts of globalization on the informal sector: Empirical evidence from developing countries", *Economic Modelling*, Vol 62, pages 207-218.
176. Tran & La (2018). "Why do household businesses stay informal?" *Small Business Economics*, 50, 105-122. DOI:
[10.1093/oso/9780198851189.003.0007](https://doi.org/10.1093/oso/9780198851189.003.0007)
177. UN DESA (2024). Transforming the Informal Economy to Leave No One Behind. UN Policy Brief. Truy cập:
https://www.un.org/sites/un2.un.org/files/2024/04/unen_policy_brief_march_2024.pdf
178. UNDP (2022, 2024). *Insights from UNDP's Accelerator Labs on digital tools and the informal economy*. United Nations Development Programme
179. WB, EU, IMF, OEDC (2009), *System of National Accounts 2008* (SNA 2008), New York, America.
180. WB(2018), "Doing business in Lao PDR: Constraints to Productivity",
<https://www.worldbank.org/en/country/lao/publication/doing-business-in-lao-pdr-constraints-to-productivity>
181. WB (2022), *The Long Shadow of Informality - Challenges and Policies*, world bank Publications.
182. Williams, C.C. and Martinez, A. (2014), "Is the informal economy an incubator for new enterprise creation? a gender perspective", *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, Vol. 20 No. 1, pp. 4-19.

183. Williams, C.C. and Nadin, S. (2012), "Joining up the fight against undeclared work in Europe", *Management Decision*, Vol. 50 No. 10, pp. 1758-1771.
184. Williams, C.C. and Nadin, S. (2012a), "Tackling the hidden enterprise culture: government policies to support the formalization of informal entrepreneurship'. *Entrepreneurship and Regional Development*, 24(9-10), pp. 895-915.
185. Williams, C.C. (2013), "Tackling Europe's informal economy: a critical evaluation of the neo-liberal de-regulatory perspective", *Journal of Contemporary European Research*, 9(3), pp. 261-79.
186. Will Kenton (2022), "Underground Economy: Definition, Statistics, Trends, and Example", *Investopedia*, <https://www.investopedia.com/terms/u/underground-economy.asp#:~:text=The%20underground%20economy%20refers%20to,comply%20with%20governmental%20reporting%20requirements>, updated september 30, 2022.
187. William Adzawla (2015), "Factors influencing informal sector workers' contribution to pension scheme in the tamale metropolis of ghana", *Asian economic and social society*, volume 5, issue 2, 2015, pp. 37-45.
188. Worldeconomics (2023), "Economies by Informal Economy Size", <https://www.worldeconomics.com/Rankings/Economies-By-Informal-Economy-Size.aspx>
189. World Economic Forum (2024). *What is the Informal Economy and How Many People Work in It?* Tâi tại: <https://www.weforum.org/stories/2024/06/what-is-the-informal-economy/>
190. World Bank (2021), *widespread-informality-likely-to-slow-recovery-from-covid-19-in-developing-economies*, up date: 11, may, 2021. <https://www.worldbank.org/en/news/press->

release/2021/05/11/widespread-informality-likely-to-slow-recovery-from-covid-19-in-developing-economies

191. World bank (2024), Informal Economy Database, update: Jan 9,2024, <https://www.worldbank.org/en/research/brief/informal-economy-database>
192. Wei, W. (2024). Designing turnover taxes in countries with large informal sectors. *Unpublished manuscript*, International Monetary Fund.
193. Yamane, Taro (1967), *Statistics: An Introductory Analysis*, 2nd Edition, New York: Harper and Row.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DÙNG TRONG LUẬN ÁN

TT	Số hiệu và trích yếu nội dung văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành
A	LUẬT		
1	Luật số: 27/2002/QH10, Luật phòng cháy chữa cháy	29/06/2001	Quốc hội
2	Luật số: 36/2005/QH11, Luật Thương mại	14/06/2005	Quốc hội
3	Luật số: 04/2007/QH12, Luật thuế Thu nhập cá nhân	21/11/2007	Quốc hội
4	Luật số: 13/2008/QH12, Luật Thuế Giá trị gia tăng	03/06/2008	Quốc hội
5	Luật số: 55/2010/QH12, Luật An toàn thực phẩm	17/06/2010	Quốc hội
6	Luật số: 26/2012/QH13, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập cá nhân.	22/11/2012	Quốc hội
7	Luật số: 31/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Giá trị gia tăng	19/06/2013	Quốc hội
8	Luật số: 71/2014/QH13, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế	26/11/2014	Quốc hội
9	Luật số: 58/2014/QH13, Luật Bảo hiểm xã hội	20/11/2014	Quốc hội
10	Luật số: 84/2015/QH1, Luật An toàn, vệ sinh lao động	25/06/2015	Quốc hội
11	Luật số: 23/2018/QH14, Luật cạnh tranh.	12/06/2018	Quốc hội
12	Luật số: 38/2019/QH14, Luật Quản lý thuế	13/06/2019	Quốc hội
13	Luật số: 59/2020/QH14, Luật Doanh nghiệp	17/06/2020	Quốc hội
B	NGHỊ QUYẾT		
1	Nghị quyết số: 28-NQ/TW về cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội (Nghị quyết số 28)	23/05/2018	BCH TƯ Đảng khóa XII
2	Nghị quyết số: 102/NQ-CP về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH cho các địa phương	3/8/2018	Chính phủ

3	Nghị quyết số: 125/NQ-CP Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội	08/10/2018	Chính phủ
4	Nghị quyết số: 68/NQ-CP về Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID_19	01/07/2021	Chính phủ
5	Nghị quyết số: 126/NQ-CP sửa đổi, bổ sung nghị quyết số 68/NĐ - CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID_19	08/10/2021	Chính phủ
6	Nghị quyết số: 11/NQ - CP về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội và triển khai nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình	30/01/2022	Chính phủ
7	Nghị quyết số:138/NQ-CP về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	25/10/2022	Chính phủ
8	Nghị quyết số: 06/NQ-CP về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội.	10/01/2023	Chính phủ
C	NGHỊ ĐỊNH		
1	Nghị định số: 39/2007/NĐ-CP về hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng kí kinh doanh	16/03/2007	Chính phủ
2	Nghị định số: 99/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	27/10/2011	Chính phủ

3	Nghị định số: 79/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy.	31/07/2014	Chính phủ
4	Nghị định số: 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp	14/09/2015	Chính phủ
5	Nghị định số: 134/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện	29/12/2015	Chính phủ
6	Nghị định số: 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật	14/05/2016	Chính phủ
7	Nghị định số: 50/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt trường hợp vi phạm quy định về ĐKKD	01/06/2016	Chính phủ
8	Nghị định số: 139/2016/NĐ-CP quy định về lệ phí môn bài	04/10/2016	Chính phủ
9	Nghị định số: 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm	02/02/2018	Chính phủ
10	Nghị định số: 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;	19/10/2020	Chính phủ
11	Nghị định số: 136/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy	24/11/2020	Chính phủ
12	Nghị định số: 01/2021/NĐ-CP về Đăng ký doanh nghiệp	04/01/2021	Chính phủ
13	Nghị định số: 108/2021/NĐ-CP điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng	07/12/2021	Chính phủ
14	Nghị định số: 122/2021/NĐ-CP, quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư	28/12/2021	Chính phủ

D	QUYẾT ĐỊNH		
1	Quyết định số: 20/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược quốc gia An toàn thực phẩm giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn 2030	04/01/2012	Thủ tướng Chính phủ
2	Quyết định số: 146/QĐ -TTg về “Phê duyệt Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát”.	01/02/2019	Thủ tướng Chính phủ
3	Quyết định số: 33/2021/QĐ-TTg Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	06/11/2021	Thủ tướng Chính phủ
E	THÔNG TƯ		
	Thông tư số: 302/2016/TT-BTC hướng dẫn lệ phí môn bài	15/11/2016	Bộ Tài chính
1	Thông tư số: 56/2017/TT-BYT quy định chi tiết thi hành Luật Bảo hiểm xã hội và Luật An toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế.	29/12/2017	Bộ Y tế
2	Thông tư số: 105/2020/TT-BTC hướng dẫn về đăng ký thuế	03/12/2020	Bộ Tài Chính
3	Thông tư số: 149/2020/TT-BCA hướng dẫn luật phòng cháy chữa cháy quy định áp dụng với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hoạt động, sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.	31/12/2020	Bộ Công An
4	Thông tư số: 01/2021/TT-BKHĐT hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp	16/03/2021	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
5	Thông tư số: 40/2021/TT-BTC hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.	01/06/2021	Bộ Tài Chính

6	Thông tư số: 18/2022/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2017/TT-BYT quy định chi tiết thi hành Luật Bảo hiểm xã hội và Luật An toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế.	31/12/2022	Bộ Y tế
7	Thông tư số: 02/2023/TT-BKHĐT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp	18/04/2023	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
F	CÔNG VĂN		
1	Công văn số: 1127/TCTK -TKQG về việc hướng dẫn sử dụng khái niệm khu vực phi chính thức và hoạt động tự sản, tự tiêu của hộ gia đình.	13/09/2019	Tổng cục Thống Kê
2	Công văn số: 3301/BCT-TTTN về việc rà soát và báo cáo thực thi Nghị định số 39/2007/NĐ-CP về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh	13/06/2022	Bộ Công Thương
3	Công văn số: 2749/TCT-KK triển khai liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo thông tư số Thông tư 02/2023/TT-BKHĐT	04/07/2023	Tổng cục Thuế
5	Công văn số: 5310/BTC-TCT về việc tăng cường hỗ trợ hộ cá nhân kinh doanh ảnh hưởng dịch bệnh covid-19	29/4/2020	Bộ Tài Chính
4	Công văn số: 5258/BKHĐT-TCTK về việc triển khai thực hiện đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát theo quyết định 146/ QĐ-TTg	29/7/2019	Tổng cục Thống Kê

PHỤ LỤC 2. CƠ CẤU MẪU KHẢO SÁT

TT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ trọng
A	CHỦ THỂ SXKD	572	
I	Theo tình trạng phi chính thức	572	100%
1	Đang hoạt động SXKD không đăng kí	450	78,7%
	<i>Có địa điểm kinh doanh cố định</i>	261	
	<i>Không có địa điểm kinh doanh cố định</i>	189	
2	Đã từng hoạt động trong KVKTPCT	122	21,3%
II	Theo khu vực	572	100%
1	Miền Bắc	231	40,4%
2	Miền Trung	140	24,5%
3	Miền Nam	201	35,1%
III	Theo địa bàn	572	100%
1	Thành thị	381	66,6%
2	Nông thôn	191	33,3%
B	CÁN BỘ THỰC THI CHÍNH SÁCH	108	
I	Theo nhiệm vụ thực hiện	108	100%
1	Thuế, phí	18	16,7%
2	An ninh, an toàn	18	16,7%
3	Đăng ký kinh doanh	18	16,7%
4	Hỗ trợ yếu tố đầu vào, hỗ trợ thiên tai dịch bệnh	18	16,7%
5	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện	18	16,7%
6	Hỗ trợ thông tin thị trường	18	16,7%
II	Theo khu vực	108	100%
1	Miền Bắc	36	33,3%
2	Miền Trung	36	33,3%
3	Miền Nam	36	33,3%
III	Theo địa bàn	108	100%
1	Thành thị	54	50%
2	Nông thôn	54	50%

PHỤ LỤC 3

BẢNG CÂU HỎI CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

(Dành cho đối tượng là chủ thể sản xuất kinh doanh phi chính thức)

Kính gửi Quý Ông/Bà!

Tôi tên là Nguyễn Thị Thanh Nga - nghiên cứu sinh tại viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương (CIEM). Mục tiêu của phiếu khảo sát này là đánh giá chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam. Kết quả thu được từ phiếu khảo sát này là một trong những thông tin quan trọng để phục vụ cho việc đề xuất các giải pháp nhằm hỗ trợ khu vực kinh tế này. Tôi cam kết rằng thông tin mà các Ông/Bà cung cấp chỉ dành cho mục đích nghiên cứu, các thông tin cá nhân của Ông/Bà sẽ được giữ kín.

Xin chân thành cảm ơn

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG

1. Ông/bà vui lòng cho biết:

- 1.1. Họ và tên (không bắt buộc):

- 1.2. Giới tính: : Nam: ☐ Nữ: ☐

- ### 1.3. Tuổi:

- 1.4. Vui lòng cho biết trình độ học vấn của ông/bà:

- ☐ Chưa tốt nghiệp phổ thông ☐ THPT/học ☐ Đại ☐ Trên đại
 nghề học học học

2. Quỹ thời gian ông/bà dành cho hoạt động bán hàng để thu lợi nhuận:

- ☐ Thời ☐ cố định ☐ Không ☐ Toàn ☐ Công
vụ thời gian trong cố định thời gian thời gian việc thứ 2

3. Không gian bán hàng (có thể chọn nhiều hơn 1 phương án):

- ☐ Tại nơi ở ☐ Thuê địa điểm ☐ Không có ☐ Online
đình

4. Hoạt động bán hàng của ông/bà có khai báo với cơ quan chức năng không?

- ☐ Có, lý do..... ☐ Không, lý do:

5. Quy mô vốn hàng năm: (triệu đồng)

6. Doanh thu trung bình hàng năm: (triệu đồng)

7. Ông/ bà mua bán hàng hóa bằng cách nào? (vui lòng đánh số thứ tự sử dụng nhiều nhất là 1, sau đó giảm dần) (dùng cách nào để trả tiền khi mua bán hàng hóa)

- ☐ Chuyển khoản
☐ Thẻ ATM
☐ Thẻ ghi nợ
☐ Bên thứ ba (Momo, Viettel money, ...)
☐ Tiền mặt
☐ khác (ghi rõ):

8. Lĩnh vực kinh doanh của ông/bà:

- ☐ Dịch vụ ăn uống.
☐ Sản xuất đồ uống, chế biến thực phẩm.
☐ Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).
☐ Thương mại điện tử.
☐ Khác (ghi rõ):

PHẦN 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC

Ông/ bà vui lòng cho biết ý kiến về các chính sách liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của ông/bà.

A. NHÓM CÁC QUY ĐỊNH VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH

Chính sách	12. Ông bà đã/ đang thực hiện chính sách? (vui lòng đánh dấu x vào lựa chọn của ông/bà)		
	Có (trả lời tiếp câu 13 và câu 14, sau đó tiếp tục trả lời phần B)	Không (vui lòng chuyển sang phần B)	Lý do (Ông/bà vui lòng ghi rõ lý do vì sao mình có hoặc không thực hiện chính sách)
12.1. Quy định về thuế/ phí/ lệ phí			
Đăng kí thuế			
Lệ phí môn bài			
Nộp 1 triệu đồng/ năm			
Nộp 500 ngàn đồng/ năm			

Nộp 300 ngàn đồng/ năm			
Miễn lệ phí môn bài			
Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	(Số tiền/ năm)		
12.2. Quy định về phạm vi hoạt động			
Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh			
Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)			
12.3. Các chi phí khác ngoài các khoản quy định của nhà nước			

Các câu hỏi 13-14, mức độ đồng ý với nội dung câu hỏi như sau

1	Hoàn toàn không đồng ý
2	Đồng ý một số nội dung
3	Bình thường
4	Đồng ý
5	Hoàn toàn đồng ý

13. Ông bà cho rằng, thực hiện chính sách là nghĩa vụ của cơ sở sản xuất kinh doanh

Đăng kí thuế	1	2	3	4	5
Lệ phí môn bài	1	2	3	4	5
Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	1	2	3	4	5
Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	1	2	3	4	5
Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)	1	2	3	4	5

14. Chi phí để thực hiện chính sách phù hợp với quy mô cơ sở sản xuất của ông/bà:

Đăng kí thuế	1	2	3	4	5
Lệ phí môn bài	1	2	3	4	5
Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	1	2	3	4	5
Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	1	2	3	4	5
Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)	1	2	3	4	5

B. NHÓM CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Các chính sách	15. Ông bà có được hưởng lợi ích từ chính sách không?		
	Có (Sau khi trả lời hết các nội dung từ 15.1 đến 15.6, vui lòng chuyển sang câu 16-17)	Không (Sau khi trả lời hết các nội dung từ 15.1 đến 15.6, vui lòng chuyển sang phần C)	Lý do (Ông/bà vui lòng ghi rõ lý do vì sao mình có hoặc không được hưởng lợi ích từ chính sách?)
15.1. Chính sách cá nhân hoạt động thương mại độc lập không phải đăng kí kinh doanh			
15.2. Chính sách hỗ trợ vốn			
15.3. Chính sách hỗ trợ đào tạo			
15.4. Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước			
15.5. Chính sách bảo hiểm tự nguyện			
15.6. Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh			

Các câu hỏi 16-17, mức độ đồng ý với nội dung câu hỏi như sau

1	Hoàn toàn không đồng ý
2	Đồng ý một số nội dung
3	Bình thường
4	Đồng ý
5	Hoàn toàn đồng ý

16. Chính sách giúp cơ sở sản xuất của ông bà hoạt động thuận lợi hơn?

Chính sách không phải đăng kí kinh doanh	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ vốn	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ đào tạo	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	1	2	3	4	5
Chính sách bảo hiểm tự nguyện	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	1	2	3	4	5

17. Chính sách đáp ứng đầy đủ nhu cầu về hoạt động SXKD của ông bà?

Chính sách không phải đăng kí kinh doanh	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ vốn	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ đào tạo	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	1	2	3	4	5
Chính sách bảo hiểm tự nguyện	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	1	2	3	4	5

C. NHÓM CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH CHÍNH THỨC HÓA

Các chính sách	18. Ông/bà có biết khi đăng kí hoạt động SXKD sẽ được hưởng các chính sách dưới đây hay không?	
	Có (vui lòng trả lời tiếp câu 19)	Không (vui lòng trả lời tiếp câu 20)
18.1. Chính sách hỗ trợ đăng kí kinh doanh		
18.2. Chính hỗ trợ doanh nghiệp		
18.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		
18.4. Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh		

19. Lý do ông/bà biết chính sách mà ông bà vẫn không đăng ký kinh doanh?

- ☐ Thủ tục phức tạp
- ☐ Chi phí nhiều hơn.
- ☐ Khó tiếp cận chính sách.
- ☐ Mức độ hỗ trợ không đáng kể
- ☐ Khác (vui lòng ghi rõ):

20. Nếu biết lợi ích từ chính sách, ông bà sẽ:

- ☐ Đăng kí thành lập doanh nghiệp
- ☐ Đăng kí thành lập doanh nghiệp vừa và nhỏ
- ☐ Đăng kí hộ kinh doanh
- ☐ Kiểm việc làm chính thức (bán sức lao động có hợp đồng)
- ☐ Tiếp tục công việc hiện tại
- ☐ Khác (vui lòng ghi rõ):

D. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CHÍNH SÁCH

Các câu hỏi 21-22, mức độ đồng ý với nội dung câu hỏi như sau

1	Hoàn toàn không đồng ý
2	Đồng ý một số nội dung
3	Bình thường
4	Đồng ý
5	Hoàn toàn đồng ý

21. Chính sách là dễ hiểu, rõ ràng

TT	Chính sách	Mức độ lựa chọn				
1	Đăng kí thuế	1	2	3	4	5
2	Lệ phí môn bài	1	2	3	4	5
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	1	2	3	4	5
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	1	2	3	4	5
5	Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)	1	2	3	4	5
6	Chính sách hỗ trợ vốn	1	2	3	4	5
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo	1	2	3	4	5
8	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	1	2	3	4	5
9	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	1	2	3	4	5
10	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	1	2	3	4	5
11	Chính sách hỗ trợ đăng kí kinh doanh	1	2	3	4	5
12	Chính hỗ trợ doanh nghiệp	1	2	3	4	5
13	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1	2	3	4	5
14	Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh	1	2	3	4	5

22. Thời gian thực hiện chính sách là nhanh chóng

TT	Chính sách	Mức độ lựa chọn				
1	Đăng kí thuế	1	2	3	4	5
2	Lệ phí môn bài	1	2	3	4	5
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	1	2	3	4	5
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	1	2	3	4	5
5	Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)	1	2	3	4	5
6	Chính sách hỗ trợ vốn	1	2	3	4	5
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo	1	2	3	4	5
8	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	1	2	3	4	5
9	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	1	2	3	4	5
10	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	1	2	3	4	5

23. Ông/ bà biết đến chính sách qua kênh nào?

TT	Chính sách	Được tuyên truyền	Tự tìm hiểu qua mạng xã hội	Cơ quan chức năng hướng dẫn	Tìm hiểu qua các cơ sở sxkd khác	Ý kiến khác (vui lòng ghi rõ)
1	Đăng kí thuế					
2	Lệ phí môn bài					
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân					
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh					
5	Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)					
6	Chính sách hỗ trợ vốn					
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo					
8	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước					
9	Chính sách bảo hiểm tự nguyện					
10	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh					
11	Chính sách hỗ trợ đăng kí kinh doanh					
12	Chính hỗ trợ doanh nghiệp					
13	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					
14	Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh					

24. Ông/bà mong muốn nhà nước làm gì để quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của ông/bà thuận lợi hơn?

Xin trân trọng cảm ơn

PHỤ LỤC 4: KẾT QUẢ KHẢO SÁT HỘ KINH DOANH

I. KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁC HỘ KHÔNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM KHẢO SÁT

1. Độ tuổi	Dưới 20	20-30	30-40	40-50	Trên 50	Tổng
Số lượng	9	26	135	138	142	450
Tỷ lệ	2%	5.78%	30%	30.67%	31.56%	100.00%

2. Trình độ và quỹ thời gian dành cho công việc	Số lượng	Công việc chính	Công việc thứ hai	Số lượng
Chưa tốt nghiệp THPT	156	105	51	34.7%
Tốt nghiệp PTTH	102	64	38	22.7%
Học nghề	37	25	12	8.2%
Đại học	107	35	72	23.8%
Trên ĐH	48	0	48	10.7%
Tổng	450	229	221	100.0%

3. Địa điểm kinh doanh	Tại nơi ở	Thuê địa điểm	Chiếm dụng cố định	Không cố định	Online (bao gồm kết hợp với hình thức khác)	Tổng
Số lượng	92	98	137	117	88	532
Tỷ lệ	17.29%	18.42%	25.75%	21.99%	16.54%	100%
3.1. Lý do không muốn thuê địa điểm kinh doanh cố định (mỗi người có thể chọn nhiều phương án)						Tổng
	Chi phí thuê địa điểm lớn	Mới khởi nghiệp, muốn thử nghiệm	Để dễ tiếp cận khách hàng	Kinh doanh ngầm	Giảm các khoản phải nộp cho cơ quan chức năng (do không ai quản lý)	
Số lượng	129	61	133	20	192	
Tỷ lệ	24.4%	11.9%	24.1%	3.7%	35.9%	

4. Quy mô vốn hàng năm	dưới 100 triệu	100- 300 triệu	300 -500 triệu	trên 500 triệu
Số lượng	146	119	87	98
Tỷ lệ	32.44%	26.44%	19.33%	21.78%
5. Quy mô doanh thu				
Số lượng	107	143	54	146
Tỷ lệ	23.8%	31.8%	12.0%	32.4%
6. Thuế phí phải nộp	Phải nộp theo quy định		Phải nộp ngoài các khoản quy định	
	Có	Không	Có	Không
Số lượng	115	335	304	146
Tỷ lệ	25.6%	74.4%	67.6%	32.4%

7. Kênh tiếp nhận thông tin chính sách	Qua phương tiện truyền thông		Học ở các cơ sở giáo dục	Mạng xã hội	Cơ quan chức năng hướng dẫn	Tìm hiểu qua các cơ sở SXKD khác	
Số lượng	73.00		51.00	75.00	147.00	104.00	
tỷ lệ	16.2%		11.3%	16.7%	32.7%	23.1%	
8.Tham gia bảo hiểm xã hội	Số lượng	Tỷ lệ	Lý do không tham gia bảo hiểm xã hội			Số lượng	Tỷ lệ
Có	62	13.8%	Nghĩ mình không thuộc đối tượng được tham gia			80	20.6%
Không	388	86.2%	Lợi ích từ BHXH không đáng kể			91	23.5%
			Thủ tục nhận bảo hiểm phức tạp			35	9.0%
			Dịch vụ y tế nghèo nàn			30	7.7%
			Thái độ của cán bộ cơ quan bảo hiểm			10	2.6%
			Tiền nộp BHXH quá cao so với thu nhập			45	11.6%
			Đã tham gia BHXH bắt buộc			97	25.0%
			Tổng			388	100%
9. Có được hưởng trợ cấp do bị ảnh hưởng bởi dịch COVID_19			Lý do không được hưởng trợ cấp COVID_19			Số lượng	Tỷ lệ
Có	75	16.7%	Không biết có chính sách			176	46.9%

Không	375	83.3%	Không biết quy trình để được hưởng	27	7.2%
	450	100%	Có kê khai nhưng không được hưởng	11	2.9%
			Chưa hoạt động trong giai đoạn được hưởng trợ cấp	121	32.3%
			Công việc thứ 2 (làm thời vụ)	23	6.1%
			Khó khăn trong quá trình làm thủ tục	7	1.9%
			Không bị ảnh hưởng	10	2.7%
			Tổng	375	100%

TT	PHÁT BIỂU	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ						
		Không quan tâm	1	2	3	4	5	TB
Thực hiện chính sách là nghĩa vụ của cơ sở sản xuất kinh doanh								
1	Đăng kí thuế	91	93	12	86	154	14	2.96
2	Lệ phí môn bài	91	82	16	90	157	14	3.01
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	91	93	12	86	154	14	2.96
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	91	23	67	94	158	17	3.22
5	Chi phí phi chính thức	91	114	20	131	92	2	2.58
Chi phí để thực hiện chính sách phù hợp với quy mô cơ sở sản xuất								
1	Đăng kí thuế	281	10	5	31	102	21	3.70

2	Lệ phí môn bài	281	10	5	31	102	21	3.70
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	290	10	5	31	102	12	3.63
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	86	61	57	59	165	22	3.08
5	Chi phí phi chính thức	146	109	65	81	47	2	2.24
Chính sách giúp cơ sở sản xuất hoạt động thuận lợi hơn								
1	Đăng kí thuế	281	9	57	62	29	17	3.02
2	Lệ phí môn bài	281	17	47	52	34	19	2.95
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	290	30	69	51	7	3	2.28
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	86	109	69	79	86	21	2.56
5	Chính sách không phải đăng kí kinh doanh	219	71	5	11	65	79	3.33
6	Chính sách hỗ trợ thông tin thị trường	245	169	15	4	20	-3	1.35
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo	240	179	5	4	20	2	1.39
8	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	249	153	15	11	20	2	1.52
9	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	230	172	15	11	20	2	1.48
10	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	357	168	17	23	20	2	3.88
Chính sách đáp ứng đầy đủ nhu cầu về hoạt động SXKD								
1	Chính sách không phải đăng kí kinh doanh	219	8	12	96	58	57	3.62

2	Chính sách hỗ trợ thông tin thị trường	245	138	42	14	5	6	1.53
3	Chính sách hỗ trợ đào tạo	240	45	72	83	3	7	2.31
4	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	249	39	55	69	21	17	2.61
5	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	230	70	64	47	30	9	2.29
6	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	357	18	61	14	0	0	1.96
Chính sách là dễ hiểu, rõ ràng								
1	Đăng kí thuế	281	13	53	69	29	5	2.76
2	Lệ phí môn bài	281	13	49	54	38	15	2.96
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	290	20	58	49	24	9	2.65
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	86	15	27	161	57	104	3.57
5	Chính sách hỗ trợ thông tin thị trường	245	50	65	61	16	13	2.40
6	Chính sách hỗ trợ đào tạo	240	49	67	46	25	23	2.55
7	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	249	23	25	63	78	12	3.15
8	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	230	11	56	94	50	9	2.95
9	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	357	18	15	26	20	14	2.97
10	Chính sách hỗ trợ đăng kí kinh doanh	223	13	33	32	80	69	3.70
11	Chính hỗ trợ doanh nghiệp	358	30	37	19	6	0	2.01

12	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	319	18	45	59	9	0	2.45
13	Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh	256	15	45	61	66	7	3.03
Thời gian thực hiện chính sách là nhanh chóng								
1	Đăng kí thuế	281	3	5	11	52	98	4.40
2	Lệ phí môn bài	281	3	5	13	50	98	4.39
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	290	3	9	15	35	98	4.35
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	86	58	99	118	75	14	2.69
5	Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)	281	21	41	68	20	19	2.85
6	Chính sách hỗ trợ thông tin thị trường	245	45	62	88	8	2	2.32
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo	240	95	67	31	8	9	1.90
8	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	249	63	50	65	12	11	2.29
9	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	230	65	71	49	23	12	2.30
10	Chính sách hỗ trợ thiên tai, dịch bệnh	357	18	5	9	15	46	3.71

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁC HỘ ĐÃ TỪNG HOẠT ĐỘNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

1. Độ tuổi	Dưới 30	30-40	40-50	>50	Tổng
Số lượng	17	10	41	37	105
Tỷ lệ	16%	10%	39%	35%	100%

2. Trình độ học vấn	Chưa tốt nghiệp THPT	Tốt nghiệp PTTH	Học nghề	Đại học	Trên ĐH	Tổng
Số lượng	13	22	8	52	10	105
Tỷ lệ	12.4%	21.0%	7.6%	49.5%	9.5%	100.0%

3. Thuế phí phải nộp	Phải nộp theo quy định		Phải nộp ngoài các khoản quy định	
	<i>Có</i>	<i>Không</i>	<i>Có</i>	<i>không</i>
Số lượng	57	48	82	23
tỷ lệ	54.3%	45.7%	78.0%	22.0%

4. Lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ ăn uống	Sản xuất đồ uống/ kinh doanh chế biến thực phẩm	Bán lẻ	Thương mại điện tử	Photocopy	Cho thuê BĐS	May mặc	Thực phẩm chức năng, thuốc	Tổng
Số lượng	29	11	37	6	3	7	6	6	105
Tỷ lệ	27.6%	10.5%	35.2%	5.7%	2.9%	6.7%	5.7%	5.7%	100%

5. Lý do đăng kí kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh có điều kiện.	Quy mô doanh nghiệp lớn đến mức phải đăng kí kinh doanh.	Để tiếp cận thị trường quốc tế.	Để được hưởng chính sách ưu đãi hộ kinh doanh.	Để được hưởng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.	Để được hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.	Để dễ dàng thực hiện giao dịch trong khu vực chính thức.	Thủ tục đăng kí đơn giản, nhanh chóng.	Tăng uy tín	Tổng
Số lượng	22	15	5	9	8	21	17	2	6	105
Tỷ lệ	21.4%	14.3%	5.4%	8.9%	7.1%	19.6%	16.1%	1.8%	5.4%	100%

6.Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định duy trì hoạt động trong khu vực chính thức	Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục hành chính rõ ràng	Tính thuế hợp lý	Thái độ của cán bộ thực thi chính sách	Tổng
Số lượng	20	18	40	12	15	105
Tỷ lệ	19.0%	17.0%	37.9%	11.4%	14.7%	100.0%

7. Ông/ bà mua bán hàng hóa bằng cách nào? (vui lòng đánh số thứ tự sử dụng nhiều nhất là 1, sau đó giảm dần) (dùng cách nào để trả tiền khi mua bán hàng hóa)

- ☐ Chuyển khoản
- ☐ Thẻ ATM
- ☐ Thẻ ghi nợ
- ☐ Bên thứ ba (Momo, Viettel money, ...)
- ☐ Tiền mặt
- ☐ khác (ghi rõ):

8. Lĩnh vực kinh doanh của ông/bà:

- ☐ Dịch vụ ăn uống.
- ☐ Sản xuất đồ uống, chế biến thực phẩm.
- ☐ Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).
- ☐ Thương mại điện tử.
- ☐ Khác (ghi rõ):

9. Ông/ bà đăng kí kinh doanh vào năm nào?

10. Lý do ông/bà đăng kí kinh doanh (có thể chọn nhiều phương án):

- ☐ Lĩnh vực kinh doanh có điều kiện.
- ☐ Quy mô doanh nghiệp lớn đến mức phải đăng kí kinh doanh.
- ☐ Để tiếp cận thị trường quốc tế.
- ☐ Để được hưởng chính sách ưu đãi hộ kinh doanh.
- ☐ Để được hưởng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- ☐ Để được hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.
- ☐ Để dễ dàng thực hiện giao dịch trong khu vực chính thức.
- ☐ Thủ tục đăng kí đơn giản, nhanh chóng.
- ☐ Tăng uy tín
- ☐ Khác (vui lòng ghi rõ):

11. Yếu tố nào ảnh hưởng đến quyết định duy trì SXKD có đăng ký?

- ☐ Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh
- ☐ Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp
- ☐ Thủ tục hành chính rõ ràng
- ☐ Tính thuế hợp lý
- ☐ Thái độ của cán bộ thực thi chính sách

☐ Khác (vui lòng ghi rõ):.....

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CHÍNH SÁCH

Các câu hỏi 12-13, mức độ đồng ý với nội dung câu hỏi như sau

1	Hoàn toàn không đồng ý
2	Đồng ý một số nội dung
3	Bình thường
4	Đồng ý
5	Hoàn toàn đồng ý

12. Chính sách là dễ hiểu, rõ ràng

TT	Chính sách	Mức độ lựa chọn				
1	Đăng kí thuế	1	2	3	4	5
2	Lệ phí môn bài	1	2	3	4	5
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	1	2	3	4	5
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	1	2	3	4	5
5	Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)	1	2	3	4	5
6	Chính sách hỗ trợ vốn	1	2	3	4	5
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo	1	2	3	4	5
8	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	1	2	3	4	5
9	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	1	2	3	4	5
10	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	1	2	3	4	5
11	Chính sách hỗ trợ đăng kí kinh doanh	1	2	3	4	5
12	Chính hỗ trợ doanh nghiệp	1	2	3	4	5
13	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1	2	3	4	5
14	Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh	1	2	3	4	5

13. Thời gian thực hiện chính sách là nhanh chóng

TT	Chính sách	Mức độ lựa chọn				
1	Đăng kí thuế	1	2	3	4	5
2	Lệ phí môn bài	1	2	3	4	5
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	1	2	3	4	5
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	1	2	3	4	5
5	Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)	1	2	3	4	5
6	Chính sách hỗ trợ vốn	1	2	3	4	5
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo	1	2	3	4	5
8	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	1	2	3	4	5
9	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	1	2	3	4	5
10	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	1	2	3	4	5

14. Ông/ bà biết đến chính sách qua kênh nào?

TT	Chính sách	Được tuyên truyền	Tự tìm hiểu qua mạng xã hội	Cơ quan chức năng hướng dẫn	Tìm hiểu qua các cơ sở sxkd khác	Ý kiến khác (vui lòng ghi rõ)
1	Đăng kí thuế					
2	Lệ phí môn bài					
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân					
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh					

5	Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)					
6	Chính sách hỗ trợ vốn					
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo					
8	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước					
9	Chính sách bảo hiểm tự nguyện					
10	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh					
11	Chính sách hỗ trợ đăng kí kinh doanh					
12	Chính hỗ trợ doanh nghiệp					
13	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					
14	Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh					

24. Ông/bà mong muốn nhà nước làm gì để quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của ông/bà thuận lợi hơn?

Xin trân trọng cảm ơn

PHỤ LỤC 6.

KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐÃ TỪNG HOẠT ĐỘNG KHÔNG ĐĂNG KÝ

1. Độ tuổi	Dưới 30	30-40	40-50	>50	Tổng
Số lượng	12	20	48	42	122
Tỷ lệ	10%	16%	39%	35%	100%

2. Trình độ học vấn	Chưa tốt nghiệp THPT	Tốt nghiệp PTTH	Học nghề	Đại học	Trên ĐH	Tổng
Số lượng	15	26	9	60	12	105
Tỷ lệ	12.3%	21.3%	7.4%	49.2%	9.8%	100.0%

3. Thuế phí phải nộp	Phải nộp theo quy định		Phải nộp ngoài các khoản quy định	
	<i>Có</i>	<i>Không</i>	<i>Có</i>	<i>không</i>
Số lượng	66	56	95	27
tỷ lệ	54.1%	45.9%	77.9%	22.1%

4. Lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ ăn uống	Sản xuất đồ uống/ kinh doanh chế biến thực phẩm	Bán lẻ	Thương mại điện tử	Photocopy	Cho thuê BĐS	May mặc	Thực phẩm chức năng, thuốc	Tổng
Số lượng	29	11	37	6	3	7	6	6	105
Tỷ lệ	27.6%	10.5%	35.2%	5.7%	2.9%	6.7%	5.7%	5.7%	100%

5. Lý do đăng kí kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh có điều kiện.	Quy mô doanh nghiệp lớn đến mức phải đăng kí kinh doanh.	Để tiếp cận thị trường quốc tế.	Để được hưởng chính sách ưu đãi hộ kinh doanh.	Để được hưởng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.	Để được hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.	Để dễ dàng thực hiện giao dịch trong khu vực chính thức.	Thủ tục đăng kí đơn giản, nhanh chóng.	Tăng uy tín	Tổng
Số lượng	22	15	5	9	8	21	17	2	6	105
Tỷ lệ	21.4%	14.3%	5.4%	8.9%	7.1%	19.6%	16.1%	1.8%	5.4%	100%

6.Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định duy trì hoạt động trong khu vực chính thức	Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục hành chính rõ ràng	Tính thuế hợp lý	Thái độ của cán bộ thực thi chính sách	Tổng
Số lượng	20	18	40	12	15	105
Tỷ lệ	19.0%	17.0%	37.9%	11.4%	14.7%	100.0%

PHỤ LỤC 7: CÂU HỎI DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG THỰC THI CHÍNH SÁCH

Kính gửi quý ông/ bà,

Tôi tên là: Nguyễn Thị Thanh Nga, hiện tại, tôi đang nghiên cứu sinh của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương. Tôi đang thực hiện đề tài “**Chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức¹ ở Việt Nam**”. Ý kiến từ phía các tổ chức, cá nhân trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách có ý nghĩa rất lớn cho việc nghiên cứu của tôi. Mục đích của cuộc khảo sát nhằm cung cấp thêm thông tin cho đề tài có góc nhìn đa chiều hơn về chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức.

Tôi cam đoan mọi thông tin của ông bà sẽ được giữ kín và các thông tin thu thập được chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu.

Tôi trân trọng cảm ơn!

I. CÁC THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên:

Tuổi:

2. Vị trí công tác:

3. Nhiệm vụ thực hiện:

4. Kinh nghiệm làm việc:

II. NỘI DUNG

1. Trong quá trình thực hiện chính sách đối với các hộ SXKD phi chính thức, ông/ bà gặp khó khăn/ thuận lợi gì ?

	Khó khăn <i>Vui lòng nêu các khó khăn</i>	Thuận lợi <i>Vui lòng nêu các thuận lợi</i>
Yêu cầu người dân thực hiện đăng ký thuế		
Thu lệ phí môn bài		
Thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân		

¹ “Khu vực kinh tế phi chính thức” được hiểu là các hộ sản xuất kinh doanh nhưng KHÔNG PHẢI đăng ký kinh doanh, ví dụ các cửa hàng tự phát, các gánh hàng rong...

Thực hiện quy định về an toàn, PCCC		
Thực hiện quy định về đảm bảo môi trường trong lành		
Thực hiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm		
Thực hiện hỗ trợ yếu tố đầu vào		
Thực hiện hỗ trợ thông tin về các chính sách đối với người dân		
Thực hiện hỗ trợ đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ		
Thực hiện các biện pháp để khu vực kinh tế phi chính thức tham gia bảo hiểm tự nguyện		
Thực hiện hỗ trợ các cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng bởi Covid_19		
Thực hiện hỗ trợ chuyển đổi sang chính thức hóa		

2. Ông/ bà đã tiến hành thực hiện công việc của mình qua hình thức nào

- ☐ Qua các phương tiện truyền thông và các trang mạng xã hội và các ứng dụng trên thiết bị điện tử.
- ☐ Trực tiếp (đến tận nhà, thông qua các cuộc họp trực tiếp)
- ☐ Người dân trực tiếp đến cơ quan chức năng để tìm hiểu, thực hiện các chính sách
- ☐ Khác (vui lòng ghi rõ)

3. Ý kiến đề xuất của Ông/ bà để quản lý các hoạt động của khu vực kinh tế phi chính thức (hộ sản xuất kinh doanh không đăng ký) được hiệu quả hơn.

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN

PHỤ LỤC 8: CÂU HỎI PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA

Xin Ông/ bà vui lòng cho biết quan điểm của mình về các vấn đề sau. Các ý kiến của Ông/ bà sẽ được sử dụng trong việc đánh giá thực trạng và xác định định hướng giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam trong thời gian tới mà không dùng vào bất kỳ mục đích thương mại nào khác. Các thông tin cá nhân của Ông/Bà cũng sẽ được giữ kín.

1. Theo Ông/ bà sự khác nhau giữa các trường hợp không phải đăng ký kinh doanh trước và sau nghị định 01/2021/NĐ-CP là gì?

2. Hiện nay có nhiều chủ thể SXKD có mức doanh thu hàng năm rất lớn, nhưng họ không muốn chuyển mô hình hoạt động theo luật doanh nghiệp, theo ông/ bà, nguyên nhân là gì?

3. Theo Ông/ bà, Việt Nam cần có biện pháp quản lý KVKTPCT như thế nào để tạo sự công bằng giữa các chủ thể hoạt động SXKD?

4. Theo Ông/ bà, khó khăn trong việc ban hành và thực thi chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam hiện nay là gì?

5. Quan điểm của Ông/ bà về sự ảnh hưởng của quá trình chuyển đổi số đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức?

6. Theo ông/ bà, để khuyến khích các chủ thể SXKD phi chính thức đăng kí kinh doanh thì cần có những chính sách hỗ trợ như thế nào?

7. Theo Ông/ bà, chính sách đối với KVKTPCT trong thời gian tới cần theo định hướng như thế nào? Để thực hiện chính sách theo định hướng đó, cần tập trung vào yếu tố nào?

Trân trọng cảm ơn Ông/bà!

PHỤ LỤC 9: MẪU THỐNG KÊ HỘ KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/ PHƯỜNG

Phiếu 01/CT-RS										
RÀ SOÁT VÀ CẬP NHẬT DANH SÁCH CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2023										
1. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:										
2. Huyện/thành phố/thị xã:										
3. Xã/phường/thị trấn:										
STT	Tên cơ sở hoặc tên chủ cơ sở	Địa điểm SXKD của cơ sở là: 1. Thuê mướn 2. Cửa chủ cơ sở	Mã địa điểm	Mô tả ngành SXKD chính	Mã ngành VSIC 2018 (5 số)	Tổng số lao động			Điện thoại cố định hoặc di động	Ghi chú
						Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà tại thời điểm 01/10/2022 là bao nhiêu người?	Trong tổng số: Lao động nữ là bao nhiêu người?	Trong tổng số: Lao động thuê ngoài?		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	8	9
	.									
	.									
	.									
6	Thanh Long	Thôn	1	Dịch vụ nấu ăn đám cưới	56290	6	5	4	0342352187	
7	Cao Thị Hà	Thôn	1	Nhà hàng, quán ăn bún phở	56101	2	2			
9	Nguyễn Thị Quý	Thôn	1	Dịch vụ mâm lễ chẵn tháng	56290	1	1			
10	Tổng Thị Hằng	Thôn	1	Bán lẻ thuốc tân dược	47721	1	1			
11	Phan Xuân Châu	Thôn	1	Buôn bán bò	46203	1	0			
12	Phan Thị Tình	Thôn	1	Bán lẻ bánh kẹo, nước ngọt	47224	1	1			
17	Phan Thị Hoa	Thôn	1	Thu mua phế liệu	46697	1	1			
	.									
	.									
	.									
Ghi chú: Mã địa điểm của cơ sở:						, ngày tháng 1 năm 2024				
1. Tại đường phố ngõ xóm				Điều tra viên		UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN				
2. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại						(Ký, đóng dấu)				
3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố										
4. Tại cửa hàng mi ni										
5. Tại địa điểm cố định khác										
6. Cơ sở không có địa điểm cố định										